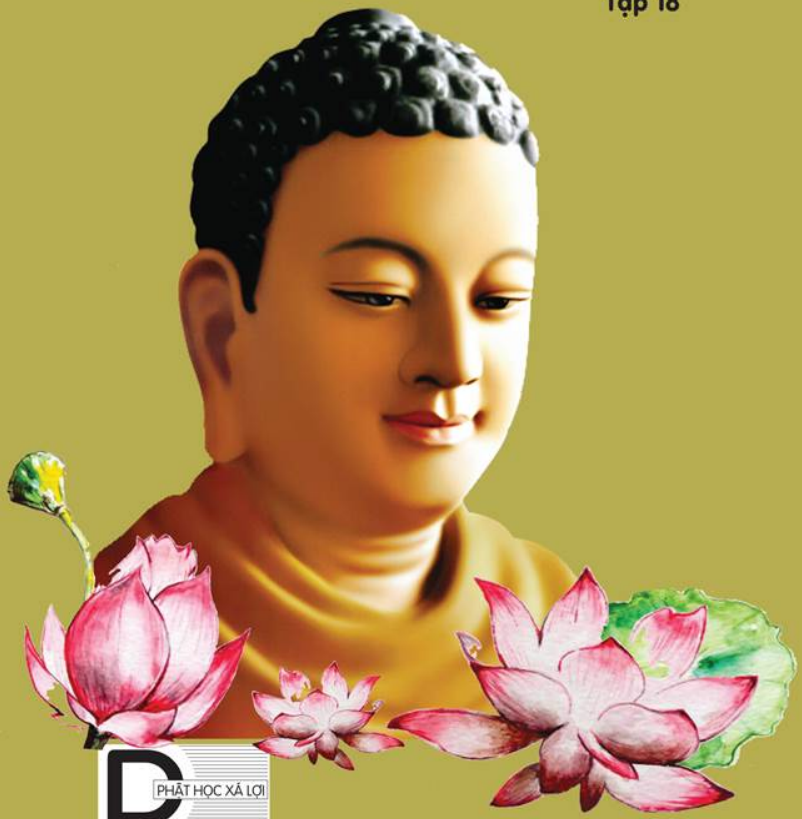
PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 18



PHẬT HỌC XÁ LỢI

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

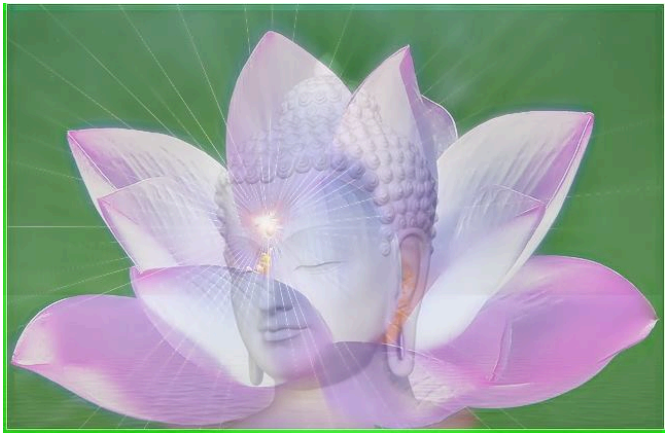
Mục lục
TỦ SÁCH PHẬT HỌC TỪ QUANG
Tập 18 - Tháng 10 năm 2016 (PL.2560)

TRONG TẬP NÀY:

Niệm lực và niệm Phật | Chánh Trí
Tu hành Địa Tạng (thơ) | Trần Quê Hương
Tôi học Phật: Cơm Hương Tích | Đỗ Hồng Ngọc
Thôi kệ (thơ) | Chiêu Đề Tăng
Muốn | Thích Liên Phương
Xin đi từ thơ ấu | Nguyên Cẩn
Tâm Bụt trong đời sống (thơ) | Bùi Bích Tâm
Ảo tưởng cuộc đời | Trần Tam Nguyên
Ngàn hoa dâng Thầy (nhạc) |Tuệ Mỹ
Xu hướng thế tục hóa âm nhạc Phật giáo | Lê Hải Đăng
Kinh hành ca (thơ) | Nguyễn Bá Hoàn
Thánh vương Tất Đạt Đa xuất gia | Lê Tư Chỉ
Đặc điểm phong cách mỹ thuật tượng Phật A Di Đà ở Việt Nam | Dương Minh Thọ
Sự tích "Thích Ca Phật đài" | Hữu Chí
Mẹ hiền Bồ tát Quan Âm (thơ) | Hoằng An
Đại bàng Kim Sí Điểu | Trần Đình Sơn
Pháp môn niệm Phật là thắng phương tiện của Như Lai (sưu tập) | Hân Kiến

Hạnh phúc là buông xả | Viên Thắng
Tỉnh thức | Hòa Phương
Suy ngẫm lời Thầy tổ (tt) | Minh Ngọc
Nghĩ về chuyện đạo, chuyện đời | Vu Gia
Phật giáo và dân tộc | Hoàng Thị Thơ
Hạnh phúc chân thật | Huỳnh Đăng Khoa
Lục tổ Huệ Năng | Nguyễn Đại Đồng
Ngôi chùa trong sương | Hàng Châu
Nguồn gốc hai từ quê hương | Viên Như
Phật A Di Đà, Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Quang | Lê Sơn Phương Ngọc
Vần về Lục căn (thơ) | Hương Liên
Giai thoại độc đáo Thiền sư Văn Hỉ gặp Bồ tát Văn Thù | Tuệ Quán
Tìm hiểu đặc điểm của pháp phái Liễu Quán ở Đàng Trong | Trí Minh
Bàn về Nhân gian Tịnh độ (tt) | Thích Minh Thành
Trương Hán Siêu với Phật giáo qua bi ký chùa Khai Nghiêm | Bùi Hương Dung & Phạm Thị Chuyền
Bóng dáng Thầy tôi (thơ) | Diệu Anh
Những giới luật mà Phật tử cần biết khi hộ độ chư tăng (sưu tầm) Tuệ Ân
Phật pháp giữa đời thường (tt) | Cao Thăng Bình
Chiều cuối năm quán cũ (thơ) | Nguyễn Văn Thức
Rượu bia và những tác hại | An Tuệ
Một lòng tín hạnh nguyện hướng về đức Phật và Bồ tát | Huỳnh Văn Ưu

Ngũ giới - Tứ chánh cần (thơ) Vương Đình Khoát
Giọt sương trên lá | Vân Hà
Chiếc võng | Hồng Ngọc Mai
Tín ngưỡng thờ cùng tổ tiên ở Việt Nam | Tạ Văn Trường
Tục đốt "giấy tiền vàng bạc" ở miền Nam | Nguyễn Thiện Đức
Tĩnh giác (thơ) | Tâm Phùng
Mẩu chuyện Phật giáo dành cho thiếu nhi - Ngày đản sanh | Phạm Quốc Trung
Thông tin | Diệu Châu
Danh sách độc giả ủng hộ Từ Quang tập18 | Từ Quang



NIỆM LỰC VÀ NIỆM PHẬT

CHÁNH TRÍ



Đã là con nhà Phật, chắc chắn trong chúng ta không còn ai xa lạ với hai chữ "Niệm Phật".

Thông thường, hễ nói đến niệm Phật là người ta nghĩ ngay đến câu "Lục tự Di Đà": Nam mô A Di Đà Phật. Không phải chúng ta chỉ biết có mình Đức Giáo chủ Tây phương, mà chỉ vì tất cả chúng ta đều

tu theo môn "Tịnh độ", mà cái đặc tánh của môn này là chuyên niệm A Di Đà Phật.

Trái với đệ tử của Thiền tôn là môn đòi hỏi nhiều ở trí huệ, người chuyên tu theo Tịnh độ tôn có thể không cần học nhiều, miễn trong khi niệm Đức A Di Đà phải giữ thế nào cho ý được thanh tịnh và tâm đừng vọng động là thành công.

Niệm Phật hiệu nghiệm như thế, thiết nghĩ tìm hiểu coi nguyên do ở đâu, thiết tưởng không phải là một việc vô ích.

Vậy xin phép chư đạo hữu lấy phương niệm Phật làm đầu đề buổi nói chuyện hôm nay.

Trước tiên, chúng ta hãy thử định nghĩa chữ niệm, kế đó xét cái sức mạnh của niệm cùng những đặc tánh của nó, rốt hết xem coi những đặc tánh và sức mạnh ấy được pháp môn Tịnh độ đem ra áp dụng như thế nào và kết quả ra sao. Muốn cho dễ nhận chúng tôi xin phép, hễ mỗi khi đề cập đến một đặc tánh của niệm là chỉ ngay cách áp dụng trong Tịnh độ tôn.

ĐỊNH NGHĨA CHỮ NIỆM:

Niệm là một danh từ Phật học mà nay tùy chỗ dùng ta gọi là tư tưởng (La Pensée) hay tưởng nhớ (Penser).

Niệm Phật ra tiếng hay niệm thầm mà chỉ có cái việc lặp đi lặp lại câu "Nam mô A Di Đà Phật", còn

tâm trí lại gởi nơi nào, hoặc đương bị cái mong chờ, sợ sệt, hối tiếc, giận dỗi v.v... làm xao động, là một việc làm bề ngoài, không lợi ích gì cả. Vì vậy, kinh sách dạy trong khi miệng xướng to hay trí thầm gợi hồng danh Đức Giáo chủ Tây phương, tâm cần phải tưởng nhớ đến Ngài luôn, như thấy Ngài trước mắt. Cái bí quyết của sự tu chứng ở chỗ này.

Xem đó thì cái ý nghĩa chân chính của hai chữ "Niệm Phật", của việc niệm Phật, là tưởng nhớ đến Phật hay có những tư tưởng như Phật, chớ không phải đọc suông hồng danh là đủ.

ĐẶC TÁNH CỦA TƯ TƯỞNG:

Tư tưởng có nhiều đặc tánh:

1/ Tư tưởng có hình và sắc: Tư tưởng là pháp, là hiện tượng như tất cả hiện tượng khác trong vũ trụ, dầu rằng mắt ta không thấy, tai ta không nghe. Vì là hiện tượng, nên có hình có sắc. Mỗi khi ta tưởng nhớ đến một người nào, có phải ta thấy hình dáng người ấy như đứng trước mắt ta không? Càng tưởng nhớ càng thấy rõ, nào mặt mày, tay chân, nào phục sức, nào màu sắc của da tóc, thậm chí đến tánh tình, ngôn ngữ, cử chỉ, nhứt nhứt ta thấy hết. Có phải cái tư tưởng của ta đã tạo ra người ấy, có hình, có sắc như thật không?

Một người bạn tôi, ngày kia, nảy ra cái ý muốn mua một chiếc ô tô. Bạn tôi đến hãng xem xe và khi

ra về, không quên xin một tấm giấy quảng cáo trong ấy có ảnh chiếc xe, các bộ phận quan trọng và lời giải nghĩa những cái tiện lợi, tiến bộ của xe ấy. Về đến nhà, vừa thay quần áo xong là bạn tôi cắm cổ đọc đi đọc lại mấy dòng chữ và ngắm mãi cái ảnh màu sắc lộng lẫy của chiếc xe. Đến buổi cơm, mảnh giấy vẫn còn trên tay, rồi đi ngủ cũng ngắm, vào sở cũng ngắm, thét rồi, mở mắt như nhắm mắt, thức như ngủ, bạn tôi không giây phút nào không thấy chiếc xe trước mắt. Hình ảnh, màu sắc nó dường như ghi khắc trong trí óc bạn tôi, không gì làm nhòa được.

Người niệm Phật nên ghi khắc như thế. Mỗi khi miệng xưng hồng danh của một đức Phật nào, tâm phải nhớ đến đức Phật ấy cho đến thấy như Ngài hiện ra trước mắt. Phải hình dung Ngài có một cái thân tốt đẹp vô ngần, trên thế gian này không có một cái thân nào tốt đẹp hơn làm cho ta phải quý mến. Phải hình dung Ngài có một trí tuệ tuyệt vời, trên thế gian này không còn cái trí tuệ nào cao hơn khiến ta phải bái phục. Phải tưởng thấy Ngài đầy đủ các đức tánh siêu việt, trên thế gian này không còn một ai đạo đức hơn để cho ta phụng thờ và tuân giữ giáo lý. Không hẹn mà nên, tư tưởng ta sẽ tập trung vào một chỗ là trạng mạo, trí tuệ và đạo đức của Phật, mà tư tưởng được tập trung làm tâm hết vọng động, tức là

Định. Đây là nơi gặp gỡ của hai môn Tịnh độ tôn và Thiền tôn, và vì thế cho nên nói trong Tịnh có Thiền.

2/ Tư tưởng có sức mạnh: Cái đặc tánh thứ hai của tư tưởng là nó có một sức mạnh phi thường, phóng ra xa như lượn sóng nhỏ, như luồng điện xẹt, châu lưu pháp giới. Sức mạnh ấy có thể tăng được, bằng cách phóng những luồng tư tưởng khác cùng một loại, ví như nhờ đợt sóng sau xô đẩy mà đợt sóng trước tiến mãi không ngừng.

Chắc chư đạo hữu đã nghe thuật một vài trường hợp "thần giao cách cảm". Đây là một danh từ Triết học chỉ sự liên quan và thông cảm giữa hai người ở xa nhau. Xin lấy một ví dụ:

Một người mẹ ở Hà Nội. Bỗng một hôm, không hiểu tại sao, bà thấy nóng nảy, bứt rứt, trong khi một mối buồn man mác xâm chiếm lòng bà. Hôm sau bà được tin điện cho hay người con yêu quý nhất đời của bà đương đau nặng ở Sài Gòn. Bà tức tốc vào thăm, hỏi lại mới hay mấy ngày trước, con bà đã trải qua một cơn bệnh ngặt, tưởng đã phải lìa trần. Tính ra, ngày ấy, giờ ấy, chính là lúc lòng bà như bị thiêu bị đốt. Tâm lý học cho rằng lúc ấy giữa mẹ con có một sự giao tiếp trong tinh thần và dầu cách nhau xa, đã cảm thông với nhau (thần giao cách cảm).

Đứng về niệm lực, tức là sức mạnh của tư tưởng mà luận, ta có thể nói rằng, vì người con đã hết sức

tưởng nhớ đến mẹ, nên mới xảy ra trường hợp nói trên. Biết mình thập tử nhất sinh, sợ chết mà không thấy mẹ, người con gom hết sức tàn tưởng nhớ đến bậc từ mẫu xa xôi, gần như anh thấy mẹ đứng cạnh giường anh, còn anh thì như cố gọi mẹ, cố nắm tay mẹ, mong mẹ bảo vệ, hộ trì cho khỏi nanh vuốt của tử thần. Mỗi cái tưởng nhớ của anh là một luồng sóng điện anh phóng về hướng của bà mẹ thân yêu. Luồng sóng này vừa phát ra là luồng sóng khác tiếp theo, xô đuổi nhau, xông lướt muôn trùng trong không gian, chỉ nháy mắt là đến Hà Nội và xâm nhập vào tâm khảm của mẹ, ví như một cái mặt trống bị người cầm dùi đánh mãi, thành phải kích động liên miên.

Phải niệm Phật tưởng nhớ Phật, như người con kia đã tưởng nhớ mẹ, thì giữa Phật và ta sẽ có một "thần giao cách cảm" như thế. Chư đạo hữu chắc không quên bài *"Quán cưỡng"* mà hai câu đầu là:

Năng lễ sở lễ tánh không tịch
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì...

Năng lễ là người hành lễ, tức là đệ tử Phật chúng ta. Sở lễ là người chịu sự lễ bái của ta, tức là Phật. Phật và chúng ta đều một tánh như nhau, ấy là tánh "không" và "tịch". Vì một tánh nên giữa đôi bên có một sự cảm ứng, giao tiếp không thể suy gẫm, bàn luận được, vì nó bất đếm không gian, xa xôi

cách mấy nó cũng đến được, và cũng bất chấp thời gian, động đầu này là tức khắc đầu kia cảm, như hai máy điện thoại. Sở dĩ, động được là nhờ có một luồng điện nối liền hai máy. Nếu luồng điện ấy không bị kích thích, tức là nếu ta không quay, thì nó tuồng như không có, nên kêu là "không" và nằm êm nên kêu là "tịch". Khi ta quay, nhờ sự cơ cấu của máy, những đợt sóng sẽ phát sinh trên luồng điện và xua nhau chạy như những đợt sóng rượt nhau trên mặt nước, muốn dừng, dừng không được.

Cái kích thích làm nổi sóng điện là động lực, là nhân. Sóng điện phát sinh và xua nhau chạy từ đầu dây này đến đầu dây kia là quả. Ở người Phật tử, động lực là niệm, là tư tưởng. Mỗi niệm làm phát sinh một đợt sóng trong không gian, niệm, niệm đều như thế, thành một luồng sóng, đợt này xua đuổi đợt kia, hướng về Phật mà chạy không ngừng. Hướng về Phật tức là hướng về Từ Bi, Trí Tuệ, Thanh Tịnh, Giải Thoát. Ngày ngày như thế, làm gì tâm hồn ta không bị cái Tốt, cái Lành ám ảnh, làm gì ta không hành động theo cái ám ảnh ấy dưới sự hộ vệ của Phật. Vì vậy, phương pháp niệm Phật hoàn toàn, nhứt là phải chí thành và tưởng nhớ đến Phật bất luận trong giờ khắc nào, đi đứng như nằm ngồi, như ăn ngủ, để cho luồng sóng tư tưởng Phật của ta không bị gián đoạn và sức ám ảnh của uy thần Phật

không bao giờ ngưng trệ trong lời nói việc làm của ta.

Chúng ta có con đi học xa. Nếu lúc nào chúng cũng tưởng như có ta bên cạnh, chắc chắn chúng sẽ hết sức cẩn thận trong cử chỉ, ngôn ngữ, hành động, để khỏi làm cho ta buồn lòng. Được như thế, chúng sẽ tránh được nhiều điều sái quấy. Ta tu Tịnh độ cũng phải đến chỗ như thấy đấng Cha lành luôn luôn trước mắt, như mãi sống trong bóng Từ Quang của Ngài. Bao nhiêu đó đủ giữ ta đứng lại trên miệng hố tội lỗi, vì có đứa con nào ngổ nghịch cho đến nỗi dám làm điều thường luân bại lý trước mặt cha mẹ? Đây cũng là một trong những cái lý của câu "Bất ly Phật" tức là Không lìa Phật.

3/ Tư tưởng chịu luật tương ứng: Ta thường nghe nói "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu". Từ điển Đào Duy Anh giải: "Những vật cùng một thứ tiếng thì ứng nhau, như một con gà gáy thì cả bầy đều gáy theo; những vật cùng một khí loại thì tìm nhau, như đá từ thạch thì hút sắt, hổ phách thì hút hột cải". Người Pháp nói: "Kết phe với nhau là giống nhau". Tư tưởng cũng thế. Tư tưởng lành bao giờ cũng hút tư tưởng lành, còn tư tưởng ác thì hút tư tưởng ác. Một khi phóng ra, những đợt sóng tư tưởng của ta có cái sức mạnh đi xa như đã nói, cho nên chẳng những nó bị những đợt sóng chính chúng

ta phóng theo sau xô đuổi, mà còn bị những đợt sóng tư tưởng của người khác và đồng loại với nó thúc giục nữa.

Theo cái luật tương ứng này, ta thấy rằng nếu ta có niệm lành, tư tưởng lành, thì những tư tưởng này được những tư tưởng lành của bao nhiêu kẻ thiện tâm khác trong vũ trụ tiếp sức mà lành thêm. Còn tư tưởng lành của bao nhiêu người khác cũng nhờ lại cái sức mạnh không ngờ của tư tưởng lành ta mà thêm mạnh. Luận về tư tưởng ác cũng thế. Hễ ta có những cái tâm niệm ác, chắc chắn cái ác của ta sẽ tăng thêm, vì bị cái tâm niệm ác của người khác thúc đẩy, tăng sức. Tóm tắt, ta có thể nói tư tưởng có một cái năng lực truyền nhiễm lạ lùng, tốt cũng như xấu, lành cũng như dữ, nhứt là xấu và dữ, vì đa số chúng sanh có cái tâm bất thiện.

Đã nói niệm là tư tưởng, thì trong khi ta niệm Phật, niệm với tất cả lòng thành, ta phát huy những tư tưởng lành và trong sạch, chẳng những giúp ta tăng trưởng những tư tưởng lành có từ trước và làm cho cái thiện tâm của ta ngày càng kiên cố, mà còn thúc đẩy bao nhiêu tư tưởng lành của kẻ khác khắp hoàn cầu, khiến cho cái thiện tâm của họ cũng càng ngày càng thêm rộng lớn. Góp phần tư tưởng lành của ta trong hư không như thế, tức là rút bó củi của ta ra trong đống lửa tư tưởng ác độc đương bùng

cháy khắp trần gian, và đồng thời đem giọt nước cam lộ của tư tưởng lành chế lên hạ ngọn lửa tham dục, sân hận, si mê ấy.

Ngoài cái lợi vừa nói, ta còn cái lợi khác là không sợ những tư tưởng ác của kẻ khác ám ảnh. Tôi nghĩ rằng những tư tưởng lành của ta tức là những đám mây lành, màu sắc tốt đẹp thường hay thấy nói trong kinh Phật. Có hình, có sắc như đã nói, tư tưởng lành của ta hiệp với tư tưởng lành của bao nhiêu người khác, kết thành một đám mây lành, màu sắc tốt đẹp và kiên cố như thiết giáp, mà những đám mây tư tưởng ác và xấu xa, một khi chạm đến là phải dội ngay. Nhờ đó mà những tư tưởng, những niệm ác còn vương vấn trong tâm phàm chúng ta khỏi bị những luồng tư tưởng ác khác làm tăng trưởng. Có phải đây là một cách trình bày luật tương ứng của tư tưởng, khi kinh Thái Thượng nói: "Hễ tâm ác khởi lên, ác tuy chưa làm mà hung thần đã đến; hễ tâm thiện khởi lên, thiện tuy chưa làm mà kiết thần đã theo"?

Do mấy điều vừa bày giải, ta có thể kết luận; về cái đặc tánh thứ ba là bao nhiêu tư tưởng của ta, lành cũng như dữ, đều có ảnh hưởng đến kẻ khác. Người thiện có thể vì ta mà thêm thiện, kẻ ác cũng có thể vì ta mà ác thêm. Bàn về vấn đề nầy, một nhà đạo đức đã viết: "Mỗi chúng ta đều có trách nhiệm đối với

nền hạnh phúc của Nhân loại". Xét kỹ, câu nói nầy không có gì quá đáng. Ta nên thận trọng và nên cố công trì chí niệm Phật. Vô tình mà ta sẽ giúp phần với bao nhiêu bậc thiện tâm đương kêu gọi hòa bình trên hoàn vũ: Tư tưởng Từ Bi của ta sẽ giúp cho những tư tưởng Từ Bi của những bậc ấy ngày càng thêm mạnh, cho đến khi hiển hiện thành một sự thật.

4/ Tư tưởng thế nào hành động thế ấy: Tư tưởng bao giờ cũng đi trước lời nói và việc làm. Thật là chí lý khi có người bảo: "Thân tâm ta thế nào là tại tư tưởng ta thế ấy". Anh kia mặt đỏ, mắt lộ, miệng la, tay đập là vì những tư tưởng, những cái niệm sân đã biến sắc mặt và đổi cử chỉ của anh. Trong giây phút ấy, anh hết là người chúng ta thường thấy khi bình nhựt, mà là con quỷ giận hiện hình. Bà kia tay cầm bát cơm dịu ngọt mời một người ăn xin, lại là những tư tưởng Từ Bi ở lòng bà đã in lên nét mặt đầy vẻ yêu thương và hiện trong lời nói ôn hòa của bà. Trong giây phút ấy, bà cũng hết là người đàn bà của bình nhựt mà là một Bồ tát hiện thân. Câu "Trong sao ngoài vậy" (Hữu ư trung tắc hình ư ngoại) chắc không xa nghĩa này. Và vì vậy nên khi ta gần được những bậc tu hành chân chính, đạo đức cao dày, ta không sao khỏi sinh lòng kính mến trước vẻ mặt hiền từ, những lời nói hòa nhã, hay những nết đi tướng đứng đằm thắm, khoan thai

của các vị ấy.

Tư tưởng tuy vô hình, nhưng nếu ta biết nhận những cái hiện tượng của nó, tức khắc ta "đọc" được tư tưởng của người khác trên những ngôn ngữ, cử chỉ và hành động của họ.

Lại nữa, hễ nghĩ đến việc lành, kiếm việc lành, là gặp việc lành; còn nghĩ dữ, sẽ gặp dữ. Niệm Phật là tưởng đến việc lành, ắt phải gặp việc lành, chắc chắn như vậy.

5/ Tư tưởng chịu luật Nhân quả. Tư tưởng của ta từ tâm phát ra, châu lưu khắp cõi, rồi lại trở về với ta, để rồi lại đi nữa và trở lại nữa, cứ như thế mãi, nếu ta cứ trợ duyên cho nó. Tư tưởng trước là nhân cho cái tư tưởng sau là quả. Quả này sẽ trở thành nhân cho một tư tưởng khác đồng một loại , đúng với câu: "Cứ nhữ sở tác nhân, hoàn nhĩ sở tác quả" (Cái nhân nào ngươi gây ra, sẽ trở lại thành cái quả cho ngươi). Nếu ta không có cái niệm tham này nối với cái niệm tham khác về một vật gì đó thì chắc chắn ta không có những lời nói hay những hành động tham. Mà càng tưởng niệm, cái tham càng tăng và quây quần mãi trong đầu óc, nối liền nhau cho đến khi nó hiện ra trong việc làm của ta mới dứt. Quan trọng hơn nữa, những tư tưởng của ta, một khi vân du trong chốn hư không, sẽ trở lại với ta mạnh hơn lúc mới phát vì bị những tư tưởng đồng loại của

kẻ khác làm tăng trưởng.

Nhờ cái đặc tánh này mà những tư tưởng Phật, tức là Trong sạch, Từ bi, Giải thoát như đã nói, sẽ trở lại với ta mạnh hơn trước, gây cho ta có một cái Tín tâm ngày càng dày chặc, nương đó mà ta được tinh tấn, dũng mãnh, nếu ngày ngày ta không quên niệm Phật.

Bây giờ tôi xin kết luận:

Niệm Phật, cũng như mọi phương pháp tu tập, có sự và có lý. Về sự thì dù niệm Phật cách nào, niệm lớn hay niệm thầm, vừa niệm vừa dùng tưởng tượng mà hình dung nhục thân hay pháp thân của Phật, phải coi đó như một giới luật cần phải tuân giữ và lấy thuần làm cốt. Niệm một cách mê man, niệm cho đến chỗ quên tất cả mọi việc, nội giới cũng như ngoại giới, niệm cho thành cái máy, như thế là thuần. Mà thuần thì tâm không còn vọng động, tức là tới chỗ "nhứt tâm bất loạn", không còn một tư tưởng dơ bẩn, tức là được trong sạch (thanh tịnh). Tâm thanh tịnh là có Định, rồi nhờ Định mà có sự sáng suốt, nhận rõ lẽ chân, điều giả, tức là có Huệ, Huệ đã có, tất phải sinh Từ Bi, Hỉ Xả, Giải Thoát. Đây là lý.

Chỉ một việc niệm Phật, mới xem coi hình như không có hiệu nghiệm gì, mà thực hành được ba món Vô Lậu học là Giới học, Định học, Huệ học, thực mầu nhiệm biết bao.

Vậy ta còn đợi gì mà chẳng niệm Phật? Và nếu ta tập niệm Phật theo nghĩa tưởng Phật thì thực quý báu vô cùng.

Một nhà bác học, sở dĩ được thành bác học, là tại trước kia đã "niệm bác học", tức là đã tư tưởng bác học, có những tư tưởng bác học. Chúng ta muốn làm người trong sạch, muốn được sinh về một cảnh giới khác trong sạch hơn cõi đời ô trược này, thì ta hãy tư tưởng trong sạch, hãy niệm Phật A Di Đà là đấng Giáo chủ cõi "trong sạch" (Tịnh độ) và nguyện sinh về cõi ấy.

Trích Tạp chí Phật Học Từ Quang số 5 tháng 5 năm 1952

TU HẠNH ĐỊA TẠNG

TRẦN QUÊ HƯƠNG



BỒ tâm nguyện lớn giữa Ta bà
TÁT thắng não phiền cứu bá gia
ĐỊA đất ẩn tàng hàm dưỡng đức
TẠNG đời vô tận hóa thiền na.

1. Hạnh hiếu dưỡng

Từ ngàn xưa ân đức sâu dày
Cha mẹ cho con khó sánh tày
Báo hiếu người ơi! Luôn gắng nhớ
Phận làm con tạc dạ đêm ngày.

2. Hạnh hàm dưỡng

Vô lượng luân hồi chốn tử sanh
Nương nương náu náu giữa mê thành
Nghĩa ân thọ mang đời mưa móc
Nay chút đáp đền… khỏi hổ danh!

3. Hạnh minh châu

Tự soi sáng lòng thức vô minh
Quán chiếu trần gian cảnh hữu tình
Và cả thân này, đều huyễn mộng
Ngộ rồi tâm tánh hiển chơn kinh.

4. Hạnh tích trượng

Đường trần vạn dặm kiếp phù sinh
Sắc sắc không không khó thoát tình
Tích trượng mười hai phương dẫn lối
Độ người quy hướng bến tâm linh.

5. Hạnh vô lượng phương tiện

Chúng sanh mê muội cảnh trần lao
Bồ tát thương đời vượt xuyến xao
Phương tiện hiển bày vô lượng cách
Tình cảnh nhân sinh khỏi biển sầu!

6. Hạnh vô biên đại nguyện

Một lòng nguyện lớn vị tha nhân
Dù khổ ngàn muôn cũng nhận phần
Dù phải luân hồi trong biển nghiệp
Vì chúng sanh lăn lóc phong trần.

***

VÔ số kiếp nguyện vào địa ngục
LƯỢNG bao dung chuyển độ oan khiên
CÔNG hạnh nghìn trùng sao kể hết
ĐỨC thẳm sâu hằng hữu đại hiền.

Tôi học Phật:
CƠM HƯƠNG TÍCH

ĐỖ HỒNG NGỌC



Thành Tỳ-da-ly rực rỡ ánh đèn dưới kia khiến Phật thấy đã đến lúc phải thay đổi cách tiếp cận. Làm sao mà các vị A La Hán, các vị Bồ tát đạo cao

đức trọng lại có thể tiếp cận được với các bậc vương tôn công tử, với các quan chức, các nhà buôn, các cô nàng kỹ nữ nhan sắc kiêu kỳ ở các thanh lâu trà đình tửu điếm dưới kia? Làm sao mà các vị A La Hán, các vị Bồ tát đạo cao đức trọng lại có thể vào tận các ổ mại dâm, động ma túy dưới kia để thuyết giảng lời Phật? Ai đây sẵn lòng xâm nhập vào chốn ô trược mà đủ năng lực giúp đỡ, hỗ trợ người khác vượt qua, không chỉ với những lời khuyên suông, lý thuyết trên mây, cao ngạo và xa cách, mà từ những thực tế của cuộc sống vì Phật đạo không xa cách thế gian, Phật đạo ở ngay trong lòng thế gian. Làm sao cho những cánh sen xanh biếc mọc lên từ chốn bùn nhơ?

Phật muốn giới thiệu một phương pháp tiếp cận mới, tiếp cận dựa vào cộng đồng (community-based approach) qua một "mô hình" Bồ tát mới: "Bồ tát tại gia", qua hình tượng một nhân vật kiệt xuất Duy Ma Cật ở ngay trong thành Tỳ Da Ly này vậy.

Đối tượng đích (target population) lần này ở Tỳ Da Ly là năm trăm con nhà trưởng giả, trẻ tuổi, vương tôn công tử, đại gia, doanh nhân, trí thức... do Bảo Tích dẫn đầu:

"Bạch Thế Tôn! Năm trăm chàng con nhà trưởng giả đây, thảy đều đã phát tâm A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ đề, nay muốn nghe việc được quốc độ thanh tịnh của Phật. Xin đức Thế Tôn giảng

thuyết các hạnh Tịnh độ của chư Bồ tát". Bảo Tích thưa.

Phật dạy: "Lành thay, Bảo Tích! Ông đã vì chư Bồ tát hỏi Như Lai về hạnh Tịnh độ. Hãy lắng nghe, lắng nghe! Hãy suy nghĩ cho kỹ. Ta sẽ vì ông mà giảng thuyết".

"Các loài chúng sinh là cõi Phật của Bồ-tát. Tại sao vậy? Bồ tát tùy theo chỗ giáo hóa chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật. Tùy theo chỗ điều phục chúng sinh mà giữ lấy cõi Phật. Tùy các chúng sinh muốn dùng cõi nước nào để vào trí huệ Phật mà giữ lấy cõi Phật. Tùy các chúng sinh muốn dùng cõi nước nào để phát khởi căn Bồ tát mà giữ lấy cõi Phật...''.

"Bảo Tích! Bồ tát tùy lòng ngay thẳng (trực tâm) mà khởi làm. Tùy chỗ khởi làm mà được lòng sâu vững (thâm tâm). Tùy lòng sâu vững mà tâm ý được điều phục. Tùy chỗ điều phục tâm ý mà làm được theo đúng như thuyết dạy. Tùy chỗ làm theo đúng như thuyết dạy mà có thể hồi hướng. Tùy chỗ hồi hướng mà có sức phương tiện. Tùy sức phương tiện mà giúp cho chúng sinh được thành tựu. Tùy chỗ thành tựu cho chúng sinh mà được cõi Phật thanh tịnh. Bảo Tích! Cho nên, nếu Bồ tát muốn được cõi nước thanh tịnh hãy làm cho tâm thanh tịnh. Tùy tâm thanh tịnh, ắt cõi Phật thanh tịnh".

Buổi "trao đổi" rất sôi nổi sau đó tại căn nhà

trống trơn của Duy Ma Cật với Văn Thù và các vị Bồ tát, A La Hán về nhiều vấn đề cao xa đã đến hồi... đói bụng.

Lúc ấy, Xá Lợi Phất nghĩ: "Sắp đến giờ thọ thực rồi. Các vị Bồ-tát này sẽ ăn thức gì đây?".

"Các vị Bồ-tát này" dĩ nhiên đó là Bảo Tích và năm trăm vị vương tôn công tử, thiếu gia con nhà viên ngoại, là những Bồ tát tại gia tương lai, đối tượng đích của buổi huấn luyện đặc biệt buổi hôm nay.

Lần nào cũng vậy, cứ đến lúc mọi người đang bay bổng trên chín từng mây với những lý luận cao vời thì Xá-lợi-phất lại kéo ngay xuống mặt đất! Một lần ông đặt câu hỏi hỏi: "Các vị Bồ tát này rồi sẽ ngồi ở đâu?". Một câu hỏi tưởng chẳng ăn nhập gì vào chuyện lớn đang bàn luận, thế nhưng, đó là một câu hỏi vô cùng quan trọng nhằm để xác định vai trò, vị trí của các Bồ-tát tại gia tương lai này. "Ngồi đâu?" nói lên nhiệm vụ chính của họ. Họ sẽ trở thành các Pháp sư, là "thầy giảng pháp" để giải thoát chúng sinh, để tạo cõi Phật thanh tịnh nơi cõi Ta bà đầy ô trược. Muốn vậy, họ phải "vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai" cái đã, rồi mới xứng đáng "ngồi tòa Như Lai"! Và Duy Ma Cật đã mang về những "tòa sư tử" nghiêm chỉnh, cao vời để họ… hì hục trèo lên!

Bây giờ, giữa lúc mọi người đang sôi nổi hào hứng bàn những chuyện "trên trời" nào Hữu lậu với Vô lậu, nào Hữu vi với Vô vi, nào Động nào Niệm, nào Sinh tử nào Niết bàn… thì Xá Lợi Phất, vị đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật, một lần nữa lại đưa mọi người về "mặt đất": "Sắp đến giờ ăn rồi. Các vị Bồ tát này sẽ ăn thức gì đây?".

Ăn không phải là chuyện hệ trọng số một sao? Phật tới giờ ăn mà còn phải khoác y, ôm bình bát vào thành khất thực, mang về đạo tràng ăn uống xong xuôi đâu đó rồi mới rửa chân lên ngồi… nhập định trước khi thuyết giảng Kim Cang đó sao?

Thực ra, câu hỏi của Xá Lợi Phất "các vị Bồ tát này sẽ ăn thức gì đây" mang một ý nghĩa khác: các vị Bồ tát tại gia tương lai này sẽ được nuôi dưỡng bằng "thức ăn" gì đây để có thể trưởng thưởng tâm Bồ đề mà thực hiện tốt các hoạt động của một vị Bồ tát chân chánh nhằm "thành tựu chúng sanh". Nếu không được nuôi dưỡng đúng đắn, sau lúc hào hứng bồng bột ban đầu, sẽ rơi rụng dần rất đáng tiếc!

Duy-ma-cật lên tiếng: "Xin đợi cho giây lát, tôi sẽ khiến quý vị được thứ thức ăn chưa từng có".

Thứ thức ăn chưa từng có ư? Với các vị vương tôn công tử, thiếu gia, con nhà trưởng giả này thì cao lương mỹ vị có gì là lạ, tổ yến hồng sâm, nem công chả phượng có gì là lạ.

Họ háo hức chờ đợi Duy Ma Cật mang lại thứ thức ăn "chưa từng có" là gì đây!

Thì ra… Duy Ma Cật mang đến một mùi hương! Một mùi hương thơm. Thứ "thức ăn" xin được từ cõi Chúng Hương của Phật Hương Tích!

Cõi Chúng Hương? Đó là một nơi mọi thứ đều làm bằng hương thơm, từ lầu gác, đất bằng, hoa viên, thức ăn nước uống… thứ nào cũng thơm lừng…!

Có điều xa lắm, và không dễ đến!

Duy Ma Cật liền nhập vào Tam muội, dùng sức thần thông khiến cho đại chúng nhìn thấy về hướng trên, cách đây nhiều cõi Phật liên tiếp nhau như số cát của bốn mươi hai con sông Hằng, có một cõi nước tên là Chúng Hương, hiện có đức Phật hiệu là Hương Tích ngự tại đó. Nước ấy có mùi thơm bậc nhất đối với các mùi thơm của người ta và chư thiên ở các thế giới chư Phật mười phương. Khắp cõi ấy, mùi thơm tạo ra lầu gác. Người ta đi trên đất bằng mùi thơm. Các cảnh hoa viên và vườn tược đều bằng mùi thơm. Từ nơi thức ăn, mùi thơm bay tỏa ra khắp vô lượng thế giới mười phương. Lúc ấy, Phật Hương Tích với chư Bồ tát vừa ngồi lại với nhau sắp thọ thực. Đại chúng đều nhìn thấy như vậy.

Duy Ma Cật quay sang hỏi các vị Bồ tát có mặt: "Các nhân giả! Vị nào có thể đến chỗ đang dùng

cơm của đức Phật ấy?". Ai nấy đều lặng thinh.

Duy Ma Cật nói: "Đại chúng các vị ở đây, không có chi phải thẹn!"

Văn Thù nhắc nhẹ: "Như Phật có dạy: Đừng khinh người chưa học".

Đừng khinh người chưa học. Đó là bài học đầu tiên mà Văn Thù và Duy Ma Cật vừa sắm vai (role playing) để truyền đạt. Ấy là lòng Khiêm tốn, sự Tôn trọng, sự Không phân biệt.

Phật dạy có bốn loại thức ăn để nuôi dưỡng thân và tâm. Đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, thức thực. Đoàn thực, thức ăn nuôi thân được nói trước tiên. Không có thân sao có tâm. Không có sắc sao có thọ tưởng hành thức? Tứ đại ngũ uẩn quan trọng quá chứ! Nó là một "bảo tháp" để tâm quay về nương tựa! Một tâm hồn minh mẫn trong một thân thể tráng kiện. Còn xúc thực, tư niệm thực… ngày nay mới thật đáng ngại. Sách báo, phim ảnh, truyền hình, công nghệ thông tin ngày càng phát triển càng mang đến những nguy cơ cao về đời sống tinh thần của con người. Dĩ nhiên, không phải lỗi tại sự tiến bộ của khoa học.

Trở lại với thứ thức ăn chưa từng có: Một mùi hương! Một thứ hương thơm đủ để nuôi cả thân và tâm bất tận. Đó chính là Giới đức. Thứ hương thơm có thể bay cao, bay xa, bay ngược chiều gió! Thứ

hương thơm đó thực sự cần thiết cho các vị Bồ tát tại gia tương lai bấy giờ!

Hương thơm giới đức không thể có trong một ngày một bữa. Phải được huân tập lâu ngày chầy tháng. Hương thơm phải tích chứa từ từ mới đầy dần lên, mới sung mãn, tràn trề.

Cho nên Phật Hương Tích xuất hiện. Các vị Phật thật dễ thương. Lúc nào cũng sẵn sàng xuất hiện khi có ai đó cần đến! Đức Phật Hương Tích lấy cái bát ở cõi Chúng Hương, đơm đầy cơm thơm, trao cho vị hóa Bồ tát mang về cho Duy Ma Cật làm "Phật sự". Phải đích thân Phật Hương Tích san sẻ món "cơm thơm" đó trao cho vị hóa Bồ tát. Một pháp thí.

"Hương thơm'' phải được hun đúc. Phải được rèn tập. Phải nhẫn nhục, tinh tấn, phải thiền định. Một hành giả sống trong chánh định thì sẽ có chánh kiến, chánh tư duy, từ đó dẫn tới chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Bát chánh đạo là một vòng tròn ngũ phần Pháp thân: Giới hương, Định hương, Huệ hương, Giải thoát hương và Giải thoát tri kiến hương.

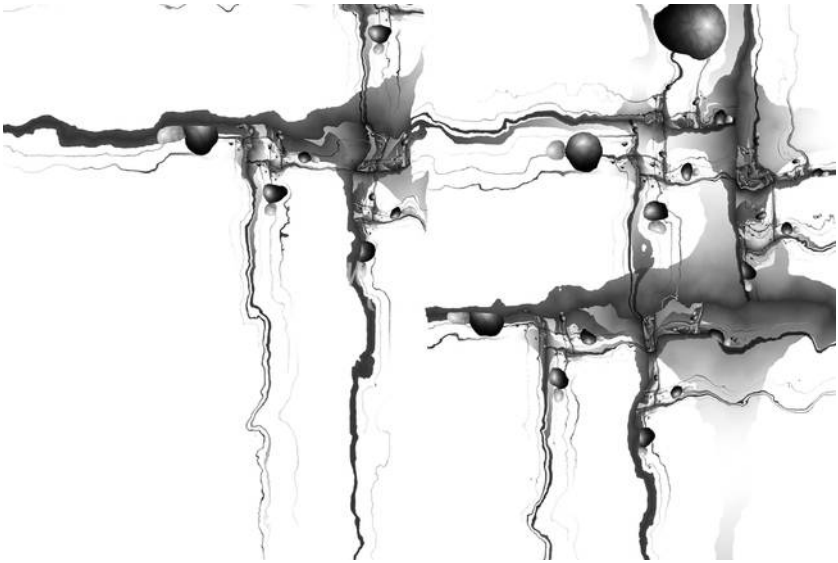
Mùi thơm của chút cơm được san sẻ từ cõi Chúng Hương đã bay khắp thành Tỳ Da Ly và cõi thế giới tam thiên đại thiên. Lúc ấy, mọi người ở thành Tỳ Da Ly, nghe mùi thơm ấy, lấy làm khoái

lạc thân thể và tâm ý, thảy đều khen là việc chưa từng có. Có vị trưởng giả chủ tên là Nguyệt Cái, dẫn theo tám mươi bốn ngàn người cùng đến, vào nhà Duy Ma Cật. Các vị thần đất đai, thần hư không cùng các vị thiên tiên cõi Dục giới và Sắc giới, nghe mùi thơm ấy, cũng đều hiện đến, vào nhà Duy Ma Cật… Hương thơm, một thứ Pháp Hỉ, đến từ thực hành Giới Định Huệ, thực hành thiền định nên đã mang đến an lạc cho tất cả mọi người: "Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ".

DuyMa Cật mời: "Các nhân giả, hãy dùng món cơm cam lộ của Như Lai, do lòng đại bi hun đúc mà thành". Thứ "thức ăn chưa từng có" đó không sợ thiếu, luôn đủ cho tất cả mọi người, vì đó là một thứ "vô tận hương" đến từ bên trong của mỗi chúng sanh!

THÔI KỆ!

CHIÊU ĐỀ TĂNG



Thôi kệ cuộc đời, vốn đảo điên
Thôi đừng đeo đuổi, lụy kim tiền
Thôi lánh não phiền, danh lợi khách
Thôi hết ân tình đã lãng quên!

Thôi thôi vương vấn chốn quan trường
Thôi mặc tình đời lắm tơ vương
Thôi chẳng bận lòng thua với thắng
Thôi đành gác bỏ mộng vô thường.

Thôi bạn, thôi bè, thôi ngũ dục
Thôi mê, thôi đắm chữ công danh
Thôi đổi lòng son, thay tấc dạ
Thôi tìm, thôi kiếm chạy vòng quanh!

Thôi nhắc làm gì kẻ vong ân
Thôi mơ dáng đẹp với tiên trần
Thôi đắm si mê, tâm ngã chấp
Thôi dừng ba nghiệp, dứt tham sân.

Thôi chớ quẩn quanh chốn bụi hồng
Thôi kệ là tôi, vốn chữ Đồng...
Thôi dẹp vọng tình, tâm tỉnh thức
Thôi đường sanh tử, chớ hoài mong!

Thôi hãy về đây, chốn Phật đường
Thôi kiếp thăng trầm, một chữ Không
Thôi giã từ bao mê lầm cũ
Thôi gắng công phu, ngộ chơn thường!

27.07.2016

MUỐN

THÍCH LIÊN PHƯƠNG



"MUỐN" là sự hình thành ba trong một của Lượng tử... từ tâm chuyển thành vật. Có những góc độ hay cách nhìn không chính xác, người ta không hiểu biết tâm và vật. Từ cách nhìn không minh bạch,

làm đảo ngược thị kiến, thành ra sự vận dụng không hiệu quả.

Không biết từ đâu sự kiện và tâm lý có sự tương tác của vật làm cho "Mắt bị mờ" hay "Thói quen" của mắt làm cho vật trở thành tâm! (và tâm thành ra từ, Danh từ).

Có "Một vật chưa sinh ra", có sự chuyển động mà tôi chưa nhìn thấy! Mắt tôi chạm vào một cái gì đó: "Cái sanh trong không tên", vật trước mắt tôi "trở thành Hỉ" (1) Như thoáng chớp, nó rõ hơn giữa chủ và khách (2). Tôi trở thành quyết định! Đây là "Ý", là "Cái muốn".

Nếu tôi muốn biết "Thực tại", tôi phải "Tự thấy". Trong "Tự thấy" tôi biết "Cái Muốn cũng là Ý".

"Ý" là chủ đạo của sự sống, ý đưa tôi đến hạnh phúc hay khổ đau. Ý có thể điều động thế giới. Ý đưa đến độc tài.

Nhiều tỷ người trên hành tinh, có hạnh phúc hay bất hạnh đều không ngoài Ý mà có được.

Ý có trước lời nói, trước Âm và Từ, nó ở sau "Cái biết", sau cái "Không tên".

Cái "Muốn" cũng là cái vô ngôn, cái vô ngôn trong "Khả thể" là tiền nghiệm mà dự báo là cái Muốn tỏ ngộ. Như một tấm lụa tơ tằm, Muốn là bề trái, Ngộ là bề mặt. Tôi không thể muốn cái gì mà

trong lòng tôi không có! Tôi không tin có Phật tánh, tôi không thể thành Phật.

Từ Thanh Tĩnh thấy ra lý tướng của Tâm gọi là Tỉnh Thức.

Từ trong sai biệt của Tướng thấy cái không Tướng thì gọi là "Ngộ" là thấy được cái không giới hạn mà không có: "Cái không ý" là giác ngộ.

Muốn là một năng lượng Vô Ngã (ở trong cái đang là nó không có chủ thể tĩnh).

Muốn cũng là năng khiếu của người nghệ sĩ, Muốn là lực tiềm ẩn trong động năng đời sống. Nếu không muốn gì thì người ta sẽ không hành động.

Trong hành động là ứng dụng đa chiều của cái "Muốn". Nếu cái "Muốn" bị diệt thì thế giới cũng sẽ đứng im.

Nếu tôi tự hỏi Sống là gì? Thì tôi sẽ thấy có trăm ngàn câu trả lời! Và hãy tự liệt kê một số câu trả lời vắn tắt sau:

1/ Sống là đang có sự hiểu biết.

2/ Sống là đang hiểu biết một cái gì.

3/ Sống là đang nghĩ ngợi suy tư.

4/ Sống là đang tưởng những bóng hình quá khứ, mong đợi chuyện tương lai.

5/ Sống là đang nói, tự cho mình nói điều quan trọng, tự cho mình nói có biện chứng, triết lý cao siêu!

6/ Sống để quảng cáo và được quảng cáo; rất tâm đắc, rất tự hào.

7/ Sống để hưởng thụ; thất vọng, khổ đau, muốn chết.

8/ Sống là bắt chước, tạo tác, xây dựng và hủy diệt.

9/ Sống để tập luyện, tạo mẫu, duy trì tồn tại, chiến tranh và hưởng thụ.

10/ Sống để từ thiện, để chờ lên thiên đàng.

11/ Sống là để chờ chết và được chết.

Điều quan trọng ở đây không cần thiết phải rung lên những âm từ trong bài đọc này mà ta cần có được sự thực hiện "cái đang là" của từ Cái ta được biết đúng đắn cẩn thận là "Trạng thái Tâm". Trạng thái tâm được "bắt gặp rõ ràng". Được "bắt gặp" những trạng thái sai biệt mà không định tâm trong phân biệt, không nhị nguyên thì ta sẽ biết được điều "chưa từng có".

Giác ngộ là ở trong tâm, Tâm không phải là "Không". Vì các trạng tướng không có phân biệt nên nó trở thành vô hạn. Những từ: Không, Có, Đúng, Sai, Tướng không còn chỗ đứng.

Thấy cái không giới hạn, trong hiện tượng không thấy cái "Không sai biệt trong sai biệt" . Thấy cái thấy ngang tầm cái "Không Thấy". Đây gọi là THẤY TÍNH.

Thấy Tính thường gọi là "Kiến Tính", không phải là thấy tính trong Ta mà thấy cái không có thấy. Thấy cái không có trong ngoài, không còn trong giới hạn, trong tất cả mọi hiện tượng tâm vật.

Cái dục, muốn và không muốn bao gồm tất cả trạng thái tâm...

Như vậy cái muốn và không muốn đều không có thực tánh giống như mây đen hay trắng không có tự khác, ánh sáng thì không khác. Vì ánh sáng không có sắc nên mây không có sự khác biệt.

Hiện tượng sinh tử không khác biệt, nên không có tự tính thấy sai khác. Tự tính thấy không sai khác nên sanh tử tự tại.

Chủ đề của bài này là MUỐN.

Muốn có nghĩa là dục.

Dục là năng lượng, là mũi nhọn để thành tựu mọi mặt. Nếu không có Dục như ý túc, sẽ không có tư duy như ý túc, không có tinh tấn như ý túc; thì trong pháp của bậc chiến thắng không có TỨ THẦN TÚC.

Điều mà chúng ta làm không phải là đánh giá, khai trừ loại bỏ, hay che đậy và làm biến thải nó, hoặc là tránh né, trốn chạy hay xác nhập một cách mù quáng.

Tất cả chúng ta đều biết "Đường thẳng là đường gần nhất". Ở đây động từ "Trực kiến" hay "Trực chỉ"

là thích hợp nhất. Trong chân lý thì không thể dùng "thời gian" hay khoảng cách không gian, vì thời gian là khúc xạ của không gian hình tượng. Ví như khi nhìn một vật thể (hay con người) ta phát lên danh xưng gánh vào nó thì chúng ta không thấy được như chính nó, đôi khi chúng ta có được sự trực kiến hay trực chỉ mà chúng ta không tự biết. Trong cách nhìn vào mọi hiện tượng chúng ta đều bị "quy định" hay quy chiếu vào ký ức mình hơn là thấy "cái như thật". Chúng ta có thể nghe nhìn theo "dạng nhớ ở trong tâm", như thế thì chẳng những chúng ta không thấy tâm, mà cũng không thấy ngoài tâm. Tôi còn nhớ cách đây hơn bốn mươi năm, tôi được đọc một bài thi cổ: KENA UPANISHAD. Tuy bài này không phải là chân lý mà tôi muốn tìm kiếm, nhưng nó rất gần gũi trong tầm sâu của những "thợ lặn" chuyên ngành, tôi nghĩ có nhiều bạn chưa gặp hay chưa đọc đến những dòng bí ẩn này:

Tai sau tai, thức truyền của thức
Lời sau lời, sinh của khí sinh
Mắt nhìn sau, mắt vô hình
Hiền nhân đạt đạo thênh thênh thoát vòng

Là cái ấy vô biên lời lẽ
Chẳng diễn thành mà đẻ ra lời

Cái ấy chẳng nghĩ bằng phàm thức
Mà thức phàm chịu sức quán đây

Cái ấy chẳng ngắm bằng con mắt
Mà ảnh hình qua mắt được hay
Cái ấy chẳng nghe bằng tai nọ
Mà sự nghe nhờ đó được hay

Cái ấy chẳng thở bằng hơi thở
Mà khí sinh vạn ngã nhờ tay
Chính là phạm thể không hai
Cái này chẳng phải kiếm hoài trần gian.

Bài KENA có đến 34 đoạn 136 câu.

Toàn văn nhóm ý như một dòng chảy vào biển sâu của cái vô hạn.

Từ tiền nghiệm đến thực nghiệm bực thang không phải là sự hoàn hảo. Không có sự khởi hành và đến đích theo giới hạn mà nó giống như một cú nhảy vọt trong mộng du, rồi bừng tỉnh! Không có gì.

Dục (Muốn) như một khối đá (nước đá) tan chảy vào nước (thực tại, chân lý) thì không để lại dấu vết gì.

Tối hay sáng là từ cái thấy chứ không phải có không gian tối, không gian sáng.

Tôi chấp nhận không phải từ sự sai biệt mà từ

bằng lòng. Bạn đạt đến chân lý, không phải vì con người mà vì sự thật, vì nó là chân lý, là thực tại.

Như thế thì Thế giới là Phật tính, là Thế giới tính là Vũ trụ tính là "Tính không hai". Tính bất nhị không phải từ nhị nguyên mà vì nó không từ đâu.

Năng lực là hạt tử nếu có sự biến đổi nó trở thành lạnh. Vượt qua cảm xúc của lạnh nó là sinh lực nhiệt. Sức nhiệt có thể trở thành gió và trong thực tánh của hiểu biết (cái sáng không màu sắc) thì Vô minh hay giác ngộ đều không còn có sự xác định.

Tóm lại, cái Muốn (Dục) không phải là tội lỗi. Trong cái Muốn có hàm súc nhân quả. Trong nhân quả có khổ, lạc. Vì cố tránh khổ lạc mà thành cái Muốn.

Con người nắm được đạo như con rắn ngậm cái đuôi của nó. Nó có thể quay tít bằng với vận tốc ánh sáng, hay nó tự mệt mỏi rồi bung ra.

XIN ĐI TỪ THỜI THƠ ẤU...

NGUYÊN CẨN



Lời người viết:

Quỹ Ấn tống Hoa Sen đã cho ra mắt quyển 2 "Những mẫu chuyện Phật giáo dành cho thiếu nhi" *do tác giả Đức Kiên Phạm Quốc Trung biên soạn. Đây là một việc làm thiết thực và có ý nghĩa rất lớn không chỉ trong việc "đem đến cho các em thiếu nhi và phụ huynh những giờ phút thư giãn bổ ích và thú vị" như tác giả khiêm tốn nêu lên mà còn có giá trị*

trong việc giáo dục đạo đức cho các em trên nền tảng Phật pháp, nuôi dưỡng tâm hồn hướng thượng. Trong tinh thần đó, tác giả thấy rằng cần phải đánh giá lại vấn đề giáo dục đạo đức theo những góc nhìn mới của thời đại, để nhận thức đúng hơn về phương pháp và chiến lược xây dựng con người mà chúng ta cũng như những nhà quản lý, lãnh đạo giáo dục phải kiến thiết trước khi quá muộn!

Chân dung tuổi trẻ hôm nay

Hầu hết các nhà nghiên cứu giáo dục khi nhận định về tuổi trẻ hôm nay đều cho rằng họ đang có những thuận lợi lớn vì được sống trong thời đại có nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật, sự phát triển vượt bậc của internet, và những tiến bộ y học, sinh học, v.v… Nhưng phải thấy rằng họ cũng chịu những áp lực của xã hội hiện đại: Nhịp sống nhanh, stress, và nhất là khi nhu cầu vật chất đóng vai trò chi phối những suy nghĩ của giới trẻ trong việc định hướng công việc, xây dựng những giá trị sống trên tư duy thực dụng. Họ thần tượng giới show biz, mù quáng bắt chước những trào lưu thời trang hay âm nhạc ồn ào "thiếu nội tâm", và vì say mê công nghệ mới, họ đánh mất mình trong thế giới ảo thành những "con nghiện" game, gần nhất là phong trào đi tìm Pokemon gây náo động phố xá, công sở. Họ thiếu kỹ năng ứng xử, giao tiếp, sẵn sàng sử dụng bạo lực khi

xảy ra đôi co, tranh chấp. Để có cái nhìn khách quan, chúng ta hãy thử đọc lại một bản nghiên cứu cách đây 6 năm - 2010 (Tình hình hiện nay có thể còn trầm trọng hơn chứ chúng tôi chưa thấy dấu hiệu cải thiện). Đó là Bản Nghiên Cứu SAVY - SAVY là tên viết tắt tiếng Anh (Survey Assessment of Vietnamese Youth) của Ủy ban Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt Nam. Cuộc điều tra SAVY 2 được thực hiện trên phạm vi toàn quốc trong nhóm vị thành niên và thanh niên từ 14 đến 25 tuổi, tại 63 tỉnh, thành phố trong cả nước với 10.044 thanh thiếu niên (nam 51% và nữ 49%) tham gia. Các đối tượng được phỏng vấn là những người đã hoặc chưa kết hôn; học sinh hoặc đang đi học hoặc những người đã đi làm; ở thành thị hoặc nông thôn, kể cả vị thành niên và thanh niên dân tộc thiểu số. Khi tìm hiểu về "sự buồn chán và dồn nén" của giới trẻ, TS. Nguyễn Mạnh Lợi, một trong số các tác giả của công trình này cho biết, có đến 4,1% các bạn trẻ được hỏi đã từng nghĩ đến chuyện tự tử. Trong số những người nghĩ đến giải pháp tồi tệ này thì tỷ lệ nữ giới cao hơn, chiếm hơn 2 lần so với nam giới. Trong tổng số những người nghĩ đến chuyện tự tử thì có đến 25% bạn trẻ đã từng tìm cách để kết thúc cuộc sống của mình. Tỷ lệ này cao hơn gấp đôi so với 5 năm trước, trong nghiên cứu SAVY 1. Cuộc

điều tra còn chỉ ra rằng: 73% số người được hỏi khẳng định đã trải qua cảm giác buồn chán, 26,7% người trẻ đã rơi vào trạng thái rất buồn hoặc thấy mình là người không có ích đến nỗi không muốn hoạt động như bình thường. Tỷ lệ số người được hỏi hoàn toàn thất vọng về tương lai là 21,3 %. Những nhà nghiên cứu đã so sánh với cuộc điều tra cách đây 5 năm nhận thấy mức độ và số lượng người trẻ buồn chán đã tăng lên. Một điều đặc biệt nữa ở cuộc điều tra này, theo TS. Nguyễn Mạnh Lợi cảm giác buồn chán ở mỗi nhóm tuổi rất khác nhau, trong đó nhóm tuổi từ 18 – 21 (nghĩa là trong khoảng thời gian từ năm thứ nhất đến năm thứ ba đại học) có số lượng đông nhất các trường hợp rơi vào trạng thái rất buồn, cảm giác mình không có ích, không muốn hoạt động bình thường. Nhóm độ tuổi này cũng là nhóm hay nghĩ đến chuyện tự tử nhiều hơn.

Một nghiên cứu khác về sức khỏe tâm thần ở 6.189 học sinh ở các trường trung học, đại học tại Hà Nội, Hải Dương, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ do GS. Michael Dunne, Đại học Công nghệ Queensland (Australia) cho thấy cứ 7 thanh niên Việt Nam có 1 người trầm cảm. Theo nghiên cứu của GS. Michael Dunne và cộng sự trong 5 năm qua, cứ 6 hoặc 7 người trẻ tuổi được phỏng vấn thì một người cho rằng họ cảm thấy buồn, thất vọng, không có giá trị

so với người khác. Họ khóc, ngủ không yên và ăn không ngon. Ở độ tuổi 13-24, các trường hợp trầm cảm ở TP. Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp đó là Hà Nội và Cần Thơ. Đó là các thông tin được công bố trên báo *Dân Trí*.

Vì đâu nên nỗi?

Có nhiều nguyên nhân được đưa ra: Chương trình học nặng nề, trọng thành tích, thiếu sáng tạo, thiếu hấp dẫn. Áp lực từ cha mẹ, thầy cô và xã hội: Tất cả phải vào đời qua cửa ngõ đại học. Một số em theo không kịp đòi hỏi của chương trình, hay theo kịp nhưng không hứng thú! Và có thể là những nguyên nhân vừa nêu phần trên: mê thế giới ảo, mất thói quen giao tiếp, hàn huyên, chìm đắm trong thú vui công nghệ. Trong khi thực tế lại đáng buồn: thất nghiệp, việc làm sau khi ra trường không phù hợp… Chúng ta thấy con số 26,7% người trẻ đã rơi vào trạng thái rất buồn hoặc thấy mình là người không có ích đến nỗi không muốn hoạt động như bình thường là một con số không bình thường, nếu không muốn nói là đáng báo động! Chưa kể 21,3% số người được hỏi hoàn toàn thất vọng về tương lai. Các chuyên gia cho biết lứa tuổi vị thành niên có những thay đổi sâu sắc trong các mối quan hệ xã hội lẫn tính cách, suy nghĩ, nên dễ bị tác động. Đầu năm học này, các báo đã đăng tin có em vì không có áo

mới đi học đã tự sát; có em bị cô giáo xúc phạm cũng tìm đến cái chết… Rất nhiều lý do nghe vụn vặt nhưng các em lại không tìm ra lối thoát. Chúng ta phải đặt lại vai trò người thầy và cha mẹ? Vì có đến 30,9% học sinh và sinh viên được hỏi cho biết có buồn chán vì giáo viên đối xử không công bằng. 1.181 người cho rằng chương trình học hiện nay là quá tải. 23% nhóm này rơi vào cảm giác buồn chán, thất vọng. Trong phân tích của mình, TS. Nguyễn Mạnh Lợi cho rằng những người trẻ gắn kết với gia đình sẽ ít rơi vào nhóm "buồn chán và dồn nén". Sự hài lòng về công việc cũng như được làm việc đúng ngành nghề được đào tạo cũng đóng vai trò quan trọng với sức khỏe tinh thần của thanh niên. Những người không hài lòng với công việc có tỷ lệ buồn chán là 19,5%.

Hoạt động Đoàn Hội, theo "công thức" cũ, họp hành báo cáo nhiều, không lôi cuốn được các em, nên sau giờ học là vạ vật tụ tập dễ dẫn đến những thú vui vì "a dua" theo chúng bạn, dễ buông thả theo thú vui nghiện ngập từ games đến những thứ nguy hiểm hơn như ma túy …

Giáo dục bắt đầu từ đâu?

Đã đến lúc những bậc cha mẹ, những nhà quản lý giáo dục nhận thức tầm quan trọng của việc dạy kỹ năng sống cho các em và đưa vào trường học

những thầy cô đóng vai trò tư vấn, miền Nam ngày xưa gọi là "khải đạo" (Counseling), hướng dẫn, giúp các em giải quyết những mắc mứu, những vấn đề nan giải, những tình huống bất trắc mà các em không biết ứng xử trong gia đình, ngoài xã hội, cũng như là cải cách lại môn công dân giáo dục. Phải giáo dục lấy dạy làm người là chính. Nguyên lý nền tảng của giáo dục hôm nay nặng về dạy chữ hơn dạy người. Hãy giảm nhẹ chương trình để các em có thời gian suy nghĩ những vấn đề cá nhân và tập thể, vui chơi và giải trí, để các em không đánh mất cả tuổi thơ trong bốn bức tường của lớp, của nhà, vùi đầu học, nói theo ngôn ngữ hình tượng "không thấy hoa vàng trên cỏ xanh"!

Dù mất nhiều thời gian, cũng phải thay đổi cả tư duy xã hội vốn "trọng khoa bảng" nhưng thiếu chỗ cho những người sáng tạo, không chấp nhận khuôn khổ chật hẹp của định kiến, Đây là một việc lâu dài đòi hỏi nhiều tâm huyết và công sức từ những nhà lãnh đạo khi phải kiến tạo một xã hội biết trân trọng những giá trị muôn đời, những chân lý cổ xưa về lòng hiếu thảo, tình nhân ái, sự trong sáng của thể chế, tính thanh liêm của người lãnh đạo… Nghĩa là phải xây dựng lại cả nền móng tâm linh của xã hội nếu muốn duy trì Chân Thiện Mỹ như mục tiêu tối hậu…

Vai trò Phật giáo với tuổi trẻ

Theo Luận án của Hoàng Thu Hương - giảng viên Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, với đề tài *"Cơ cấu nhân khẩu xã hội của những người đi lễ chùa ở nội thành Hà Nội hiện nay"* cho thấy tuổi trẻ dưới 20 ước lượng chiếm xấp xỉ 30% những người đến chùa. Họ cầu nguyện cho tương lai hay muốn tìm sự bình tâm trong cuộc sống. Chúng ta chưa thể biết hết tâm tư họ nhưng về phía nhà chùa thì sao? Giáo hội đã chuẩn bị gì cho giáo dục đại chúng khi đến chùa? Đây chính là điều mà những người có trách nhiệm trong giáo hội phải làm chứ không thể chỉ ngồi chờ bá tánh đến an sao, giải hạn, cầu an, cầu siêu… Chúng ta phải xây dựng niềm tin cho tuổi trẻ vào chánh pháp, vào chân giáo lý của nhà Phật, chống mê tín.

Chúng ta biết rằng đối với nhà Phật, giáo dục bắt đầu từ khi còn là bào thai – Thai giáo. Theo các nhà khoa học, áp dụng phương pháp thai giáo đúng đắn sẽ giúp kích thích sự phát triển đầy đủ năm (5) giác quan của trẻ. Đồng thời, thai giáo còn giúp trẻ sớm hình thành đồng hồ sinh học, làm quen với nhịp ăn uống, thức ngủ ngay từ trong bụng mẹ. Khi lớn lên, trẻ sẽ khỏe mạnh, hoạt ngôn, hoạt bát hơn, tăng khả năng giao tiếp. Ngoài ra, tình cảm gắn bó thiêng liêng giữa mẹ và em bé trong bụng là rất quan trọng.

Đối với em bé, việc hình thành tình cảm gắn kết này trước và sau khi sinh ra có vai trò hết sức quan trọng đối với việc phát triển chỉ số EQ và nhận thức bản thân.

Sau thai giáo, là thân giáo - một phương thức giáo dục quan trọng trong ba phương thức giáo dục Phật giáo: thân giáo, khẩu giáo và ý giáo. Bởi dù người thầy có ý tưởng hay, kiến thức rộng mà cư xử không đúng mực, lời nói không đi đôi với việc làm thì làm sao tạo ra sức thuyết phục và chuyển hóa học sinh mình. Do vậy, thân giáo là chuẩn mực, quy phạm để người thầy hay các bậc cha mẹ quy chiếu hành vi và lời nói của mình. Nhiều quan chức không dạy con em mình được vì bản thân mình cũng vọng ngữ, lừa trên gạt dưới, thâm lạm công quỹ. Thật khó có thể dạy người phải làm những điều hay lẽ phải thì chính mình lại vi phạm! Nếu hành vi không nghiêm, việc làm không chánh trực thì dù có hùng biện đến đâu đều không thể chuyển hóa người khác. Vào thời nhà Trần, vua quan một lòng làm gương cho bá tánh nên nhân dân nhất nhất liều mình bảo vệ đất nước. Những vị vua thời ấy thấm nhuần giáo lý nhà Phật nên đề cao thân giáo tuyệt đối.

Trên đời, nan giải nhất là chuyện dạy người. Nuôi dưỡng và giáo dục họ nên người đã là điều khó, rèn luyện và mài giũa họ trở thành người giải

thoát, một bậc thiền sư lại càng ngàn lần khó khăn hơn. Trong đời sống thiền môn, thân giáo của bậc thầy có sức chuyển hóa mạnh mẽ đối với đệ tử hơn khẩu giáo rất nhiều lần. Vì thầy có nói hay đến mấy nhưng trong việc làm lại bộc lộ ra vì cái "Tôi" quá nhiều thì những lời vàng của thầy cũng theo gió bay đi hoặc nếu có đọng lại chăng nữa thì cũng không tạo ra hiệu ứng trị liệu, đánh thức, làm lay động lòng người.Các vị tăng sĩ hôm nay luôn ngưỡng vọng các Ôn Trí Thủ, Trí Tịnh, Đôn Hậu, Mật Thể, Thiên Siêu, Thanh Từ vì uy đức và đời sống phạm hạnh của các ngài…

Qua "Những mẩu chuyện Phật giáo dành cho thiếu nhi", tác giả Phạm Quốc Trung nhắc chúng ta về bao nhiêu tấm gương "thân giáo", Khởi đi từ đức Phật với những lời giảng vẫn mãi là chân lý muôn đời về bốn chân lý tối thượng (Tứ diệu đế) (1) Chân lý đời là bể khổ (2) Chân lý về nguyên nhân của khổ là do tham, sân, si và các thói quen xấu, (3) Chân lý về an vui khi chấm dứt khổ đau (4) Chân lý về con đường đạo đưa đến an vui, giải thoát. (Trang 26) Qua đó các em sẽ hiểu về "Điềm lành tối thượng" khi Phật dạy về giao tiếp:

Không thân cận kẻ ngu
Nhưng gần gũi bậc trí.

Người trí là những người thiện hạnh, đạo đức; là

những người theo chánh pháp, thì chúng ta nên gần gũi.

Ngài dạy về bổn phận làm con, làm chồng

Hiếu dưỡng mẹ và cha
Nuôi dưỡng vợ và con
Làm nghề không rắc rối
Là điềm lành tối thượng
Còn về nghề nghiệp, Ngài dạy
Học nhiều nghề nghiệp giỏi
Khéo huấn luyện học tập
Nói những lời khéo nói
Là điềm lành tối thượng…

(Những mẩu chuyện Phật giáo dành cho thiếu nhi, tập 2, trang 91-93)

Nghề nghiệp ở đây là nghề hợp pháp, không gây tai họa hay bất an cho xã hội.

Cũng qua tác phẩm này chúng ta học những tấm gương vĩ đại từ những đệ tử Phật, gương hiếu thảo từ ngài Mục kiền Liên, ngài Xá Lợi Phất; học tập gương tinh tấn, luôn trau dồi trí huệ của các ngài Tu Bồ Đề, Đại Ca Diếp, A Na Luật; gương nhẫn nhục của ngài Phú Lâu Na; lòng khoan dung vô ngại của ngài A Nan; gương bố thí của ngài Cấp Cô Độc…

Họ đã sống theo lời Phật dạy

Lành thay ta vui sống,
Từ ái giữa oán thù;

Giữa những người oán thù,
Ta sống không oán thù.
Lành thay ta vui sống,
Vô dục giữa khát khao;
Giữa những người khát khao,
Ta sống không khát khao.
Lành thay ta vui sống,
Hỉ xả giữa khích hiềm;
Giữa những người khích hiềm,
Ta sống không hiềm khích.
Lành thay ta vui sống,
Hoan Hỉ giúp tha nhân;
Dập tắt tham, sân, hận,
Vui nguồn vui tuyệt trần.

Phật dạy: "Kẻ thù nguy hiểm nhất là chính mình". Chính chúng ta, các bậc cha mẹ, thầy cô phải thắng tam độc của lòng mình, nếu không, ta không còn quan tâm đến những người xung quanh, mà chỉ muốn vơ vét mọi thứ cho riêng mình. Từ đó, thói tham lam, giả dối, bất lương sẽ biến ta vong thân, gây ra mọi phiền não cho người và cho mình trên đời. Bao nhiêu vụ án đã xảy ra vì thói ngông cuồng, vì sự tự tôn, vì chạm tự ái, ghen tuông... Làm sao sống trong yêu thương nếu chúng ta không mở lòng đón nhận tâm tư người khác, không biết giúp đỡ những người chung quanh có hoàn cảnh bất hạnh

hơn ta và không biết đem niềm vui, hạnh phúc cho người khác ở những nơi ta đến.

Phải dạy cho các em về luật nhân quả. Đây là bài học vỡ lòng lẽ ra phải dạy từ tấm bé để khi lớn lên, các em biết sợ, biết ngần ngại mỗi khi làm điều bất thiện, từ ăn cắp, nói dối đến gây nghiệp sát. Nói một cách đơn giản thì mọi thứ ta thấy là kết quả của một số nguyên nhân trước kia. Ta gieo hạt thì sẽ có ngày sinh trái sinh hoa. "Gieo hành vi, gặt thói quen, gieo thói quen, gặt tính cách" như người xưa tổng kết. Tư tưởng, ngôn ngữ và hành động cũng giống như thế. Phật dạy: "Gieo gì thì gặt nấy". Phải hiểu rằng mỗi lời nói và hành động đều đem lại thành quả hoặc hậu quả. Vì là luật nên không ai có thể thoát khỏi hậu quả hành động của chính mình. Phải gánh chịu khổ đau nếu những việc làm là bất thiện; ngược lại ta sẽ được hạnh phúc nếu những hành động, việc làm hướng thiện. Cách duy nhất để có thể thoát khỏi phiền muộn, hay chìm đắm trong vô minh là đừng gieo trồng ngay cả những hạt mầm tư tưởng, ngôn ngữ và hành động bất thiện vì hãy nhớ rằng Ý nghiệp cũng là khởi mầm của thân và khẩu nghiệp. Phật dạy: "Mỗi người phải thu hoạch vụ mùa do chính mình gieo trồng". Hãy khởi sự gieo trồng ngay những hạt giống thiện; hãy làm cho khu vườn, mảnh đất dưới chân mình trổ hoa thơm trái ngọt trong ý

thức rõ ràng về lý và luật nhân quả. Cuộc sống an bình và hạnh phúc sẽ khởi đầu ngay tự đáy lòng ta. Cái khiến cho chúng ta khổ đau không đến từ bên ngoài mà từ tâm thức riêng của chúng ta. "Không một niềm vui nào có thể có được chừng nào chúng ta chưa là chủ nhân của tâm thức mình" (Dalailama - Kindness, *Clarity and Insight*).

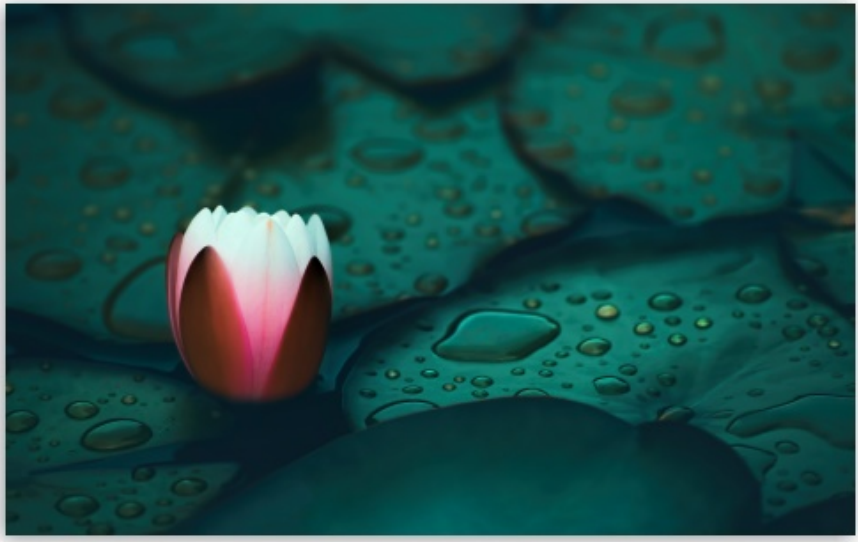
Phải bắt đầu lại từ những hạt mầm, nghĩa là từ tuổi nhỏ…

Cho đi lại từ đầu
Chưa đi vội về sau…
Xin đi từ thơ ấu
Đi vui và bên nhau…

(Phạm Duy)

TÂM BỤT TRONG ĐỜI SỐNG

BÙI BÍCH TÂM



1. Pháp Thường nghe được
Ngài Mã Tổ bảo:
(Bụt là tự tâm)
Từ đó ngày đêm

Ăn từng Bụt cơm
Uống từng Bụt nước
Đi như Bụt bước
Tọa như Bụt ngồi
Nói năng Bụt lời
Tụng niệm Bụt thuyết
Làm toàn việc Bụt
Miên mật ngày đêm
Bụt tâm, Bụt tâm…

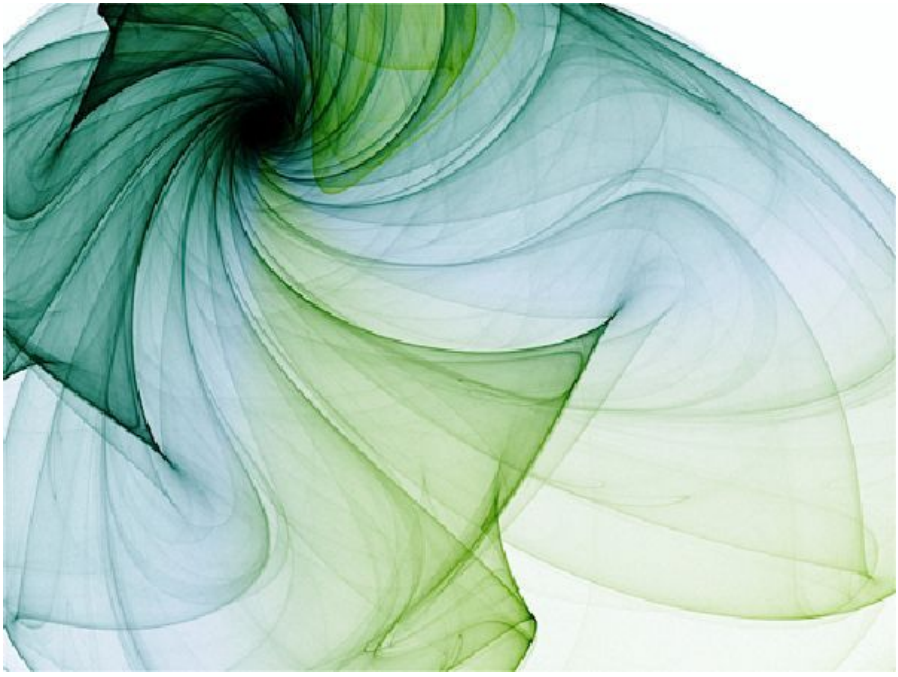
2. Ngài Bàn Khuê dạy chúng:
-"Muốn chứng được tâm Bụt
Thật rốt ráo cùng tột
Hành giả nhớ lòng:
Khi đêm nằm ngủ
Nằm ngủ cùng Tâm Bụt,
Khi sáng thức dậy
Thức dậy cùng Tâm Bụt,
Khi ở, khi đi
Ở đi cùng Tâm Bụt,
Khi ngồi xuống, đứng lên
Đứng ngồi cùng Tâm Bụt,
Khi im lặng, nói năng
Nói im cùng Tâm Bụt,
Khi uống trà, ăn cơm

Uống ăn cùng Tâm Bụt,
Khi mặc áo, cởi áo
Mặc cởi cùng Tâm Bụt…
Không có nơi nào
Không có lúc nào
Không nhập thâm Tâm Bụt,
Tùy theo từng hoàn cảnh
Mà hành xử dung thông
Để cho mọi sự việc
Trôi chảy cùng tự nhiên
Cốt không dính điều ác
Chỉ làm việc tốt lành".

Lúc nào cũng Bụt tại Tâm
Nơi nào cũng Bụt nhập thâm Tâm mình
Vượt trên nhân ngã ác lành
Nhiệt thành hành xử, chi tình dung thông.

ẢO TƯỞNG CUỘC ĐỜI

TRẦN TAM NGUYÊN



Chuyện đến với tôi là một cuộc phiêu lưu khá tầm thường mà một số những thanh niên thiếu nữ khắp nơi chung quanh tôi đều đã biết đến và chuyện đó có lẽ tôi đã sai khi nói khá dài dòng nhưng tôi không dừng được: Con người được sinh ra, đã chui vào một chỗ nào đó trong không gian và thời gian.

Đó là một kinh nghiệm lạ lùng mà con người không sẵn sàng quên đi được.

Hình như đối với tôi nhiều khi những sự vật được tạo ra trong đó có việc con người được sinh ra và chẳng có gì cả, con người không có lựa chọn được sinh ra, vào bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu. Con người đã không cập bến hôm qua ở Troie giữa Achille và Ulysse, cũng không phải hôm kia để gây chiến tranh. Con người bị rơi xuống mặt đất chứa đựng những vinh quang, những kỷ niệm, phủ đầy những vết thương, những cục sưng vù, bại xụi của những tranh giành và những chia rẽ, tự tin và sự may mắn, ở bên bờ của sự đầy đủ hạnh phúc và đứng trên sự xuống dốc tàn suy. Trong suốt nhiều thế kỷ mạnh nhất, giàu nhất, hấp dẫn nhất, nó lại tự tìm thấy nghèo khó và phiền toái chẳng vui, khắp mọi nơi hình như suy sụp. Ngôn ngữ, thứ sở hữu quý giá nhất rực rỡ sáng lạn và đã ngự trị trên Âu châu, ngự trị trên thế giới, dần dần tự tan rã. Vào thời Platon và Sophocle, người ta đã biết đến lời Khổng Tử là phải giữ gìn ngôn ngữ vì một ngôn ngữ suy sụp thì đất nước chập choạng suy yếu.

Con người luôn cho rằng mình là trung tâm thế giới. Lịch sử đã quay trái đất từ những ông vua vĩ đại, những thuyền trưởng oai hùng cũng như những nhà hội họa, những thi hào, đến những người đàn bà

thần thoại. Những lễ lạc chấm dứt, người ta đóng cửa, những nơi trình diễn, những khu vườn, những lối chơi chữ, sự vui nhộn, quyền lực và trang nhã, cao cấp và vĩ đại đều rơi xuống trong sự lãng quên, chỉ còn lại tiền bạc để còn làm sự gian hùng và giữ sự cao cả. Sự lo sợ tương lai đã thay thế bằng sự vô tư và một vẻ âu sầu thở than trong những con đường.

Thế giới rắn rỏi, nhọc nhằn chung quanh chúng ta, nó luôn luôn như thế. Từ thuở vườn địa đàng và từ khi kết thúc sự sống chung với giống người thượng cổ thì không bao giờ có bình yên, với những thiên tai và với những hạnh phúc. Tất cả luôn luôn dao động lên xuống. Lịch sử không bao giờ ngừng, luôn luôn là một thảm nạn và một lễ lạc. Những tiến bộ phát ra như những tiếng không nghe thấy và lập đi lập lại, mang theo một chuỗi dài khổ đau pha lẫn hy vọng.

Chìa khóa của vấn đề là thế giới đang thay đổi, nó luôn luôn đổi thay, nhưng ngoại trừ ở lúc ban đầu mọi sự việc tự xô đẩy theo một mức độ, một dáng dấp hãi hùng, nhưng rồi nó đã thay đổi một cách rất chậm chạp, người ta đã có thể tính toán tương lai, với một vài biến cố làm chúng ta kinh ngạc như sáng chế ra lửa, sáng chế bánh xe, nghề nông, thành phố hay chữ viết… ngày mai gần giống như hôm qua, rồi bỗng dưng tan biến mất. Tất cả những gì nằm dưới

mắt chúng ta thay đổi mỗi lúc nhanh hơn, có lẽ quá nhanh.

Trước tiên phải nói chúng ta cũng là một chút gì đó để có thể nói rằng không phải là không gì cả. Từ lâu con người đã tin một cách tự nhiên rằng tất cả không bao giờ ngừng trôi chung quanh mỗi người chúng ta, vì chúng ta là trung tâm thế giới. Nhiều dân tộc sơ khai đã tưởng tượng một cách giản dị rằng cộng đồng của họ đã tạo dựng con người một cách hoàn hảo. Dân Trung Hoa gọi đất nước họ là bá quyền trung ương. Dân Hy Lạp đã mở ra biết bao con đường hầu như tất cả đã sáng tạo, là nguồn gốc của tất cả những gì chúng ta yêu thích, và đã nghĩ rằng con người là kích thước của tất cả mọi sự vật. Và những người Do Thái, người Thiên Chúa giáo là nền tảng cứng rắn của đất, đọc trong những sách đạo của họ, cho rằng Thượng đế, khởi từ đầu, đã sáng tạo con người với hình ảnh của họ, Adam trước tiên, tiếp theo là Êve. Từ khi Moise đã là những mẫu mực tốt đẹp của Thượng đế, từ khi Socrate và Platon dạy rằng thế giới của chúng ta chỉ là phản chiếu của một sự thật được che dấu và ở phía trên cao. Từ khi Jésus Christ đã cho chính mình là thượng đế, từ khi Mahomet đã đem xuống trái đất, nhờ vào thánh Gabriel, những mong muốn của Allah, con người đã có rất nhiều tiến bộ, rất nhiều khuynh hướng…

Mỗi người chúng ta càng lúc càng thu nhỏ lại, tự giảm sút gần như là không còn gì cả, bởi một lý do giản dị nhất, đó là chúng ta trở nên quá đông đúc. Vào ngày mai, mỗi người chúng ta trở nên tầm thường, không đáng kể, gây khó chịu cho những người khác sẽ tiếp tục một đổ vỡ càng lúc càng quên đi là một nhân loại tham vọng bành trướng như chính vũ trụ và như một sự lạm phát giết người.

Không những mỗi người chúng ta chỉ là một giọt nước trong những thác nước nhân loại mà tổng hợp những con người bỗng dưng thành một hạt cát trong một vũ trụ luôn luôn bành trướng rộng lớn, bao la. Thái dương hệ của chúng ta hoạt động một cách tốt đẹp bất ngờ, những khám phá cho thấy những hạt nhỏ dưới cái nhìn của thiên hà mà chúng ta gọi là ngân hà. Và thiên hà của chúng ta, đến phiên nó thay đổi khá nhanh thành một cọng rơm trong một cánh đồng mênh mông, bao la. Sự so sánh như thế cũng có thể sai hay cũng có thể đúng để làm một sự đo lường đúng đắn. Ngoài ra, còn có một vài người nghĩ một cách mơ hồ và nguy hiểm rằng có thể có vô số vũ trụ khác ngoài vũ trụ của chúng ta, có lẽ không ai biết gì cả, và thật ra tôi và anh, chúng ta thật sự nhỏ hơn cái không gì cả.

Theo sự hướng dẫn của tinh thần hay của linh hồn, con người có phía trên khuôn mặt của họ, trên

đỉnh đầu được che chở bởi cái não, một thứ tròn tròn mềm mại và nói một cách thẳng thắn nó lạ lùng mặc dầu đối với tất cả và đối với cái nhỏ bé không nghĩa lý gì cả của chúng ta ở trung tâm vũ trụ: Đó là khối óc, với những thần kinh, những chỗ tiếp hợp, với nhiều thứ phức tạp, cho phép nó, ở chỗ không gì cả hay kém hơn cái không gì cả, nhớ lại được quá khứ, tưởng tượng tương lai, tính toán nơi cư ngụ những hơi nước xao động và những khó khăn tan biến để giải thích và cả để thai nghén những tình cảm, những giấc mơ, những đam mê, những tin tưởng, và những hành động trên thế giới này.
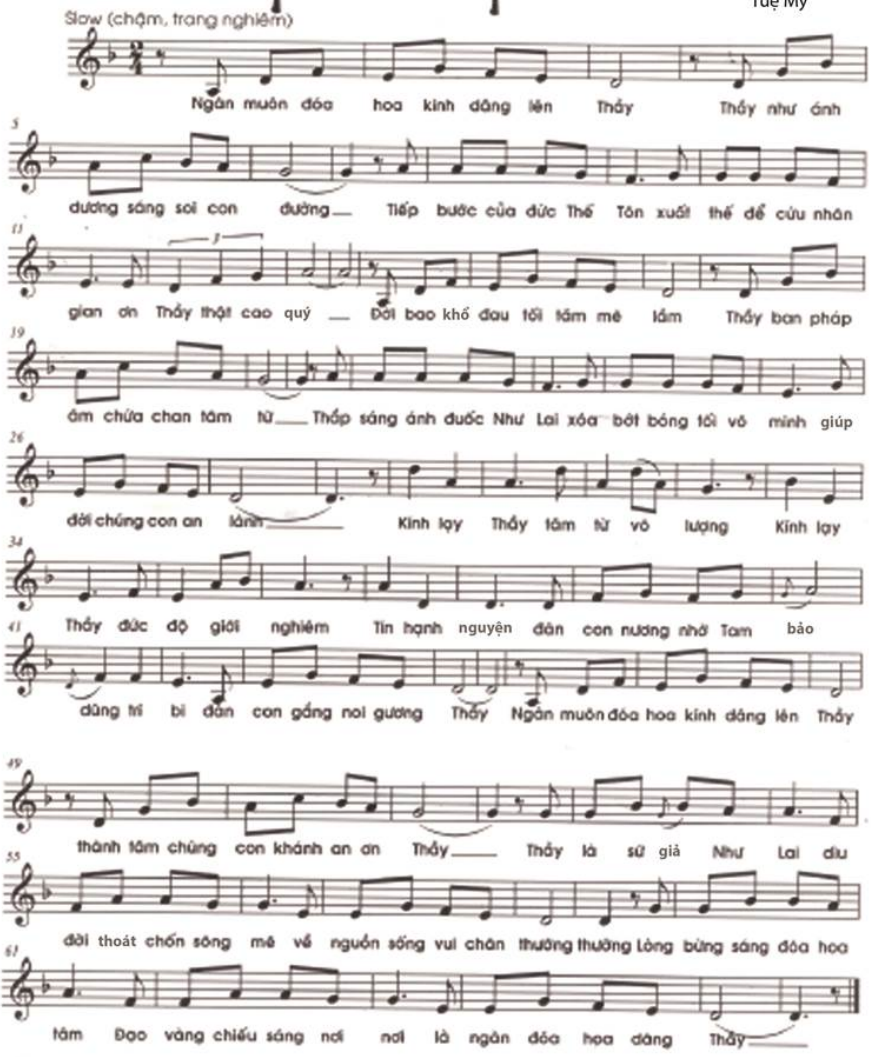
Kinh ngạc và huy hoàng nhất là tất cả những khối óc hay não bộ này đều khác nhau và đều tương tự nổi lên cùng một thế giới mà nếu không có chúng thì hầu như không có sự tồn tại nào cả và cũng nhờ chúng mọi thứ trở thành hiểu được. Einstein nói rằng: "Điều khó hiểu hơn chính là thế giới này có thể hiểu được". Tinh thần sáng suốt của con người đã đi đến chỗ tưởng tượng rằng tất cả đều không phải là thật chút nào cả và chính khối óc đã sáng tạo tất cả mọi thứ. Giả thuyết được cải chính ngay bởi chính khối óc: từ khối óc sinh ra tư tưởng, từ đó sinh ra khoa học, từ khoa học đã thiết lập ra vũ trụ hiện hữu, hay giả làm như hiện hữu, trước khi có con người và tư tưởng con người. Và não bộ, khối óc

hay tư tưởng con người không bị mệt mỏi từ thành công này đến thành công khác. Người ta làm tất cả, với tư tưởng từ trên cao xuống dưới thấp, với thánh thần, với tiền bạc, với những chinh phục, với những thú vui, với những thần thoại, với những hành vi đê tiện, thiện, ác, và nhất là làm lịch sử.

Một trong những chiến thắng nổi bật nhất của khối óc và tư tưởng con người là tạo dựng lại lịch sử của một quá khứ mà nếu không có lịch sử đó thì có thể làm biến mất con người và chắc chắn không để lại một dấu vết nào.

Ngàn hoa dâng Thầy

Tuệ Mỹ



XU HƯỚNG THẾ TỤC HÓA ÂM NHẠC PHẬT GIÁO

LÊ HẢI ĐĂNG



Âm nhạc Phật giáo vốn xuất xứ từ Ấn Độ và sớm vượt khỏi vùng phát tích để truyền sang quốc gia khác. Theo nhà nghiên cứu âm nhạc nổi tiếng người Nhật Shiego Kishibe trong cuốn: *"Nghiên cứu lịch sử âm nhạc đời Đường"*: "Tới thời Nam Bắc, vương triều Ngũ Hồ chi phối Giang Bắc, do người Hồ ở trong cung ưa chuộng văn hóa Tây Vực, nên nhạc Hồ du nhập với số lượng lớn, từ thế kỷ V - VII, kết quả du nhập phương Đông của âm nhạc Tây

phương (hiểu là âm nhạc Tây Vực) trở thành thời kỳ thịnh vượng nhất trong lịch sử âm nhạc Tây Vực. Trước thế kỷ V, hệ thống âm nhạc Iran truyền vào Tây Vực chủ yếu với trung tâm Vu Điền (Khotan) ở phía Nam dãy Thiên Sơn. Trên đất Ấn Độ, lúc đó âm nhạc Phật giáo mới ở vào thời kỳ sơ khai, ít lâu sau, cùng với sự trưởng thành của văn hóa Phật giáo, âm nhạc Phật giáo bước sang thời kỳ phát triển".

Ở nước ta, bắt đầu từ thời nhà Lý ghi dấu sự xuất hiện của âm nhạc Phật giáo qua công trình kiến trúc tôn giáo, điển hình là chùa Phật Tích tại tỉnh Bắc Ninh với nhiều bức phù điêu chạm khắc nhạc khí. Theo Giáo sư Trần Văn Khê, đó là hình ảnh dàn nhạc Phật giáo! Men theo chiều hướng này có thể suy diễn về sự tồn tại của âm nhạc Phật giáo. Tất nhiên, cần phải có cái nhìn dè dặt hơn đối với nguồn tư liệu âm nhạc đã thay đổi góc tiếp cận từ thính giác sang thị giác. Có nghĩa là họa tiết, hoa văn hay phù điêu trang trí công trình kiến trúc tôn giáo cần một sự giải mã đi kèm với những liên kết đồng hiện với tư liệu văn bản, thay vì vội vàng kết luận. Đến thời kỳ nhà Trần, Phật giáo phát triển rực rỡ được coi như giữ vị trí quốc giáo, thời nhà Lê bắt đầu suy vi và tới thời Nguyễn, tuy không còn ở vị trí cực thịnh, nhưng cùng với sự nở rộ các tự viện ở khu vực Đàng Trong, thái độ sùng kính, mộ đạo của nhiều vua,

quan cũng như tầng lớp thứ dân cho thấy Phật giáo vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần. Đến thời kỳ tiếp xúc, giao lưu văn hóa phương Tây, văn hóa Phật giáo truyền thống bắt đầu bước vào những bước thăng trầm của lịch sử. Song, đối với một tôn giáo chủ trương thuyết Vô thường, lẽ thịnh suy cũng là quy luật muôn đời.

Cùng với sự thịnh suy của văn hóa Phật giáo, âm nhạc Phật giáo hiển nhiên cũng chịu ảnh hưởng tương ứng, có điều, dù trải qua những thay đổi của lịch sử, như một dòng chảy lặng lẽ, âm thầm trôi trong suối nguồn văn hóa nhằm chuyên trở một tôn giáo từ lâu đã thấm sâu vào tinh thần người dân Việt Nam. Theo *"Đại điển khí nhạc Trung Quốc"*, Nhạc Thanh nhận xét: "Âm nhạc cổ đại Việt Nam đa số là âm nhạc tự miếu". Tác giả Triệu Duy Bình trong *"Nhìn lịch sử hình thành âm nhạc cung đình Việt Nam thời kỳ đầu từ nghiên cứu so sánh âm nhạc Trung-Việt"* cũng nhận xét: "Đại nhạc Việt Nam ban đầu dùng vào nghi thức cung đình hoặc pháp sự Phật giáo". Nói cách khác, âm nhạc tín ngưỡng, tôn giáo vốn là bộ phận cấu thành nền văn hóa âm nhạc truyền thống. Sau khi Việt Nam giao lưu với văn hóa phương Tây, âm nhạc truyền thống mới trải qua quá trình hiện đại hóa, phương Tây hóa, thậm chí đi đến thay đổi bản thể ngôn ngữ âm nhạc, từ đó ảnh hưởng

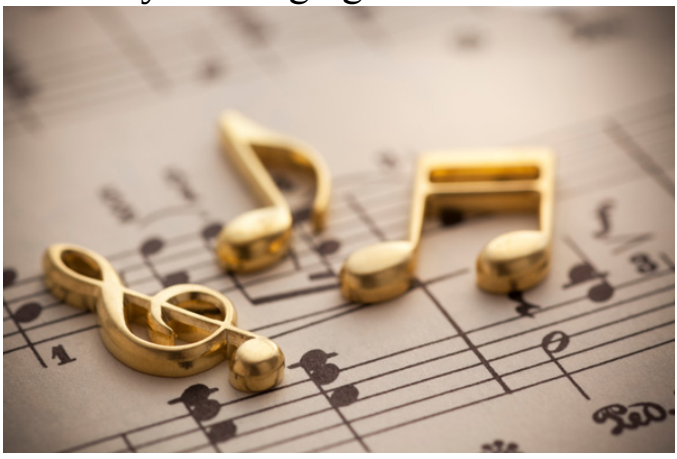
tới linh hồn dân tộc. Nhiều yếu tố đại diện cho tiếng nói truyền thống thể hiện ở tiếng đàn, tiếng hát lần lượt bị chỉnh sửa, trong đó có âm nhạc Phật giáo. Loại hình Ứng phú, hiện còn bảo lưu ở chùa Giác Viên, Quận 11 (TP. Hồ Chí Minh) là một trong những loại hình nghệ thuật truyền thừa từ miền Trung chẳng hề phổ biến hay tác động đến âm nhạc Phật giáo chốn thế tục. Các thể tán, tụng, cũng từng bước được chịu ảnh hưởng nghệ thuật Cải lương. Tất nhiên, xu hướng này vẫn men theo chiều Dân tộc hóa, Bản địa hóa, một hình thức kế thừa bản sắc văn hóa truyền thống trong âm nhạc Phật giáo.

Việc dẫn dòng văn hóa âm nhạc Phật giáo đi ngược chiều thời gian lịch sử không nhằm mục đích phục cổ, nhưng môi trường tôn giáo vốn là thành trì bảo vệ di sản văn hóa của quá khứ, đồng thời với tính chất bảo thủ truyền thống góp phần phát huy những giá trị mà thời gian dễ dàng lãng quên, như đạo Cao Đài giữ gìn bộ phận nhạc lễ, thiết chế Đình làng bảo lưu âm nhạc cung đình, Miễu duy trì loại hình nghệ thuật tổng hợp Hát bóng rỗi… Môi trường tôn giáo, tín ngưỡng chính là tòa lâu đài kiên cố bảo lưu những sinh hoạt văn hóa đa dạng của quá khứ cho hiện tại và tương lai. Môi trường tự viện từng là thánh địa của nghệ thuật âm nhạc truyền thống Phật giáo, song, ngày nay, ngay cả chủ thể trong cộng

đồng luân lý này cũng đang xa rời truyền thống lâu đời và dần dần thay thế bằng những vị đại diện mới. Trong các buổi sinh hoạt văn nghệ của đại gia đình Phật tử, âm nhạc Phật giáo bị ngộ nhận và đánh đồng với ca khúc Phật giáo. Đối với bộ phận ca khúc viết về đề tài (chủ yếu dựa vào lời ca) Phật giáo có thể bổ sung thêm vào kho tàng âm nhạc Phật giáo, nhưng có thể thấy, Đạo ca hay Phật khúc chỉ là thể tài của những ca khúc có lời ca viết về Phật giáo chứ không phải một thể loại âm nhạc. Ngoài ra, các tác phẩm này hầu như chưa khu biệt giữa âm nhạc thế tục và âm nhạc tôn giáo. Theo nhà soạn nhạc thiên tài người Áo Volfgang Amadeu Mozart, trong âm nhạc (chủ điệu), nội dung chính là giai điệu (chứ không phải lời ca). Một tác phẩm âm nhạc có thể thay đổi lời ca, nhưng không thể thay đổi giai điệu. Giai điệu cùng với tính chất của nó làm nên nội dung tương ứng. Trong khi đa số ca khúc Phật giáo, kể cả với những tác giả mệnh danh là Phật tử cũng chỉ bám chất vào ca từ (lời ca) để chuyển tải thông điệp tôn giáo. Chẳng hạn như ca khúc *"Ánh đạo vàng"* của nhạc sĩ Hằng Vang, nếu lược bỏ phần lời ca, chúng ta chẳng thể nào phân biệt được giữa Phật khúc và Tình khúc. Bởi vậy, trong nghệ thuật thanh nhạc truyền thống, thay vì áp dụng phương thức phổ thơ như ở ca khúc, soạn giả có thiên hướng phổ lời

theo điệu. Người Trung Quốc gọi cách làm này là "Điền từ". Nhờ vậy, các mô thức ổn định trong âm nhạc truyền thống được bảo lưu. Người ngoại quốc tiếp xúc âm nhạc quốc nội chủ yếu thông qua vai trò trung gian của giai điệu. Trong âm nhạc, lời ca chỉ là một trong nhiều phương thức biểu hiện, đặc biệt không thể chuyển hóa thành nội dung tác phẩm cách hiểu nhầm phổ biến. Bởi vì hiểu nhầm, nên không hiếm ca khúc Phật giáo sử dụng lời ca giống như ca khúc chính trị bằng phương thức cấy ghép nội dung liên quan tới kinh điển. Cách làm này đã phổ biến ngoài chốn thế tục, đặc biệt ở mảng ca khúc học đường, ca khúc chính trị… và có xu hướng thâm nhập cả lãnh địa Phật giáo. Nó cho thấy một khía cạnh văn hóa của âm nhạc tôn giáo đang bị thế tục hóa, tầm thường hóa qua phương thức biểu hiện của nghệ thuật âm nhạc. Ta có thể thấy hàng loạt ca khúc Phật giáo, như *"Giã từ huyễn mộng"*, *"Bé thơ đi lễ chùa"* của Giác An; *"Dâng hoa"* của Trúc Linh; *"Mấy độ luân hồi"* của Nguyễn Hiệp; *"Mẹ hiền về giữa mùa xuân"* của Hồng Phúc và Nguyễn Đức Cường; *"Hướng bóng từ"* của Dương Thiện Hiền viết trên nền điệu Valse; *"Yêu mấy sao cho vừa"* của Uy Thi Ca theo điệu Bolero, *"Một giấc tôn nghiêm"* của Nguyễn Tôn Nghiêm theo điệu Boston; *"Quay về bờ giác"* của Phan Phan Nguyễn

và Thanh Hoài viết theo điệu Slow… Âm hưởng thế tục không chỉ len lỏi vào âm nhạc Phật giáo, mà còn chia cắt với truyền thống ngàn năm.



Bên cạnh đó, việc sử dụng ngôn ngữ âm nhạc phương Tây để sáng tác ca khúc Phật giáo vô hình trung đã dẫn nhập âm nhạc Cơ Đốc giáo. Như chúng ta biết, đến thời kỳ Phục hưng (thế kỷ XIV- XVI), âm nhạc Nhà thờ đạt đến đỉnh cao làm hình thành thế phân lập với âm nhạc Thế tục. Nói cách khác, trong ngôn ngữ âm nhạc phương Tây mà chúng ta tiếp nhận có "một bộ phận không nhỏ" là âm nhạc Nhà thờ. Âm nhạc Nhà thờ không chỉ phổ biến trong thiết chế văn hóa Kitô giáo mà còn phổ biến ngoài chốn thế tục, đặc biệt là các cơ sở đào tạo âm nhạc theo mô hình phương Tây, kể cả Nhạc viện. Bởi vậy, xét ở góc độ điệu tính, đa số ca khúc Phật giáo (Phật khúc) đều trói chặt âm hưởng vào hai giọng trưởng

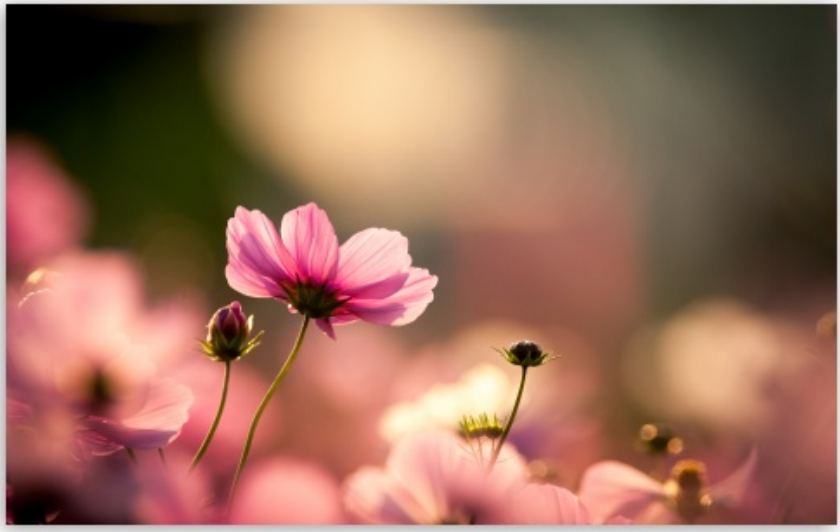
và thứ. Trong hệ thống điệu thức âm nhạc phương Tây, trục âm (tựa) khẳng định tính chất trưởng, thứ một cách rõ ràng. Trong khi âm nhạc truyền thống của ta, âm tựa dựa trên bộ khung trung tính, chủ yếu gồm các quãng 2, 4, 5. Các quãng này đi vào các cách lên dây ở nhạc cụ, như đàn nguyệt, tỳ bà, đàn tranh, đàn cò, ghita phím lõm… Trong quá trình xử lý, người đàn, hát thường sử dụng thủ pháp biến âm, thêm hoa, tô điểm, trang sức… giúp cho đường nét giai điệu mềm mại, uyển chuyển, linh hoạt. Các thủ pháp biến âm vẫn còn bảo lưu ở nhiều thể tán, nghệ thuật Ứng phú. Song, đối với ca khúc Phật giáo, dường như chúng đã bị bỏ rơi, thậm chí lãng quên. Mặc dù, tư tưởng Phật giáo vốn là vùng đất màu mỡ tạo điều kiện cho những biểu hiện sống động, đặc biệt với những giá trị mang nội hàm "rỗng", "hư", "tịch" tùy căn duyên mỗi người tiếp nhận, bằng những kênh, sóng hết sức cá nhân để thổi hồn vào tác phẩm. Song, cách làm phổ biến vẫn là trực diện, tả thực, phóng sự hóa… Ca khúc Phật giáo tuy chưa đi vào hoạt động pháp sự, song cùng với sự phổ biến của nó, đặc biệt trong những dịp tổ chức sự kiện tại các tự viện, âm nhạc truyền thống Phật giáo từng bước bị đẩy ra khỏi môi trường này, từ đó ảnh hưởng tới vai trò truyền thừa.

Quá trình thế tục hóa âm nhạc Phật giáo đã làm

chuyển biến phương thức biểu hiện của âm nhạc từ khuynh hướng minh tưởng sang thưởng thức, hưởng thụ nghệ thuật mang tính tiêu dùng, Ca từ dung nạp những nội dung "chính luận", sử dụng nghĩa đen, tác động trực diện vào nội hàm, bám vào điển tích, cấy ghép hàng loạt những khái niệm phổ cập trong kinh điển. Xu hướng này có thể nói đã dịch chuyển từ bối cảnh chính trị, ca khúc tuyên truyền sang môi trường tôn giáo, tín ngưỡng. Mặt khác cũng cho thấy, nhạc sĩ sáng tác mảng đề tài này đã không có khả năng "đồng hóa" được âm nhạc bằng tư tưởng, triết học Phật giáo. Ngay như ca khúc "Phật giáo Việt Nam" của Lê Cao Phan được mệnh danh là Đạo ca cũng không ngần ngại chuyển tải bằng thể điệu (style) âm nhạc Hành khúc với tính chất sục sôi, khí thế ngút trời đi ngược lại tư tưởng thẩm mỹ hàm xúc, cô đọng, ý tại ngôn ngoại, vươn tới cảnh giới thăng hoa, thoát tục… của Phật giáo. Đó là một khuynh hướng vị mục đích, chủ nghĩa thực dụng, nhằm đạt được tính chất tuyên truyền trên cơ sở dẫn nhập những khái niệm phổ quát, thường nghiệm hướng người nghe liên tưởng đến đời sống hiện thực. Trong quá trình tìm kiếm phương thức biểu hiện phù hợp, người sáng tạo cần rũ bỏ tư duy thực dụng nhằm vươn tới cảnh giới vô ngã hồn nhiên, hòa điệu với thế giới quan Phật giáo.

KINH HÀNH CA

NGUYỄN BÁ HOÀN



Thưa em vừa mới hôm qua
Gặp câu vườn vắng bên nhà bác y
Thảo nào ta thấy em ghi
Những ngày canh rớt câu thì giữa trang

Yêu nhau ôm đại bên đàng
Không gần chi dễ giở trang sau cùng
Hôn nhau như thể trùng phùng
Ngoảnh ngơ cũng chẳng dễ cùng một xâu

Một câu nhẫn đến muôn câu
Mượt mà vườn vắng thẳm sâu hiên đình
Đêm qua mơ ngủ trong dinh
Gặp em ta bỗng choàng mình tỉnh say

Đói ăn khát uống trong ngày
Còn câu tiêu khiển đã vay hồi nào
Nên cần chi giấc chiêm bao
Chuyện ngày mai thoáng cái chào hôm qua
Bầu thơ túi rượu mặn mà
Mặc ai trần khách phần ta chẳng nề
Sá chi cái chuyện ngày về
Thưa em ta đã ê chề ngữ ngôn

Bây giờ trăm bến nghìn non
Tha hồ cho thỏa chẳng còn ngại ngăn
Khoai lùi có đói thì ăn
Tóc râu thây kệ có chăng chuyện hời

Vỉa hè kia chẳng có lời
Mà sao lỡ bước nghe mời mọc rân
Ghé lưng như gặp tình nhân
Tròn say một giấc lên cân tức thì

Nghìn đời dễ đã mấy khi
Phải chơi cho tận thứ gì cũng trôi
Làm người ai dễ đã thôi
Một khi trăng gió lên ngôi vô cùng

Sương kia nói thủy nói chung
Giữa khuya cũng lén khốt mùng theo ai
Để ta ngáp vắn ngáp dài
Đến khi nắng ấm hình hài còn đâu

Gót hài bươn bả bao lâu
Đã bao lần nguyện lần cầu siêu thăng
Có qua nỗi chút tỳ chăng
Hay là gặp cuộc dễ băng qua đường

Một đời những mấy đoạn trường
Một quê những mấy phố phường hoạn liêu
Bão bùng làm mái nhà xiêu
Sụp luôn thành quán bún riêu ven đàng
Ờ ờ lệ thắm hai hàng
Thương em ta khóc cho chàng họ Nguyên
Thương em một nụ uyên nguyên
Vọng nghìn câu mộng cõi huyền nhấp nhô

Nhớ câu ngôn ngữ hồ đồ
Giật mình ta hỏi ở mô mới về
Thầm thưa đây đó đề huề
Mây trời non nước no nê thuở nào

Sao người đơn lẻ xanh xao
Thưa rằng tại bởi tầm phào ấy thôi
Ngần câu gởi đến em tôi
Trà dư tửu hậu quết nhồi thành hương

Cũng là chút để cúng dường
Gót hài vừa nhớm tha phương mấy lần
Muôn thơ chỉ có một vần
Nghìn thu chỉ có một lần lá rơi

Dầu cho dong bước mây trời
Thì xin hãy một lần thôi ghé về
Nhưng rằng phải nhớ chốn quê
Trong từng bụi cỏ chẳng hề đâu xa

Nắm buông là việc ngoài da
Dọc ngang tự tại mới là đạo nhân
Nơi giải thoát chớ sinh thân
Tự thêm ràng buộc chuốc phần hiểm nguy



Sắn bìm vườn vắng ta ghi
Nói cho hung vậy có gì để nhau
Tỉnh ra có thấy gì đâu
Ba ngàn thế giới một bầu lưu linh
Cạn ly cho trọn chút tình
Sạch sành sanh mới chuyển mình lột da
Thấm vào mới thấy hằng sa
Thánh hiền cả thảy đều là chớp dông

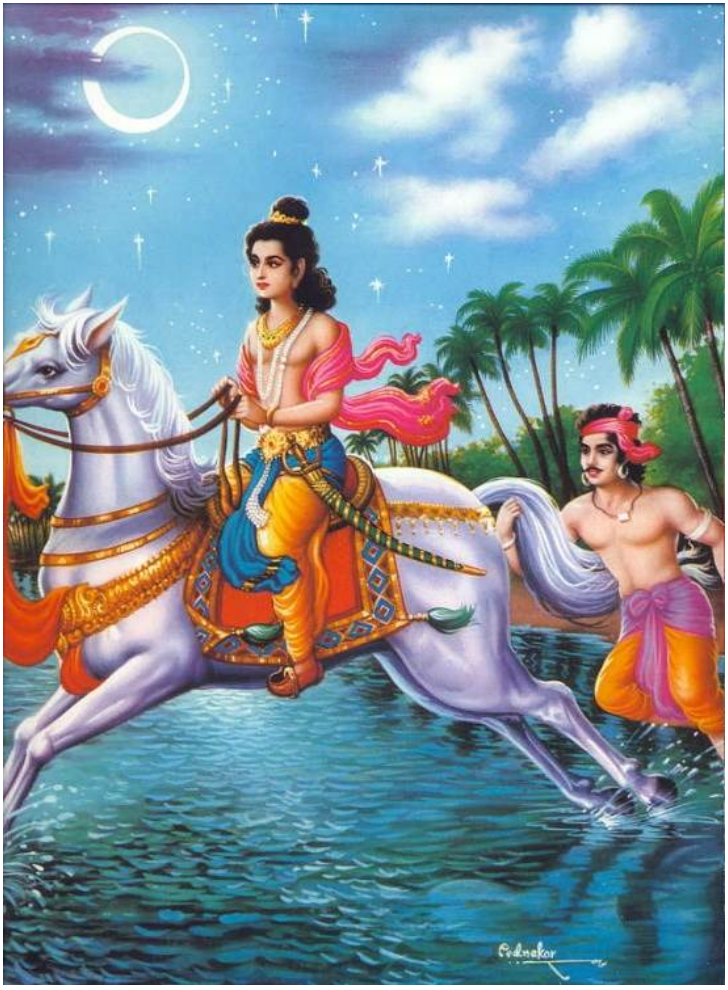
Bấy giờ Nam - Bắc - Tây - Đông
Mười phương một lổ chân lông sẵn tròn
Tuy là vậy, vẫn lối mòn
Chút tỳ phủi quách lên non đại hùng

Ở đây trà ấm một chung
Mời em nhấp ngụm ta cùng dạo chơi
Non cao đến tận bể khơi
Mặc tình tiêu khiển tuyệt vời bác y

Cát đằng vườn vắng ta ghi
Nói cho vui vậy có chi để mà...

THÁNH VƯƠNG TẤT ĐẠT ĐA XUẤT GIA

LÊ TƯ CHỈ



Ngài 19 tuổi phải lập gia thất

Đăng quang vương vị

Tịnh Phạn vương làm Thái Thượng Hoàng;

Hơn 10 năm làm Vua Ca Tỳ La Vệ

Năm 29 tuổi xuất gia làm Sa môn, học Đạo giải thoát khổ đau, sanh tử luân hồi.

Từ đây việc xuất gia đã tựu thành nghĩa ý.

Loài người ai cũng tỏ ra trung thành, thủy chung, cố kết nối với những gì đã được xác lập mối quan hệ tinh thần, vật chất, đã có biết bao ràng buộc nghiệp báo luân hồi tương tục trước sau; chúng làm nên nhân quần, xã hội, gia đình, chủng loại. Ở trong đó, mọi thành viên, dù người hay vật, gắn kết nhau mà sống chết; xô đẩy nhau thành luân hồi trong ba cõi và những hệ lụy xấu tốt diễn ra không ngừng tạo nên bước "phát triển" trầm luân lục đạo. Các trạng thái trong đời và ngũ dục sai lầm, thấp kém luôn hiện hữu chi phối dòng sinh diệt vốn không bình lặng, lại thêm sóng gió ba đào! Cuối cùng, vì sự sinh tử còn đấy mà tâm não người – vật luôn chao động, nổi chìm, quẩn quanh sáu nẻo.

Gần ba ngàn năm rồi, Bồ tát Tất Đạt Đa (Setaketu Siddhattha Gokama: Người có mục tiêu là sự viên mãn) đã đến một lần tại Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), nhận chân cuộc sống nhân sinh hữu hạn và đầy ưu bi khổ não. Ngài đã đi tìm sự giải

thoát: KHỎI NHÀ THẾ GIAN, nhà PHIỀN NÃO và nhà TAM GIỚI, theo HẠNH NGUYỆN VÌ CHÚNG SANH đang trầm luân ở đây, hy vọng vượt thoát ở mai sau cho họ!

Nhà THẾ GIAN trói buộc, đảo điên, u buồn, bế tắc; nhà PHIỀN NÃO thiêu đốt trí tuệ thanh cao, mù mờ viễn vọng, mong cầu thoát hóa; nhà TAM GIỚI quẩn quanh, cần sớm nhận chân và quyết chí vượt thoát chúng. Từ tâm nguyện xưa thị hiện, nay Ngài rời khỏi cung vua, tạm biệt thân thích, thê nhi, XUẤT GIA! HÃY XUẤT GIA tìm CHÁNH ĐẠO, giúp CHÚNG SANH thoát sự khổ luân hồi, sanh tử!

Tân vương TẤT ĐẠT ĐA đã trưởng thành, thực chứng bốn cảnh già, bệnh, chết, sa môn thanh thoát an lạc… nhân sinh, vạn hữu. Từ mục đích thị hiện xưa với "TẬN MỤC SỞ THỊ" này: Vui ở đây, mong manh, ô nhiễm: khổ ở đây tràn ngập, lâu dài! Các mối quan hệ họ tộc, quân vương, sướng khổ là những hệ lụy, hữu hạn, tầm thường. Phải RA ĐI! Tìm chân lý chúng và giải thoát chúng! Hỡi phụ mẫu hoàng, thê nhi, quốc độ nhất thời nơi đây, XIN TẠM BIỆT, tối hậu GIẢI THOÁT sẽ an lạc nhiệm mầu cho tất cả về sau!

ỨNG BÁO MỘNG ĐIỀU

Vua Tịnh Phạn (Thái thượng hoàng Suddhodana) lo sợ Thái tử (Tân vương kế vị) rời bỏ

cung điện, cho gọi quyến thuộc Thích tộc đến, bảo rằng: "Chúng ta mau tìm phương cách cản trở, không để Thái tử xuất gia". Ngoài thành Ca Tỳ La Vệ, quan tướng tráng kiện chỉnh tề y giáp, voi ngựa uy nghi tại bốn cửa thành, suốt ngày đêm canh gác, trong cung Kiều Đàm Di (Mahapajipatigotami) mẫu cùng các thể nữ hằng đêm thức trắng canh chừng. Cửa khoá then gài, đèn đuốc sáng trưng, người người nối tay liền nhau đứng quanh thải tử, quyết không để thái tử xuất gia! Thiển cận, sợ rằng Thái tử xuất gia sẽ làm trống rỗng hoàng cung, nhất là người kế nghiệp đế quốc bế tắc, Thích tộc đoạn tuyệt, Chuyển Luân Vương ngưng nghỉ! Dì mẫu (Mahapajipatigotami) còn dạy bảo thể nữ luôn múa hát, tạo nhiều hỉ lạc thế gian để Thái tử vì vui này mà tử bỏ ý định xuất gia: Tiên nhân Để Bà Già Na nước Ca Thy bị dâm nữ Tôn Đà Lê lừa dối, khiến mất thiện căn thần túc. Tiên nhân Ty Thượng Mật Đa trên 10 năm khổ hạnh không ăn, bị dâm nữ Di Ca Na xinh đẹp chiêu dụ mê hoặc trầm luân… Nay Thái tử Tất Đạt Đa tuổi trẻ, tráng kiện, quang mỹ tuyệt trần, các ngươi nên khéo làm thân tâm Thái tử nhiễm trước…; không để mất tông đường Vương Tích!

Nghĩ thế, chúng nữ điểm tô nhan sắc, biểu trình âm điệu, vọng ngôn ỷ ngữ trước Thái tử rằng; "Xin cho chúng tôi làm việc thế tục" (Phật Bản Hạnh

Tập). Thái tử nghe thế liền nghĩ: Ở trong thế gian bị sự khổ sanh, già, bệnh, chết, nhiễu loạn, chẳng biết chán lìa, xa lánh chúng. Tìm đường TRỞ VỀ. Thái tử sinh tâm không luyến ái, chánh niệm tư duy, không đắm trước thế gian hữu vi, hư huyễn.

Ưu Đà Di cảm nhận được tâm ý Thái tử, liền thưa: "Tôi được Đại vương sai tới làm bạn Thái tử, xin Ngài nghe cho:

Tôi nói qua tường bạn
Ác can, thiện khuyên làm
Ách nạn cùng cứu thế
Ấy là chuyện thiện hữu".

Nếu tâm Thái tử không ham vui ngũ dục và phú quý ở thế gian, thì cũng nên nói đôi lời an ủi cho thể nữ được vui!

Thái tử hiểu rõ tâm nguyện trên, nói lời dịu ngọt: "Ta khá sợ năm dục ở thế gian, nên tâm ý không vui:

Đời vinh trong khoái lạc
Có sanh già bệnh chết
Nếu bốn thứ bằng không
Tâm ta sao không vui".

(Phật Hạnh Bản Tập)

Này Ưu Đà Di, hãy xem các thể nữ bị già nua cướp mất tươi trẻ; sắc đẹp rồi cũng thế, có ai vui mừng, ai dại gì ở mãi nơi đó mà sinh tâm Hỉ lạc!

Kiều Dàm Di mẫu mộng thấy Bạch Ngưu trong thành Ca Tỳ La cất tiếng kêu lớn, thong thả đi ra, không một ai cản ngăn được. Tịnh Phạn vương (Thái thượng hoàng) thấy tràng Đế Thích trang nghiêm an lạc, chư Thiên tán trợ hương hoa thơm đẹp khắp trời. Da Du Đà La (Yasodhara) mộng thấy hai mươi điều kì lạ, hoảng hốt âu lo, đại địa chấn động, tràng Đế Thích gãy đổ. Nhật nguyệt rời rụng, con gái Sa Nặc lấy trang phục quý báu đem đi. Tóc hư rụng theo các đồ tế nhuyễn. Tràng anh lạc trên thân bị cuốn trôi. Sự thơm đẹp của châu thân trở nên xú lậu, tứ chi rụng lìa, thân mình nhuốm máu. Giường tòa biến thành chõng rách, bốn chân gường đều gãy sập. Bão tố, dông cuồng, lửa đốt, núi cao. Cây quý cung Tịnh Phạn bị gió thổi liêu xiêu. Nhật nguyệt các sao quần tụ bấy lâu nay đều lặn mất, khiến thế gian thành u tối mịt mùng. Từ đó, ngọn đuốc sáng bỗng vượt thành ra ngoài, các hộ thần thành quách đều cất tiếng khóc to ở ngoài cổng thành. Ca Tỳ La Vệ trở nên hoang vắng dị thường, các ao hồ trong thành đều vẩn đục, hoa lá rơi rụng ô nhiễm mặt đất. Quân túc vệ rối ngũ vô cương.

Sự biến hiện của các điều mộng, khiến Da Du Đà La kinh hãi, hoảng hốt, thức tỉnh. Thái tử từ đó suy nghĩ: "Chẳng bao lâu ta xuất gia, nên Da Du Đà La bị mộng khủng bố như thế. Tràng Đế Thích gãy

đổ, trăng sao rơi rụng, tài vật châu thân, cung điện tán thất… đều không có gì phải sợ hãi, thế gian có mộng hư vọng như thế, chớ ưu sầu, khổ não!”.

Tất Đạt Đa đêm ấy cũng chập chờn năm đại mộng:

- Lấy đại địa làm giường nằm, núi Tu Di làm gối, biển lớn phương Đông để tay trái, biển lớn phương Tây để tay phải, còn biển lớn phương Nam kê hai chân.

- Cỏ kiến lập mọc (từ rốn) cao đến trời A Ca Ly Cha.

- Bốn điểu sắc tứ phương bay đến chân Thái tử bỗng biến thành thuần nhất bạch sắc.

- Tứ bạch thú đầu đen liếm chân Thái tử.

- Thải tử lượn quanh phẩn sơn mà không hề bị vấy nhiễm.

Trong sự mê mệt, chập chờn, yếu đau, say ngủ của kinh thành Ca Tỳ La Vệ, mặc dù có nghiêm lệnh canh gác ngày đêm của triều đình, cũng như dự tưởng của Tiên nhân Quốc sư A Tư Đà. Thái tử chợt nửa đêm thức dậy nhìn quanh; mọi người say ngủ trong mọi tư thế khổ đau, bất tịnh; úp mặt như tử thi; dịch tiết tỏa mùi ô uế; miệng mũi sủi bọt; đờm dãi tanh hôi; y phục bất hoàn, sắc màu loạn xạ…!

Chánh niệm quan sát, thấu rõ thực trạng, thực tính như thế, Thải tử dấy niệm bi mẫn: thế gian đại

hoạn. khá sợ, đắm chìm, mong manh, lầm lạc. Đây là bất tịnh cớ chi vọng tâm ái lạc! Đây là hư dối, tại sao vẫn chìm đắm như voi sa chốn đầm lầy! Đây là xú uế, sao cho là thơm mát, khác chi gà lợn bị nhốt trong chuồng! Đây là ngụy dối, dại chi như cẩu ôm xương đầu tiếc gặm! Đây là tổn hại, thương cho chúng tử ngập lặn đắm mê! Đây là phiền trược, như gông cùm lớn chiếm đoạt tự tại…! Ta cần phân minh các tướng, hoan hỉ dũng mãnh, phát tâm tinh tấn, tăng trưởng phước đức, khởi tâm nguyện lớn, bạt tế thế gian, cứu độ chúng sanh… đang trong từ niệm miên man, Thiên Tử Tác Bình hiện ra bạch rằng: "Thái tử đã thành tựu các chân thực. Thái tử đã xả thân bên trời Đâu Suất (Tusita) tái ngộ nhân gian theo HẠNH NGUYỆN bao lần. Thải tử đã đạt thiện xảo các nghiệp kỹ hành hoá, không đắm trước lâu dài nữa! Nay chư Thiên, loài người, chúng sanh, khắp các miền cảnh giới đều nguyện xin Thái tử ly xả, hoan Hỉ XUẤT GIA, tu hành Thành Đạo!". Thái tử cảm nhận tha nguyện, liền chân chính lập ngôn: "Đây là thân tối hậu, thọ năm dục nơi đây. Từ đây về sau, sẽ không thọ dụng chúng nữa" (Phật Bản Hạnh Tập).

Nói rồi Ngài tay phải vén màng từ cung nội, nhẹ nhàng bước ra, mặt hướng về Đông chắp tay tâm niệm chư Phật và các tinh tú trời cao.

Bấy giờ, Đê Đầu Lại Thiên Vương cùng trăm ngàn vạn chúng thiên quyến thuộc từ phương Đông lại. Tỳ Lưu Lạc Xoa Thiên Vương cùng Cưu Bản Trà quyến thuộc, từ phương Nam lại, Tỳ Bát Xoa Thiên Vương thủ lĩnh chư bộ Thiên Long vạn chúng từ phương Bắc lại. Thiên chủ Thích Đế Hoàn Nhân cùng chư thiên từ cõi Tam Thập Tam Thiên với chủng chủng hoa hương, chủng chủng tràng phan bảo quý báu; nhiễu 3 vòng quanh Ca Tỳ La Vệ; lui về phương mình, chắp tay cúi đầu hướng về Thái tử Tất Đạt Đa hiệp nguyện, tán dương tâm hạnh vừa phát khởi của Thái tử: "Đại Thánh Thái Tử, thời cơ đã đến, muốn cầu thắng pháp, chớ nấn ná ở đây!" Khế hợp sở nguyện bấy lâu, Thái tử chiêm ngưỡng hư không trong đêm yên tĩnh. Sao Quỹ Túc hợp điểm; chư Thiên tán chợ, hạnh lực tràn đầy: "Ta nay đến lúc XUẤT GIA, quyết không buôn bỏ!".

(Còn tiếp)

ĐẶC ĐIỂM PHONG CÁCH MỸ THUẬT TƯỢNG PHẬT A DI ĐÀ Ở VIỆT NAM

DƯƠNG MINH THỌ

Phong cách thể hiện tượng Phật A Di Đà ở Việt Nam mang giá trị nghệ thuật văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa Phật giáo nói riêng.

Đối với tượng Phật A Di Đà ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh), trong công trình Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc, Chu Quang Trứ nhận xét pho tượng đã chạm khắc trang trí đạt đến trình độ cao, đặc điểm phong cách riêng của mỹ thuật thời Lý - Trần, mang tiêu chuẩn vẻ đẹp con người Việt Nam, pho tượng không giống như tượng Phật phương phi mụ mẫm của Trung Quốc đời nhà Đường, "tư thế chung tạo bố cục cho tượng giống như tượng Phật Trung Quốc thời Đường, nhưng không phương phi mụ mẫm. Đôi lông mày cong giao nhau và chiếc mũi dọc dừa thánh thiện lại chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp. Cách ngồi Thiền theo kiểu yoga Ấn Độ. Mắt phượng lim dim, miệng cười tủm tỉm, cổ cao ba ngấn, ngón tay búp măng, bụng thon lại theo những chuẩn đẹp Việt Nam" [Chu Quang Trứ 2001: 80]. Chu Quang Trứ cũng cho rằng

pho tượng chịu sự ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp và kiểu ngồi Thiền giống tư thế yoga của Ấn Độ. Tuy nhiên, tất cả các nhà nghiên cứu đánh giá là tượng Phật ở chùa Phật Tích là mẫu tượng tiêu biểu tượng Phật cổ Việt Nam.



Tượng Phật A Di Đà tại chùa Phật Tích, Bắc Ninh. Ảnh: Minh Thọ (2014)

Tượng A Di Đà chùa Phật Tích đạt đỉnh cao phong cách mỹ thuật thời Lý - Trần. Thân hình pho tượng toát lên vẻ đẹp hoàn toàn nữ tính. Khuôn mặt thanh khiết, thật đẹp, thật đôn hậu, với vầng trán đều đặn, đôi lông mày mảnh và cong, đôi mắt mơ màng hơi cúi nhìn... Trong công trình Mỹ thuật Lý - Trần, mỹ thuật Phật giáo nhà nghiên cứu Chu Quang Trứ miêu tả tượng Phật A Di Đà chùa Phật Tích như sau: "A Di Đà toát ra vẻ đẹp lý tưởng của người phụ nữ Việt Nam trong con mắt lim dim dài sắc, mũi dọc dừa thanh tú, miệng mỉm cười kín đáo, cổ cao ba ngấn, tay mịn màng thon lẳn…" [Chu Quang Trứ 2011: 40]. Pho tượng có vai rộng, thân dỏng, toát lên vẻ đẹp tỏa ra từ đôi vai đều đặn, đôi tay mềm mại, chiếc áo cà sa bồng bềnh... được tạc trau chuốt tinh vi, những nếp áo phủ kín toàn thân rất tự nhiên [Chu Quang Trứ 2011: 63]. Thân Phật mặc áo, bụng quấn thường, bên ngoài khoác một lớp áo nữa; áo xếp thành nhiều nếp nhẹ nhàng buông xõa. Thế ngồi hơi rướn mình ra phía trước, hai tay đặt ngửa trong lòng kết ấn Thiền định Dhyana-mudra, với tay trái đặt trên tay phải, chân ngồi xếp bằng tròn kiểu kiết già. Pho tượng chùa Phật tích rất được người dân yêu mến, tín ngưỡng.

So với tượng Phật chùa Phật Tích thì tượng Phật thời nhà Đường bên Trung Hoa có nét vạm vỡ, bề

thế trong khi tượng Phật thời Lý dáng thanh thoát, thon gọn. Tượng A Di Đà của nhà Đường chuộng nhiều chi tiết cầu kỳ rắc rối trong khi tượng A Di Đà chùa Phật Tích giản dị, trong sáng, sống động hơn. Nghệ thuật thời Lý không rơi vào thế giới huyền bí, nhục cảm không cưỡng nổi, xây dựng trên kho thần thoại man mác của Ấn Độ, không có vẻ thần bí mà có tính chất hiện thực, trần thế.

Còn về bệ tượng Phật chùa Phật Tích được chạm khắc tỉ mỉ, công phu. Một bệ tượng tòa sen chạm hình rồng và sóng nước (bệ cao 0,85 m). Những đôi rồng "lưỡng hợp" trên mỗi cánh sen có hình tam giác lượn góc, với hai lớp cánh, một úp, một ngửa. Cánh sen có hai lớp, xen kẽ nhau, thể hiện thành những khối nổi, linh động, uyển chuyển... Đối với bệ, đài sen theo nhà nghiên cứu Chu Quang Trứ trong công trình Mỹ thuật Lý - Trần, mỹ thuật Phật giáo được miêu tả như sau: "Tòa sen có khối cầu dẹt chạm một hoặc hai con sư tử đang phủ phục... cả bề mặt được chạm rất tinh tế các họa tiết sóng nước... tất cả đều trau chuốt như chạm bạc" [Chu Quang Trứ 2011: 274-276], hòa quyện vào nhau trong không gian tâm linh huyền bí, tạo nên phong cách pho tượng thật sống động, nhẹ nhàng, bay bổng cùng tòa sen với sóng nước và những con rồng... kết hợp thành một tác phẩm nghệ thuật mang vẻ đẹp

toàn bích. Nhìn tổng thể cả pho tượng Phật A Di Đà, nghệ thuật điêu khắc bệ và đài sen được chạm trổ bởi các họa tiết công phu làm tăng giá trị vẻ đẹp thẩm mỹ của bức tượng Phật A Di Đà.

Hình tượng Phật A Di Đà chùa Phật Tích toát ra trong sự thống nhất về các biểu tượng chuyển động của các giống nòi tổ tiên (rồng), đất nước (nước) và mạch sống tâm linh của Phật giáo đang ngầm chảy trong cơ thể nhân tính (nữ tính) của tượng Phật A Di Đà.

Trong khi đó, phong cách mỹ thuật pho tượng Phật A Di tại chùa Ngô Xá (Nam Định) mang một vẻ đẹp khác. Trên đỉnh đầu pho tượng có tóc xoắn ốc, giữa đỉnh đầu có một khối u nổi (nhục khấu), mình tượng thon thả, bụng mảnh dẹt, mặc pháp y với hai lớp áo mỏng bó sát người, xếp thành nhiều nếp. Tượng Phật ngồi đôi bàn tay kết ấn Thiền định Dhyana-mudra, lưng bàn tay phải để trên lòng bàn tay trái, hai ngón cái chạm nhau. Hai bàn tay để trên chân, ngang bụng. Hai chân xếp bằng, đầu gối khuỳnh rộng, thế ngồi hơi hướng về phía trước.



Tượng Phật A Di Đà tại chùa Ngô Xá, Nam Định.
Nguồn: Chu Minh Khôi (2013)

Thân tượng liền khối với cổ bệ. Cổ bệ tượng hình tròn dẹt, hai mặt trên dưới phẳng, xung quanh

chạm nổi hai con sư tử trong tư thế nhìn nghiêng, miệng cùng ngậm chung một viên ngọc, đuôi chụm nâng hình lá đề. Bệ tượng có phần trên là đài sen dùng để đặt tượng. Đài sen hình tròn dẹt, mặt ngoài tạo hai lớp cánh sen nổi ôm sát nhau. Lớp cánh trên to mập, cứ một cánh to xen một cánh nhỏ. Lớp dưới cánh dài nhỏ, bố trí so le với lớp trên. Trên mặt các cánh sen chạm nổi hình một đôi rồng chầu, thân hình mềm mại, đầu hướng lên trên, với các chi tiết hoa văn dày đặc được chạm đục tinh tế.

Dưới đài sen là chân bệ hình bát giác, hình chóp cụt, gồm hai bộ phận ghép với nhau. Nửa trên phần sát với cổ bệ chạm nổi một bông sen hai lớp cánh lật úp, tiếp đến là các tầng bát giác giật tam cấp, cứ một mặt to sen một mặt nhỏ, mặt đứng chạm đôi rồng đuổi, mặt nằm chạm hoa cúc dây hình sin; nửa dưới có đế bằng, thân tạo hai tầng, chạm nổi hoa văn sóng nước.

Tiếu tượng và hoa văn trang trí trên bệ tượng phản ánh nghệ thuật bản địa và chứng minh sự mở đầu của nghệ thuật Phật giáo nói riêng và nghệ thuật độc lập tự chủ Đại Việt nói chung. Với đường nét tinh xảo và mềm mại, tỉ mỉ và sống động bức tượng này là tác phẩm nghệ thuật đặc sắc của thời Lý.

Theo nhà nghiên cứu Chu Quang Trứ, tượng Phật bằng đá tại chùa Ngô Xá và tượng Phật chùa

Phật Tích có phong cách nghệ thuật nhiều điểm tương đồng giống nhau, như là mặt hơi cúi nhìn xuống, lông mày không giao nhau, sống mũi hơi lõm ở chỗ giữa hai khóe mắt, nhân trung lớn và có hai vòng tròn ở hai bên, cổ cao ba ngấn, thân hình dong dỏng thon thả, bụng mảnh dẹt, áo cà sa khoác ngoài của tượng Phật chùa Ngô Xá nhìn cũng rất giống áo cà sa của tượng Phật chùa Phật Tích, phần cổ bệ chạm hình sư tử, lớp cánh sen lật úp phía dưới…

Ngoài ra, còn có tượng Phật A Di Đà ngồi bằng đá ở thời nhà Lý có phong cách thẩm mỹ nghệ thuật tương tự giống như hai pho tượng đức Phật A Di Đà tại chùa Phật Tích và chùa Ngô Xá, được tôn thờ tại chùa Thầy, tượng ngồi Thiền định, lưng dài, bụng dẹt, mình thon thả. Áo cà sa khoác ngoài có nhiều nếp gờ nổi lên, các nếp mềm mại tự nhiên... [Chu Quang Trứ 2011: 422].

Tượng Phật A Di Đà thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII mang phong cách mỹ thuật kỳ công, tạo nên nhiều yếu tố trang trí chi tiết để nhằm mô tả năng lượng mầu nhiệm của đức Phật A Di Đà ở giáo chủ ở cõi Cực lạc, như tượng Phật ở chùa Thầy (Hà Nội).

Về phong cách mỹ thuật tượng Phật A Di Đà trong bộ tượng Di Đà Tam tôn ngồi bằng gỗ mít có niên đại thế kỷ XVII tại các chùa như chùa Thầy,

chùa Tây Phương... Hình tượng Phật A Di Đà ở chùa Thầy trong tư thế kiết già, đầu tượng có tóc kết xoắn ốc cao thiên về phía đỉnh. Đầu tượng dài 60 cm, chiếm hơn một phần ba chiều cao tượng, sọ nở, không có nhục khấu mà chỉ có bạch ngọc hào, khuôn mặt trái xoan, rất phù hợp với thân mình thon thả, thanh thoát, nếp áo chảy nuột để tạo nhịp dọc trang trí cho bức tượng điêu khắc. Tai đeo hoa, cổ đeo vòng dây anh lạc, ngực có chữ Vạn, trên ngực ở giữa có hình hoa mai và anh lạc, kiểu hạt tròn kết thành tràng chạy trên y phục, bao gồm các dạng hạt tròn kết chuỗi (nằm theo bố cục hàng lối và xen kẽ chia thân tượng thành từng ô), hạt tròn kết hình bông hoa (nằm xen kẽ trong chuỗi hạt bảo châu), các biểu tượng "bát cát tường" của Phật giáo Mật tông và hoa nhiều cánh. Hình tượng Phật A Di Đà trên ngực đeo tràng dây hoa anh lạc tại chùa Thầy giống với các tượng Phật A Di Đà tại các nước Trung Quốc.



Tượng Di Đà Tam tôn tại chùa Thầy, Hà Nội.
Ảnh: Minh Thọ (2014)

Thân tượng Phật A Di Đà ở chùa Thầy có khoác áo cà sa chùng rộng, gấp nhiều nếp phủ quanh cổ và lượn tròn trước bụng. Lớp áo ngoài trùm qua bờ vai, phủ lên hai gối xuống mặt bệ sen. Tay phải của tượng để trước lòng đùi kê lên bàn chân, tay trái lồng lên tay phải. Ngón cái của hai tay đan xen nhau, đều đeo nhẫn có mặt hoa cúc mãn khai.

Tượng Phật A Di Đà thế kỷ XVIII khỏe, chắc cứng. Tượng chùa La Phù có đài sen trang trí rất

đẹp, cân đối, khối của tượng rất nuột, dáng thanh thoát, tà áo buông xòe cứng cáp. Tượng ở chùa Cả không có đài sen, dáng tượng khỏe gọn, nếp áo nuột. Còn phong cách tượng Phật thời Tây Sơn thì thanh cao. Ví dụ như tượng chùa Tây Phương với các nếp áo buông xuôi như suối chảy rất động.

Phong cách mỹ thuật tượng Phật A Di Đà ở thế kỷ XIX càng đơn giản hơn. Tượng đức Phật A Di Đà trong tư thế ngồi tọa Thiền (không có hoa sen) ở chùa Hội Thọ (Tiền Giang) bằng chất liệu đất nung có khuôn mặt nhìn hơi nghiêng, áo cà sa có nếp gấp, đôi tai dài, mắt lim dim, mũi cao thanh tú, miệng mỉm cười, cổ thấp không có ba ngấn giống như tượng đức Phật A Di Đà ở chùa Phật Tích hay chùa Ngô Xá, trước ngực có chữ Vạn, tay đặt trên chân, tay phải ở trên tay trái… Trong khi đó, tượng Phật A Di Đà ở chùa Bửu Hưng (Đồng Tháp), chùa Long Hưng (Bình Dương) bằng chất liệu đồng có phong cách giống như tượng Phật A Di Đà ở chùa Hội Thọ. Tuy nhiên, tượng Phật A Di Đà ở chùa Bửu Hưng (Đồng Tháp), chùa Long Hưng (Bình Dương) ngồi tọa Thiền trên tòa sen hai lớp, mặt nhìn thẳng, cổ không cao không thấp. Phong cách mỹ thuật của các pho tượng Phật A Di Đà ở miền Nam có sự dung hòa giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa các vùng miền với nhau. Nam bộ là vùng đất mới có sự cộng

cư của người Việt, người Hoa, người Khmer nên phong cách mỹ thuật Phật giáo ở đây không những là sự dung hợp, kết tinh từ nhiều vùng miền khác nhau trong cả nước mà còn mang dấu ấn của cộng đồng người mới nhập cư sinh sống.

Tóm lại, phong cách thể hiện tượng Phật A Di Đà ở Việt Nam có các đặc điểm sau:

Thứ nhất, tượng Phật nhìn cân đối, hài hòa theo tiêu chuẩn của người Việt Nam. Tượng không cao to bề thế như tượng Phật ở Trung Quốc.

Thứ hai, tượng Phật mang vẻ đẹp cân xứng, tự nhiên, chân thực, gần gũi với người dân Việt Nam.

Thứ ba, tượng Phật mang dáng dấp con người Việt Nam, gắn liền với không gian văn hoá Việt Nam rất hài hóa như là sông nước, sen…

Thứ tư, tượng mang vẻ đẹp nữ tính, dịu dàng, đôn hậu…

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Quang Trứ (2001), Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc, NXB Mỹ thuật, Hà Nội.

2. Chu Quang Trứ (2011), Mỹ thuật Lý - Trần, mỹ thuật Phật giáo, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

SỰ TÍCH THÍCH CA PHẬT ĐÀI

HỮU CHÍ



Tượng đức Phật ở Thích Ca Phật Đài Vũng Tàu

Thích Ca Phật Đài Vũng Tàu là một quần thể kiến trúc điêu khắc tạo dựng theo sự tích cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni gắn với cảnh quan thiên nhiên hài hòa, sống động thành khu danh thắng đẹp, mang nhiều giá trị về văn hóa, lịch sử tôn giáo,

Thích Ca Phật Đài nằm trên triền núi Lớn thuộc địa bàn Phường 5 thành phố Vũng Tàu, cách chợ Bến Đình khoảng 1 km. Toàn bộ khuôn viên Thích Ca Phật Đài có diện tích khoảng 5 ha, trông như một vầng trăng khuyết chia thành ba cấp theo hình tháp, cao dần từ 3 m đến 29 m so với mực nước biển. Các công trình ở đây được thể hiện trên triền núi, được chia thành ba cấp theo một hình tháp cao dần từ 3 m đến 29 m so với mực nước biển.

Cấp 1 là Tam quan và khu vườn hoa.

Cấp 2 là khu nhà mát và nhà trưng bày truyền thống.

Cấp 3 là Thiền Lâm tự và khu Phật tích, bao gồm các công trình kiến trúc điêu khắc:

Đầu tiên là tượng đức Phật đản sanh với 1 tay chỉ lên trời, 1 tay chỉ xuống đất.

Tiếp theo là hình ảnh đức Phật xuất gia với tượng Thái tử Tất Đạt Đa đang xuống tóc, Bạch mã và người hầu Channa Xa Nặc.

Tiếp theo là tượng đức Phật thành đạo ngồi tham thiền trên tòa sen trong đó có tôn trí 3 viên

ngọc Xá lợi Phật. Tượng đức Phật ngự trên đài bát giác bằng ximăng cao 4,5 m, tòa sen cao 2 m, đường kính 4 m, tượng đức Phật cao 5,1 m, tổng cộng tượng đài cao 11,6 m. Nhà Bát giác có tượng Đức Phật chuyển pháp luân ngồi trên tòa sen, năm anh em đại sĩ Kiều Trần Như Kondanna ngồi nghe thuyết pháp tại vườn Lộc Giả Isipatana.

Tiếp theo là quần thể tượng voi, khỉ dâng hoa quả cho Đức Phật.

Bảo tháp Xá lợi Phật hình bát giác cao 17 m, trên có búp sen, bên trong đặt 13 viên Xá lợi Đức Phật do Đại đức Narada Maha Thera người Tích Lan cúng dường. Bốn phía đặt bốn đỉnh lớn, trong có chứa đất mang về từ bốn Thánh tích động tâm ở Ấn Độ là vườn Lâm-tỳ-ni, nơi đức Phật đản sinh; Bồ Đề Đạo tràng, nơi đức Phật thành đạo; vườn Lộc Uyển, nơi đức Phật chuyển pháp luân và rừng Sala Song Thọ tại Kushinagar, nơi đức Phật nhập diệt.

Cuối cùng là tượng Phật nhập Niết bàn quay về hướng Tây, cao 2,4 m , dài 12,2 m, bên dưới 9 tỳ khưu đứng chắp tay.

Thích Ca Phật Đài là một trong những danh thắng thu hút nhiều khách du lịch nhất của Vũng Tàu. Hàng năm Thích Ca Phật Đài đón chào hàng chục vạn du khách từ khắp nơi đến hành hương vãng cảnh.

CƠ DUYÊN NÀO MÀ CÓ THÍCH CA PHẬT ĐÀI?

Cơ duyên nào đưa đến cho thành phố Vũng Tàu có một thắng cảnh di tích tâm linh, được Bộ Văn hóa – Thông tin công nhận là Di tích lịch sử – văn hóa cấp quốc gia, thu hút không những đối với hàng Phật tử trong nước mà cả du khách phương xa khi đến thăm thành phố biển Vũng Tàu?

Năm 1948, ông Nguyễn Văn Hiểu, cư sĩ Phật giáo, một công chức chánh ngạch Kỹ sư công chánh, từng là Giám đốc Hỏa xa miền Nam năm 1944, khởi công xây dựng chùa Kỳ Viên tại Bàn Cờ - Sài Gòn và thỉnh chư Tăng đến thuyết pháp, trong đó có Pháp sư Thông Kham từ Lào đã được thỉnh về thuyết pháp tại chùa Kỳ Viên này. Đại đức Narada Maha Thera, một danh tăng của nước Tích Lan cũng đã đến ngôi chùa này mở đạo tràng giảng giáo lý.

Vào cuối thập niên 40, Đại đức Narada có dịp viếng vùng núi Lớn cùng ông Lê Quang Vinh, cư sĩ Phật giáo, một Đốc phủ sứ có chức quyền ở địa phương. Trong lúc viếng thăm triền núi Lớn gần khu vực Bến Đình, Đại đức Narada có ý kiến với ông Vinh: "Nơi đây thích hợp lập một ngôi chùa".

Đến năm 1957, ông Lê Quang Vinh khi về hưu đến đây khai phá vùng đất hoang vu ở bên sườn núi Lớn. Vào thời điểm này, nơi đây ít cư dân sinh sống

mặc dù đã có đường trải nhựa từ Bến Đình đến Bến Đá. Ông dựng lên chùa Thiền Lâm để tu hành và xuất gia, có pháp danh Thích Giác Pháp.

Ngày 14/5/1957, ông Nguyễn Văn Hiểu đứng ra thành lập Tổng Hội Phật giáo Nguyên thủy dành cho cư sĩ hoạt động. Ngày 18/12/1957, ông cùng với các Cao tăng Nam tông thành lập Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

Trong thập niên 1950, khi Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được thành lập, Đại đức Narada Maha Thera mỗi khi qua Việt Nam thường trụ và thuyết pháp tại Kỳ Viên Tự, trụ sở Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy Theravada, tại đường Phan Đình Phùng vùng Bàn Cờ, thu hút đông đảo Phật tử đến nghe. Trong một buổi thuyết pháp, vị tăng thường phiên dịch bỗng nhiên ngã bệnh trước lúc Đại đức đăng đàn. Cư sĩ Hồ Đắc Thăng, tốt nghiệp Cử nhân ngành khảo cổ học ở Pháp, một học giả có trình độ Phật học thâm sâu, Hiệu trưởng Trường Trung học tư thục Sĩ Tải, Bà Rịa, được suy cử thay thế và được Đại đức Narada chấp nhận. Và từ sau đó, tất cả các thời pháp, bài viết hay kinh sách của Đại đức Narada đều do ông Cử Thăng dịch hay nhuận sắc và ông luôn luôn sát cánh bên Đại đức mỗi khi Đại đức qua Việt Nam.

Ngày 02 – 11 – 1960, nhằm ngày 14 tháng 9

năm Canh Tý, Phật lịch 2503, Đại đức Narada Maha Thera trở lại viếng núi Lớn và đã trồng tại đây một cây Bồ đề từ một cây con ở cố đô Anuradhapura nước Tích Lan, gốc chiết từ cây Bồ đề ở Bồ Đề Đạo tràng, bang Bihar, Ấn Độ.



Cây Bồ đề do Đại đức Narada Maha Thera trồng ngày 2/11/1960 tại Thích Ca Phật Đài

Đầu năm 1961, chùa Thiền Lâm được trùng tu. Đại đức thường đến chùa Thiền Lâm mỗi khi Đại đức sang thăm Việt Nam. Gần bên chùa, một trai thất nhỏ dành riêng cho Đại đức Narada Maha Thera mỗi khi Ngài lưu lại đây.

Thời gian sau, Đại đức Narada cùng cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu viếng chùa Thiền Lâm, Đại đức Narada nói: "Nơi đây nên xây bảo tháp để tôn thờ Xá lợi của Đức Thế Tôn".

Sau đó, ông Nguyễn Văn Hiểu đứng ra vận động quyên góp tài chính để xây dựng một khu tôn thờ Ngọc Xá Lợi cũng như quảng diễn cuộc đời của Đức Phật.

Thoạt tiên, chỉ có kế hoạch xây bảo tháp. Nhưng, hàng ngũ tăng ni và Phật tử nhận ra rằng để công trình tốt đẹp trọn vẹn ắt phải thêm Thích Ca Phật Đài. Nhiều người phát tâm bồ đề, tích cực đóng góp. Cư sĩ khảo cổ Hồ Đắc Thăng được suy cử thực hiện đại công trình.

Cư sĩ Hồ Đắc Thăng cùng Đại đức Narada đi tìm điêu khắc gia, ngẫu nhiên gặp cơ sở tạc tượng của ông Phúc Điền ngay mặt tiền đại lộ Lục Tỉnh ở Chợ Lớn, nay là đường Hùng Vương, Q.6, TP. Hồ Chí Minh, trước chùa Tuyền Lâm.

Lễ đặt viên đá đầu tiên được tiến hành tại Bảo tháp ngày 4-6-1961. Lễ khởi công xây dựng được tổ chức vào ngày 20-7-1961. Sau 19 tháng thi công, lễ khánh thành được tổ chức trọng thể vào hai ngày 09 và 10-3-1963 (tức ngày 14 và rằm tháng hai năm Quý Mão).

Ông Bùi Quang Điển (Phúc Điền), một nghệ

nhân đã tạc nhiều pho tượng ở các ngôi chùa cổ, là người thực hiện pho tượng Kim Thân Phật Tổ ở Thích Ca Phật đài.

Ông Phúc Điền cử học trò Hoàng Gia Thuận đảm trách khâu mỹ thuật ở công trường. Thích Ca Phật Đài toạ lạc trước cội Bồ đề do Đại đức Narada đưa cành chiết từ Tích Lan về trồng ngày 2-11-1960. Thứ Bảy 18-8-1962, tôn trí 3 viên ngọc xá lợi vào kim thân. Cũng trong dịp này, 13 viên ngọc Xá lợi được tôn trí vào lòng bảo tháp.

Tượng Kim Thân được thi công tại chỗ, phần đầu đắp đất sét tại xưởng riêng ở Phú Thọ Hòa, nay thuộc quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Tại xưởng, đầu Thích Ca Phật Đài chẳng phải được đúc bê tông như người ta lầm tưởng, mà đắp đất sét. Xong, tạo khuôn thành nhiều mảnh bằng xi măng, đoạn chuyển về Vũng Tàu. Trên sườn núi Lớn, đầu tượng được đúc bê tông đặc, xong nâng lên ráp vào thân.

MẸ HIỀN BỒ TÁT QUAN ÂM

HOẰNG AN



Linh thiêng Ngài ngự tầng không
Dang tay hóa độ khắp cùng trần gian
Mỗi khi sinh chúng nguy nàn
Nhờ pháp "Vô úy": Vô vàn an sinh
Quán Âm Bồ tát hiển linh
Từ bi giải thoát vượt ghềnh khắp nơi.
Biển sâu nghe tiếng "Mẹ ơi!"
Mẹ hiền xuất hiện kịp thời cứu ngay
Phép mầu luôn rộng cánh tay
Cam lồ ban phát giúp ngay định thần.
Chuyện xa cho đến chuyện gần
Vô tư Người cứu âm thầm giải nguy.
Hằng tâm đến đến, đi đi
Làm tròn sứ mệnh gia trì độ sinh.

Nhớ ơn Bồ tát giúp mình
Đừng quên ra sức tận tình tương thân
Suốt đời vạn nghĩa tròn ân
Noi gương Bồ tát xả thân giúp đời.

ĐẠI BÀNG KIM SÍ ĐIỂU

TRẦN ĐÌNH SƠN



Tuổi niên thiếu của tôi ở Huế thật êm đềm, trong sáng. Vui thích nhất là những mùa hè được mẹ đồng ý cho lên chùa Vạn Phước ở học ôn bài thi đồng thời tập tu thử với các điệu, các chú cho biết cực để khỏi... ao ước.

Ở chùa lâu ngày, tôi nhập tâm một số kinh kệ, ấn tượng sâu đậm nhất là nghi thức "quá đường"[(1)]. Một bữa, tôi theo chú Phước Hoàn đi ra ngoài đài "xuất sanh"[(2)], nghe chú cao giọng ngâm nga bài kệ:

"Đại bàng Kim Sí Điểu
Khoáng dã quỷ thần chúng
La sát, Quỷ Tử Mẫu
Cam lồ tất sung mãn
Án mục đế tóa ha"(7 lần)
(Nghĩa: *Chim đại bàng cánh vàng*
Chúng quỷ thần hoang dã
La Sát, quỷ Tử Mẫu
Cam lồ đều no đủ).

Tôi năn nỉ chú giải thích, chú sợ mất linh hay sao mà trả lời gọn lỏn: "Đem cho đại bàng, La Sát, ma quỷ ăn cơm trong mùa an cư, chớ có chi lạ mô mà theo hỏi hoài". Chỉ bảy hạt cơm bỏ vào chung nước lạnh rồi gọi các loài hung dữ, to lớn cho ăn. Chuyện khó tin...

Khôn lớn không bén được mùi tương chao, nâu sồng, nghiệp lực dẫn dắt tôi vô Sài Gòn tìm đường

danh lợi lao xao tưởng sướng. Nhưng lúc hồi niệm thuở ấu thơ, nhắm mắt lại là hình ảnh các chú Phước Tịnh, Phước Trí, Phước Hoàn... lại hiện ra cùng "Kim Sí Điểu" nơi đài "xuất sanh" dưới gốc mai già trong sân chùa Vạn Phước. Tìm tòi trong kinh điển thấy ghi:

- *Đại bàng Kim Sí Điểu* (S: Garuda, phiên âm Ca-lâu-la) còn gọi là Diệu sí điểu, một loại chim thần to lớn, hung dữ có lông màu vàng. Do nghiệp báo nên kim sí điểu thường tìm bắt rồng để ăn thịt. Một hôm Kim Sí Điểu đuổi bắt rồng, rồng sợ chạy vào ẩn trốn dưới tòa sen của Đức Phật xin Ngài cứu mạng. Đức Phật dùng oai thần che chở rồng và giảng pháp cho Kim Sí Điểu nghe để giải trừ oan gia nghiệp chướng giữa hai loài. Sau đó, Kim Sí Điểu phát tâm quy y Tam bảo, trở thành một trong tám bộ chúng ủng hộ Phật pháp. Tương truyền lúc Đức Phật giảng kinh "*Diệu Pháp Liên Hoa*" tại núi Linh Thứu, có vô số Kim Sí Điểu đến nghe pháp.

- *Khoáng dã quỷ thần chúng* (S: tavika, phiên âm A-thác-bạc-câu), Hán dịch là "lâm nhân", một loài quỷ thần thường ở chốn đồng không mông quạnh, rừng rú hoang vắng, ưa thích ăn thịt, uống máu chúng sinh. Về sau được Đức Phật cảm hóa nên từ bỏ nghiệp ác, sống nhờ vào thực phẩm cúng thí của đệ tử Phật.

- *La sát* (S: Raksha), Hán dịch là "khả úy", "tốc tật quỷ", "hộ giả". Theo thần thoại Ấn Độ, La sát là loài ác quỷ. Nam La Sát có thân đen, tóc đỏ, mắt xanh. Nữ La Sát hình tướng xinh đẹp, quyến rũ. Loài này thích ăn thịt, uống máu, có thần thông bay trong hư không, đi nhanh trên mặt đất. La Sát còn chỉ cho loài quỷ mang đầu trâu, ngựa coi việc trừng phạt ở địa ngục.



- *Quỷ Tử Mẫu* (S: Hriti, Há Lợi Đế) Hán dịch là "Ái tử mẫu", quỷ mẹ của 500 quỷ con, là vợ của ác thần. Do sân hận phát lời thề độc ăn thịt trẻ sơ sinh trong thành Vương Xá, nên bị đọa thành Dược xoa[3], chuyên tìm giết hại trẻ con. Đức Phật muốn cảm hóa ác quỷ, dùng thần thông giấu mất đứa con mà Há Lợi Đế yêu quý nhất. Quỷ mẹ thương nhớ con than khóc thảm thiết, đến cầu Phật cứu giúp. Đức Phật dạy: "Bà có đến 500 con nay chỉ mất một đứa mà sao đau buồn, khổ não đến thế? Vậy những người mẹ ở thành Vương Xá mất con họ phải chịu đựng đau đớn, thương tiếc đến chừng nào?". Quỷ Tử Mẫu nghe xong tỉnh ngộ, sám hối quyết dứt bỏ việc ác và xin phát nguyện bảo hộ phụ nữ sinh sản, hài nhi an lành.

- *Cam lồ tất sung mãn:* Cam lồ (S: Amrta, A-mật-lý-đa) nghĩa là sương ngọt, chỉ cho thức ăn quý báu của chư Thiên. Ăn vào được sống lâu nên gọi là thức ăn bất tử (bất tử dịch). Phật pháp được ví dụ như cam lồ, có thể nuôi dưỡng tuệ mạng của chúng sinh, giúp chúng sinh vượt qua khổ não, đạt được an lạc, giải thoát.

Kinh điển giải thích rõ ràng như trên nhưng thú thực phải đợi đến nay tu theo pháp "quán cổ ngoạn"[4] tôi có cơ hội xem xét, suy nghĩ mới hiểu rõ hơn về ý nghĩa xuất sanh.

- Theo truyền thống Ấn Độ giáo (Bà la môn), Garuda là một loại ác thần được tạc thành hình tượng rất hung dữ: tay cầm đầu rồng bỏ vào miệng, chân đạp trên thân rồng, hoặc cưỡi trên mãng xà vương bảy đầu.

- Từ khi Phật giáo xuất hiện, một số ác thần, ác ma, ác quỷ trong đó có Kim Sí Điểu (Garuda) được gia nhập vào "Gia đình Phật tử", cải tà quy chính, trở thành tám bộ trời rồng hộ trì Tam bảo. Ở Việt Nam thời Lý, Trần đề tài rồng, Kim Sí Điểu, nhạc thần, Dược Xoa... thường được chạm khắc dưới tòa ngồi của Phật hoặc trang trí trên nóc mái, bên trong chùa tháp rất đẹp. Hiện vẫn còn một số cổ vật bằng đá, đất nung, gỗ làm minh chứng.

Qua bài kệ xuất sanh, chúng ta thấy rõ được tinh thần cơ bản của đạo Phật: Chỉ có lòng từ bi[5]mới giải tỏa được oán thù để chuyển hóa người ác thành thiện. Đức Phật không vì thương rồng, bảo vệ rồng mà tiêu diệt Kim Sí Điểu. Không vì yêu quý trẻ thơ mà tàn hại quỷ Tử Mẫu. Bởi vì với tuệ giác, Ngài thấy rõ trùng trùng nhân quả do ác nghiệp tạo nên. Muốn diệt trừ tận gốc rễ oán thù không thể đứng về một phía, chỉ có lòng từ bi vô lượng, vô biên mới làm cho "oan gia, trái chủ" thức tỉnh, sám hối lỗi lầm của mình quay về chánh đạo.

Để giúp cho các loài Kim Sí Điểu, quỷ thần, La

Sát, quỷ Tử Mẫu khi đã từ bỏ tà pháp khỏi bị đói khát thúc bách trở lại đường ác, giữ được chánh mạng, Đức Phật chế luật cho Tăng ni trước khi ngọ trai, phải nâng bát lên cúng dường chư Phật. Sau đó trích lấy bảy hạt cơm, bỏ vào trong chén nước nhỏ, đem tâm từ bi kiết ấn cam lồ thành tâm chú nguyện bố thí cho chúng sinh:

Pháp lực bất tư nghì
Từ bi vô chướng ngại
Thất lạp biến thập phương
Phổ thí chu sa giới
Quỷ Tử Mẫu khoáng dã
Thần Kim Sí Điểu vương
Tất linh giai bảo mãn
"Án độ lợi ích tóa ha".
(Nghĩa: *Pháp lực không nghĩ bàn,*
Từ bi chẳng chướng ngại
Bảy hạt biến mười phương
Cho khắp vô lượng cõi
Quỷ Tử Mẫu, ma quái
Thần điểu Kim sí vương
Hết thảy đều no đủ.)

Nay thì tôi hết thắc mắc chuyện bảy hạt cơm. Bởi vì Phật pháp nhiệm mầu nhờ khai triển lòng từ bi. Đạt được tâm từ bi bình đẳng thì chẳng còn gì chướng ngại vậy.

Chú thích:

(1). Quá đường: Còn gọi là thượng đường, phó đường. Nơi chư Tăng, ni tập trung ngọ trai vào mùa an cư. Trong lúc thọ thực phải quán tưởng những điều để bỏ bớt lòng tham muốn, phát triển tâm vị tha nên gọi là quá đường.

(2). Xuất sinh: Tức "xuất chúng sinh thực" trước khi ăn ngọ chư Tăng trích bớt cơm trong bát chú nguyện rồi đem bố thí cho các loại quỷ thần, Kim Sí Điểu, quỷ Tử Mẫu...

(3). Dược xoa (S: yaksa, Dược xoa, Dạ xoa).

Hán dịch: Từ tế quỷ, Tiệp tật quỷ là loài quỷ ở trên mặt đất, trong hư không dùng oai thế não hại người. Sau khi quy ngưỡng Phật trở thành một trong tám bộ chúng hộ trì Chánh pháp.

(4). Quán cổ ngoạn: Tôi sưu tầm cổ vật nên thường gần gũi, xem xét chúng rất kỹ. Nhiều lúc mình với vật như nói chuyện đời xưa với nhau nên nghiệm ra nhiều điều lý thú.

(5). Từ bi: Từ là thương yêu chúng sinh, mang lại cho họ niềm an vui chân chính. Bi là cảm thông nỗi thống khổ của chúng sinh mà phát lòng cứu độ cho họ.

PHÁP MÔN NIỆM PHẬT LÀ THẮNG PHƯƠNG TIỆN CỦA NHƯ LAI

HÂN KIẾN (*sưu tập*)



Tất cả chúng sanh đều sẵn đủ trí tuệ đức tướng như Phật không khác. Chỉ vì trái giác tánh theo trần lao, nên toàn thể trí đức chuyển thành vô minh phiền não. Rồi thuận theo phiền não gây tạo những nghiệp hữu lậu, kết thành những quả báo sanh tử trong Tam giới. Từ quả báo sanh tử sanh phiền não rồi lại gây nghiệp hữu lậu... Vì cớ ấy nên chúng sanh từ vô thỉ

đến nay, trải vô lượng vô biên kiếp chịu khổ mãi trong vòng luân hồi sanh tử .

Vì lòng đại bi, đức Phật xuất thế thuyết pháp độ sanh. Nguyên bổn tâm của Phật chỉ muốn tất cả chúng sanh đều thoát hẳn sanh tử luân hồi chứng viên mãn Phật đạo mà thôi. Song vì căn tánh lợi độn không đồng, trí ngu sai khác, nên đức Phật phải chiều theo cơ nghi mà giáo hóa. Do đó nên Pháp môn của Phật nhiều đến vô lượng.

Với chúng sanh hạng lợi căn đại trí, thời đức Bổn sư dạy Phật thừa để đặng liền, viên Phật quả, như Thiện Tài trong Pháp hội Hoa Nghiêm, Long Nữ nơi đạo tràng Diệu Pháp.

Với chúng sanh hạng căn trí kém hơn, thời đức Phật giảng Bồ tát, Duyên giác thừa và Thanh văn thừa, để cho hạng ấy lần lượt tu tập, tuần tự chứng quả.

Với chúng sanh trình độ quá thấp, thời đức Phật nói Thập thiện, Ngũ giới, Thiên thừa và Nhân thừa, cho hạng ấy nương theo để khỏi sa đọa vào ác đạo, đặng còn thân nhân thiên mà vun bồi thiện căn lần lần. Tương lai nương nơi căn lành ấy mà tấn tu Thánh đạo: Hoặc học Bồ tát thừa tu Lục độ vạn hạnh mà chứng Pháp thân, hoặc y theo Duyên giác thừa hay Thanh văn thừa ngộ duyên sanh cùng Tứ đế mà đặng đoạn phiền não chứng Niết bàn...

Tất cả những pháp môn ấy, bất luận là Đại thừa hay Tiểu thừa, Tiệm giáo hay Đốn giáo, nơi hành giả đều phải tự lực tu tập cho đến đoạn thật hết phiền não mới ra khỏi vòng sanh tử luân hồi. Nếu kiến hoặc, tư hoặc còn chừng mảy tơ thời cội gốc sanh tử vẫn chưa dứt hẳn. Như tam quả Thánh nhơn (A Na Hàm) sau khi sanh lên Bất Hườn Thiên, còn phải trải qua nhiều thời gian mới chứng quả A La Hán. Chứng A La Hán rồi mới thật dứt hẳn cội gốc sanh tử.

Nhưng A La Hán chỉ là bực thánh tiểu thừa còn cần phải hồi tâm tu đại thừa mà cầu Phật đạo: Rèn bi nguyện hiện thân trong lục đạo, tu hành lục độ vạn hạnh, trên cầu thành Phật, dưới cứu khổ mọi loài, lần lượt chứng các bực: Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa và Đẳng Giác Bồ tát. Bực Đẳng Giác lại phải dùng Kim cương trí phá một phẩm sanh tướng vô minh, mới viên mãn chủng trí mà chứng Phật quả (Diệu Giác).

Giáo pháp của đức Phật chỉ dạy, từng bực tu chứng, từ phàm lên Thánh, từ Thánh đến Phật quyết không thể vượt ngoài tuần thứ kể trên.

Đức Bổn sư của chúng ta biết rằng: Nếu chúng sanh chỉ dừng tự lực để liễu sanh thoát tử, siêu phàm nhật Thánh thời rất khó đặng, nên ngoài vô lượng pháp môn chỉ thuộc tự lực, Ngài dạy một pháp môn

tự lực nương tha lực rất viên đốn, rất huyền diệu, dễ thực hành mà thành công cao, dừng sức ít mà mau có hiệu quả, tất cả căn cơ đều hợp, tất cả Thánh phàm đồng tu. Chính là pháp môn Tịnh độ niệm Phật cầu vãng sanh vậy.

Do vì đức Phật A Di Đà có bổn thệ nguyện lực nhiếp thủ chúng sanh niệm Phật. Nên người dùng tín nguyện mà niệm Phật (tự lực) thời cảm thông với nguyện lực của Phật, nương nguyện lực của Phật nhiếp thủ (tha lực) liền đặng siêu thoát sanh tử luân hồi mà sanh về Cực lạc Tịnh độ. Đã được vãng sanh tức là cao thăng vào bực thánh lưu bất thối, nên gọi là rất viên đốn, rất huyền diệu và thành công cao.

Nơi pháp môn này, phương pháp thực hành rất giản tiện, mọi người đều có thể tùy phần tùy sức mà hành đạo. Chỉ cần chỗ tu cho đúng Pháp thời chắc chắn là thành tựu cả nên gọi là dùng sức ít, dễ thực hành mà mau có hiệu quả. Tổ Thiện Đạo cho rằng nghìn người tu không sót một. Vĩnh Minh Đại sư cũng công nhận là mười người tu được cả mười.

Với Pháp môn Tịnh độ này, không luận là kẻ trí hay ngu, không luận là Tăng hay Tục, không luận là sang giàu hay nghèo hèn, không luận là già trẻ nam nữ, không luận là sĩ, nông, công, thương... tất cả các giới trong xã hội đều có thể tu tập và đều có thể thành tựu đặng cả.

Văn Thù Bồ tát nói: Các môn tu hành không môn nào qua môn niệm Phật. Niệm Phật là "Vua" trong các pháp môn.

Đức Quán Thế Âm bảo: Tịnh độ pháp môn hơn tất cả hạnh khác.

Mã Minh Đại sĩ cho rằng: Chuyên tâm niệm Phật là phương tiện siêu thắng của đức Như Lai.

Long Thọ Tôn giả dạy: "Niệm Phật Tam Muội" có đại trí tuệ, có đại phúc đức, hay đoạn trừ tất cả phiền não tội chướng, hay độ được tất cả chúng sanh. "Niệm Phật Tam Muội" hay sanh vô lượng tam muội cho đến "Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội".

Giác Minh Diệu Hạnh Bồ tát nói: Pháp môn niệm Phật là tâm tông của chư Phật, là con đường giải thoát của tất cả mọi loài.

Ấn Quang Đại sư từng nói: Vì nương Phật lực nên tất cả mọi người, không kể là nghiệp hoặc nhiều hay ít, cũng không kể là công phu hành đạo cạn hay sâu, miễn tin cho chắc, nguyện cho thiết, thời quyết muôn người tu, muôn người vãng sanh không sót một. Còn nếu là bực đã đoạn hoặc chứng chơn mà cầu vãng sanh thời đốn siêu Thập Địa. Bực Thập Địa mà cầu sanh thời mau viên Phật quả. Vì thế nên Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, Long Thọ, v.v... các đại Bồ tát đều nguyện vãng sanh. Đến như những kẻ tạo ác cả đời sắp đọa địa ngục, hồi tâm niệm Phật cũng

được giải thoát, như các ông Trương Thiện Hòa, Trương Chung Húc, Hùng Tuần, Duy Cung, v.v... Hạng người phạm tội ác ấy mà còn được thành tựu thay, huống là những người chưa quá ác, huống là những người lành!

Do đây nên thấy rằng pháp môn Tịnh độ này nhiếp cả Thánh Phàm, nhiếp cả thiện ác, nhiếp cả chúng sanh, như biển lớn gồm thâu muôn dòng vậy.

Vì pháp môn Tịnh độ với chúng sanh có sự lợi ích rộng lớn như thế, nên muôn Kinh Vạn Luận luôn luôn nhắc đến, chư Thánh, chư Hiền đồng nguyện cùng về. Thật là:

Cửu giới chúng sanh rời pháp môn này thời không thể viên thành Phật quả.

Thập phương chư Phật bỏ pháp môn này quyết không thể độ khắp quần sanh.

Trong kinh Đại Tập, đức Phật có lời huyền ký: "Thời mạt pháp muôn ức người tu hành khó có một người được giải thoát, chỉ nương nơi pháp môn niệm Phật mà được thoát khỏi luân hồi".

Đó là Phật bảo chúng ta phải tín hướng và thực hành pháp môn Tịnh độ này vậy. Chúng ta há chẳng phải là người thời mạt pháp đó ư!

Vì những lẽ trên mà biết rằng: Ngoài môn "Niệm Phật cầu sanh Tây phương Cực lạc thế giới", quyết định chúng ta hiện đời không thể siêu sanh

thoát tử được. Còn đúng theo pháp môn "Niệm Phật cầu sanh" này mà tu, chắc chắn một đời hiện tại này chúng ta đặng vãng sanh Cực lạc Tịnh độ và bảo đảm trên đường thành Phật.

Thế nào là tu đúng pháp?

Tổng quát rằng: "Thiệt vì sanh tử phát Bồ đề tâm, dùng tin sâu và nguyện thiết mà chuyên trì hồng danh A DI ĐÀ PHẬT". Đây là tông thú chủ chánh của pháp môn Tịnh độ này. Tâm hạnh đúng theo đây gọi là tu đúng Pháp.



Khi chúng ta được nghe giáo pháp của đức Phật dạy về pháp môn Tịnh độ, chúng ta tự nghĩ rằng: Cõi Ta bà này là chốn ngũ trược ác thế, tam giới như nhà lửa, cõi dục mà chúng ta hiện ở đây khác nào một cái hố sâu đầy sình. Ta và mọi người cho đến muôn loài, hiện tại cũng như dĩ vãng, nhiều đời nhiều kiếp mang lấy không biết bao nhiêu là sự thống khổ trong vòng sanh tử luân hồi. Ngày nay, ta được thân làm người lại được nghe biết pháp môn giải thoát mau tắt siêu thắng, ta phải kíp quyết chí y pháp tu hành, để mình và mọi người đồng thoát ly sanh tử khổ, đồng chứng chơn thường lạc. Đây là "Thiệt vì sanh tử mà phát Bồ đề tâm" vậy.

Rồi ta tự nhận rằng: Thân cùng cảnh ở Ta bà này đủ điều chướng đạo: Dễ sanh phiền não, dễ đắm nhiễm trần, dễ gây ác nghiệp; nội những sự già, bệnh, chết, vô thường thiên biến cũng đủ ngăn trở con đường giải thoát của ta. Còn thân cùng cảnh ở Cực lạc rất là lợi đạo: Thường được thấy Phật, luôn nghe pháp âm nên tâm thanh tịnh mà định huệ thành; ở chung với chư đại Bồ tát Thượng thiện nhân thời thánh nghiệp ngày tăng, chánh hạnh ngày tấn; không già không bịnh, thọ mạng vô lượng vô biên A tăng kỳ kiếp, nên nội một đời một thân thẳng lên đến bậc Đẳng giác Bổ xứ thành Phật.

Ta lại nhận định: nguyện lực của đức Từ phụ A

DI ĐÀ PHẬT rộng lớn bất tư nghị, nay ta đúng theo pháp môn niệm Phật cầu sanh Tịnh độ mà tu, quyết đặng Phật nhiếp thọ, quyết đặng vãng sanh, đã đặng vãng sanh tức là trụ bực Bất thối mau thành Phật đạo. Chỉ có nguyện lực của Phật là chiếc thuyền từ có thể đưa ra khỏi biển khổ thôi!

Tự nhận như thế rồi bền chặt một lòng: Nguyện thoát ly Ta bà ác trược, như người tù muốn ra khỏi ngục tối không chút quyến luyến; nguyện về đến Cực lạc thanh tịnh, dường trẻ thơ đi lạc mong mỏi được về nhà không chút dần dà.

Nhận định như vậy, lập nguyện như vậy, đó là "Tin sâu cùng nguyện thiết" đấy.

Bắt đầu từ đây cho đến trọn đời, tùy trường hợp, tùy hoàn cảnh, tùy sức tùy phần, chí tâm trì niệm sáu chữ hồng danh "NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT" coi đó như là một công vụ hết sức khẩn yếu phải tận lực mà làm. Nếu là người rảnh rang vô sự thì ngày liền đêm, lúc đi đứng cũng như lúc ngồi nằm, giữ chặt chánh niệm: Phật không rời tâm, tâm không rời Phật; hoặc niệm ra tiếng hoặc niệm thầm, nhiếp cả sáu căn, Phật hiệu nối luôn: đây là tương tục chấp trì; niệm như vậy lâu lâu sẽ tự chứng tam muội: hiện tiền thấy Phật thụ ký, lâm chung cao thăng thượng phẩm. Còn nếu là người đa đoan công việc: việc nước, việc nhà v.v... không nhiều giờ rảnh thời nên tối và sáng sớm

thực hành phương "Thập niệm" giữ mãi trọn đời không sót không bỏ cũng được vãng sanh. Vì đức Từ phụ có bổn nguyện: "Chúng sanh ở mười phương nghe danh hiệu ta rồi chí tâm tin muốn, nguyện sanh về cõi nước của ta nhẫn đến mười niệm, nếu chúng sanh ấy không được sanh, thời ta không ở ngôi Chánh giác".

Ngoài ra, những người vào trường hợp chặn giữa, thời châm chước phân thời định khóa mà thọ trì. tất cả đều phải cung kính chí tâm, kỹ chắc trong lúc trì niệm, là điều kiện khẩn yếu. Hành trì như vậy gọi là "Chuyên trì Hồng danh A Di Đà Phật", và đây là chánh hạnh.

Người niệm Phật cầu sanh Tây phương Cực lạc thế giới còn cần phải làm những điều lành: Có lòng từ bi giới át hộ sanh, bố thí cứu tế, trì trai, giữ giới, hiếu thảo cha mẹ, kính thờ Sư trưởng, phò trì Tam Bảo, lợi mình lợi người, dẹp lòng ngã mạn tham sân, thêm lớn hòa vui nhẫn nhục, sâu tin nhân quả, mở mang chánh kiến... dùng đây làm trợ hạnh.

Tín nguyện đã có, chánh trợ đã đủ, đến lúc lâm chung, chắc chắn được đức Từ phụ cùng Thánh Chúng thừa bổn nguyện lực đích thân đến tiếp dẫn vãng sanh Cực lạc.

Dầu Tín, Nguyện và Hạnh phải đủ cả ba mới được vãng sanh, như cái đỉnh ba chân, thiếu một thời

ngã, nhưng nên hiểu thêm rằng: Được vãng sanh là do lòng tin cho sâu chắc, chí nguyện cho tha thiết để cảm thông với nguyện lực của Phật, còn nơi công hạnh: Ít thời quả thấp, nhiều thời phẩm cao. Do vì công hạnh không hạn cuộc mà chú trọng nơi Tín và Nguyện như vậy, nên đoạn trước có nói: "Tất cả người trong tất cả các giới ở xã hội đều có thể thực hành và đều có thể thành tựu được cả", vì tin sâu và nguyện thiết hạng người nào cũng có thể lập được, thập niệm niệm Phật ở trong trường hợp nào cũng đều thực hành được.

Phật dạy:

"Nếu người nào được nghe lời này nên phải phát nguyện: Nguyện sanh về Cực lạc thế giới". (Kinh *A Di Đà)*.

HẠNH PHÚC LÀ BUÔNG XẢ

VIÊN THẮNG



Suốt bốn mươi chín năm hoằng pháp lợi sanh, đức Phật đã để lại kho tàng giáo lý vô tận, nhưng không ngoài mục đích giúp cho chúng sanh hóa giải đau khổ thành an vui hạnh phúc. Thế nhưng, hàng phàm phu chúng ta bị vô minh che lấp, không ngộ được chân lý đức Phật dạy, nên tự đày đọa mình trong tham, sân, si, "chấp ngã" nên mãi đau khổ

triền miên trong sanh tử mà không tìm ra lối thoát. Vì thế, cố Hòa thượng Thích Thiện Siêu nói:

Một chút giận, hai chút hờn,
Lận đận cả đời ri cũng khổ.
Trăm điều xả, ngàn điều bỏ,
Thong dong tấc dạ rứa mà vui.

Đúng vậy, hàng phàm phu chúng ta mắc bệnh "chấp ngã" rất nặng, cho nên cứ mãi đau khổ dài dài. Nào là bản thân tôi, nhà tôi, chồng tôi, vợ tôi, con tôi, v.v. những gì thuộc về sở hữu của mình thì ôm giữ chặt, lại còn phải hơn người khác; luôn luôn cho mình là người tài giỏi, giàu sang hơn người, mình là số một.

Chính vì thế, trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường thấy người giàu sang có địa vị trong xã hội thì luôn được mọi người tâng bốc khen ngợi đưa họ lên chín tầng mây, nên bản ngã họ càng to. Do đó, khi họ gặp việc không ý thì nổi giận đùng đùng la hét, nạt nộ mọi người, bản thân họ bị đau khổ còn gây bất an cho nhân viên cấp dưới trong cơ quan, thậm chí về đến nhà còn trút cơn giận cho cả vợ con mà vẫn chưa hả dạ.

Ở gần chùa tôi có một chị cứ mãi lo buôn bán, kiếm tiền lo cho gia đình, nên không có thời gian đến chùa nghe quý thầy cô giảng Phật pháp để thực hành. Do đó, khi chị biết chồng ngoại tình chị đau

đớn khổ sở vô cùng, đến khi chồng chị biết lỗi quay về gia đình, chị chấp nhận tha thứ cho chồng, nên chồng chị ra sức làm việc và dành nhiều thời gian chăm sóc gia đình; riêng chị ngoài miệng nói tha thứ cho chồng nhưng trong tâm thì đau khổ dằn vặt. Bởi vì, trong đầu chị lúc nào cũng hình dung cảnh chồng và cô tình nhân vui vẻ âu yếm với nhau là chị ăn không ngon, ngủ không được; cho nên sức khỏe chị ngày càng sa sút tiều tụy, bầu không khí trong gia đình càng thêm nặng nề. Con cái thấy ba mẹ như vậy nên chán nản, không còn tha thiết đến chuyện học hành.

Nếu như chị là người học Phật, biết thay đổi cách nghĩ để tha thứ cho chồng, thấy được sự thay đổi tích cực của anh; đồng thời buông bỏ bớt "cái tôi" thì chắc chắn gia đình sẽ được hạnh phúc, tạo mái ấm gia đình cho con cái. Người ta thường nói, một vốc muối nếu bỏ vào một ly nước nhỏ, nước trong ly sẽ rất mặn; nhưng cũng vốc muối ấy, nếu chúng ta bỏ vào một thau nước, một hồ nước thì vị của nước muối đó sẽ thay đổi nhiều. Đời đẹp hơn nếu trái tim mình biết rộng mở đến với mọi người. Câu chuyện *"Những Củ Khoai Tây"* giúp cho chúng ta bài học sâu sắc vô cùng về lòng bao dung tha thứ.

Thầy giáo yêu cầu mỗi học sinh mang một túi ni-lông sạch và một bao tải khoai tây đến lớp. Sau

đó, thầy bảo nếu học sinh nào không tha thứ lỗi lầm cho bạn mình thì hãy chọn ra một củ khoai tây viết tên bạn đó và ngày tháng lên rồi bỏ nó vào túi ni-lông. Sau vài ngày, có nhiều túi trở nên vô cùng nặng.

Sau đó, thầy lại yêu cầu học sinh này phải luôn mang cái túi theo bên mình dù đi bất cứ nơi đâu, tối ngủ phải để túi bên cạnh, làm việc thì đặt trên bàn. Thật là phiền phức khi phải mang vác cái túi, khiến cho các học sinh này cảm thấy gánh nặng tinh thần mà mình đang chịu đựng. Không những thế, học sinh còn phải luôn để tâm đến nó, nhớ đến nó và nhiều khi đặt nó ở những chỗ chẳng tế nhị chút nào. Qua thời gian, khoai tây bắt đầu hư hoại thành một thứ chất lỏng nhầy nhụa nên các học sinh không muốn mang nó bên người.



Đọc qua câu chuyện chúng ta thấy mình giận hờn với người nào chỉ làm khổ mình trước tiên. Chính vì vậy mà thầy Định Huệ hay nói với chúng tôi: "Chúng ta giận người khác là tự mình uống thuốc độc trước". Ngẫm lại lời thầy dạy chúng ta thấy thật là thâm thúy. Bởi vì khi tâm phiền não nổi lên thì thân sinh ra bệnh tật. Như vậy chẳng phải chúng ta tự uống thuốc độc là gì? Theo các nhà y học, khi chúng ta tức giận sinh ra tám thứ bệnh, đó là: một, nám da; hai, lão hóa tế bào; ba, loét dạ dày; bốn, thiếu máu cơ tim; năm, gan bị tổn thương; sáu, kích thích tuyến giáp; bảy, hại phổi; tám, tổn thương hệ thống.

Mặc dù ai cũng biết tức giận sẽ ảnh hưởng rất xấu đến sức khỏe, nhưng có mấy người hóa giải được cơn tức giận? Có người cơn giận bùng phát lên không tự kiềm chế được đánh mất lương tâm và lý trí nên gây ra biết bao nhiêu tội lỗi. Có người tức giận nói ra không được, trong lòng luôn ấm ức, nên thân hình ngày càng héo hon tiều tụy, v.v. cho nên trong kinh Hoa Nghiêm, đức Phật dạy: "Một niệm sân hận nổi lên thì trăm ngàn cửa nghiệp chướng đều mở ra". Hay "Một đốm lửa sân có thể đốt hết muôn mẫu rừng công đức". Xưa kia, các vị Tổ sư cũng dạy hàng đệ tử xuất gia:

"Sân si nghiệp chướng không chừa,
Bo bo mà giữ tương dưa ích gì!".

Do đó, chúng ta muốn đoạn trừ tham, sân, si là một việc rất khó khăn vô cùng. Bởi vì ba thứ độc này ăn sâu vào tâm con người từ vô số kiếp. Vì thế, chúng ta phải ứng dụng thực hành lời đức Phật dạy ngay trong cuộc sống để đoạn trừ dần dần. Chúng ta sanh ra ở cõi Ta bà này thường gặp người làm ác nhiều hơn người làm thiện; cho nên, đức Phật dạy chúng ta phải kham nhẫn chịu đựng để chuyển hóa các nỗi đau khổ thành niềm vui. Hòa thượng Thánh Nghiêm từng dạy: "Trong cuộc sống hàng ngày, những việc không như ý có đến tám, chín phần. Do đó, khi gặp việc không như ý chúng ta phải đối diện nó, tiếp nhận nó, xử lý nó và buông bỏ nó".

Chúng ta được phước duyên học Phật pháp qua nhiều phương tiện, nên biết rõ vạn pháp là không thật có, còn duyên thì nói hội tụ, hết duyên thì nó tự tan rã. Thế nên, khi gặp việc không như ý, chúng ta phải bình tĩnh đón nhận sự việc rồi mới xử lý khéo léo; sau đó chúng ta tập buông bỏ nó sẽ cảm nhận được sự an lạc từ trong tâm:

Cố chấp làm chi đau với khổ
Rộng lòng Hỉ xả đại từ bi
Thân tâm an lạc đời vui sướng
Hạnh phúc biết bao chẳng ngại gì.

TỈNH THỨC

HÒA PHƯƠNG



Có những đêm không ngủ
Nước mắt rơi âm thầm
Tôi khóc cho ai?
Khóc cho mình lắm nỗi đắng cay
Hay khóc cho kiếp người long đong gian khổ?

Như buổi bình minh sáng rỡ
Thoáng mắt nhìn chiều tối đã buông rơi
Một đời người cũng thế mà thôi
Vừa mới xuân xanh nay đã bạc màu
Ai sang giàu - Ai quyền cao tột đỉnh
Ai nghèo hèn cơm từng bữa: Cháo rau
Tất cả rồi sẽ đi chung một chuyến tàu
Hành lý mang theo chỉ đôi bàn tay trắng!

Có những đêm thức trắng
Nghĩ thương người và thương cả cho mình
Có nghĩa gì đâu một kiếp phù sinh
Sống - sống là để chờ chết đến!

Này tôi ơi hãy quay về tâm hướng
Quán chiếu thân mình soi sáng nẻo vô minh
Đừng để mây đen ngã chấp bao trùm
Sẽ đưa ta xa bờ giải thoát
Đau khổ - chia lìa – buồn vui – hạnh phúc
Cho khô hạn đời đời như muôn kiếp đã trôi qua
Sống trong tỉnh thức nhìn xa
Ta thảnh thơi trên con đường giải thoát

SUY NGẪM LỜI THẦY TỔ (tt)

MINH NGỌC



Thế nào là phát tâm chân thật tu hành? Ngài nói: "Tâm niệm luôn luôn nghĩ đến trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh; nghe con đường tu Phật dài xa, lòng không sinh thoái lui, khiếp sợ; xét chúng sanh khó độ, tâm không sinh chán nản, mỏi mệt. Như leo lên núi cao vạn trượng, ắt phải trèo lên tận đỉnh, hoặc lên tháp cao chín tầng, cũng phải đi

đến tận ngọn. Đó gọi là phát tâm chân thật tu hành".

Trong đây ngài nêu ra hai ý:

1- Nguyện: Ước muốn thành tựu quả Phật, tức là ước muốn thành đạt trí tuệ giác ngộ. Thể hiện tâm luôn luôn hướng về sự giác ngộ giải thoát làm chính, lấy trí tuệ làm sự nghiệp căn bản và chính thức của người tu sĩ. Đó là về phương diện bản thân. Đối với chúng sanh mọi loài thì thể hiện ước muốn hóa độ, lấy từ bi làm nền tảng. Tức là ước nguyện đầy đủ cả hai mặt tự lợi, lợi tha, từ bi, trí tuệ, như con chim có đủ hai cánh, thì mới có thể bay được.

2- Hành: Đã có nguyện đúng thì phải tinh tấn thực hành, nỗ lực vượt qua mọi khó khăn trở ngại. "Nghe con đường tu Phật dài xa, lòng không sinh thoái lui, khiếp sợ". Con đường thành tựu giác ngộ quả thật không bằng phẳng, thẳng thớm, và ngắn hạn mà phải trải qua nhiều đời nhiều kiếp tu hành tích lũy dần mới đạt đến. Cho nên, đừng vì vậy mà nản lòng nhụt chí. Tổ Quy Sơn từng khuyến khích chúng đệ tử: "Bỉ ký trượng phu ngã diệc nhĩ, bất tự khinh khi nhi thoái khuất". Nghĩa là người đã là Thánh nhân, thì ta cũng vậy, đừng tự khi mình mà thoái lui. Ví như người chạy marathon, quãng đường rất dài, vận động viên cứ bền bỉ, vừa đi, vừa chạy, vừa nghỉ, v.v… ắt có ngày sẽ đến đích, chứ đừng vì dài mà bỏ cuộc ngang.

Đức Phật chúng ta, trải qua vô lượng a tăng kỳ kiếp tu hành đạo Bồ tát, Thập độ Ba la mật, một cách không ngừng nghỉ, cho đến kiếp hiện tại cuối cùng quyết chí tu hành, trải qua nhiều năm tháng tưởng chừng đã chết vì khổ hạnh, thế mà ngài đã vượt qua và thành Phật. Cho nên, các hàng đệ tử xuất gia cũng như tại gia hiện nay, cứ nhìn vào cuộc đời của đức Phật mà tự sách tấn bản thân; hoặc gần hơn là các Thầy Tổ, huynh đệ bạn bè đồng tu, thiện hữu tri thức, mọi người, mọi loài xung quanh ta đã có ý chí mãnh liệt vượt khó, để lấy đó làm gương noi theo.

Còn việc thực hành hóa độ chúng sanh thì "xét chúng sanh khó độ tâm không sinh chán nản, mỏi mệt". Đã gọi là chúng sanh thì vô lượng vô biên trình độ, căn cơ, tính cách. Có chúng sanh vốn dĩ đã có gieo trồng hạt giống Phật pháp nhiều đời trước, hoặc hiện tại, nên rất dễ hóa độ; có những chúng sanh cang cường, ngang ngược, mặc dù có được hướng dẫn tu học Phật pháp nhưng do tâm ngã mạn cống cao, đa nghi, mê muội… hoặc có chúng sanh chống đối, phỉ báng lại Phật pháp. Người đệ tử Phật dù bất cứ hình thức nào tại gia, xuất gia cũng nên nhận về mình trách nhiệm chuyển hóa, hướng dẫn chúng sanh cùng mình đi trên con đường Tự giác, Giác tha. Chúng sanh càng khó độ, thì chủ thể càng

nỗ lực rèn luyện nội lực bản thân để đủ khả năng "chinh phục" đối tượng. Đôi khi, nghịch cảnh nghịch duyên lại là chất xúc tác mạnh hơn thuận cảnh thuận duyên đi đến thành công.

Khi xưa, đại đệ tử của Phật, ngài Phú Lâu Na có tài biện luận đứng đầu đã từng nói: Nếu họ không nghe lời con nói, thì con vẫn vui vì họ chưa mắng chửi; nếu họ mắng chửi thì con vẫn vui vì họ chưa đánh; nếu họ đánh thì con vẫn vui vì họ chưa đánh chết…

Cho nên, chúng sanh càng khó độ, lại là động lực tốt giúp cho người tu hành vượt qua, chứ không phải để co đầu rụt cổ thoái lui.

Thế nào là phát tâm giả dối tu hành? Ngài nói: " Có tội không sám hối, có lỗi không trừ bỏ, trong đục ngoài trong, trước siêng sau lười. Tuy có tâm tốt, phần nhiều bị lợi danh xen lẫn; tuy có thiện pháp lại bị tội nghiệp làm nhiễm ô".

- Có tội không sám hối, có lỗi không trừ bỏ: Trên đời có hai loại người có sức mạnh: Một là không bao giờ làm lỗi, hai là nhận biết lỗi mà sám hối. Người thế gian không biết lỗi, hoặc biết lỗi không sám hối đã đáng chê trách, huống là người Phật tử tại gia cũng như xuất gia?

Tu hành là sửa đổi hành vi của thân khẩu và ý từ dở thành hay, từ xấu thành tốt, biết là hành vi dở,

xấu thì phải phát tâm sám hối trừ bỏ không làm nữa, nếu cứ tiếp tục thì việc tu hành chỉ là giả dối.

- Trong đục ngoài trong: Bên ngoài thể hiện thiền tướng oai nghi nhưng trong tâm đầy rẫy tham, sân, si. Câu chuyện tiền thân đức Phật kiếp xa xưa làm con sư tử tên Kiên Thệ, có bộ lông vàng óng ánh rất quý. Hàng ngày, sư tử thường mon men trong rừng kế cận các sư đang ngồi thiền, để nghe pháp. Có người thợ săn ham tiền thưởng đã giả mạo hình tướng tu sĩ, chờ sư tử đến gần, bèn rút cung tên có tẩm thuốc độc bắn chết.

Sư tử đau đớn cất tiếng rống lên: "Ta có thể vật ngươi chết, ăn thịt ngươi, nhưng vì màu áo này là màu áo của chư Phật, nên ta tha cho ngươi".

Người tu hành nếu giả mạo trong đục ngoài trong thì chẳng khác kẻ thợ săn, săn bắn ngũ dục mà hưởng thụ.

- Trước siêng sau lười: Đây là một cái bệnh thường hay gặp. Người xuất gia cũng như Phật tử tại gia, bước đầu vào cửa Phật, ai cũng muốn nhanh thành Phật, cho nên nỗ lực hết cỡ, "tu rị tu rục, tu gắt củ kiệu", một thời gian sau, mới sanh tâm biếng trễ, chán lười. Cho nên trong Thiền môn mới có câu: "Xuất gia chi sơ, thành Phật hữu dư". Nghĩa là cứ giữ mãi như cái tâm lúc mới xuất gia mà tu, thì thành Phật có thừa. Hoặc có câu: "Nhất niên Phật tại

tiền, nhị niên Phật thăng thiên, tam niên Phật tại hiên…". Nghĩa là, năm thứ nhất Phật thường luôn trước mặt, do tinh tấn tu hành, năm thứ hai bắt đầu lơ là dần, nên để Phật thăng lên trời, đến năm thứ ba thì quên Phật luôn, nên Phật ở ngoài mái hiên chùa… Vì vậy, người tu Phật phải luôn tinh tấn, cảnh giác như trong kinh Phật dạy là người gác cửa không cho giặc cướp vào nhà. Nếu lười biếng tu hành thì việc tu hành chỉ là giả dối. Vì sao? Vì lười biếng hay sinh trụy lạc. Trong các tâm sở bất thiện thì giải đãi thường kéo theo phóng dật là vậy.

Tuy có tâm tốt, phần nhiều bị lợi danh xen lẫn; tuy có thiện pháp lại bị tội nghiệp làm nhiễm ô: Có tâm tốt là nhân tố tốt dẫn đạo hành động, lời nói vì lợi ích mọi người, chắc chắn gặt hái những kết quả tốt đó là tiếng khen và lợi dưỡng. Nếu cứ giữ mãi cái tâm nguyên sơ chân chất vị tha hoàn toàn không bị trói vào danh lợi thì quá tuyệt hảo, xứng đáng là vị Bồ tát tái sinh. Nhưng còn là hành giả tập sự bước đi trên con đường giải thoát, thì rất khó tránh khỏi kết duyên với ràng buộc, não phiền. Cho nên để cảnh giác người đệ tử Phật xuất gia là chính, đức Phật dạy trong kinh Di Giáo có một số việc làm cơ bản các hàng Tỳ kheo nên tránh:

1- Không được mua, vì dễ sinh tâm mua rẻ, cầu lợi.

2- Không được bán, vì dễ sanh tâm bán mắc, lời nhiều.

3- Không được đổi chác, vì dễ sanh những thủ đoạn, mánh khóe, hơn thua.

4- Không được nuôi dưỡng người, vì dễ sanh tâm lo lắng, hoặc ngã mạn.

5- Không được nuôi súc vật, vì dễ tăng trưởng lỗi lầm, vui thích tiêu khiển, buồn phiền mất mát…

6- Không được trồng trọt, vì dễ làm mất thời gian tu tập…

7- Không được cất chứa tiền bạc, cho dù nhận giữ giùm, vì dễ sanh tâm tham đắm hưởng thụ.

8- Không được khai phá vườn rừng, vì tổn hại môi trường sinh thái và các loài chúng sanh khác, và oai nghi tế hạnh của người xuất gia.

Ngoài ra, còn một số nghề nghiệp như trong Ngũ minh, cũng như một số việc làm cơ bản trong kinh Di Giáo nêu trên, phải biết là dành cho các hàng Bồ tát đã phát tâm thuần thục tu hành mới có thể làm được. Còn hàng đệ tử xuất gia, tại gia nếu không phát tâm cầu quả vị Vô thượng Bồ đề mà làm những công việc ấy, e chừng bị "lợi danh xen lẫn, tội nghiệp làm nhiễm ô", và trở thành phát tâm giả dối tu hành. Đó là lời của Tổ Tỉnh Am - Thật Hiền nhắc nhở vậy.

(còn tiếp)

NGHĨ VỀ CHUYỆN ĐẠO, CHUYỆN ĐỜI

VU GIA



Theo tinh thần Đại thừa, ta không vào địa ngục thì ai vào địa ngục? Nếu như anh có thể đem mỗi một chuyện phát sinh trên người mình làm thành một cuộc tu hành, một cuộc lịch lãm, như vậy sẽ không có gì phiền não.

Ai cũng biết tu là sửa, sửa chữa những lỗi lầm của mình. Ở thế gian này, nếu mọi người đều hoàn thiện, hoàn mỹ thì chẳng cần có tôn giáo, không cần có nhà nước pháp quyền. Đối với Phật giáo Việt

Nam, không thiếu cao tăng đắc đạo, song cũng không thiếu tu sĩ làm cho thế nhân không vui, thậm chí có chút bất an. Trong văn chương bác học có nhiều thơ văn phản ánh sự bất an nầy, và văn chương bình dân cũng không ít. Chẳng phải vô duyên vô cớ, dân gian có cụm từ "sư hổ mang". Một bài ca dao vui, tôi nghĩ nhiều người còn nhớ: "*Ba cô đội gạo lên chùa/ Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư/ Sư về, sư ốm tương tư/ Ốm lăn ốm lóc nên sư trọc đầu/ Ai làm cho dạ sư sầu/ Cho ruột sư héo như bầu đứt dây*"… Những sự việc như thế xảy ra, tất nhiên có người chê, có kẻ trách, song cũng không thiếu người có tấm lòng rộng mở cho rằng cái duyên cái nghiệp của họ như thế, may mà họ đi tu mới còn như thế, chứ nếu không tu thì sẽ tồi tệ hơn. Tha thứ hay trách hờn chỉ là nhất niệm.

Một lần đi du lịch ở Myanmar, tôi hỏi những tu sĩ mà họ ngày ngày cúng dường ấy có ai phạm giới không, và những người phạm giới ấy có đáng nhận được sự cúng dường ấy không? Tôi gặp câu trả lời rất đạo mà cũng rất đời. Một người phụ nữ nói với tôi là họ cúng dường chiếc y vàng của tu sĩ. Bản thân tu sĩ có phạm giới hay không thì tự họ biết. Đời này họ gieo nhân gì thì kiếp sau sẽ nhận được quả ấy, người cúng dường không phải bận tâm. Cúng dường hôm nay chính là bón phân tưới nước cho ruộng

phước của mình để đời sau được hưởng thành quả từ ruộng phước ấy, chứ chẳng mất đi đâu mà lo. Nhưng dẫu rằng mất, thì cũng chẳng có gì phải buồn vì đời nầy mình tìm được niềm vui khi được chia xẻ miếng cơm, tấm áo với người khác.

Suy nghĩ ấy cũng buộc tôi phải suy nghĩ.

Theo cuốn *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư* (Hòa thượng Thích Hành Trụ dịch), trong kinh *Di Giáo*, lúc Phật sắp nhập niết bàn, có dặn các đệ tử: "Người giữ gìn tịnh giới không được mua bán đổi chác, sắp đặt ruộng vườn, nuôi chứa nhân dân, tôi tớ, súc sanh, tất cả sự trồng tỉa và các của cải, đều phải xa lánh, phải cẩn thận như lánh hầm lửa, không được đốn chặt cỏ cây, cuốc vào đất cát, bào chế thuốc thang, xem tướng tốt xấu; ngửa xem tinh tú, thôi bộ dinh hư, xem lịch số, tính quẻ, đều không nên làm, phải tiết kiệm mà ăn (ăn có chừng có đỗi), tự nuôi sống thân này một cách được thanh tịnh!".

Ngày nay, nếu ai tu theo lời dạy này chắc không được. Và ai chiếu theo lời dạy này để "soi" vào các vị tu sĩ thì chắc chắn cho họ tu… sai đường. Hãy mở lòng ra mà cảm thông vậy. Đất trời còn thay đổi huống gì lời dạy cách nay hơn hai ngàn năm. Ánh sáng văn minh đã soi rọi khắp hoàn cầu. Thế giới hiện nay như một cái làng nhỏ. Đầu làng lớn tiếng, cuối làng đã hay. Đạo mà không có đời chắc gì đạo

còn tồn tại. Đời mà không có đạo, khó mà khơi dậy mạch thiện trong con người. Do vậy, không nên cực đoan. Khoa học kỹ thuật đương nhiên hữu dụng, có tác dụng rất lớn đối với cuộc sống con người. Điều này, không thể nghi ngờ, không ai có thể phủ nhận. Nhưng không phải cái gì không thể hoặc chưa thể giải thích được vội cho nó là phi khoa học, và chụp cho nó cái mũ mê tín là… xong!

Có nhiều thứ tồn tại cũng là tồn tại, không nên cố ý cho nó không tồn tại, cũng không cần tận lực bài xích nó. Sức người có hạn, có một số việc ta không tiếp xúc đến, không có nghĩa là trên thế gian này liền không có. Có một số việc ta không hiểu rõ, không có nghĩa là nó sai lầm hoặc không hợp lý.

Nhờ chút cơ duyên may mắn, tôi gặp nhiều vị tu sĩ và cũng lắm lần "lựa thời lựa thế" trao đổi chuyện đạo, chuyện đời. Có người nói với tôi, xã hội có phân công, Phật môn cũng giống như vậy. Dù sao cũng phải có người đi làm chuyện tục khí. Những người này dễ bị người đời xem thường, kể cả không ít người trong cuộc. Nhưng không có họ, thì những tu sĩ kia có thể yên tâm lễ Phật, tụng kinh? Có sơn môn nào chỉ dựa vào mấy đồng nhang đèn của khách thập phương mà đảm đương được cuộc sống tu hành, yên tâm đảnh lễ để đợi ngày giải thoát? Do đó, lăn lộn vào đời, giành phần tục khí về mình cũng là

loại tu hành. Không phải tự dưng mà dân gian có câu: *Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tại chợ, thứ ba tại chùa.*

Tu là cắt ái lìa gia, nói thế chưa hẳn đã đúng. Cái gọi là khám phá hồng trần, hiểu rõ cuộc đời ảo huyền xuất gia, thực ra chính là một loại lừa mình dối người. Không môn cũng là nhân thế. Ở nhân thế tựu không thoát được thế tục hồng trần. Thực ra, ai xuất gia đầu Phật cũng không nghĩ mình lãnh phần tục khí ấy, cũng không mấy ai nghĩ tới một ngày lập địa thành Phật, mà muốn được làm người tốt hơn, muốn được giúp đỡ được nhiều người hơn. Nhưng khi đã chọn phần tục khí để tu, thì không thiếu người có cảm giác thỏa mãn là có thể đem năng lượng của mình phát huy một cách tốt nhất để tốt đạo đẹp đời.

Tôi không khỏi rơi vào trầm tư. Những lời nói kia không phải là không có đạo lý. Người lính mà không nghĩ tới một ngày mình là vị chỉ huy thì không thể nói là người lính tốt, không nghĩ tới ngày nào đó leo lên đỉnh phong tìm một loại cảm giác thỏa mãn là tự dối mình. Việc chọn phần tục khí để tu, nói như ngôn ngữ ngày nay là thực hiện giá trị tự thân. Phải không? Tôi khó tìm được câu trả lời chính xác.

Đọc kinh Phật, nhìn nhân thế và hiểu theo cách của mình, lắm lúc tôi cứ dặn lòng mắt nhắm mắt mở,

tìm cái vui, cái tích cực để đời thêm vui. Khám phá, để xuống, tự tại. Đã là con người thì không thể dứt tâm sự, phiền não là tự tìm, tâm sự cũng là mình áp đặt cho mình. Phóng hạ đồ đao nào có dễ, có khi phóng xuống nhằm vào chân mình chứ chẳng chơi. Trong lòng mỗi người đều có con dao, nó có thể giết người cũng có thể giết mình. Sự giết chóc ấy không phải là sinh mệnh mà là nhân sinh của mỗi con người. Tâm sự chưa dứt chính là nhìn không ra, phải đợi đến thời điểm nào đó mới phá được, lúc ấy sẽ thấy nhẹ nhàng, không có gì để lo, không có gì phải để ý… Nhưng đến bao giờ? Hãy tập buông xả. Buông xả từ từ. Buông một chút, xả một chút, lâu ngày chầy tháng tưởng ít lại hóa nhiều. Phải vậy thôi. Tu sĩ cũng là con người. Nói như người phụ nữ mà tôi đã gặp, đã trao đổi ngắn ở Myanmar là "Cúng dường chiếc y vàng của tu sĩ". Với tôi, người phụ nữ ấy đã phá được bức màn u minh trước mắt mình, đã nhìn ra cái tâm sự đăng đăng đê đê của mình. Hạnh phúc thay!

Mới đầu, tôi cứ tưởng một khi đã cắt ái lìa gia thì sống, chết không còn phân biệt. Nhưng có một vị tu sĩ nói với tôi vì nhìn không ra cái tâm sự đăng đăng đê đê của mình, nên con người tình nguyện sống. Chết tử tế không bằng sống leo lắt. Một nhóm người uống rượu, nếu ta không uống, người khác nhất định cho ta là thanh

tĩnh. Nếu như ta cũng uống; tửu lượng ta mạnh gấp trăm, gấp ngàn lần họ, nhưng ta nói ta say, ai nấy cũng đều tin.

Hiểu đó mà lại chẳng hiểu chi, và rồi… tôi không hiểu lắm vì dường như trong lời nói ấy có nhiều thiền ý. Vị tu sĩ ấy lại nói tiếp:

- Theo tinh thần Đại thừa, ta không vào địa ngục thì ai vào địa ngục? Nếu như anh có thể đem mỗi một chuyện phát sinh trên người mình làm thành một cuộc tu hành, một cuộc lịch lãm, như vậy sẽ không có gì phiền não. Nhân sinh ngắn ngủi bất quá trăm năm, cần gì cố kỵ quá nhiều? Làm việc chỉ cầu không làm thất vọng chính mình, những thứ khác đều không trọng yếu.

Cố kỵ quá nhiều chắc gì đã tốt. Cây cỏ sinh trưởng sẽ bị dê, bò ăn. Ở cỏ cây mà nói, đây là hủy diệt, nhưng đối với dê, bò mà nói là sinh mệnh được kéo dài. Dê bò gặp phải lang sói, gặp phải cọp đói hoặc những loài mãnh thú khác tập kích, thì dê, bò sẽ tử vong, mà sinh mệnh các loài mãnh thú kia được kéo dài…

Nghe vậy, trong lòng tôi không ngừng chuyển biến về sự sống và cái chết, về sáng tạo và hủy diệt. Có người động viên rằng người sống tựu không khả năng ngang hàng, chết rồi tự không có gì khác nhau. Tôi không mấy tin. Người xưa nói: Sinh vi tướng, tử vi thần, chứ không ai nói khi sống làm ăn mày, khi chết được làm thần cả. Do đó, hãy mở rộng tấm lòng nhân ái của mình, đắp bồi ruộng phước để hưởng niềm vui trước mắt là thiết thực nhất.

PHẬT GIÁO VÀ DÂN TỘC

HOÀNG THỊ THƠ



Phật giáo Ấn Độ trở thành một trong những tôn giáo lớn trên thế giới, sớm du nhập vào Việt Nam rồi trở thành một trong những tôn giáo truyền thống, tôn giáo dân tộc và tới đỉnh cao là trở thành quốc giáo của Việt Nam trong thời kỳ Lý-Trần. Phật giáo đã cùng dân tộc Việt Nam trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, từ Lạc Việt, Đại Việt đến Việt Nam cận đại và hiện đại, qua bao thăng trầm lịch sử, và hôm nay

đang cùng dân tộc Việt Nam bước vào thế kỷ XXI với nhiều cơ hội và thách thức. Bài viết này sẽ không đi sâu vào nội dung giáo lý và triết lý của Phật giáo mà tập trung trao đổi một số ý về trách nhiệm của Phật giáo với tư cách một tôn giáo đối với dân tộc từ góc độ lịch sử tư tưởng.

Phật giáo du nhập một cách hòa bình vào Việt Nam rất sớm. Nhiều sử liệu và dấu tích còn ghi lại về trung tâm Phật giáo Luy Lâu nổi tiếng ở châu thổ sông Hồng, đó còn là trung tâm chính trị, quân sự, thương mại của Lạc Việt. Tín ngưỡng Bụt từ gốc Buddha của Ấn Độ đã bổ sung thêm cho tín ngưỡng bản địa về từ bi, bác ái, vị tha thành một tâm thức của người Việt cổ trong cuộc sống, đấu tranh xây dựng và bảo vệ dân tộc. Dân tộc Lạc Việt lúc đó đã có một nền văn minh nông nghiệp lúa nước nhưng tổ chức nhà nước và tôn giáo còn đơn giản, lại thêm luôn bị đe dọa xâm lược và đô hộ bởi các giặc ngoại xâm từ phương Bắc. Sự tiếp thu Phật giáo lúc đó không thể không góp phần chống lại sự xâm lược của thực dân phương Bắc, bảo vệ con người, văn hóa và dân tộc Lạc Việt. Phật giáo lúc đó hẳn đã góp phần phát huy vai trò hệ tư tưởng của người Việt chống lại Hán hóa. Tác phẩm *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử hay trước tác của Khương Tăng Hội cũng như nhiều sử liệu khác đều cho thấy Phật giáo Luy

Lâu đã tác động không nhỏ đến tư tưởng giới lãnh đạo của Lạc Việt, thậm chí cả những người đến từ Ấn Độ và Trung Quốc theo Phật giáo Luy Lâu cũng đề cao Phật giáo, truyền bá Phật giáo trong so sánh và phê phán Nho và Lão[1]. Như vậy, trong thời kỳ Bắc thuộc, Phật giáo tuy không phải là quốc giáo nhưng đã đóng vai trò tôn giáo dân tộc để tham gia bảo vệ văn hóa, chủ quyền của dân tộc Việt.

Từ khi Lạc Việt bắt đầu kỷ nguyên Độc lập tự chủ (năm 905) Phật giáo ở đây cũng không ngừng phát triển. Các sư tăng không chỉ nhuần nhuyễn giáo lý nhà Phật mà còn trau dồi kiến thức Nho và Lão - Trang để hiểu hơn thời cuộc và sáng tỏ đường hướng của dân tộc Việt. Đến thời Đinh - Tiền Lê (968-1009) kiến thức uyên thâm và tầm nhận thức chiến lược dân tộc của các cao tăng đã được triều đình đánh giá cao và trọng dụng họ. Vua Đinh cũng như vua Lê đều có những chính sách bảo trợ và phát triển hệ thống tăng đoàn Phật giáo trong cả nước như một tôn giáo chính thống, chùa lớn cũng được nhà nước xây dựng ngay ở kinh đô. Triều đình đã trọng dụng và phong thưởng cho những nhà sư có công giúp vua lo việc triều chính, cả đối nội và đối ngoại[2]. Nhà vua còn cử các phái đoàn sang Trung Quốc thỉnh kinh Phật về cho in và truyền bá cho chúng dân. Phật giáo thời kỳ này bắt đầu phát huy được vai trò

như một lực lượng tinh thần của dân tộc trong các đường lối chiến lược nhằm xây dựng và ổn định nhà nước độc lập sau một thời kỳ dài bị đô hộ.

Sang thời Lý - Trần, Phật giáo phát triển tới cực thịnh. Nhà nước và tăng đoàn có sự hợp tác và kết hợp vai trò chính trị và tôn giáo chặt chẽ. Các vua Lý và vua Trần đều sùng đạo, nhà vua cũng là học trò của các cao tăng nổi tiếng. Nhiều vị vua tự nhận là Phật tử và trọng dụng các cao tăng uyên bác làm cố vấn cho triều đình[3], có thể coi đó là những triều đại Phật giáo điển hình của Việt Nam. Nhiều vị vua được tôn làm tổ của các phái Thiền nổi tiếng[4], nhiều thiền sư xuất chúng là những cố vấn chiến lược cho triều đình, và nhờ quan hệ đó mà tăng đoàn Phật giáo luôn hưởng sự bảo trợ trực tiếp của triều đình. Đóng góp của Phật giáo trong thời kỳ này không chỉ thông qua các hoạt động tín ngưỡng hay nghi lễ trong lĩnh vực tâm linh của triều đình và người dân, mà thể hiện trong mọi mặt của đời sống như văn học, nghệ thuật, giáo dục, ngoại giao và thậm chí cả quân sự… Ảnh hưởng của Phật giáo tới quan điểm sống của nhiều vị vua cũng như quan lại trong triều đại Lý - Trần có tác động rất lớn đến đường lối chính trị chuộng hòa bình của Đại Việt thời đó. Nói chung, tinh thần bác ái, vị tha, khoan dung của Phật giáo có giá trị định hướng cho lựa chọn "vương đạo"

hơn là "bá đạo"[5] - tức là các lập trường chính trị - xã hội của nho giáo - trong những quyết sách quan trọng vì lợi ích của dân tộc. Nhiều vị quân vương sau khi ổn định xong đất nước đã theo tấm gương đức Phật tổ nhường lại ngai vàng cho hậu duệ, sống cuộc sống xuất thế như tu sĩ, song khi tổ quốc lâm nguy họ lại linh hoạt xuống núi nhập thế, cùng triều đình bàn định và giải quyết các vấn nạn của dân tộc, nhưng luôn trên tinh thần từ bi, bác ái, vị tha[6]. Xong việc, họ lại nhẹ nhàng lên núi tu hành, buông xả hết danh vọng, quyền chức. Cuộc đời của họ trở thành những điển hình trí tuệ và đạo đức đẹp về kết hợp đạo với đời rất thánh thiện của Phật giáo Việt Nam.

Về phía Phật giáo, trước hết tăng đoàn và các tín đồ Phật giáo là các công dân và cộng đồng công dân (Phật tử) gắn quyền lợi tăng đoàn với quyền lợi quốc gia, trung thành với dân tộc. Sự hợp tác giữa tăng đoàn và nhà nước theo hướng vì lợi ích chung của dân tộc đều nhằm củng cố vững chắc pháp luật của triều đình, tinh thần và đạo đức của dân tộc, tạo điều kiện sống lành mạnh, hạnh phúc cho cả tu sĩ và thường dân sống phù hợp với Phật pháp và vì sự phát triển bền vững của dân tộc. Lúc đó, nhiều tu sĩ cũng là thi sĩ, sử gia, họa sĩ, kiến trúc sư, nhà luyện kim, nhà khai hoang… nhiều chùa chiền cũng là trường học, trạm chăm sóc sức khỏe, viện mồ côi và

dưỡng lão, trường học… Vì vậy, Phật giáo tuy không tranh giành vị trí quyền lực chính trị và kinh tế với tư cách một lực lượng trong xã hội, nhưng một khi Phật giáo làm tốt trách nhiệm đối với dân tộc thì trên mọi phương diện phát triển của xã hội đều mang dấu ấn của Phật giáo.

Có thể nhận định, giá trị nổi trội nhất của Phật giáo là bác ái, khoan dung, đặc biệt là khoan dung tôn giáo thể hiện thành năng lực đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo khi cần phải huy động sức người sức của cho tổ quốc lúc lâm nguy.

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, chưa một trang sử nào phải nhuốm máu lửa vì hận thù tôn giáo do Phật giáo gây ra. Riêng thời kỳ Lý - Trần, cũng như các giai đoạn sau đó, lúc Phật giáo không còn là quốc giáo, và cả khi Nho giáo đã chiếm thế độc tôn thì Phật giáo vẫn tồn tại với tư cách một tôn giáo truyền thống gắn kết một cách tự nhiên với tín ngưỡng bản địa của hầu hết người Việt Nam, gồm cả tín đồ và không phải tín đồ Phật giáo, và cả tín đồ các các tôn giáo khác. Đây là một thế mạnh đặc biệt của Phật giáo khi cần phát huy trách nhiệm tôn giáo với dân tộc Việt Nam.

Trách nhiệm dân tộc của Phật giáo với tư cách một tôn giáo truyền thống của người Việt Nam hiện nay.

Việt Nam là một nước đa sắc tộc với không ít hơn ba tôn giáo chính, trong đó Phật giáo là một tôn giáo có ảnh hưởng lớn và lâu dài nhất. Tuy ngày nay, Phật giáo không ở còn vị trí quốc giáo, song nó vẫn còn tư cách là một tôn giáo truyền thống thấm sâu trong bề dày của dân tộc và trong tâm hồn của người Việt, nên Phật giáo có lợi thế nhiều hơn so với một số tôn giáo khác khi thể hiện trách nhiệm dân tộc của mình.

Người Việt Nam khi trở về với cội nguồn và bản sắc dân tộc rất dễ dàng chia sẻ và phát huy những yếu tố của Phật giáo mà chúng đã tích hợp và trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc như: tính vị tha, khoan dung, từ bi, nhẫn nhịn; coi trọng nhân tâm, sự bình yên, thanh thản hơn danh vọng và vật chất; thân thiện với thiên nhiên và trân trọng sự sống của mọi sinh linh… Đây là những yếu tố nhân văn nổi trội đã được chắt lọc qua chiều dài lịch sử Phật giáo nói chung và lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng, và chúng vẫn rất cần cho dân tộc ta trong thời đại hiện đại hôm nay.

Phật giáo có truyền thống yêu chuộng hòa bình và bằng trí tuệ chứ không phải bằng bạo lực để đấu tranh chiến thắng cái ác, vì Phật giáo coi cái ác, cái bất thiện là bắt nguồn từ "vô minh". Phật giáo luôn kêu gọi tu dưỡng tâm thiện và khẳng định "tâm

Phật" sẵn có trong mỗi người, hãy tìm kiếm sự giác ngộ nơi chính mình. Đây là một cơ sở giáo lý để tất cả mọi người cầu thiện, cầu trí tuệ đều có thể chia sẻ, vượt qua sự khác biệt đẳng cấp, sắc tộc và tôn giáo của đời thường để cùng nhau hướng tới lợi ích chung cao hơn của dân tộc.

Con đường tu dưỡng của Phật giáo là tự giác, làm chủ và chịu trách nhiệm với chính mình. Trở lại, hay tìm lại sự thanh tịnh của chính mình cũng là một đường hướng để giúp con người, dù là Phật tử hay tín đồ của bất kỳ tôn giáo nào, có thể bình tĩnh và tỉnh táo tránh những cám dỗ của mặt trái của thương trường trong xã hội tiêu dùng… để giữ gìn sự lành mạnh của tâm thiện, cũng như trân trọng những giá trị đẹp của cá nhân, gia đình, cộng đồng và tổ quốc khi hội nhập vào kinh tế thị trường thế giới hiện nay.

Những thành tựu, cũng như các giá trị đẹp của Phật giáo trong lịch sử văn hóa, nghệ thuật đã trở thành một phần của bản sắc dân tộc Việt Nam. Cái đó lớn hơn một tôn giáo, đủ để cho cả Phật tử và không phải Phật tử Việt Nam tự hào về chúng và giữ gìn chúng trong quá trình hội nhập của Việt Nam hôm nay.

Phật giáo còn là một điển hình phương Đông nếu so sánh với phương Tây như các mô hình văn hóa, văn minh. Việt Nam tiếp tục phát huy những

giá trị tinh túy và cao đẹp của Phật giáo như là sự tự khẳng định cái riêng của một dân tộc phương Đông trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Dân tộc Việt Nam sẽ đẹp hơn, thiện hơn, bền vững hơn nếu Phật giáo Việt Nam tiếp tục đóng góp những mặt tích cực của mình cho lợi ích chung của dân tộc. Trong lịch sử, chính bằng cách đó mà Phật giáo Việt Nam đã từng thể hiện mình như một phần đích thực của dân tộc và những đóng góp của Phật giáo vẫn là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam cho đến ngày nay.

---

1. Tinh thần Phật giáo Lạc Việt rất rõ trong Lý Hoặc Luận. *Trong các sử liệu về thời kỳ của Sỹ Nhiếp ở Lạc Việt (khoảng 168-169) cho thấy Phật giáo đã là một tôn giáo có đặc trưng riêng của người Việt, dân tộc Việt trong thời kỳ Bắc thuộc.*

2. Nhà sư Ngô Chân Lưu (đời thứ tư của phái Vô Ngôn Thông) được Vua Đinh Tiên Hoàng phong chức Tăng thống và Khuông Việt Đại sư; Sư Đỗ Pháp Thuận (đời thứ mười của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi) được vua Lê Đại Hành tin dùng cả đối nội và đối ngoại.

3. Lý Công Uẩn, vị vua đầu tiên của triều Lý là học trò của sư Lý Khánh Vân, và là đệ tử thụ giáo

của sư Vạn Hạnh. Thiền sư Vạn Hạnh được trọng dụng làm cố vấn cao nhất cho vua Lý Thái Tổ. Các sư Đa Bảo, Viên Thông tham gia chính sự của nhà Trần.

4. Vua Lý Thái Tông được tôn làm tổ thứ mười hai của phái Vô Ngôn Thông; Lý Thánh Tông được tôn làm tổ thứ hai của phái Thảo Đường; Trần Nhân Tông là tổ đầu tiên của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - một phái Thiền thuần túy Việt Nam.

5. Theo quan niệm của các nhà nho Tiên Tần (Khổng Tử cho đến Tuân Tử) dùng các thuật ngữ "Vương đạo", "Bá đạo" để chỉ các tư tưởng chính trị và đạo đức. Vương đạo là phương pháp chính trị dựa trên đạo đức nhân từ, lễ nghĩa; Bá đạo thường chỉ phương pháp chính trị dùng mánh khóe, bạo lực, chạy theo lợi ích vật chất trước mắt. Các môn đồ của Khổng - Mạnh đề cao Vương đạo như con đường đúng đắn, bền vững mà các vị quân vương nên noi theo.

6. Tinh thần "cư trần lạc đạo" của Trần Nhân Tông là một điển hình "xuất", "xử" của một vị vua - Phật theo tinh thần Phật giáo vì dân tộc.

HẠNH PHÚC CHÂN THẬT

HUỲNH ĐĂNG KHOA



Phàm là con người, ai cũng có nhu cầu về hạnh phúc, dù một chút thôi, lúc trẻ thì hạnh phúc khi được ngủ trong vòng tay của cha mẹ, được cha mẹ mua cho chiếc xe, cho cái bánh, lớn lên đi học hạnh phúc khi đạt được những điểm mười, hay theo chúng bạn đi chơi, lớn chút thì có công việc ổn định, mà như giới trẻ ngày nay nói là có 5C (Nhà, Tiền, Xe, Vợ, Con) là đã hạnh phúc lắm rồi; già hơn thì có sức khỏe, con cháu đầy nhà là hạnh phúc. Vậy chất liệu

tạo nên hạnh phúc là gì? Liệu hạnh phúc có bền vững khi xây dựng trên nhu cầu ham muốn của mỗi cá nhân? Và liệu rằng hạnh phúc có cân đo đong đếm được không để làm quy chuẩn cho đời sống cá nhân, của xã hội?

Trong một lần, nhóm bạn trẻ chúng tôi bàn luận về hạnh phúc. Người thì cho rằng hạnh phúc là có sức khỏe, người thì nói hạnh phúc là làm được những gì mình muốn, có bạn lại dẫn chứng câu "Hạnh phúc là khi nghĩ, khi nói và khi làm giống nhau"... ôi thôi nhiều lắm, vậy ai đúng ai sai? Hay chẳng ai đúng, mà cũng chẳng ai sai? Vậy thì người trẻ nghĩ thế nào cho đúng với tinh thần nhà Phật về hạnh phúc? Chúng ta hãy tìm hiểu xem Phật đã dạy chúng ta thế nào về vấn đề nhiều rắc rối này? Bởi người Phật tử, nhất là giới trẻ, có Văn Tư Tu, nghĩa là có đọc, tìm hiểu kinh sách, rồi suy ngẫm, rồi vò đầu bứt tóc về vấn đề đó, xong rồi thực hành nếu thấy lời Phật dạy trong kinh là đúng thì mới mau sáng tỏ và "ngộ" được vấn đề để có lối sống an lành tự tại.Bài viết này xin giới thiệu cách hiểu một cuộc sống hạnh phúc theo Kinh Tuổi Trẻ Và Hạnh Phúc [(*)] và kinh có ghi lại như sau:

"Đây là những điều tôi được nghe vào một thời mà Phật đang cư trú ở tu viện Trúc Lâm Ca Lan Đà tại kinh thành Vương Xá. Một sớm mai nọ, có vị khất

sĩ ra sông, cởi y áo để trên bờ rồi xuống nước tắm gội. Tắm xong vị ấy lên bờ, đợi cho khô mình mẩy rồi mặc áo vào. Bấy giờ có một vị thiên nữ xuất hiện, hào quang từ thân hình phát ra sáng chói, soi rõ cả bờ sông. Thiên nữ nói với vị khất sĩ: "Thầy là một người mới xuất gia. Tóc còn xanh, tuổi còn trẻ, giờ này đáng lý thầy phải xông ướp hương thơm, trang điểm châu báu, đeo tràng hoa thơm mà hưởng thụ năm thứ vui thú. Trong khi đó thì thầy lại bỏ những người thương, quay lưng lại với cuộc đời thế tục, chịu đựng sự biệt ly, cạo bỏ râu tóc, khoác áo ca sa, tin tưởng vào con đường xuất gia học đạo. Tại sao lại bỏ cái lạc thú hiện tại mà đi tìm cái lạc thú phi thời như thế?

Vị khất sĩ đáp: "Tôi đâu có bỏ cái lạc thú hiện tại mà đi tìm cái lạc thú phi thời? Chính tôi đã bỏ cái lạc thú phi thời để tìm tới cái lạc thú chân thực trong hiện tại đấy chứ". Vị thiên nữ hỏi: "Thế nào là bỏ cái lạc thú phi thời để tìm tới cái lạc thú chân thực trong hiện tại?". Vị khất sĩ đáp: "Đức Thế Tôn có dạy: Trong cái vui phi thời của ái dục, vị ngọt rất ít mà chất cay đắng rất nhiều, cái hưởng thụ rất bé mà tai họa rất lớn. Tôi giờ này đang an trú trong hiện pháp, lìa bỏ được những ngọn lửa phiền não đốt cháy. Hiện pháp này vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, tự mình thông đạt, tự mình có thể giác

tri. Này thiên nữ, đó gọi là bỏ cái lạc thú phi thời để đạt tới cái lạc thú chân thực trong hiện tại".

Qua lời kinh, chúng ta nhận thấy một điều rằng, những thứ tài sản, sắc đẹp điều là những thú vui tạm bợ của thế gian, hạnh phúc thật sự không đến từ những điều phi thời như vậy.Sự hưởng thụ nhỏ bé như con rắn độc của bản thân, của con đường đưa vào vòng luân hồi sanh tử, hạnh phúc đó ý như giấc mộng, mà mộng thì làm gì có thật mà để chúng ta mong tìm, níu kéo và đau khổ vì nó. Đoạn kinh thuật lại sau đối đáp với Thiên nữ, vị Khất sĩ đã về trình với Phật để làm rõ hơn vấn đề, ta hãy cùng tìm hiểu xem đức Phật sẽ dạy gì cho vị thiên nữ.

Ngài dạy qua bài kệ như sau: *"Không thấy rõ ái dục, Mới vướng vào ái dục, Ảo tưởng về ái dục, Đưa người về nẻo chết"*sau lời kệ vị thiên nữ cũng chưa hiểu, Phật mới đọc tiếp bài thứ hai cho vị này nghe rằng: "*Thấy chân tướng ái dục, Tâm ái dục không sanh, Tâm ái dục không sanh, Ai cám dỗ được mình"*. Nếu là các bạn trẻ, các bạn có hiểu ý của đức Thế tôn chưa, hay vẫn còn lăn tăn mơ màng, Phật nói gì không hiểu chi hết? Hiểu được điều đó Ngài lại đọc tiếp bài kệ: *"Mặc cảm hơn, kém, bằng Tạo ra nhiều rối rắm, Ba mạn đã vượt rồi, Tâm không còn khuynh động"*. Đến đây, vị thiên nữ vẫn chưa hiểu, chắc cũng giống chúng ta phải không? Vì đức từ bi

rộng lớn, là một vị Thầy thương yêu học trò thơ dại của mình, Phật cũng không lấy làm phiền lòng mà đọc tiếp bài kệ: *"Trừ dục, vượt ba mạn, Tâm lặng, hết mong cầu, Mọi đau phiền cởi bỏ, Đời này và đời sau".*

À đến đây thì vị thiên nữ kia mới òa lên, hiểu ra và "ngộ" nhiều thứ khi thốt lên rằng: *"Con đã hiểu, bạch Đức Thế Tôn. Con đã hiểu, bạch Đức Thiện Thệ"*. Vậy còn chúng ta, chúng ta hiểu thế nào qua bốn bài kệ Phật đã dạy ở trên?

Theo cách hiểu của cá nhân tôi (nếu có gì không đúng xin quý thiện hữu góp ý và bỏ qua cho), bốn bài kệ của đức Phật đã dạy cho chúng ta về cách nhận diện rõ ham muốn mong cầu của mình (ái dục), nhận diện ham muốn đó, truy tìm gốc rễ của nó, để thấy chân tướng của ham muốn từ đâu mà ra, khi nhận diện rõ ràng những ham muốn nhất thời, tạm bợ thì không còn ảo tưởng, điên đảo vì nó nữa, không chạy theo cái hư vọng, không tìm cầu cái mộng huyễn để quay về thực tại, sống trong chánh niệm để biết đâu là nẻo chánh đường tà, đâu là ham muốn đưa ta vào luân hồi sanh tử. Ấy vậy, Phật mới nói bài kệ thứ hai, khi thấy chân tướng mộng huyễn giả tạo của mong cầu thì tâm mình sống trong tĩnh lặng, sống trong chánh niệm, trong định tâm thì thân tâm luôn thanh thản, như mây trời trôi nhẹ mà không

vướng vào bất cứ phiền não hay khổ đau nào nữa. Tuổi trẻ hay muốn nhiều thứ, không biết bao giờ là đủ cho mình, và rồi nếu không được ta lại khổ đau, tuyệt vọng, rồi sanh ra thói hư tật xấu và nhiều tệ nạn xã hội như ngày nay. Nếu cuộc sống chúng ta biết chậm lại, nhìn nhận và suy nghĩ về những gì đang xảy ra quanh ta, lúc đó nhận diện nó, sống không lo âu và không bị ái dục chi phối thì cuộc sống an lành biết bao.

Nhưng đôi khi cái ngã chấp, cái tôi luôn lớn, bám víu vào cái thân này để đặt cái tôi của mình lên trên hết, khi đó sự cạnh tranh hơn thua, tâm mình luôn xáo động trong cái mong cầu, không còn thời gian đâu cho sự quán chiếu, suy xét, để rồi quay cuồng trong mớ hỗn độn của tham đắm si mê, mang sừng đội móng, ôi thôi hạnh phúc không nếu cuộc sống ta như vậy? Vì đó mà đức Phật mới dạy bài kệ thứ ba này, khi chúng ta thấy sự sống an trú thanh tịnh trong hiện tại, ngay đây, bây giờ qua từng hơi thở thì cái tôi không còn ngã mạn, sân hận hơn thua được mất, mà thay vào đó là cuộc sống an lành, tâm không chạy rong theo nhu cầu hưởng thụ hay cạnh tranh hơn thua thì đó mới là hạnh phúc, hạnh phúc không quá xa lạ nếu chúng ta biết dừng lại, chiếu rọi chính mình, chính cái tâm đang khởi lên mong cầu ái dục này khi vắng lặng thì hạnh phúc hiện bày ra,

có ngay đây, đó là nội dung bài kệ thứ tư của đức Thế tôn. Khi nhận diện rõ ràng ái dục, thấy chân tướng mộng huyễn và tâm không còn tham đắm vào những hạnh phúc phù du của tiền tài danh vọng hư ảo đó nữa, thì cái tôi cũng không còn, không để si mê chi phối, vượt lên ham muốn để quay về bản tánh thanh tịnh, quay về với viên ngọc chân tâm của mình, thì phiền não nào có thể đến được, đau khổ nào có thể vào nhà và sống chung với mình, một khi cái nhân "ái dục" được chuyển hóa thì mình sẽ có một cuộc đời an trú trong thảnh thơi và chánh niệm.

Đó mới là chân hạnh phúc, là hạnh phúc thật sự, hạnh phúc trên nền tảng của đạo lý nhà Phật, một cuộc sống hạnh phúc nơi vùng đất tịnh độ hiện tiền, không phiền não và khổ đau thì dù ở độ tuổi nào cũng thích thú muốn quay về, nhất là các bạn trẻ. Nhưng để hiểu và có cái nhìn chân thật về hạnh phúc, thì chúng ta cần trải nghiệm, như đã nói trên, phải học hỏi giáo lý, chiêm nghiệm và thực hành, thì hạnh phúc không đâu xa, hạnh phúc có trong ta, ngày đây và bây giờ.

(*) Kinh Tam Di Đề, Kinh số 1078 của bộ Tạp A Hàm trong Hán tạng (99, tạng kinh Đại Chính), tương đương kinh Samidhi của Tương Ưng Bộ (Samyutta Nikàya I,2.10), Thiền sư Thích Nhất Hạnh dịch.

LỤC TỔ HUỆ NĂNG

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG



Huệ Năng còn gọi là Tuệ Năng, sinh năm 638, họ Lư. Tổ tiên người Phạm Dương. Cha tên Hành Thao, niên hiệu Vũ Đức làm quan bị giáng tới Tân Châu, thuộc Nam Hải và định cư ở đây. Ông mồ côi cha từ năm 3 tuổi.Mẹ giữ tiết nuôi nấng đến lớn khôn thì nhà càng nghèo túng, phải làm nghề đốn củi nuôi mẹ. Một hôm nhân gánh củi đi đến chợ, nghe một người tụng đọc kinh Kim Cương bèn hỏi người ấy biết được chỗ sở đắc, liền quyết định từ biệt mẹ đến thẳng núi Hoàng Mai (Đông Sơn), Kì Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc) yết kiến Ngũ tổ Hoằng Nhẫn.

Ngũ tổ biết ông là người khác thường, bèn sai ông vào nhà ngang giã gạo, và gọi ông là Lư hành giả.

Được tám tháng (có sách viết sáu tháng), Ngũ tổ biết lúc truyền phó chính pháp đã đến, bèn bảo đồ chúng mỗi người viết một bài kệ đắc pháp. Lúc ấy, trong hội có hơn 700 sư tăng. Có Đại đệ tử của Ngũ tổ là Thượng tọa Thần Tú là người uyên bác, học thông nội ngoại giáo điển, mọi người rất ngưỡng phục. Họ đều bảo nhau: "Nếu không suy tôn Thượng tọa Tú thì trong bọn ta ai dám đảm đương".

Thần Tú thầm nghe lời khen thì không cần suy nghĩ chi lâu, liền viết lên vách hành lang một bài kệ rằng:

Thân thị Bồ đề thụ,
Tâm như minh kính đài.
Thời thời cần phất thức,
Mạc sử nhạ trần ai.

Nghĩa là:

Thân là cây Bồ đề,
Tâm là đài gương sáng,
Thường xuyên lau sạch bóng,
Đừng để bụi bám vào.

Lư hành giả nghe xong nói: "Theo chỗ sở đắc của tôi, thì không phải như vậy". Nhưng cho rằng, mình còn ít tuổi, không tiện đối đáp ngay bèn đợi đến đêm Lư ngầm bảo một chú tiểu dẫn tới chỗ bức

tường hành lang, Lư cầm đuốc, nhờ chú tiểu viết giùm một bài kệ cạnh bên bài kệ của Thần Tú:

Bồ đề bản vô thụ,
Minh kính diệc phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.

Nghĩa là:

Cây Bồ đề chẳng có,
Đài gương sáng cũng không,
Bản lai không một vật,
Bám vào đâu bụi trần.

Ngũ tổ đọc thấy kệ, nói: Kệ này ai làm đây, mà cũng chưa thấy được tính. Đồ chúng nghe thầy nói nên cũng không màng tới bài kệ nữa.

Đến đêm, Ngũ tổ sai người đến nhà giã gạo, triệu hành giả vào thất bảo trao pháp bảo cùng áo cà sa cho.

Lư hành giả quỳ xuống nhận lãnh y và pháp, bẩm:

- Pháp, con đã nhận, còn y sẽ trao cho ai?

Tổ nói:

- Xưa, lúc đầu Tổ Đạt Ma đến đây, vì chưa ai tin nên phải truyền y làm biểu minh đắc pháp. Nay tín tâm mọi người đã muồi, chiếc y sẽ là đầu mối tranh giành. Vậy nên đến ông thì dừng lại, không truyền nữa. Ông nên đi xa ẩn lánh, đợi thời cơ mà hành đạo,

bởi lẽ người nhận y, mạng như tơ mành.

- Bạch Thầy, con nên ẩn ở đâu?

- Gặp Hoài thì dừng, gặp Hội thì ẩn.

Huệ Năng đỉnh lễ chân Tổ xong, mang y đi khỏi. Ngay đêm ấy, ông đi xa về phương Nam, mọi người không ai hay biết.

Năm Bính Tý, ngày 6 tháng Giêng, niên hiệu Nghi Phụng nguyên niên (tức hơn 10 năm sau) Huệ Năng đến Nam Hải gặp Pháp sư Ấn Tông tại chùa Pháp Tính và được Pháp sư thế độ cho xuất gia.

Đến ngày 8 tháng 2, Trí Quang luật sư ở chùa Pháp Tính đứng ra làm lễ thụ Cụ túc giới cho Huệ Năng.

Sang năm, vào ngày 8 tháng 2, Tổ Huệ Năng nói cùng môn nhân:

- Ta không định lưu tại đây mà muốn trở về nơi ẩn khi xưa.

Ấn Tông bèn cùng hơn ngàn người cả tăng lẫn tục làm lễ tiễn đưa Huệ Năng về chùa Bảo Lâm, Tào Khê, truyền thuyết pháp yếu chứ không truyền y bát, hình thành một phái Nam tông Thiền tông.

Do giáo phái của Huệ Năng không lập văn tự, kiến tính tức ngộ tức thân thành Phật, cho nên được giới sĩ phu, văn nhân hoan nghênh, lại thêm đệ tử của ngài hết sức đề cao, khiến Nam tông Thiền mà Huệ Năng làm đại biểu trở thành chính thống của

Thiền tông Trung Hoa. Huệ Năng từng nhận lời mời của Thứ sử bản châu (Thiều Châu) là Vi Cứ đến thuyết giảng Phật pháp tại chùa Đại Phạm trong thành, lời giảng được đệ tử là Pháp Hải v.v… ghi lại thành bộ Đàn kinh (còn gọi là Pháp bảo Đàn kinh hay Lục tổ Đàn kinh), được đời sau lưu truyền.Theo D.T. Suzuki thì "Kinh Pháp Bảo Đàn xứng đáng là một công trình vĩ đại vì đã định hướng cho tư tưởng Phật giáo trong nhiều thế kỷ tại Trung Hoa". Nếu muốn tu hành Thiền tông cho có căn bản thì cần thấu triệt những lời chỉ dạy trong cuốn kinh đó.

Sau đó, Lục tổ trở về Tào Khê, thuyết giảng đại pháp. Học giả thường không dưới ngàn người.

Lục tổ Huệ Năng thị tịch ngày 3 tháng 8 năm Nhâm Tuất (713) năm Khai Nguyên thứ mười đời Đường Huyền Tông, thọ 76 tuổi, tại chùa Quốc Ân ở Tân Châu.

Ngày 13 tháng 11, mọi người cùng đưa Tổ đến nhập tháp tại Tào Khê (nay là chùa Nam Hoa, có sách viết là chùa Kim Hoa).Năm Nguyên Hòa 10, sư được vua Đường Hiến Tông ban thụy là Đại Giám Thiền sư, Tháp hiệu Nguyên Hòa Linh Chiếu.

Thiền tông Trung Hoa truyền thừa y bát được sáu đời. Trong đó hai vị Tổ có ảnh hưởng nhất là Tổ Bồ Đề Đạt Ma và Lục tổ Huệ Năng. Bồ Đề Đạt Ma là vị tổ thứ 28 tại Ấn Độ đã đem hạt giống Thiền

tông sang gieo trồng tại Trung Hoa vào khoảng năm 520. Ngài là người đặt nền móng cho Thiền tông tại Trung Hoa nên được coi là Sơ Tổ Thiền tông Trung Hoa.Sau chín năm ở Trung Hoa, Sơ Tổ truyền y bát cho tổ Huệ Khả (487-593) tức vị tổ Thiền tông thứ hai. Kế đến là các Tổ: Tăng Xán, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn và Huệ Năng. Như vậy, tổ Huệ Năng (638-713) là vị Tổ thứ sáu ở Trung Hoa. Tổ Huệ Năng giữ một địa vị rất quan trọng của Thiền tông vì tuy nền móng của Thiền tông do tổ Bồ Đề Đạt Ma đặt ra nhưng sau gần 200 năm, đến thời tổ Huệ Năng mới thực sự phát triển mạnh với một đường lối rõ rệt và vững chắc. Cuộc đời và việc truyền pháp của Tổ được ghi rõ trong kinh "Pháp Bảo Đàn". Cho tới nay, sau hơn một ngàn ba trăm năm, tuy Thiền tông có chia thành nhiều hệ phái nhưng căn bản do Lục tổ đặt ra vẫn là nòng cốt chỉ đạo.

Sau thời Ngũ tổ Hoằng Nhẫn có hai phái thiền ở Trung Hoa: Bắc tông Thần Tú (Tiệm tu) và và Nam tông Huệ Năng (Đốn ngộ). Bắc tông lưu hành ở miền Bắc, sau không chia phái. Nam tông lưu hành ở miền Nam, chia năm nhà (Ngũ gia), bảy nhà khác nhau. Năm nhà gồm: 1) Tông Quy Ngưỡng; 2) Tông Lâm Tế; 3) Tông Tào Động; 4) Tông Vân Môn; 5) Tông Pháp Nhãn. Bảy nhà gồm năm nhà trên cộng thêm hai phái Hoàng Long và Dương Kỳ.

NGÔI CHÙA TRONG SƯƠNG

HÀNG CHÂU



Vào năm 1921 có một nhà tu dừng bước nơi đây, nhìn quanh rừng là rừng, cây cao ngút ngàn, rải rác tiếng sột soạt của heo rừng, nai xôn xao, ban đêm văng vẳng cọp gầm gừ...

Người tu sĩ ấy là Thượng Nhơn Hạ Thứ, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 43. Sau nhiều ngày từng bước qua vùng rừng núi lô nhô, ông tìm được một khu đất hẻo lánh rộng 1 hecta trên ngọn đồi mà chưa có

người khai phá. Hòa thượng Nhơn Thứ dựng một thảo am và đặt tên là Linh Quang Tự. Ngôi chùa tranh bé nhỏ mờ ảo ẩn mình trong sương mù. Đêm đêm, tiếng mõ tụng kinh, tiếng chuông ngân thanh thoát vang xa như đánh thức trái tim người. Hòa thượng bắt đầu hoằng dương chánh pháp khai nguồn đạo Phật tại mảnh đất này mà thuở ấy trên bản đồ địa lý ghi Đồng Nai Thượng. Thế là giữa vùng đất cao nguyên huyền bí rộng lớn bao la, Linh Quang Tự là ngôi chùa đầu tiên, là tổ đình của Phật giáo tỉnh Lâm Đồng.

Hòa thượng Nhơn Thứ là một vị thiền sư giỏi về Mật Tông, nghiên cứu chữa lành nhiều bịnh cho nhân dân trong vùng.

Ban đầu, Hòa thượng thoáng có ý định dựng chùa gần khu Hòa Bình cạnh đình An Hòa phường 1, Đà Lạt ngày nay, nhưng qua nhiều ngày để tâm quan sát, nghiên cứu, ngài thấy gần đường Cầu Quẹo có một nghĩa trang nên Hòa thượng quyết định xây dựng Linh Quang Tự ở nơi đây để cầu siêu tế độ cho hương linh người quá cố. Và về sau, nghĩa trang này là nghĩa trang chính của Đà Lạt - Lâm Đồng.

Đến với chùa là giữ cho cái tâm được an lành, tự sám hối mỗi khi có điều gì trắc ẩn. Hòa thượng là một người thầy giúp cho họ được bình yên, sống có cái đức, có nghĩa tình với mọi người. Vào ngày 27

tháng 9 năm 1938 vua Bảo Đại đã ban sắc tứ cho chùa.

Qua thời gian, các vị hòa thượng tiếp nối đã có công trùng tu chùa như Hòa thượng Thích Quảng Nhuận, Thích Minh Cảnh. Vào năm 1956, Hòa thượng Thích Minh Cảnh đã mở ngôi trường tiểu học Phật giáo đầu tiên, tiền thân cho trường Bồ Đề sau này. Năm 1968, trong chiến dịch tổng công kích khởi nghĩa Mậu Thân, chùa đổ nát, mãi đến năm Nhâm Tý 1972, ngài xây dựng lại tổ đình khang trang tương đối hoàn chỉnh.

Năm 1993, Thượng tọa Thích Thanh Tân kế tiếp trụ trì, thực hiện nhiều công trình, xây dựng tăng phòng, tượng đài Quan Âm, di tích Thái tử Tất Đạt Đa vượt thành xuất gia... Ước mơ của thượng tọa Thanh Tân, vào năm bản lề thế kỷ XXI sẽ hoàn thành con rồng dài 100 mét tượng trưng cho một thế kỷ, một trăm năm hưng thịnh trường tồn của đạo pháp và dân tộc, một dấu ấn cho sự phát triển Phật giáo ở đất nước Việt Nam.

Trong những tháng ngày có dịp ra Bắc vào Nam, rồi nhiều đêm thao thức hình ảnh thời niên thiếu lúc còn là một cậu bé vùng quê phảng phất hiện về, thấy xót xa viễn cảnh đất nước nhỏ bé của mình cứ triền miên chiến tranh. Ở phương xa, họ mơ vùng đất trù phú trải dài theo biển nhiều tài nguyên

phong phú, nào mỏ quặng, nào gỗ quý, nào thủy hải sản... Thầy suy nghĩ, phải tìm cách giúp cho các thanh thiếu niên nghèo hiếu học nơi thành phố sương mù và vùng quê sỏi đá chiến tranh tàn phá Quảng Nam, vươn lên qua con đường học vấn, để sau này có cuộc sống vững chải giúp ích cho đời mà thời niên thiếu được cắp sách đến trường là niềm mơ ước cháy bỏng. Rồi những cụ già neo đơn không ai nuôi dưỡng, không nơi nương tựa, thầy cũng thường xuyên quan tâm trợ cấp áo cơm. Chưa hết, làm sao quên được đồng bào vùng sâu vùng xa thiếu thốn trăm bề, cho đến vùng thiên tai bão lụt.

Lòng từ bi nhân ái của đức Phật dạy sao bao la cao cả vô cùng. Con người sống trên đời này phải có cái Tâm. Chiếc áo màu nâu sẫm thật đơn sơ giải dị với gương mặt thâm trầm hiền hòa đã tỏa sáng khơi dậy, như chinh phục, gợi lên trong lòng con người hai chữ "Đức Hạnh".

Đã qua thế kỷ, hình ảnh của Hòa thượng Nhơn Thứ, vị tu sĩ đầu tiên đặt nền móng đạo Phật - Tổ đình Linh Quang, dìu dắt những người con Phật sống với cái tâm của Người.

Rồi cũng luôn ghi nhớ Bác sĩ Yersin, nhà khoa học của nhân loại, lặn lội nơi rừng sâu núi thẳm để khơi mào hình thành một thành phố tuyệt mỹ với cái tên Đà Lạt - Lâm Đồng. Bác sĩ Yersin đã thủy chung

với Việt Nam, ông mãi mãi yên nghĩ trên ngọn đồi của thành phố biển Nha Trang, đêm đêm lao xao vi vu gió thổi, ngoài khơi sóng vỗ rì rào.

Chùa Linh Quang là ngôi chùa cổ, là một thắng cảnh, một công trình văn hóa Phật giáo của vùng đất cao nguyên sương mù.



NGUỒN GỐC HAI TỪ QUÊ HƯƠNG
暌鄉

VIÊN NHƯ



Quê hương, hai tiếng vô cùng thân thương đối với người Việt. Ai đi đâu cũng nhớ quê hương. Thông thường ta hiểu Quê hương là nơi mình ra đời, hay như ta thường nói là nơi "chôn nhau cắt rốn". Hai tiếng quê hương trở thành một từ quá quen thuộc, nên người ta chẳng băn khoăn tự hỏi rằng hai

từ này từ đâu mà có. Nó là từ Hán - Việt hay thuần Việt. Tôi cũng như nhiều người khác, đem cái thắc mắc này hỏi sách vở nhưng đến nay chưa tìm thấy ai giải thích về điều này. Thôi thì đành tự tìm hiểu vậy.

Quê hương. Ai cũng biết Hương 鄉 là chữ Nho hay ngày nay gọi là Hán - Việt, vậy lẽ nào chữ Quê lại là chữ thuần Việt, nhất định nó là chữ Nho rồi, cho dù nó biến âm theo thời gian chăng nữa thì âm gốc của nó nhất định vẫn còn đâu đó. Tuy nhiên có một điều khó khăn là tuy có nguồn gốc là chữ Nho hay Hán, nhưng Quê Hương không hề có từ nào khả dĩ làm cơ sở để từ đó ta tìm ra nguồn gốc của từ ghép này. Thôi, việc đầu tiên là đành tìm trong vốn liếng ngôn ngữ của dân tộc vậy. Vậy ta hãy tìm hiểu xem nó là chữ gì, nghĩa nó ra sao, mà khi ghép lại thành cái tên gọi sao mà thân thương đến vậy.

Theo tôi, hai từ Quê hương vốn là âm thuần Việt, có nghĩa là cái chữ Hán ấy vốn là chữ của người Việt, tất nhiên âm cũng Việt. Theo thời gian ta quên mất âm cũ của nó đi nên từ đó ta không biết Quê là gì. Chữ Hương thì ai cũng biết rồi nhưng chỉ biết với nghĩa đơn giản mà các từ điển Hán - Việt cho mà thôi, còn chữ Quê thì dường như chẳng biết nó xuất phát từ đâu. Giờ đây, ta chỉ tìm thấy nghĩa của hai từ này như tôi nói trên. Theo tôi hai từ Quê Hương chữ Việt cổ là **暌** 鄉, âm hiện nay là Khuê

Hương.

1. QUÊ 暌.

Trước khi đi vào tìm hiểu nghĩa và sự biểu ý của con chữ, ở đây xin bàn một chút về ngữ âm của từ Quý 癸 này.

Chữ 癸 hiện nay âm Hán việt là Quý, tuy nhiên, theo tôi nó còn có âm khác là Quê. Tại sao tôi cho là như vậy? Vì căn cứ các chữ có âm liên quan với nó ta có thể hiểu ra như vậy. Cụ thể một số chữ có Y trong chữ Nho, trong tiếng Việt là âm Ê, như:

Lý 李. Cây lê. Quy 歸. Về. Lý 季. 1. tháng cuối một quý 2. mùa 3. nhỏ, út (em).

Ta vẫn thường nói "Quê mùa", như vậy chữ Quý 季 là chữ Việt với âm Quê vậy.

Trở lại chữ 暌, chữ này gồm Nhật, mặt trời – Dương, chỉ phía tả của Hà đồ và Quý, 暌 có âm là Khuê. Rõ ràng, chữ này là một chữ hội ý, hình thanh. Hội ý là vì Quý là phần lấy Hà đồ làm hình ảnh và nghĩa là xa, vì chữ Quý 癸 là can cuối cùng của 10 Thiên can, tính từ Ất 乙 là một vòng của bản thể làm sao không xa cho được. Như đã nói chữ Quý đóng vai trò chi phối âm của con chữ.

Tự điển Tường tế giải thích cho: 暌.

形声。从日,癸声。本义:日落

Hình thanh. Tùng nhật, Quý. Bổn nghĩa: Nhật lạc.

Chữ hình thanh. Bộ Nhật, âm Quý. Vốn nghĩa là Mặt trời lặn.

Như vậy xét chữ 暌 với âm Khuê, ta có thể nói rằng chữ Quý 癸 vốn có vần Uê và đọc là Quê. Bởi vì bản thân chữ Khuê đã nói lên điều đó. Âm đầu là [k] vần Uê.

Chữ Quý 癸 ngoài cái âm đã bàn trên, nó còn chứa trong nó cái ý nghĩa mà từ đó hình thành nên nét nghĩa thân thương trong hai tiếng Quê Hương.

Tự điển Thiều Chữu: 癸.

1. Can "Quý", can sau chót trong "thiên can" 天干 mười can.

2. Kinh nguyệt đàn bà gọi là "thiên quý" 天癸 hay "quý thủy" 癸水.

Bộ Bát 癶 nghĩa là gạt ra, đạp ra. Về chiết tự ta có chữ Bát 八, tức là số 8, số gần đến sự viên mãn, tức số 10, vì vậy ngày xưa người ta nói mang bầu 9 tháng 10 ngày. Như khi có bầu, tháng này đứa bé bắt đầu đạp, chuẩn bị quay đầu chui ra. Hay ta có thể nói chuyển từ Hà đồ sang Lạc thư, Vô cực sang Thái cực. Vì vậy chữ Bát, Tả một gạch – Dương, Hữu hai gạch – Âm. Ta có thể quay ngược chữ Bát ấy thì ta sẽ hiểu chữ Qua 瓜 là trái bầu với giải thích “Ngoài

nhỏ trong lớn" nên chữ Qua mang trong nó hai chữ Bát, 8.8 hay 8+8. Dưới hay trong chữ Bát là chữ Thiên, nghĩa là Trời Dương. Bát là Âm, Thiên là Dương. Âm Dương tức Thái cực, thể của nó là Âm. Như vậy với nét nghĩa này, cho thấy chữ Quý 癸 là nói đến chức năng sanh đẻ của đàn bà. Người xưa còn gợi hình hơn bằng cách viết chữ Quý với chữ Thỉ 矢 là mũi tên. Thỉ thì dễ nhận ra nhưng thường quá, không bằng Thiên.

癸.冬時，水土平，可揆度也。象水從四方流入地中之形。癸承壬，象人足。，籀文从癶从矢。居誄切.

Quý. Đông thời, thủy thổ bình, khả quỷ độ dã. Tượng thủy tùng tứ phương lưu nhập địa trung chi hình. Quý thừa Nhâm, tượng nhân túc. Quý, trứu văn tùng Bát tùng thỉ. Cư lụy thiết.

Quý. Thời tiết mùa đông. Nước đất ngang nhau. Có thể đo lường được. Hình ảnh nước bốn phía chảy vào đất. Quý tiếp Nhâm, Tượng chân người. Quý. Trứu văn bộ Bát bộ Thỉ. Cư lụy thiết = Quỵ = quý.

Giải thích này hoàn toàn tương hợp với nghĩa và biểu ý của chữ Lạp臘 hay Liệp, tên tháng 12 mà tôi đã giải thích tại bài "Một Chạp Giêng Hai".

Tính theo Lạc thư, thì Quý nằm ở Quái Càn.

Quái Cấn và Càn vô cùng quan trọng với người Việt (1). Chữ Quê Hương cũng không ngoài ý tưởng này.

Quê 睽 chính là nơi ta ra đời, đó là chân lý, chứ nếu lấy vùng đất thì người Việt ở sinh ra ở Mỹ thì chôn Nhau cắt Rốn làm sao. Chân lý là vì ai cũng có mẹ, từ bụng mẹ chui ra cả. Cũng vì thế mà nó là nơi mà con người phải nghĩ về, tri ân và báo ân. Vì thế nên chữ Quý 癸 còn có nghĩa là "Thiên quý" 天癸 hay Kinh nguyệt của đàn bà, người xưa gọi là "máu què" phái âm của "quê". Còn kinh tức còn có khả năng sinh con. Điều này cho thấy từ ngàn xưa người ta đã biết đàn bà hết kinh là không có con được nữa.

Vì chữ Quê có liên quan đến ông trời tức là Thiên 天, Thiên thuộc phương Nam, nơi anh Cóc tía 貝 sinh sống – Dương, nên ta còn có từ Quê Quán 睽貫. Chữ 貫 trên là chữ Vô, dưới là chữ Bòi 貝. Về khái niệm Khoa đẩu thì nó cũng như chữ Quý hay Quê. Có nghĩa là trên âm, dưới Dương = Thái cực. Vô 毋=毋 có nghĩa là chớ đừng. Vô cũng là võ âm thanh của chữ 無 còn có âm khác là Mô tức là mô đất, Chữ Mô 無 chính là thoát thai của chữ Nhái, Nhái (Đô hồi thiết) to gọi là Mô, Nhái nhỏ là Đôi. (Xem chữ Thị, phần Hồng Bàng Thị). Chính vì vậy mà chữ Vô này có tự dạng giống chữ Mẫu母. Từ Vô này mà có Vợ 每 (武罪切).

Như thế, ta thấy chữ Quán貫 trên là Vô 毋(các bà), dưới là Bòi貝tức con Cạc (các ông). Trên Âm, dưới Dương tức Thái cực. Chỉ người phương nam tức Lạc Việt.

Ngoài ra, như đã nói trên, trong chữ Quý 癸 có chữ Thiên 天. Thiên là Trời, quái tượng trưng cho nó là Càn. Ta thấy trong sơ đồ vũ trụ theo Hậu thiên Bát quái, Càn nằm cung Quý, Nhâm Quý thuộc Thủy – Âm. Càn độ số 6 (Lục Càn). Đây chính là số chữ của câu đầu trong thơ Lục Bát.

Về mặt Dịch học thì chữ Quê 暌 tượng trưng cho Vô cực, cụ thể là: Nhật 日 mặt trời = Dương, Quý 癸 = Âm. Dương Âm tức càn Khôn hay Vô cực.

Hai chữ Quê quán về mặt ý nghĩa, cũng có nghĩa không khác gì Quê hương, tuy nhiên, về mặt Dịch lý thì không chuẩn xác. Chữ Hương 鄉 mới mới phù hợp với chữ Quê về lý tính cũng như vị trí của nó trong Hậu Thiên Bát quái. Ta hãy tìm hiểu chữ Hương 鄉.

2. HƯƠNG 鄉.

Tự điển Thiều Chữu.

鄉. 1. làng 2. thôn quê, nông thôn 3. quê hương.

Thuyết văn giải tự của Hứa Thận thì nói:

(向) 北出牖也。牖風。塞向墐戶。毛曰。向、北出牖也。按士虞禮。祝啓牖鄉。注云。鄉、牖一名。明堂位達鄉注云。鄉、牖屬。是渾言不別。毛公以在冬日可塞。故定爲北出者。經傳皆假鄉爲之。从宀。从口。口舊作口。按下曰。从口。中有戶牖。是皆从口象形也。今正。許諒切。十部。詩曰。塞向墐戶。

Hướng. Bắc xuất dữu dã. Bân phong. Tắc hướng cận hộ. Mao viết. Hướng, Bắc xuất dữu dã. Án Sĩ Ngu lễ. Chú vân. Hương, Dữu nhất danh. Minh đường vị đạt hương chú vân. Hương, dữu thuộc. Thị hồn ngôn bất biệt. Mao Công dĩ tại đông nhật khả tái. Cố định vi bắc xuất giả. Kinh truyện giả hương vi chi. Tùng miên. Tùng khẩu. Khẩu cựu tác vi. Án Hạ viết. Tùng vi. Trung hữu hộ dữu. Thị giai tùng vi tượng hình dã. Kim chánh. Hứa lương thiết. Thập bộ. Thi viết. Tái hướng cận hộ.

Tạm dịch:

Hướng. Cửa hướng về phía Bắc vậy. Bân phong. Trét đất cửa Bắc. Mao nói: Phía Bắc mở ra ô cửa vậy. Xét Sĩ Ngu lễ. Mừng mở cửa hương. Giải thích rằng: Hương, một tên của Dữu. Minh dường vị đạt hương giải thích: Hương, thuộc Dữu(cửa hướng ra phía Bắc) là không khác với lòi nói thông thường.

Mao Công, cho rằng ngày đông có thể che chắn. Cố định về hướng bắc. Kinh truyện dùng Hương thay vậy. Bộ miên, Bộ khẩu Khẩu cữu viết Vi. Xét ra rằng: Bộ Vi, trong có ô cửa.

Với giải thích trên, ta chỉ có hai điều đáng quan tâm, đó là:

1. Hương là chữ Hướng.

2. Ô cửa hướng ra phía Bắc cần trét đất lại để ngăn cái lạnh mùa đông.

Như vậy chữ Hương với nghĩa là "Cửa hướng về phía Bắc" nên có liên quan với chữ Quê, vì chữ Quê thuộc Càn, hướng Tây Bắc, đầu mùa Đông. Có nghĩa là Hương luôn hướng về Quê, hay Dương luôn hướng Âm. Có lẽ vì vậy mà xưa kia mùa này là mùa cưới hỏi.

Chữ Hương còn có nghĩa là làng xóm, thôn quê. Tuy nhiên, những nghĩa ấy vẫn chưa thỏa mãn được khi đi với chữ Quê 睽. Ta hãy tìm hiểu xem người xưa đã hội ý như thế nào trong chữ Hương 鄉.

Chữ Hương 鄉 gồm có hai chữ: Chữ Hương乡 cũng là bộ Ất 乙, Lang 郎. (chữ Lang gồm良 Lương , Ấp邑).

1. Chữ Hương乡 cũng là bộ Ất 乙.

TĐTC:

(văn) Hướng về, ngoảnh về (dùng như 向, bộ 口);

(văn) Phương hướng (dùng như 向, bộ 口): 紂卒易鄉 Quân của Trụ đổi hướng (Tuân tử: Thành tướng thiên);

Hướng dẫn;

Giải thích này phù hợp với chữ Hương 鄉 trong TVGT. Tuy nhiên ở đây người ta chỉ cho nghĩa mà thôi, vì vậy xin bàn về biểu ý của con chữ khi người xưa đưa 乡 vào chữ Hương 鄉 .

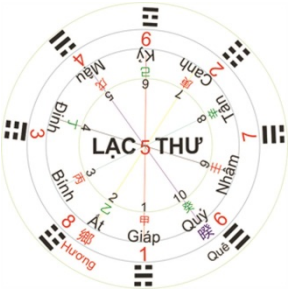
Về chữ 乡 đọc là Hướng thì như TĐTC đã cho trên. Tuy nhiên trong chữ Hương 鄉, thì nó chỉ định là hướng ra phía Bắc, nơi mùa đông lạnh giá ngự trị. Chữ乡 là bộ Ất 乙, can thứ 2 trong 10 Thiên can, Đọc theo Hậu thiên Bát quái thì nằm ở phía cuối hướng bắc, về thời tiết thuộc về Quý đông, tức chổ quái Cấn, độ số 8.

2-1. Chữ Lang 郎 là chàng trai - Dương, gồm hai chữ: Chữ Lương良 và Ấp 邑.

2-1A. Chữ Lương良 thuộc bộ Cấn 艮Cấn, theo HTBQ thì nằm ở hướng Đông bắc, tượng là Sơn – Núi. Chữ Sơn được sáng tác ra căn cứ vào bộ phận sinh thực Nam (Chữ của người Việt) nên cha ông ta đã nói "Đem gan Cóc tía đối sơn hà" Cóc ở đây là con Cạc.

2-1B. Chữ Ấp 邑: Nước hay quốc gia (ngày

xưa).



Hai chữ quê hương trong LT - HTBQ



6 - 8 trong HD - TTBQ



Cột kinh

Như vậy chữ Hương 鄉, được sáng tác theo kết cấu tả hữu, đọc theo Khoa đẩu thì Ất乡- Âm, Lang 郎– Dương. Âm Dương tức Thái cực, thuộc Dương.

Tóm lại hai chữ Quê Hương được người Lạc Việt cổ sáng tạo ra căn cứ vào Dịch học, nó được kết cấu theo phương thức tả hữu, cụ thể là:

Chữ Quê 睽: Trái Nhật = Dương, Phải Quý = Âm. Nằm tại vị trí Càn, độ số 6. Dương Âm = Càn Khôn tức Vô cực, thuộc Âm. Càn cũng là Cóc – Núi.

Chữ Hương: Trái Ất乡- Âm, phải Lang 郎– Dương. Nằm tại vị trí quái Cấn, độ số 8. Âm Dương tức Thái cực, thuộc Dương. Cấn là Núi.

Cả hai; Quê = Vô cực = Âm, Hương = Thái cực = Dương. Âm Dương tức Thái cực. Ngụ ý chỉ người phương nam tức người Lạc Việt. Cũng vì vậy mà có

chữ Giáp 岬 có nghĩa là khoảng giữa hai núi. Can Giáp nằm giữa Càn và Cấn.

Quê 睽 ở vị trí độ số 6. Tức số chữ câu đầu của thể thơ Lục Bát.

Hương 鄉 ở vị trí độ số 8. Tức số chữ của câu hai thể thơ Lục bát.

Quê 睽 tượng trưng cho Vô cực. Thuộc Âm = Mẹ.

Hương 鄉 tượng trưng cho Thái cực, thuộc Dương = Cha.

Như vậy hai chữ Quê Hương không phải là vùng đất mà mình sinh ra, mà là nơi đầu tiên có mặt, đó là cha mẹ và xa hơn nữa chính là Tổ tiên. Chính vì vậy, tuy không hiểu một cách cụ thể về nguồn gốc của con chữ này, nhưng đối với người Việt, hai từ Quê hương là vô cùng thân thiết, thân thiết đến nỗi ai không biết quê hương mình ở đâu xem như lạc lỏng trong cuộc đời này. Vì thế mới nói quê hương là nơi chôn Nhau cắt Rốn. Nhau là ở trong bụng mẹ, Rốn là nguồn sống mẹ nuôi con thuở mang bầu. Cắt ra thành một cá thể riêng nhưng mình từ đâu mà có!

Như vậy hai từ Quê hương, ta thường nói là từ Hán - Việt, vậy mà phương Bắc có từ này không? Có biết điều này không? Có biết nó được hình thành, ngoài yếu tố con người, nó còn thể hiện Dịch học

không? Không, họ không biết gì cả. Vậy mà họ vẫn còn giải thích, tuy không đầy đủ nhưng cũng chứng minh cho thấy manh mối của của chữ Hương. Như vậy, sách vở ấy của ai, chữ ấy của ai, Dịch học ấy của ai? Tất nhiên là của người Lạc Việt rồi chứ còn bàn cãi gì nữa.

Cùng là nước đồng văn, cùng ngôn ngữ đơn âm, đều thừa hưởng văn hóa Dịch, vậy sao Trung Quốc, Hàn Quốc không có thể thơ Lục bát. Toàn bộ ca dao Việt Nam đều theo thể lục bát. Người Việt Nam ai mà không thuộc bài lục bát "Công cha như núi Thái Sơn; Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra…". Tác phẩm văn học nổi tiếng nhất của nước Việt, tham gia vào nền văn học thế giới cũng được viết bằng thể thơ này, truyện Kiều. Có thể nói thơ lục bát như tiếng thở dài của người Việt, nó cũng dịu dàng, nhẹ nhàng như tiếng mẹ ru con, nó như chất liệu xoa dịu bao nỗi đau thương mà thăng trầm của lịch sử mang lại. Nhất là thể thơ này chỉ riêng có của nước Việt cho nên nhất định nó được Tổ tiên ta sáng tác ra với mục đích như là một mật mã. Mật mã ấy là gì? Xin thưa rằng đó là: Người Việt là chủ nhân của Dịch học và chữ Vuông.

6+8 là 14. Đây không phải là con số ngẫu nhiên mà một con số chân lý. Nhìn vào mặt trống đồng Ngọc Lũ theo Hà Đồ, ta thấy ở trung tâm là mặt trời

14 tia, ra ngoài là 14 hình núi (Cóc) bên trong chứa 14 bìu dái (Nhái). Nhà Âm cũng phân bố mỗi bên 14 cái cồng. Nhất là vòng 8, trên là 6 con gà (Nam) dưới là 8 con gà (Bắc). Ngày xưa, ban đầu người ta đẽo gỗ ra 6 hay 8 mặt để viết chữ, điều này được thể hiện qua cột kinh chùa Nhất Trụ, Ninh Bình. Cột có 8 cạnh, gồm 6 bộ phận ghép lại với nhau. Theo tôi, 6 bộ phận tượng trưng cho mẹ (Quê), trụ chính 8 cạnh tượng trưng cho cha (Hương).

Toàn bộ cột kinh thể hiện nguồn gốc căn bản của Dịch học, cụ thể là:

Cột = Dương (Bánh tét) nền đá vuông = Âm (Bánh chưng). Nhị nghi.

1 Chóp (búp sen) = Dương + 2 Đài sen = Âm + 4 Cột = Dương + 4 Đáy trụ tròn = Âm. Tất cả thể hiện Tứ tượng.

8 cánh hoa sen đơn = Bát quái.

Nền vuông, mỗi cạnh 1,4m = 14, chung quanh có 14 cánh hoa sen. Điều này thể hiện tổng các khái niệm dịch lý.

Hai chữ Quê Hương không ngoài ý tưởng này. Vậy 14 tượng trưng cho cái gì? Đó là tổng các phạm trù Dịch lý: Nhị nghi – Tứ tượng – Bát quái.

Ngoài những gì đã trình bày trên, ta còn thấy 6 tượng trưng cho mẹ, 8 tượng trưng cho cha hoàn toàn tương thích với truyện Họ Hồng Bàng và trống

đồng Ngọc Lũ. Theo truyện Họ Hồng Bàng, Mẹ Âu Cơ dắt 50 con lên núi, tức phương Nam, cha Lạc Long Quân đem 50 con về biển, tức phương Bắc, điều này được thể hiện trên mặt trống đồng Ngọc Lũ, ta thấy 6 con gà ở hướng Nam - Quái Ly - Con gái giữa, và 8 con gà ở hướng Bắc – Quái Khảm – Con trai giữa, từ đây ta có thể khẳng định rằng 6 thuộc Âm – Mẹ, 8 thuộc Dương – Cha. Trong y học cũng áp dụng điều này, hoàn bát vị thì bổ thận Dương, hoàn lục vị thì bổ thận Âm (1). Như vậy, hai chữ Quê hương vốn được sáng tác ra căn cứ vào Dịch học. Làm sao người Lạc Việt lại gắn bó máu thịt với Dịch học đến vậy nếu đó không phải là văn hóa cốt lõi của dân Việt. Đồng thời nó cũng cho thấy qua hai chữ Quê hương càng khẳng định rằng chữ Vuông chính là chữ Khoa đẩu và chủ nhân của nó chính là dân tộc Lạc Việt.

PHẬT A DI ĐÀ, PHẬT VÔ LƯỢNG THỌ, PHẬT VÔ LƯỢNG QUANG

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC



Phật A Di Đà là tên phiên âm tiếng Phạn. Ngài là giáo chủ của thế giới Tây phương Cực Lạc. Ngoài tên A Di Đà Phật, còn có các tên phiên âm khác như là A Di Đa Phật, A Nhĩ Đa Phật... cùng gọi tắt là Di Đà, có nghĩa là vô lượng.

Ngoài tên A Di Đà, còn có hai tên nữa, tên A Di

Đa Dữu, có nghĩa là Vô Lượng Thọ và A Di Đa Bà có nghĩa là Vô Lượng Quang.

Kinh "A Di Đà Phật kinh" viết:

"Ánh sáng của Phật này là vô lượng, soi chiếu khắp cả các nước trong cả mười phương, chẳng bị chướng ngại nào hết, nên có tên là Vô Lượng Quang".

Còn có thuyết:

"Thọ mệnh của Phật cũng như thọ mệnh nhân dân của ngài thì vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, nên có tên là Vô Lượng Thọ" .

Nói vậy thì ánh sáng nơi thân của Phật A Di Đà là vô hạn lượng, có thể chiếu rọi khắp thế giới vô biên, bất luận là sự nào vật gì, cho đến vách đá chót vót cũng không che chắn được ánh sáng của Phật A Di Đà. Thọ mệnh của Phật A Di Đà và thọ mệnh của nhân dân nơi thế giới Cực Lạc của Ngài đều vô lượng vô biên, trường cửu và không thể tính toán được.

Trong suốt lịch sử Phật giáo, các đại sư Phật giáo cũng như giới học giả Phật học từ khởi thủy đến nay đều căn cứ vào hàm nghĩa của A Di Đà trong "A Di Đà Phật kinh" rồi đem Phật A Di Đà giải thuyết thành hai danh xưng là "Vô Lượng Quang" và "Vô Lượng Thọ". Một vị Phật mà mang hai tên khác nghĩa với nhau là điều chưa từng thấy

xưa nay đối với chư Phật.

Còn nữa, trong các kinh như "Bát Nhã Tam muội kinh", "Đại A Di Đà Phật kinh", "Duy Ma Cật kinh"… là các kinh điển xuất hiện sớm nhất cũng xưng hiệu A Di Đà, cho đến kinh "Bình Đẳng Giác kinh" và các kinh sách xuất hiện về sau như "A Di Đà Phật kệ", "Xưng Tán Tịnh Thổ Phật Nhiếp Thọ kinh" thì Phật A Di Đà còn có danh hiệu là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, còn cái thế giới của Phật sở tại được gọi là thế giới Thanh Tịnh, thế giới Cực lạc.

Trong việc dịch kinh luận Phật học, từ tiếng Phạn ra tiếng Trung lâu nay có cái lệ "Ngũ bất phiên dịch", chữ A Di Đà Phật thuộc cái lệ ngũ bất phiên dích ấy. Vì chữ A Di Đà có nhiều loại ý nghĩa, nên cũng có thể dịch A Di Đà thành Vô Lượng Cam Lồ, Vô Lượng Trí Tuệ, Vô Lượng Đức Hạnh… Vì thế, đem chữ A Di Đà dịch thành Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang thì cũng vẫn không đủ nghĩa, cho nên giữ danh xưng theo phiên âm tiếng Phạn gốc là A Di Đà.

o0o

Tại sao dịch chữ A Di Đà thành Vô Lượng Quang? Kinh "Đại Thừa Vô Lượng Thọ kinh" viết:

"Ánh sáng của Phật (A Di Đà) phổ chiếu khắp mười phương thế giới. Chúng sinh nào nhận được ánh sáng ấy, thì được dứt hết trần cấu cho thiện tâm

phát sinh. thân ý nhu nhuyễn. Những người đang ở trong cõi Tam Đồ cực khổ, nhận được ánh sáng ấy thì đều được thoát khỏi khổ. Người qua đời thì đều được giải thoát. Chúng sinh nào nghe được công đức uy thần của ánh sáng ấy, ngày đêm xưng thuyết, liên tục dốc lòng không ngưng nghỉ, thì tùy ý sở nguyện, được sinh vào nước của Phật".

Ánh sáng của Phật A Di Đà cực kỳ sáng sủa, tịnh mỹ, chiếu rọi vào thân thể chúng sinh làm cho thân thể ấy nhu nhuyễn, thư thả, lại còn có thể thoát khỏi nỗi khổ Tam ác đạo. Ánh sáng của Phật A Di Đà phi thường đặc thù, không có giới hạn. Ánh sáng của các vị Bồ tát làm sao sánh nỗi với ánh sáng của Phật A Di Đà.

Thế cho nên, "*Phật bảo A Nan rằng, uy thần quang minh của Phật A Di Đà là tối tôn đệ nhất, chư Phật thập phương chẳng ai đạt tới được. Ánh sáng của Phật A Di Đà chiếu tới khắp các chùa ở Đông phương, Nam phương, Bắc phương… trên dưới bốn bề đều được chiếu tới cả.*

Trên đỉnh đầu chư Phật đều phát ra quầng sáng (viên quang), tỏa rộng từ một hai ba bốn do tuần đến trăm ngàn ức vạn do tuần, chiếu sáng một vài ngôi chùa, cao lắm là chiếu sáng trăm ngàn ngôi chùa mà thôi, còn ánh sáng trên đỉnh đầu của Phật A Di Đà thì phổ chiếu vô lượng, vô biên, vô số ngôi

chùa. Ánh sáng từ thân chư Phật phổ chiếu gần hay xa tùy vào kiếp trước công đức cầu đạo sở nguyện ít nhiều nhỏ lớn không giống nhau, đến khi thành Phật thì sức chiếu sáng mạnh yếu tùy theo công đức kiếp trước, không thể ngang bằng như nhau được. Chỉ có ánh sáng của Phật A Di Đà mới là thiện hảo, sáng hơn vạn bội ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Ánh sáng ấy cực kỳ tôn quý, vì Phật A Di Đà là Phật vua trong chư Phật".

Do đó, Phật A Di Đà "là Vô Lượng Thọ Phật. cũng có hiệu là Vô Lượng Quang Phật, Vô Biên Quang Phật, Vô Ngại Quang Phật, Vô Đẳng Quang Phật, cũng có hiệu là Trí Tuệ Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang, Hoan Hỉ Quang, Giải Thoát Quang, An Ổn Quang, Siêu Nhật Nguyệt Quang, Bất Tư Nghị Quang".

Kinh "Quán Vô Lượng Thọ kinh" giải thích cặn kẽ chi tiết và rõ ràng về ý nghĩa của Vô Lượng Quang của Phật A Di Đà là:

"Thân Phật Vô Lượng Thọ", sắc tuyền vàng kim. Thân của Đức Phật cao lục thập vạn ức hằng hà sa do tuần. Bạch hào ngay hàng chân mày uyển chuyển như 5 ngọn núi Tu Di. Con mắt của Phật như bốn vùng biển lớn, thanh bạch phân minh, Tóc râu miệng mũi của Phật sáng sùa như núi Tu Di. Viên quang của Phật như bách ức tam thiên đại thiên thế

giới. Chúng sinh lọt vào trong viên quang của Phật thì thảy đều được hóa Phật, cũng có vô số chúng sinh hóa Bồ tát, làm thị giả cho Phật.

Phật Vô Lượng Thọ có bát vạn tứ thiên tướng quang minh. Nhất nhất quang minh, biến chiếu khắp thập phương thế giới, nhiếp thụ không bỏ qua bất cứ một chúng sinh nào kiên tâm niệm Phật. Ánh sáng tướng đẹp cũng như sự hóa Phật, không thể nói cụ thể được.

(Còn tiếp)



VẦN VỀ LỤC CĂN

HƯƠNG LIÊN



Chị mắt nhìn thấy sắc trần
Lấm le, lấm lét xí phần của tui
Chị tai nghe nói lôi thôi
Chạy qua chạy lại, đứng ngồi không yên

Chị mũi chống nạnh đi liền
Mùi gì thơm phức linh thiêng vậy cà?
Chị lưỡi mở cửa bước ra
Xóm trên, làng dưới la cà thông tin
Thân khoe áo đẹp quần rin
Ngũ uẩn xí thạnh, văn minh đấy mà!
Ý lung tung vội bôn ba
Loanh quanh lên xuống vào ra lục trần
Thiện tai nghe rõ phân vân…
Thôi thì tôi phải dừng chân ở nhà
Thiện mũi hít thở vào ra
Cần chuyên niệm Phật Thích Ca cứu đời
Thiện lưỡi chớ nói lôi thôi
Thân này vay mượn khổ đời mẹ cha
Thiện ý hối hận vào ra
Gieo nhân hái quả đơm hoa tại mình
Lục căn thanh tịnh nghe kinh
Lục trần chuyển đổi, tịnh thanh pháp mầu
Lục thức trí tuệ báu châu
Soi đường chỉ lối dẫn đầu đàn em
Một hồ mười tám hoa sen
Nhô lên mặt nước bùn phèn tanh hôi
Sen thiêng chẳng nhiễm mùi đời
Liên hoa bát ngát muôn đời hưởng chung.

GIAI THOẠI ĐỘC ĐÁO THIỀN SƯ VĂN HỈ GẶP BỒ TÁT VĂN THÙ

TUỆ QUÁN



Xưa, Ngài Vô Trước Văn Hỉ Thiền sư đến động Kim Cương ở núi Ngũ Đài chiêm bái Đức Văn Thù. Ngài gặp một ông già đang dắt trâu đi và mời Ngài vào chùa.

Ông già gọi: "Sa di!", thì có một đồng tử ứng tiếng dạ, chạy ra tiếp. Ông già thả trâu đi, dắt thiền sư lên nhà khách. Nhà cửa đều chói lọi ánh vàng. Ông già ngồi lên giường, chỉ một cái đôn gấm mời Ngài ngồi.

Ông nói: "Ông từ đâu tới?".

Sư Văn Hỉ đáp: "Phương Nam".

Ông hỏi: "Phật Pháp ở phương Nam trụ trì thế nào?"

Sư đáp: "Đời mạt pháp các Tỳ kheo ít phụng trì Giới Luật".

Ông hỏi: "Chúng nhiều ít ?"

Sư đáp: "Hoặc ba trăm, hoặc năm trăm".

Sư Văn Hỉ trở lại hỏi: "Phật pháp ở đây trụ trì thế nào?".

Ông già trả lời: "Rồng rắn lẫn lộn, phàm Thánh ở chung".

Sư hỏi: "Chúng nhiều ít?".

Ông đáp: "Trước ba ba, sau ba ba[1]". Ông kêu đồng tử đem trà và váng sữa[2] lại. Sư dùng xong, tâm ý thông suốt.

Ông già cầm chén pha lê lên hỏi: "Phương Nam có thứ này không?".

Sư đáp: "Không có".

Ông hỏi: "Bình thường lấy gì uống trà?".

Sư không đáp được.

Văn Hỉ thấy trời đã tối, bèn hỏi ông ở lại một đêm được chăng.

Ông già nói: "Ông còn cái tâm chấp không thể ở lại".

Sư nói: "Tôi đâu có tâm câu chấp".

Ông già hỏi: "Ông đã thọ giới chưa?".

Sư đáp: "Thọ giới đã lâu".

Ông già nói: "Nếu không có cái tâm chấp, thì thọ giới để làm gì?".

Sư cáo từ. Ông già bảo đồng tử tiễn Ngài về.

Ngài hỏi đồng tử: "Trước ba ba, sau ba ba là nhiều ít?".

Đồng tử gọi lớn: "Đại đức!".

Sư ứng tiếng dạ.

Đồng tử nói: "Đó là nhiều ít?".

Sư Hỉ lại hỏi: "Đây là chỗ nào?".

Đáp rằng: "Đây là động Kim Cương, chùa Bát Nhã".

Sư Văn Hỉ mới tỉnh ngộ ra rằng ông già tức là Văn Thù vậy. Không thể ra mắt trở lại đđược nữa, bèn cúi đầu trước đồng tử, xin một lời nói để từ biệt.

Đồng tử đọc bài kệ:

Trên mặt không sân: Đồ cúng dường
Trong miệng không sân: Xuất Diệu Hương
Trong tâm không sân là châu báu
Không dơ, không nhiễm tức Chân Thường.

Nói xong, cả người lẫn chùa đều ẩn mất.

Thầy Hỉ sau tham học với Tổ Ngưỡng Sơn, chóng ngộ tâm khế, giữ chức Điển Tòa[3]. Khi nấu ăn, đức Văn Thù thường hiện hình trên nồi cháo. Sư Văn Hỉ lấy cái đũa tre quậy cháo đánh mà nói rằng: "Văn Thù tự mặc Văn Thù. Văn Hỉ tự mặc Văn Hỉ".

Đức Văn Thù bèn nói bài kệ:

"Bầu đắng rễ cũng đắng,
Dưa ngọt tận cuống ngọt
Tu hành ba đại kiếp
Lại bị lão tăng từ (chối)".

Tổ Tuyết Đậu tụng rằng :

"Ngàn đỉnh nhấp nhô một màu lam
Ai là Văn Thù để đối đàm
Nực cười Thanh Lương[4] nhiều ít chúng
Trước ba ba sau cũng ba ba".

Một giai thoại tuyệt vời cho người học đạo, Ngài Văn Hỉ muốn đến núi Ngũ Đài lể bái đức Văn Thù, chiêm bái bức tượng Bồ tát Văn Thù, Trong khi Văn Thù xuất hiện trước mặt mà lại lầm qua.

Ông già chăn trâu rất kỹ, không rời dây buộc. Khi tiếp khách thì gọi đồng tử thay mình dắt trâu đi, không một giây phút quên chăn con trâu tâm, thật là bài học dạy người, con trâu tâm như viên ý mã, chưa hàng phục được, Chưa thuần phục ngoan hiền thì chẳng dám rời tay. Các vị tổ thiền sư đã sáng

tác *Mười bức tranh chăn trâu* nổi tiếng để dạy người (Thập Mục Ngưu Đồ)

Lúc này, ngài Văn Hỉ chưa ngộ đạo nên không hiểu ý ông già chỉ dạy (Bồ tát Văn Thù - tượng trưng cho trí tuệ). Qua đoạn đối đáp giữa hai người, Ngài Văn Hỉ chỉ thật thà chân chất trả lời, đâu biết ông già đang khám nghiệm mình. Hỏi: "Ông từ đâu đến?", đáp: "Phương Nam".

Câu đáp tạm ổn. Phương Nam là nơi Lục tổ Huệ Năng hoằng pháp, Thiền tông phát triển mạnh, cũng muốn nói ta cũng là con của Thiền tông đây.

Đến câu thứ hai trở đi là ngài mù mịt. Qua câu trả lời ông già biết ngay là chưa gặp được thầy. Ông già nay đâu rảnh đi hỏi Phật pháp phương Nam trụ trì thế nào, chúng ít nhiều làm gì! Chỉ là cám cảnh ông đường xa lặn lội tới đây, tùy duyên tiếp đãi khai thị vị người.

Thôi thì có qua có lại mới toại lòng nhau. Nãy giờ ông già hỏi ngài trả lời. Bây giờ ngài hỏi, lại được câu trả lời vời vợi, thật giống như muỗi cắn trâu sắt, không có chỗ để cắm mỏ. Ai hiểu được câu "Rồng rắn lẫn lộn, phàm thánh ở chung" hay "Trước ba ba, sau ba ba" là nghĩa lý gì, chỉ dạy đạo lý gì? Cũng chớ vội suy diễn lung tung hoặc cho là lời đáp chẳng vì người chẳng lợi ích gì!

Thôi tạm dừng uống trà vậy. Đãi trà ván sữa cho

tỉnh táo. Xong lại cầm chén pha lê lên hỏi, chén pha lê là chén gì? sắc thế nào? Cũng có ý hay trong đó. Lại theo cảnh quên mình, thật thà trả lời không có. Ông già thương tình hỏi lại, nhưng cũng chỉ được "Tưởng ta phụ ông, ai ngờ ông phụ ta".

Rồi trời tối xin ở lại – quả là vẫn còn tối đen như mực mà! Không được ông già chấp nhận, và còn nói thẳng vì còn tâm chấp nên không ở lại được. Bồ tát Văn Thù là bậc đại trí, là thầy của bảy vị Phật, sao khó chịu làm vậy! Học nhân muốn đến chiêm bái mình, lỡ độ đường trời tối xin tá túc một đêm cũng nhứt quyết không cho, quả là ông già khó chịu! Nhưng chớ vộ trách ông già, chẳng ai cầm ông ở lại, chỉ vì đây là động Kim Cang, chùa Bát Nhã, ông còn mờ mịt thế kia, là tự ông chẳng vào được cửa. Cảnh giới của Phật, Bồ tát vẫn bít kín ngàn năm…

May mắn được bậc đại trí tiếp cơ, tiếc rằng tâm người học đạo chưa đủ sức nên cũng đành thôi, đỉnh cao chót vót làm sao thấu, miễn cưỡng giao lại cho đồng tử tiếp ở bậc thềm.

Như vậy vẫn còn thương người chán, đừng trách ông lão thiếu từ bi. Bỏ mặc học nhân chơ vơ nơi núi rừng heo hút. Chẳng nhẽ lại không được chút lợi ích nào, ra về trắng tay sao?

Ở chỗ ông già không dám hỏi thẳng, đến lúc ra về vẫn còn trĩu nặng tâm tư, mới đem hỏi đồng tử

"Trước ba ba, sau ba ba là nhiều ít?". Rõ là ông sao cháu vậy, thầy nào trò đó, chỉ một bề nêu cao thánh lệnh, một đường hướng thượng vì người, kêu to "Đại Đức!". "Dạ" thật dễ thương! "Đó là nhiều ít?", cũng vẫn mù mịt và bó tay. Thôi đành chịu, cá có dũng khí nhưng chẳng vượt được vũ môn, chẳng thể hóa rồng cuộn mây bay đi, tạm bị điểm trán trở về luyện công trở lại.

Tiễn biệt một bài kệ, dù sao cũng rất ư hào phóng. Hai câu đầu thôi, gần gũi, học nhân ứng dụng đã biết bao lợi ích. Câu thứ ba ở tầng bậc cao hơn "Trong tâm không sân là châu báu".Đầy đủ thanh tịnh ba nghiệp Thân, Khẩu, Ý. Câu kết rõ ràng là tuyệt vời, một cảnh giới của tâm học nhân nào không mơ ước! "Không dơ, không nhiễm tức Chân thường". Rất gần với ý nghĩa việc Ngũ tổ Hoằng Nhẫn bảo đại chúng theo bài kệ của Thần Tú qua giai thoại trình kệ của hai vị đệ tử núi Đông Sơn.

Kệ Thần Tú:

Thân như cây Bồ đề
Tâm như đài gương sáng
Luôn siêng năng lau chùi
Không để dính bụi bặm.

Ngài Huệ Năng (lúc còn cư sĩ) dựa bài kê trên, chỉnh lại mấy chữ

Cây Bồ đề chẳng có

Gương sáng cũng chẳng đài
Xưa nay không một vật
Làm sao dính bụi trần.

Đây là bài kệ thấy tánh, trình kệ vào cửa của Huệ Năng, Ngũ tổ đã thầm chấp nhận, nhưng đối với đại chúng trong pháp hội, có lẽ hơi lạ lùng, khó hiểu, khó nắm bắt, làm đại chúng kinh hãi. Ngũ Tổ Hoằng Nhẫn muốn bảo vệ Huệ Năng nên dùng dép xóa đi, nói chưa được, mọi người nên học theo bài kệ của Thần Tú thì được lợi ích!

"Đây là chổ nào?". Trả lời "Đây là động Kim Cang, chùa Bát Nhã". Quá rõ ràng! Bồ tát có chỗ nào trụ.

Nói xong cả người, chùa đều ẩn mất. Thật là khó có chỗ cho người dò, tùy duyên mà thị hiện thế thôi, thị hiện cũng vì người, xong ẩn vậy, nào để lại dấu vết gì.

Sau này, dưới pháp hội cửa tổ Ngưỡng Sơn, lãnh hội yếu chỉ khi đức Văn Thù xuất hiện lại đánh đuổi đi, sao mà vô ơn quá vậy!

Ngài Văn Hỉ lúc này như con sư tử chúa lông vàng, mỗi lời mỗi câu rống lên âm vang Chánh pháp, nên được Bồ tát ca ngợi. Một người đã suốt rõ nguồn chân, thì mỗi lời nói, mỗi hành động đều từ tự tánh lưu xuất, người ngoài khó hiểu hành vi của họ, đây quả là điều kỳ đặc.

Ngày trước chưa xong, ông bị lừa
Nay rồi gặp lại ngắm gương xưa
Hãy để mọi người tròn to mắt
Ta đây cứ việc đuổi Văn Thù.

---

(1) Tiền tam tam, hậu tam tam.
(2) Tô lạc.
(3) Lo về trai tăng trong thiền viện.
(4) Núi Ngũ Đài.

TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CỦA PHÁP PHÁI LIỄU QUÁN Ở ĐÀNG TRONG

TRÍ MINH



Thiền sư Liễu Quán

Lược thuật tình hình Phật giáo Đàng Trong

Năm 1558 Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông cho vào trấn thủ Thuận Hóa. Vốn gốc nhà Nho, Nguyễn Hoàng vẫn làm tròn bổn phận của bề tôi đối với nhà Lê. Từ năm 1569 đến năm 1593 ông ra chầu vua Lê đến hai lần. Thời gian ở lại kinh thành ông thấy Trịnh Tùng là kẻ chuyên quyền đố kỵ. Năm 1600, ông tìm kế thoát thân về lại Thuận Hóa, lập một cõi riêng ngỏ hầu thoát khỏi sự khống chế của họ Trịnh. Từ đây hình thành hai thế lực chống đối nhau. Nước ta bị chia cắt, phía Bắc gọi là Đàng Ngoài do vua Lê - chúa Trịnh cai quản; phía Nam gọi là Đàng Trong do chúa Nguyễn cát cứ.

Đất Thuận Quảng bấy giờ dân đã đông, đạo Phật cũng đã có mặt ít nhiều cùng với một số đạo khác như đạo Hồi, Bà la môn và tín ngưỡng dân gian bản địa. Nguyễn Hoàng dùng Nho giáo để thực thực hiện hoài bão của mình và tìm thấy ở Phật giáo một giáo thuyết thích hợp làm chỗ dựa tinh thần cho cư dân, góp phần ổn định cuộc sống nên đã hỗ trợ, xiển dương để thu phục nhân tâm.

Năm 1600, ông cho xây chùa Thiên Mụ ở địa thế tốt với huyền thoại là được Bà Trời tiên đoán là sẽ có một chân Chúa đền đây xây chùa để giữ linh khí, cho bền long mạch. Năm 1607, ông dựng chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu (Quảng Nam). Năm1609,

dựng chùa Kinh Thiên ở phường ThuậnTrạch (Quảng Bình). Đại lễ Phật đản được ông tổ chức vào năm 1603 tại chùa Sùng Hóa gây được tiếng vang lớn trong vùng, các nước láng giềng và tạo sự cảm phục của thần dân.

Từ việc làm có tính chất chính trị của chúa Tiên, bước đầu đã đem lại sự vui lành trong dân chúng và tăng thêm uy thế của nhà cầm quyền, các chúa Nguyễn kế tục phát huy và thấm dần hương đạo rồi thành Phật tử, hộ pháp hữu hiệu. Với chủ trương cư Nho mộ Thích của các chúa Nguyễn cùng chủ trương đem đạo vào đời của chư tăng, Phật giáo đã lan truyền cùng bước phát triển của xứ Đàng Trong.

Sự ra đời của pháp phái Liễu Quán

Chúa Nguyễn Phúc Chú kế vị, thiền phái Lâm Tế được hồi phục. Đầu thế kỷ XVIII, một thiền sư người Việt đã Việt hóa dòng Lâm Tế, đó là Thiền sư Liễu Quán.

Quá trình tu học

Thiền sư Liễu Quán, người họ Lê, sinh năm 1670, tại Phú Yên. Năm 12 tuổi, xuất gia học đạo với Thiền sư Tế Viên, sau ra Phú xuân học với Giác Phong Lão Tổ ở chùa Bảo Quốc. Sau 11 năm theo thầy, vừa được xuống tóc thì nghe tin cha bệnh nặng nên về quê phụng dưỡng. Nhà nghèo, sư phải đi kiếm củi bán đổi tiền gạo để nuôi cha. Bốn năm sau

cha mất, sư lại ra Phú Xuân cầu đạo. Năm 1695, Thiền sư Thạch Liêm tổ chức Đại Giới đàn tại Phú Xuân, sư xin thọ sa di với đạo hiệu là Liễu Quán húy Thiệt Diệu. Năm 1702, sư cầu pháp với thiền sư Tử Dung tại chùa Ấn Tôn (Từ Đàm). Thiền sư cho quán công án với câu: "Vạn pháp về một, một về chỗ nào" Sư tự mình thiền quán để tìm câu trả lời. Trải 8, 9 năm trời, một hôm sư bừng ngộ, tìm được lời giải đáp đem trình thầy. Sau một số lần đối đáp, sư được Tổ bằng lòng và truyền tâm ấn. Ngài là tổ khai sinh pháp phái Liễu Quán với bài kệ:

Thiết tế đại đạo
Tánh hải thanh trừng
Tâm nguyện quảng nhuận
Đức bổn từ phong.

Khai sơn hành đạo

Chùa Thiền Tông trên núi ban đầu là một am nhỏ do thiền sư Liễu Quán lập nên năm 1772, chúa Nguyễn Phúc Chu cho trùng tu và sư trù trì. Nghe danh đức hạnh và công phu thiền định của sư, chúa Nguyễn Phúc Khoát nhiều lần mời sư vào phủ nhưng đều bị từ chối. Khi muốn gặp, chúa phải đích thân đến tận chùa trên núi.

Từ năm Quý Sửu 1733, Giáp Dần 1734, Ất Mão 1735, sư chủ tọa 4 giới đàn lớn. Đến dự có nhiều thành phần: vương hầu, quan lại, tăng sĩ, cư sĩ. Năm

1740, sư chủ tọa giới đàn Long Hoa. Năm 1742 sư trở về chùa Viên Thông tổ chức giới đàn. Dù tuổi cao sư vẫn làm Hòa thượng đường đầu. Trên đường hành đạo, bước chân nhà sư không biết mỏi. Tổ vân du từ Phú Xuân vào Phú Yên và ngược lại để hóa độ.

Tổ Liễu Quán có tới 4.000 đệ tử thụ giáo kể cả xuất gia và tại gia. Trong số xuất gia có 49 vị đắt pháp nổi tiếng. Tổ có nhiều đạo tràng do các đệ tử đảm trách như Thiền Tông, Viên Thông (Thuận Hóa), chùa Hội Tông, Cổ Lâm, Bảo Tịnh (Phú Yên).

Vào cuối thu năm 1742, Tổ lâm bệnh. Dù bệnh không nặng nhưng đến tháng 10 sư họp đệ tử cho biết sẽ ra đi. Sáng ngày 21 tháng11 âm lịch, sư viết lời từ biệt sau đây:

Hơn bảy mươi năm trong thế giới
Không không sắc sắc thảy dung thông
Ngày nay nguyện mãn về quê cũ
Nào phải bôn ba hỏi tổ tông.

Nhà sư ngồi dùng trà, dặn dò đệ tử mấy lời sau cùng. Khi biết đến giờ Mùi, sư chào mọi người rồi tịch theo tư thế kiết già. Chúa Nguyễn Phúc Khoát ban thụy hiệu cho sư là: "Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng". Tháp của Tổ được dựng cạnh chùa Thiền Tông trên núi Thiên Thai, Huế.

Tổ Liễu Quán khai sinh Tổ đình Thiền tông, nhà

sư đã Việt hóa thiền phái Lâm Tế thành pháp phái Liễu Quán mang màu sắc dân tộc. Pháp phái Liễu Quán bám rễ bền chặt, phát triển khắp xứ Đàng Trong và tiếp nối cho đến tận hôm nay.

Mấy nét khác biệt của pháp phái Liễu Quán

Riêng pháp phái Liễu Quán có mấy nét khác biệt:

- Thiền sư Liễu Quán kế tục dòng Lâm Tế đã Việt hóa dòng thiền này, biểu hiện như: kiến trúc chùa chiền, lễ nhạc, tán lễ không còn dấu ấn của Trung Quốc mà mang màu sắc Việt nên dễ hòa hợp với người bản xứ.

- Đào tạo được một số đệ tử đủ tài đức để làm chủ nhiều đạo tràng hoằng dương chánh pháp

Tranh thủ được sự ủng hộ của nhà cầm quyền nhưng không bị ảnh hưởng khi thay ngôi, đổi vị và tránh được sự gièm pha về an ninh, chính trị.

BÀN VỀ NHÂN GIAN TỊNH ĐỘ (tt)

THÍCH MINH THÀNH



4. Xây dựng Nhân gian Tịnh độ

4.1- Cõi người thù thắng

Trong kinh Tăng Nhất A-hàm, có đoạn nói rằng: *"Chư Phật Thế tôn đều xuất hiện ở nhân gian, không do Trời mà được"*.

Đạo sư Liên Hoa Sanh nói rằng: *"Chúng ta phải thực hành một giáo lý đem lại giải thoát khỏi sanh tử luân hồi. Nếu chúng ta không làm được điều đó, thì sẽ cực kỳ khó khăn có được một thân người với tự do và sung túc như thế này. Lý do khó khăn ấy là sáu loài chúng sanh cũng giống như một đống hạt.*

Các chúng sanh địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh giống như nửa ở đáy, các loài một nửa chư thiên là phần trên, và chư thiên và loài người chỉ giống như chóp đỉnh, so sánh với các loài chúng sanh khác, hầu như không thể có một thân người, hãy thử đếm số chúng sanh của sáu loài!".

Ngài cho ta thấy về hình ảnh một đống lúa cao như núi, được so sánh rằng bao nhiêu chúng sanh trong ba đường ác: chịu khổ không cùng cực ở trong cảnh tối tăm ở địa ngục, đói khát khốn khổ trong đường ngạ quỷ, ăn nuốt lẫn nhau trong loài súc sinh và sự hơn thua tranh đấu của A-tu-la là hơn nửa đống lúa đó, còn khoảng gần đỉnh chỉ cho chư Thiên và loài người, chúng ta hiện nay đang ở trên chóp đỉnh.

Theo tinh thần kinh A-hàm, loài người là tối thượng, có khả năng ghi nhớ, chịu đựng và gìn giữ phạm hạnh thù thắng vượt hơn cả chư Thiên. Như vậy, sự có mặt của tất cả chúng ta ở trên thế gian này là một điều vô cùng mầu nhiệm, đặc biệt thù thắng và cực kỳ hy hữu. Cần phải có phước đức vô lượng vô biên được tích lũy ở trong vô số kiếp về trước, chúng ta mới có thể sinh vào trong thân thể của một con người có đầy đủ sáu căn và cũng phải có đầy đủ nhân duyên thiện căn thì ngay lúc này chúng ta mới có mặt ở trong pháp hội để nghe chánh pháp của đức

Phật. Hiểu được điều này thì chúng ta mới cảm thấy được giá trị quý báu của kiếp người và muốn phát tâm xây dựng Nhân gian Tịnh độ dành cho tất cả mọi người cùng chung sống.

4.2- Phước Huệ song tu

Đức Phật sở dĩ được tôn xưng là bậc "Lưỡng Túc Tôn" là vì Ngài là bậc đáng tôn kính nhất trong thế gian đã thành tựu viên mãn hai biển cả phước đức và trí tuệ. Theo Tịnh độ Đại thừa Tư tưởng luận: *"Tu phước huệ cũng là nhằm mục đích tịnh hóa chúng sinh và thế giới. Do tâm hạnh này nên đến khi thành Phật được hai điều viên mãn: Pháp thân viên mãn và Tịnh độ viên mãn"*.

* *Tu tập trí tuệ:* Tất cả chúng sinh từ vô thủy kiếp cho đến ngày nay đều chịu vô số khổ trong biển cả sinh tử mà không thể tìm ra con đường vượt thoát đó chính là sự vô minh mê lầm không thấy rõ được sự thật. Đạo Phật là đạo nói về sự thật và nhiệm vụ chính yếu của người học Phật là can đảm nhìn thẳng vào sự thật. Tu tập Trí tuệ là nhìn thấy đúng như sự thật về các pháp, đó chính là ba Pháp ấn mà đức Phật đã chỉ bày:

Muôn vật luôn biến đổi. (Chư hành vô thường)
Vạn sự nương nhau thành. (Chư pháp vô ngã)
Tĩnh lặng vui bậc nhất. (Niết bàn tịch tĩnh)

Đây là ba sự thật vĩ đại hay còn được gọi là ba

nguyên lý của vũ trụ vạn vật. Bất cứ lúc nào và ở đâu, người tu đạo cũng phải thấy rõ ba sự thật đó. Từ ba pháp ấn gom lại thành một pháp ấn là Duyên Khởi Tánh Không. Hòa thượng Ấn Thuận nhận xét rằng: *"Chỉ có học thuyết Trung Quán của Ngài Long Thọ mới có thể quán triệt ba pháp ấn và một pháp ấn. Như Đại Trí Độ Luận nói: Pháp hữu vi vô thường, niệm niệm sinh diệt đều thuộc nhân duyên, không có tự tại, vì không có tự tại nên vô ngã. Do vô thường, vô ngã, vô tướng nên tâm không dính mắc, vì vô tướng không dính mắc nên tức là vắng lặng Niết-bàn. Đây thật là danh ngôn cứu xét đến tim gan của Phật pháp.*

Hiện thực chỉ nằm trong một thế giới hiện tượng được tạo ra bởi các pháp hữu vi, không có bất kỳ sự tồn tại lâu dài, mà chỉ có một sự lưu chuyển liên tục không ngừng. Nương vào cái thấy của lý Duyên Khởi chúng ta sẽ có cái nhìn sâu sắc hơn đến tận cùng bản chất thật sự của các hình tướng ở trong thế gian này đều là do kết hợp từ nhiều thứ mà thành".

Trong kinh *Phật Tự Thuyết* (Tiểu Bộ I, tr. 291), nguyên lý Duyên khởi đã được Thế Tôn tóm tắt:

Do cái này có mặt nên cái kia có mặt.

Do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt.

Do cái này sinh nên cái kia sinh.

Do cái này diệt nên cái kia diệt.

Người thế gian làm lụng cực khổ, vất vã để cất nhà đẹp, mua xe tốt, quần áo mới… Tất cả những nhu cầu về vật chất và tinh thần ấy đều bắt nguồn từ cái tôi và của tôi. Tất cả tám mươi bốn ngàn trần lao phiền não cội nguồn cũng từ cái tôi mà ra. Nhưng thật sự cái tôi này chỉ là sự vay mượn kết hợp từ rất nhiều thứ như: cơm có cho nên mình có, cơm không thì mình cũng không; nước có cho nên mình có, nước không mình cũng không; thở có cho nên mình có, thở không thì mình cũng không; ánh sáng mặt trời có thì mình có, ánh sáng mặt trời không thì mình cũng không… Nếu để tâm quán xét cho thật kỹ, ta sẽ thấy được tính chất tương quan tương duyên của ta với mọi người, vạn vật. Như nhờ có nông dân trồng lúa, có người dệt vải, ông thợ làm nhà, mình mới có cơm để ăn, có áo để mặc, có nhà để ở. Do đó, cái gọi là của tôi đều là do muôn thứ kết hợp nên mới có. Không chỉ sự vật hay thân người có bản chất là vô ngã mà bản chất của tâm niệm cũng là vô ngã. Mới sáng thì vui vẻ cười nói, chiều gặp chuyện không vui thì sinh sầu lo, buồn phiền. Ta thấy rõ ràng không có một niệm nào là chủ cả, bảy loại tình cảm gọi là thất tình (mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn) luôn thay đổi. Nếu như cho mừng là mình thì lúc buồn là

ai? Nếu thương là mình thì khi ghét là ai? Tất cả ý niệm đều vô thường sinh diệt, mỗi niệm mỗi niệm liên tục nhường chỗ cho nhau trong tâm thức. Cho nên, mở đầu Đại thừa Bách pháp Minh Môn luận là câu: *"Như Thế Tôn Ngôn, nhứt thiết pháp vô ngã"*, nghĩa là như lời Thế Tôn dạy tất cả từ thân tâm con người, cho đến vũ trụ vạn vật không có một cái cốt lõi chân thật, đều là nương dựa kết hợp mà thành, không có một cái gì cái tồn tại duy nhất, độc lập. Thấy được như vậy thì ta sẽ hiểu rõ sự tương quan tương duyên, tương tức tương nhập và biết tôn kính, quý trọng vạn vật, tất cả mọi người. Chính vì thế, người thấu suốt được lý vô ngã thì lấy vũ trụ vạn vật làm bàn thờ, trời đất làm một quyển kinh, thờ hết tất cả, cung kính tất cả.

Trong kinh *Tạp A-hàm* phẩm kinh An-na-ban-na niệm, đức Phật dạy rằng: *"Quán sát vô thường, quán sát đoạn, quán sát vô dục, quán sát diệt. Khi hơi thở vào quán sát diệt, thở vào phải khéo học. Quán sát diệt khi hơi thở ra. Quán sát diệt thở ra phải khéo học, đó gọi là tu quán niệm hơi thở. Thân dừng lặng, tâm dừng lặng, có giác, có quán, tịch diệt thuần nhất, phân minh tưởng tu tập đầy đủ"*. Đức Phật đã chỉ dạy chúng ta hãy quán sát sự vô thường, quán sát sự đoạn dứt, quán sát vô dục và quán sát sự diệt ở ngay nơi hơi thở vì hơi thở là căn bản của sự

sống. Hơi thở vào ra là nói lên tính chất vô thường biến đổi và kết hợp của thân này. Khi hơi thở vào rồi thở ra lại không thở vào được nữa thì đó là sự đoạn diệt chấm dứt cuộc đời. Nương vào sự thực hành *"Hít vào niệm thầm A Di; Thở ra niệm thầm Đà Phật"*, thấy rõ mạng sống chỉ vay mượn trong từng hơi thở, chẳng có gì thật gọi là cái ta, cái của ta, tâm tham muốn sẽ giảm bớt; thân dừng lặng và tâm cũng dừng lặng. Khi thân tâm dừng lặng, thì liền có giác, có quán. "Giác" là tỉnh giác và "Quán" là quán sát, soi sáng. Khi sáng soi rồi thì không còn chạy đuổi theo cảnh ngoài sinh diệt nữa. Từ đó dẫn đến trạng thái vắng lặng, tịch diệt, thuần nhất, phân minh sáng tỏ. Thuần nhất tức là sự nhất tâm bất loạn của người tu Tịnh độ.

Như vậy, khi ta tiếp xúc với bất cứ điều gì, nghe thấy cái gì thì đều phải dùng con mắt pháp ấn Duyên khởi vô ngã để nhìn rõ bản chất của muôn sự muôn vật là luôn biến đổi, chỉ do nương tựa vay mượn mà thành. Tự nhắc bản thân đừng chạy đuổi theo những ảo ảnh đó, mà cần quay trở về cái tâm tỉnh lặng sáng tỏ mới là niềm hạnh phúc chân thật của mình, đó là chúng ta thở hơi thở của Phật, nhìn bằng con mắt của Phật, đang sống với pháp thân của Phật. Như lời Thế Tôn tuyên bố trong các bản kinh Trung Bộ Kinh I, số 28; Tương Ưng III, tr. 144 và Tiểu Bộ I, tr. 48,

như sau: *"Ai thấy Duyên khởi là thấy Pháp. Ai thấy Pháp là thấy Phật"*.

* *Tu Phước:* Chính yếu là huân tu thiện pháp, dựa trên nền tảng tu tập tứ chánh cần với nội dung: Điều thiện chưa sanh phải làm cho nó sanh khởi, điều thiện đã sanh phải tăng trưởng lên, điều ác chưa sanh đừng để nó sanh, điều ác đã sanh thì tìm cách trừ diệt. Tu tập như vậy, sẽ làm phát sinh ra công đức phá trừ hết phiền não và đồng thời quán chiếu thấy rõ tất cả vạn vật đều rỗng không, không chắc thật thì chúng ta sẽ đạt tới chỗ chí thiện, cực thiện là tâm thanh tịnh, cũng chính là đức tánh chân thật của mình.

4.3- Phát tâm Bồ đề, hành Bồ tát đạo.

Tất cả chúng sinh, không một ai mong muốn sự khổ đến với mình mà chỉ mong muốn được hạnh phúc an vui. Cho nên, chúng ta không nên làm khổ ai, phải biết tạo ra niềm vui chung cho tất cả mọi người mà không nên giành lấy niềm vui cho riêng mình. Cùng nhau tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau để tạo nên cộng đồng sống tốt đời và đạo tràng tu tập làm đẹp cho đạo. Bồ tát Tịch Thiên dạy người muốn phát khởi tâm Bồ đề thì trước cần phải biết hoán đổi vị trí của mình và người khác để có thể hiểu thấu nỗi khổ và thông cảm với họ. Sự phát tâm Bồ đề của Bồ tát đạo được gọi là tinh hoa ở trong mọi tinh hoa, cốt lõi

ở trong mọi cốt lõi. Điều này cũng được chư vị Tổ sư nói là: *"Phát tâm Bồ đề là tinh tủy ở trong tám mươi bốn ngàn pháp môn"*.

Theo tinh thần "Đại viên mãn "Tịnh độ đại thừa của Phật giáo phát triển", chính là giúp cải thiện và xây dựng con người trở thành tốt đẹp và hoàn thiện hơn. Không phải chỉ biết tu riêng cho bản thân của mình có lợi ích, mà tập mở tâm rộng ra lo nghĩ đến cái chung cho Phật giáo, cho chúng sinh giúp đưa mọi người đến chỗ hiểu đạo pháp, đó chính là những người đang thực hiện chánh nhân của Tịnh độ, biến môi trường xấu trở thành tốt, biến ô nhiễm thành thanh tịnh, biến thế giới của tội lỗi trở thành công đức. Tinh thần ấy còn thể hiện thiết thực qua việc xây dựng một thế giới cực kỳ thanh tịnh gọi là Nhân gian Tịnh độ cho mọi người cùng chung hưởng.

Luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, Bồ tát Long Thọ nói: *"Để đạt đến bất thối chuyển thì Bồ tát cần tu Tứ nhiếp pháp (Bố thí, Ái ngữ, Đồng sự, Lợi hành), Lục độ (Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí huệ) và làm những việc khó làm"*.

Như vậy, điều thực sự mà chư Phật muốn giới thiệu về cõi Tịnh độ chính là sự phát tâm Bồ đề và hành Bồ tát đạo, xây dựng một thế giới trang nghiêm thanh tịnh ở ngay nơi cuộc sống hiện tại. Xây dựng gia đình của chúng ta trở thành gia đình hiểu đạo và

luôn sống trong chánh pháp. Tất cả mọi thứ vật chất ở trên thế gian này đều vô thường hoại diệt, chỉ có chánh pháp là vô thượng vĩnh cửu. Chúng ta dùng chánh pháp đó chia sẻ cho mọi người làm cho niềm đau nỗi khổ dần giảm bớt. Đồng thời đem hết tâm lực, sức lực và trí lực của chúng ta nương theo tinh thần xây dựng một cõi Tịnh độ trang nghiêm của đức Phật A Di Đà ngay nơi thế giới đầy đau khổ ô nhiễm này mà góp phần chuyển hóa tu sửa cho ngày càng tốt đẹp hơn nữa.

4.4- Chí tâm phát nguyện hồi hướng.

Những hành giả tu Tịnh độ, với mong muốn đi theo bước chân đại nguyện của đấng Chánh giác, nếu đã phát khởi những tâm nguyện dựa trên bản nguyện rộng lớn của chư Phật và Bồ tát, cụ thể là đức Phật A Di Đà thì chắc chắn rằng trong mỗi người chúng ta ngay từ giây phút này cho tới vô lượng vô biên đời kiếp nữa sẽ kiến tạo được một cõi Tịnh độ trang nghiêm cho riêng mình đúng theo như sở nguyện. Do đó, việc chí tâm hồi hướng phát nguyện có vai trò rất quan trọng trong việc làm động lực thúc đẩy người tu tinh tấn và thẳng tiến theo hạnh nguyện. Hạt giống Bồ đề khơi mầm và phát triển không dừng nghỉ từ khi chúng ta hồi hướng phát nguyện tu hành vì mục tiêu và lý tưởng xây dựng và làm đẹp cho con người cuộc đời, xã hội, thế

giới, chúng sanh rộng ra đến pháp giới muôn loài lợi ích của chúng sinh. Đó là hành giả chân chánh với hạnh nguyện Tịnh độ Đại thừa.

III. Kết luận

Tóm lại, chúng ta muốn thực hiện ước nguyện xây dựng Tịnh độ ngay giữa nhân gian này thì từ trong gia đình ra tới ngoài xã hội, chúng ta hãy đem tinh thần từ bi rộng lớn mà xây dựng thành những đạo tràng tiểu Tịnh độ, để từ đó mọi người cùng trở về tu học theo chánh pháp giải thoát của đức Như Lai. Chúng ta góp phần tô điểm thêm cho cuộc đời, làm phồn thịnh cho xã hội đất nước, làm đẹp cho nhân loại và làm lợi ích cho tất cả mọi loài chúng sinh. Đem những báu vật từ cõi Cực lạc để trang điểm làm đẹp cho cõi Ta bà. Xây dựng Nhân gian Tịnh độ bằng Trí lực, Niệm lực, Định lực, Huệ lực, Giải thoát lực, Giải thoát tri kiến lực và phát tâm Bồ đề luôn thương xót lắng nghe, thấu hiểu, cảm thông, giúp đỡ; biết chịu khổ thay người, cứu giúp người lúc khổ nạn và ban vui cho mọi loài chính là việc làm chân chính của bậc Đại nhân hay còn gọi là Bồ tát Đại thừa.

TRƯƠNG HÁN SIÊU VỚI PHẬT GIÁO QUA BI KÝ CHÙA KHAI NGHIÊM (BẮC NINH)

BÙI HƯƠNG DUNG[1]
PHẠM THỊ CHUYỀN[2]



Đền thờ Trương Hán Siêu

Tóm tắt: Trương Hán Siêu (?- 1354) vốn là một nhà Nho cuối thời Trần. Nhiều tư liệu Hán Nôm đã

ghi lại những phát ngôn của ông liên quan tới đạo Phật. Đã có nhiều nhà nghiên cứu nhận định ông là "nhà Nho bài xích Phật giáo" hoặc "nhà nho kịch liệt bài xích Phật giáo", tuy nhiên những nghiên cứu đó không phải phân tích từ góc nhìn tôn giáo học. Nay qua khảo cứu bài ký trên bia đá chùa Khai Nghiêm (Bắc Ninh), với những phân tích tôn giáo học, chúng tôi thấy rằng Trương Hán Siêu không hoàn toàn là "nhà nho bài xích Phật giáo" mà đúng hơn ông là người đứng trên quan điểm của một nhà nho am hiểu Phật giáo đã có những phát ngôn "đồng thuận" và "không đồng thuận" với một số phương diện tích cực và tiêu cực của Phật giáo đương thời.

1. Sử viết về Trương Hán Siêu

Trương Hán Siêu (chữ Hán: 張漢超；?-1354), tên tự là Thăng Phủ hoặc Thăng Am, hiệu Đôn Tẩu, là một vị quan, một danh nhân văn hóa đời Trần. Ông quê ở làng Phúc Am, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên (nay là phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1300, Trương Hán Siêu đã nổi tiếng về văn chương và chính sự, từng làm môn khách của Trần Quốc Tuấn và được Quốc Tuấn tiến cử vào triều. Năm 1308, mùa xuân, tháng Giêng, vua Trần

Anh Tông phong Trương Hán Siêu làm Hàn lâm học sĩ. Năm 1326, Trần Minh Tông phong Trương Hán Siêu làm Hành khiển. Năm 1337, mùa thu vua Trần Hiến Tông phong Trương Hán Siêu làm Môn tạ hữu ty lang trung. Năm 1341, Trương Hán Siêu cùng với Nguyễn Trung Ngạn biên soạn bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư* để ban hành. Năm 1342, vua Trần Dụ Tông phong Trương Hán Siêu làm Tả ty lang trung kiêm Kinh lược sứ Lạng Giang. Năm 1345, Trương Hán Siêu làm Tả gián nghị đại phu. Năm 1351, Trương Hán Siêu làm Tham tri chính sự. Năm 1354, trấn giữ Hóa Châu, biên thùy trở lại yên ổn, ông xin trở về triều, vua y cho, nhưng về chưa tới kinh sư thì chết, được truy tặng Thái bảo. Sinh thời ông là người chính trực, bài xích dị đoan, từng soạn văn bia chùa Khai Nghiêm và gả con gái cho Tam bảo nô Nguyễn Chế khi trông coi chùa Quỳnh Lâm. Những ghi chép trên cho thấy, Trương Hán Siêu vốn là một nhân tài từng giữ những chức vụ cao, phục sự nhiều đời vua nhà Trần. Tài năng uyên thâm ít nhiều có được nhờ giáo dục khoa cử Nho giáo của ông đã có được nhiều điều kiện kinh bang tế thế cả về vị trí và quyền lực. Chính vì thế, khi ông có những luận điểm phê phán Phật giáo trong một số văn bia thì nhiều nhà nghiên cứu cho rằng ông chủ trương tôn sùng Nho giáo và bài xích

Phật giáo. Một trong những văn bia được các nhà nghiên cứu trích dẫn để minh chứng cho luận điểm "Trương Hán Siêu bài xích Phật giáo" là bài văn bia chùa Khai Nghiêm ở thôn Vọng Nguyệt, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Thiết nghĩ, nếu Trương Hán Siêu chỉ tôn sùng Nho giáo mà bài xích Phật giáo thì sao ông ta lại soạn văn bia cho chùa Khai Nghiêm? Bài viết này nhằm tìm hiểu kỹ hơn nữa về những luận điểm trong bài văn bia này, để góp phần tìm hiểu về quan điểm của Trương Hán Siêu về Phật giáo.

2. Về Bài ký trên bia đá chùa Khai Nghiêm.

Bia chùa Khai Nghiêm, thôn Vọng Nguyệt, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, kí hiệu thác bản 23637 – 38. Bia cao 117 cm, rộng 40 cm, trán hình rồng chầu vào ô chữ ở giữa, diềm trang trí dây hoa cúc. Toàn văn chữ Hán, mờ một số chữ. Văn bia do Trương Hán Siêu soạn, khắc năm Khai Hựu thứ 11 (1339), đến năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1797) khắc lại. Văn bia này từng được chép trong 皇越文選 (Hoàng Việt văn tuyển), (ký hiệu A. 3163/1-3) do Tồn Am Bùi Huy Bích tuyển chọn và Nguyễn Tập / 阮摺 , Đốc học trấn Sơn Nam biên tập và viết tựa năm Minh Mệnh 6 (1825). Người ta lại có thể tìm thấy văn bia này được chép trong 世次見

聞叢記 (Thế Thứ Kiến Văn Tùng Kí) (A.326/1-2) biên soạn vào năm Minh Mệnh thứ 14 (1833). Sau này, văn bia được giới thiệu trong *Thơ văn Lý Trần*, tập IIa, tr.748, Nxb.Khoa học xã hội, 1988 và trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, thời Trần, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2002.Nguyên văn chữ Hán như sau:

開嚴碑記

像教由設，乃浮屠氏度人方便。蓋欲使愚而無知，迷而悟者，即此以為回向白業地。乃其徒人之狡獪者，殊失苦空本意，務占名園佳境，以金碧其居，龍象其眾。當世留俗豪右輩，又徒而晌應。故凡天下奧區名土，寺居其半。緇黃皈之，匪耕而食。匹夫匹婦往往離家室，去鄉里，隨風而靡。

噫去聖逾遠，道之不明。任師相者，既無周召以首風化，州閭鄉黨。又無庠序以申孝弟之義。斯人安得不皇皇顧而之地，亦勢使然也。

維北江路上畔如兀甲次二社開嚴寺乃李朝月生公主所創也。其面勢則僊山望其南，甜江抱其北。一方形勝，實萃於斯。依昔規模隳祀無幾。於是內人火頭周歲遂倡率鄉人并力重新。繇開祐五年，癸酉，越七年乙亥畢工。佛教僧房畢仍舊

貫。落成之日闔培境矣耄莫不合掌贊嘆以為月生復生也。

戊寅冬自來天長求予文以為記。且曰寺故有鐘，金始代石，若非記實，恐泯前蹤，予謂寺廢而興，故非吾意，石立而刻何事吾言。方今聖朝欲暢皇風以救穨俗，異端在可黜，正道當復行。為士大夫者非堯舜之道不陳前，非孔孟之道不著述。顧乃區區與佛氏囁嚅，吾將誰欺。

雖然歲常**為**內密院吏，習於曹事，**晚泊士宦，好舍施，固辭厚祿，奉身而退。是吾所願學而未能也。是可書也。**

開祐十一年己卯歲二月十五日。

正議大夫翰林學士知制誥兼僉知內密院事掌寶賜金魚袋鴉水張漢超升甫記。

Dịch nghĩa:

VĂN BIA CHÙA KHAI NGHIÊM[3]

Tượng giáo[4] *đặt ra là để đạo Phật dùng làm phương tiện tế độ chúng sinh; chính vì muốn khiến cho những kẻ ngu mà không giác ngộ, mê mà không tỉnh lấy đó làm nơi trở về với thiện nghiệp. Thế nhưng những kẻ giảo hoạt trong giới sư sãi lại bỏ mất cái bản ý "khổ, không"*[5] *của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt cảnh đẹp, tự giát*

vàng nạm ngọc cho chỗ ở của mình rực rỡ, tô điểm cho môn đồ của mình lộng lẫy như voi rồng. Đương thời bọn có quyền thế, bọn ngoại đạo a dua lại đua đòi hùa theo. Vì thế những nơi u nhã thanh kỳ trong nước, chùa chiền đã chiếm mất một nửa. Đám áo thâm, áo vàng[6] tụ tập ở đấy, không cày mà ăn, không dệt mà mặc; những người thất phu thất phụ thường bỏ cửa nhà, bỏ làng xóm lũ lượt quy theo.

Than ôi! Các bậc thánh hiền ngày càng xa cách, chính đạo ngày càng lu mờ, những kẻ làm thầy, làm tướng đã không có bậc Chu, Thiệu[7] để dẫn đầu việc giáo hóa, các xóm thôn châu huyện lại không có trường để dạy dỗ nghĩa hiếu thảo hòa thân, như thế thì người ta tránh sao khỏi hoang mang, ngoảnh nhìn rồi bỏ đi theo đường khác. Đó cũng là thế tất nhiên.

Chùa Khai Nghiêm ở xã Thứ Nhị, giáo Như Ngột, miền trên lộ Bắc Hà là ngôi chùa do công chúa Nguyệt Sinh[8] triều Lý xây dựng. Xung quanh núi Tiên Sơn chầu phía Nam, sông Điềm[9] bao phía Bắc; cảnh đẹp cả một vùng thực đã quy tụ nơi đây. Nhưng tiếc thay, quy mô xây dựng trước đã đổ nát chẳng còn được bao nhiêu. Lúc đó Chu Tuế làm chức Nội nhân hỏa đầu[10] dẫn dắt dân làng góp công xây dựng lại. Khởi công từ năm Quý Dậu, niên hiệu Khai Hựu[11] thứ 7 thì xong. Trong chùa điện Phật,

phòng tăng đều theo kiểu cũ. Ngày làm lễ khánh thành, già trẻ trong cả một vùng đều chắp tay ngợi khen, tưởng như công chúa Nguyệt Sinh sống lại.

Mùa đông năm Mậu Dần[12], Chu Tuế thân hành đến phủ Thiên Trường xin ta viết cho bài ký và nói: "Chùa này xưa vốn có chuông, nay mới thay bằng bia đá. Nếu không ghi lại sự tích, sợ sau này mai một mất dấu xưa[13]". Ta nói: "Chùa hỏng lại xây đã ngoài ý muốn của ta thì việc dựng bia khắc chữ có can hệ gì đến văn tự của ta? Vả lại, ngày nay thánh triều muốn mở mang giáo hóa để sửa đổi phong tục đồi bại. Dị đoan[14] đáng phải truất bỏ, chính đạo phải được phục hưng. Đã là kẻ sĩ đại phu, nếu không phải đạo Nghiêu Thuấn thì không bày tỏ trước vua; nếu không phải đạo Khổng Mạnh thì không trước thuật. Thế mà ta lại dương dương tự đắc, bàn bạc dài dòng về đạo Phật, ta sẽ lừa dối ai?". Tuy nhiên, Chu Tuế đã từng làm trong Nội mật viện, thông thạo việc ty tào, đến lúc tuổi già khinh đường sĩ hoạn, ham việc bố thí, cố từ bổng lộc, tự xin về ẩn dật để được an nhàn, thì đó là việc ta muốn học mà chưa được. Cho nên, đó cũng là việc đáng ghi chép vậy.

Ngày 15 tháng Hai năm Kỷ Mão, niên hiệu Khai Hựu thứ 11 (25/03/1339).

Chính nghị đại phu, Hàn lâm học sĩ, Tri chế cáo kiêm Thiêm tri nội mật viện sự Chưởng bảo tứ Kim

ngự đại Nha Thủy Trương Hán Siêu tự Thăng Phủ viết.



Tấm bia đá thời Trần tại chùa Vọng Nguyệt, xã Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh

3. Quan điểm của Trương Hán Siêu về Phật giáo

Tác giả Doãn Chính trong *Tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIV*, đã có nhận định rằng, từ thời vua Trần Minh Tông trở đi, giới cầm quyền nhà Trần đã thể hiện hai khuynh hướng tư tưởng. Một là

khuynh hướng trung thành với tư tưởng Thiền học Trúc Lâm của giới quý tộc nhà Trần và hai là khuynh hướng trung thành với Nho học của đa số nho sĩ. Khuynh hướng trung thành với Nho học ngày càng được đông đảo Nho sĩ ủng hộ, từng bước đẩy lùi thế lực của tầng lớp tăng lữ, quý tộc trên lĩnh vực chính trị. Lực lượng sáng tác văn chương cũng chuyển dần sang tầng lớp Nho sĩ[15]. Trương Hán Siêu cũng là một trong số đông các Nho sĩ theo khuynh hướng thứ hai. Những gì ông đã học, những việc ông làm đều chứng tỏ ông đang thể hiện mình là một Nho sĩ đích thực theo quan niệm đương thời. Tuy nhiên, ngay từ những dòng đầu của văn bia này chúng ta đã được thấy Trương Hán Siêu là một người am tường đạo Phật: "Tượng giáo đặt ra là để đạo Phật dùng làm phương tiện tế độ chúng sinh; chính vì muốn khiến cho những kẻ ngu mà không giác ngộ, mê mà không tỉnh lấy đó làm nơi trở về với thiện nghiệp." Ông hiểu rõ "tượng giáo" của Phật giáo là phương tiện chuyển hóa con người, là phương tiện để con người hướng về việc thiện. Luận điểm này không mang tính phê phán, mà mang tính khẳng định khía cạnh tích cực của giáo lý Phật giáo. Vậy thì ý phê phán như Doãn Chính nói nằm ở đâu?

Trương Hán Siêu không phê phán tất cả các tăng sĩ Phật giáo lúc bấy giờ, mà ông chỉ nhằm vào

“những kẻ giảo hoạt trong giới sư sãi lại bỏ mất cái bản ý “khổ, không”của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt cảnh đẹp, tự giát vàng nạm ngọc cho chỗ ở của mình rực rỡ, tô điểm cho môn đồ của mình lộng lẫy như voi rồng”. Đó là những sư sãi xa rời giáo lý Phật giáo, không giữ thanh quy, lợi dụng sự ủng hộ của những kẻ có quyền, có tiền, của những người dân ít hiểu biết để tạo thành một lực lượng xã hội lười nhác, tiêu phí đất đai và tiền của của xã hội. Trương Hán Siêu không phê phán những tu sĩ Phật giáo chân chính, gìn giữ thanh quy, thực hành giáo hóa dân chúng. Ông thương cho những người dân không được hưởng sự giáo dục tốt, cho nên mê lầm theo những sư sãi giảo hoạt kia.

Ông than rằng “Những nơi u nhã thanh kỳ trong nước, chùa chiền đã chiếm mất một nửa” thì việc “Chùa hỏng lại xây” đương nhiên nằm ngoài ý muốn của ông, chưa nói tới việc đồng ý soạn văn bia cho chùa. Hơn nữa, ông khẳng định mình là một Nho sĩ chân chính của “thánh triều muốn mở mang giáo hóa để sửa đổi phong tục đồi bại”. Theo tinh thần đó, ông phải truất bỏ “dị đoan”, phải phục hưng “chính đạo”. Đã là kẻ sĩ đại phu, nếu không phải đạo Nghiêu Thuấn thì không bày tỏ trước vua; nếu không phải đạo Khổng Mạnh thì không trước thuật? Vậy vì sao ông lại nhận lời soạn văn bia này, ghi lại

tường minh về ngôi chùa này, về người đã hưng công xây dựng lúc ban đầu và người hưng công xây dựng lại đương thời? Lý do vì sao ông đi ngược lại với tinh thần Nho sĩ chân chính trên, để vẫn trình bày những thứ không phải đạo Nghiêu - Thuấn, trước thuật những thứ không phải đạo Khổng - Mạnh trong văn bia này? Lý do gì mạnh mẽ tới vậy? Đó là "Chu Tuế đã từng làm trong Nội mật viện, thông thạo việc ty tào, đến lúc tuổi già khinh đường sĩ hoạn, ham việc bố thí, cố từ bổng lộc, tự xin về ẩn dật để được an nhàn, thì đó là việc ta muốn học mà chưa được". Đương thời, một Nho sĩ chân chính luôn lấy đường học làm quan (sĩ hoạn) để tiến thân, để hưởng bổng lộc. Chu Tuế cũng có thể đã là một Nho sĩ chân chính, nên Trương Hán Siêu mới nể trọng như vậy. Nhưng điều đặc biệt hơn nữa, Chu Tuế không vì cái danh sĩ hoạn, cái bổng lộc của cá nhân, mà ông buông bỏ hết những thứ đó để thực hành bố thí làm lợi lạc cho nhiều người. Nhờ đó được thanh nhàn, không vướng bận, không lo âu. Trương Hán Siêu phục Chu Tuế ở điều đó. Điều đó cũng có nghĩa là tâm "buông xả" và hạnh "bố thí" trong Phật giáo đã có thể lấn át được ý chí kiên cường của một Nho sĩ chân chính. Trương Hán Siêu cảm phục Chu Tuế ở điều đó. Và chính vì vậy, Trương Hán Siêu đã bước qua quy tắc của mình để

soạn văn bia này truyền lại cho tới ngày nay.

Như vậy, bài văn bia này đã nói lên ba điểm đáng chú ý về quan điểm của Trương Hán Siêu về Phật giáo. Thứ nhất, căn cứ vào văn bia này chúng ta phải khẳng định rằng Trương Hán Siêu rất am hiểu Phật giáo và không hề bài xích Phật giáo nói chung. Thứ hai, Trương Hán Siêu phê phán tệ lậu của Phật giáo đương thời tại Đại Việt. Thứ ba, Trương Hán Siêu khẳng định mình là một nhà Nho nhưng ngưỡng mộ người có thực hành Phật giáo chân chính – đó là Chu Tuế.

---

1. Bùi Hương Dung, Bộ môn Ngoại ngữ, trường Đại học Y Dược Thái Bình

2. Phạm Thị Chuyền, Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

3. Bài bi ký/văn bia này được in trong Hoàng Việt Văn tuyển, nhưng tấm bia hiện nay vẫn được đặt tại chùa ở xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Bia đã được khắc lại ở đời Nguyễn Tây Sơn, Quang Toản. Năm 1969, ông Nguyễn Huệ Chi đã đến khảo sát tấm bia tại chỗ. Văn bản trình bày trên đây được đối chiếu với chính bản trong lần khảo sát đó.

4. Tượng giáo: Thuật ngữ đạo Phật, chỉ phương pháp truyền dạy bằng hình tượng. Phật giáo muốn

cho chúng sinh dễ hiểu đã dùng những hình tượng để thuyết giáo như thế giới Tây Thiên thì có nhà ngọc, thềm pha lê, trời ấm áp ...; địa ngục thì có quỷ sứ xẻ cưa, nấu vạc dầu.

5. Khổ không: Tinh thần cơ bản của Phật giáo là làm cho người ta hiểu tất cả đều là không (không có ta, không có mọi vật), tất cả là khổ (giàu cũng khổ, nghèo cũng khổ, vui buồn sung sướng đều khổ).

6. Áo thâm, áo vàng: Áo của các nhà sư thường có màu nâu, màu vàng.

7. Chu, Thiệu: Chu là Chu Công tên là Đán và Thiệu là Thiệu Công tên là Thích, là con của Văn Vương. Hai người đều là hiền thần của nhà Chu, rất có công xây dựng và bảo vệ nền văn hóa chính trị của nhà Chu thời đó.

8. Công chúa Nguyệt Sinh: Chưa rõ con vua nào triều Lý.

9. Sông Điềm: một khúc của sông Cầu ngày nay.

10. Nội nhân hỏa đầu: Một chức quan hầu cận vua. Có người cho hỏa đầu trông coi việc ăn uống của vua, như theo Đại Việt sử ký toàn thư. Thời Lý Thần Tông, có những Nội nhân hỏa đầu làm Thái phó, tước Đại liêu ban. Như vậy Nội nhân hỏa đầu cũng là chức quan to.

11. Khai Hựu: Niên hiệu vua Trần Hiến Tông

(1329-1341). Chùa bắt đầu xây dựng lại từ 1333 đến 1335 thì xong.

12. Năm Mậu Dần: Năm 1338.

13. Câu này ý nói: Chùa Khai Nghiêm trước có bài ký khắc trên chuông nay định thay bằng thạch bi (bia đá).

14. Dị đoan: Nho giáo dùng từ này để chỉ những tư tưởng đối lập với đạo Nho như Phật, Lão.

15. Doãn Chính (2011), Tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr.15-19.

BÓNG DÁNG THẦY TÔI

DIỆU ANH



Lộc cộc, lộc cộc
Đôi chân ngập ngừng
Tay cầm cây gậy
Loanh quanh sân chùa
Dạo chơi thong thả
Sáng đến chiều buông
Bóng thầy tôi đó
Thân thương vô cùng.

Áo nâu nhẫn nại
Tràng hạt nhắc tâm
Thầy cười hiền hòa
Thương lo Phật tử.
Đêm về ít ngủ
Đến 3 giờ khuya
Thầy tôi tỉnh niệm
Trì Đại Bi Tâm
Nguyện cho quê hương
Thanh bình hạnh phúc
Nguyện cho bá tánh
Vượt khổ thiên tai
Nguyện cho sinh linh
Thoát mùi súng đạn
Nguyện cho trần thế
Ươm ánh Đạo vàng.

Thanh cao ẩn nhẫn
Tâm từ bao dung
Cho đàn con mãi
Nương tựa an bình.
Lòng thầy trăn trở
Đường về quê xưa
Chợt đến chợt về
Thoáng không thoáng có.

Thầy ơi thầy ơi
Ơn cao biển cả
Cho huệ mạng này
Làm sao nói hết
Bài pháp không lời!
Thầy ơi thầy ơi
Gần thầy con thấy
Vùng trời bình yên
Quê xưa hiện rõ
Trăng mát dịu hiền.

Chắp tay khấn nguyện
Chư Phật mười phương
Cho thầy con mãi
Sáng soi đường trần! 

NHỮNG GIỚI LUẬT PHẬT TỬ CẦN BIẾT KHI HỘ ĐỘ CHƯ TĂNG

TUỆ ÂN *sưu tầm*



1. Tất cả các đồ ăn, thức uống đều phải được dâng (trừ nước lọc và tăm xỉa răng không nhất thiết phải dâng tận tay chư Tăng). Khi dâng không đứng quá xa, tránh để cho chư Tăng khỏi với tay.

2. Đồ ăn, thức uống đã dâng cho chư Tăng, nếu cư sĩ đụng vào thì phải dâng lại mới hợp lệ.

3. Thuốc trị bệnh có thành phần đường chỉ được

giữ tối đa bảy ngày. Nếu trong thuốc không có đường thì được giữ lâu dài.

4. Có năm loại được coi là thuốc, được phép dùng vào buổi chiều (sau 12g trưa) và được giữ tối đa bảy ngày là: Bơ lỏng, bơ đặc, dầu, mật ong và đường.

5. Cà phê không đường, sữa hoặc sô cô la được phép dùng vào buổi chiều (theo truyền thống Thái Lan).

6. Không được uống trà vào buổi chiều (theo truyền thống Miến Điện).

7. Chư Tăng được phép xả đồ không dùng đến cho cha mẹ hoặc người hộ Tăng (kappiya).

8. Không mượn vật dụng của chư Tăng dùng cho cá nhân.

9. Chư Tăng được phép xin hoặc yêu cầu người thân trong gia đình trong phạm vi 7 đời (cả bên nội lẫn bên ngoại) hoặc người đã tác bạch thỉnh mời. Chẳng hạn có người thỉnh rằng: "Nếu Sư cần loại thuốc nào trong ba tháng hạ thì con xin cúng dường" hay "Nếu Sư có cần đi đâu, con xin thu xếp xe". Như vậy, nhà sư có thể yêu cầu khi có nhu cầu.

10. Chư Tăng không được phép yêu cầu đồ ăn trừ khi có bệnh và không được phép cất giữ đồ ăn qua đêm – để nhấn mạnh sự phụ thuộc của nhà sư đối với hàng cư sĩ, và mặt khác giúp cho nhà sư không bị dính mắc vào các đồ ăn mà mình ưa thích.

11. Không nên hỏi nhà sư muốn ăn món gì.

Người xuất gia phải là người dễ nuôi, có thể bất kỳ vật thực nào nhận được, không phải là người kén chọn. Muốn có đồ ăn chay hay bất kỳ đồ ăn nào cũng là đòi hỏi, trừ trường hợp có bệnh.

12. Có tám vật dụng cơ bản của một vị sư gồm: Tam y (y thường, y nội và Y Tăng già lê), bát, dao cạo, kim chỉ, dây lưng và đồ lọc nước.

13. Trái cây trước khi dâng phải làm theo luật bằng cách đốt, khía bằng dao hoặc móng tay hay bỏ hết hạt.

14. Chư Tăng không được phép trực tiếp nhận tiền bạc. Người muốn cúng dường phải nói trước: "Ai là người hộ tăng (kappiya) cho sư?". Sau khi gửi tứ vật dụng (tiền) cho người kappiya, thí chủ quay trở lại tác bạch rằng: "Con đã cúng dường tứ vật dụng cho sư trị giá… hiện nay người hộ tăng của sư đang cất giữ. Bất cứ khi nào có nhu cầu gì, thỉnh sư yêu cầu người hộ tăng để thu xếp". Hoặc người hộ tăng sẽ thay mặt thí chủ cúng dường để tác bạch. Chỉ sau khi được tác bạch thì vị sư mới được yêu cầu.

15. Chư Tăng không được phép ngồi chung với nữ nhân trong chỗ khuất.

16. Một số sư có hạnh nguyện chỉ ăn trong bát các đồ ăn sau khi đã nhận. Tất cả cơm, thức ăn, bánh, trái cây đều được cho vào trong bát (không ăn đồ ăn dâng thêm sau đó).

17. Nhà sư không được phép nhận lời nếu thí chủ

thỉnh mời tới thọ trai mà có nói tên đồ ăn, ví dụ nói: "Xin thỉnh quý sư dùng phở/ bún chả/ bữa cơm" là không hợp lệ. Chỉ nên nói: "Xin thỉnh quý sư đến trai tăng/ thọ trai".

Nói chung, không dùng các từ như "cơm, bánh" hoặc tên các món ăn cụ thể khi thỉnh mời các vị sư đến trai tăng, có thể nói như trên hoặc đơn giản là: "Xin thỉnh sư đi thọ thực".

18. Có thể ở qua đêm chung mái nhà với chư Tăng nếu có tường ngăn hoặc lối đi riêng.

19. Thí chủ có tác bạch hộ độ chư Tăng theo kỳ hạn hoặc không kỳ hạn.

20. Không dâng đồ ăn, vật thực phi thời (sau 12g trưa), trừ nước ép một số trái cây đã lọc hết xác, tép (nước mía, cam, bưởi…). Nước hoa quả đó chỉ còn lại nước trong là hợp lệ.

21. Không nên chạm trực tiếp hoặc gián tiếp vào chư Tăng.

22. Có bốn yếu tố để việc cúng dường thành tựu từ phía thí chủ:

i. Giữ giới trong sạch (năm giới hoặc tám giới).

ii. Vật cúng dường có được do làm ăn lương thiện.

iii. Tâm trong sạch (không xuất phát từ việc mưu cầu hoặc tâm tham).

iv. Có đức tin nơi Tam bảo, tin nghiệp và quả của nghiệp.

23. Không dâng đồ ăn trước khi mặt trời mọc (mùa hè khoảng 5g30, mùa đông khoảng 6g). Một cách để kiểm tra thời gian hợp lệ là thấy rõ chỉ tay vào sớm bình minh.

24. Một vị Sư đang nhập hạ được phép đi không quá 7 ngày. Tuy nhiên, nếu Phật tử hay người bất kỳ nào yêu cầu: "Xin thỉnh pháp Sư đến nói pháp" thì vị sư được phép ra đi hợp lệ.

25. Một vị sư thuyết pháp, nói đạo cần sự có mặt của ít nhất của một nam cư sĩ.

26. Khi Tỳ khưu thấy người ta giết thịt con vật cho mình ăn, hoặc nghe thấy tiếng con vật kêu, hoặc nghi người ta giết con vật đó cho mình ăn thì không được thọ dụng thịt đó.

27. Tỳ khưu không nhận thịt sống, thịt tái. Có mười loại thịt Tỳ khưu không được ăn là: Thịt người, thịt hổ, báo, rắn, voi, ngựa, gấu, chó, sư tử, mèo rừng (để tránh bị chúng ngửi thấy mùi đồng loại và tấn công khi tỳ khưu ở rừng hoặc đi khất thực và tránh thế gian chê trách).

28. Khi thỉnh sư đến tư gia lưu trú, cần tác bạch như sau: "Chúng con xin dâng cúng tư gia này được coi là ngôi chùa tạm cùng toàn bộ các vật dụng đến chư Đại đức Tăng. Mong các ngài hoan Hỉ thọ lãnh và tùy nghi sử dụng trong thời gian lưu trú". Như vậy, nhà sư có thể mặc y và sử dụng các tiện nghi (điện, nước, nhà vệ sinh…) mà không bị ái ngại.

PHẬT PHÁP GIỮA ĐỜI THƯỜNG (tt)

CAO THĂNG BÌNH

KHO TÀNG TÂM THỨC

"Khi ta thường xuyên tiếp xúc với hạt giống tích cực ta sẽ cảm thấy hạnh phúc, khi tiếp xúc với hạt giống tiêu cực ta sẽ đau khổ. Những dù là hạnh phúc hay khổ đau tất cả cũng đều vô thường...".

Tâm ta ví như đất nên được gọi là Tâm Địa, ở đó có đủ các hạt giống tốt xấu. Khi hạt giống nào được tiếp xúc thường xuyên, chúng nổi lên bề mặt nên dễ nhớ dễ tìm. Các hạt giống nào bị lãng quên, chúng nằm sâu bên dưới. Tâm ta luôn cuộn xoáy và các hạt giống thay nhau chìm nổi kể cả khi ta ngủ. Khi ta nhớ về một việc gì, tâm sẽ liên tục đào bới cho đến khi tìm gặp mới thôi.

Khi tâm trở nên rộng lớn, nó lớn đến nỗi không có vật nào có thể nằm ngoài nó. Khi tâm nhỏ nhé, nó nhỏ đến nỗi không có vật nào vào được bên trong nó. Tâm ôm ấp mọi sự việc trong đời, kiếp này kiếp trước và nơi lưu giữ những ký ức đó gọi là Tàng thức (tức là kho tàng tâm thức). Người không tu hành thì tàng thức hỗn tạp nên sinh ra nhiều tạp

niệm, chúng luôn quấy rối họ kể cả trong giấc ngủ.

Trong Duy thức học, Tàng thức còn gọi là A Lại Gia thức, là thức số 8 đứng sau Ngã thức. Khi sự vật nào đó xuất hiện trong Tàng thức, Ngã thức lập tức bám theo để tư duy, phân biệt, chấp ngã.

Khi ta tiếp xúc với hạt giống tích cực, ngã thức sẽ phân biệt đưa đến cảm giác hạnh phúc, khi tiếp xúc với hạt giống tiêu cực ta sẽ có cảm giác đau khổ. Nhưng dù là hạnh phúc hay đau khổ tất cả cũng đều vô thường, chúng rồi sẽ qua nhanh như giấc mộng.

Người tu hành cần buông bỏ, không chạy theo Ngã thức để cho Tàng thức trở nên thanh tịnh, rỗng lặng.



"Chỉ có một mặt trăng, nhưng khi nó chiếu vào ao tĩnh lặng thì ta thấy trăng sáng trong, khi chiếu vào ao đục thì trăng mờ đục..."

Khi ta ăn một trái xoài, ta không chỉ ăn chúng bằng miệng.

Trước khi đưa miếng xoài vào miệng, ta đã ăn chúng bằng mắt, bằng mũi, bằng các giác quan khác, bằng cảm xúc, bằng tưởng tượng. Miếng xoài chưa vào đến miệng mà ta đã cảm thấy vị ngon.

Sáu giác quan của ta gồm có mắt (thị giác), tai (thính giác), mũi (khứu giác), lưỡi (vị giác), thân (xúc giác), và não (ý thức).

Chúng là 6 ăng-ten liên tục bắt sóng từ thế giới bên ngoài rồi từ đó giải mã, phân thành tốt xấu, thương ghét. Sự phân biệt này sẽ khắc họa nên hình ảnh của đối tượng vào sâu trong tâm thức, hình thành nên định kiến về vật đó ở những lần gặp lại nó về sau.

Chỉ có một mặt trăng, nhưng khi nó chiếu vào ao tĩnh lặng thì ảnh trăng sáng trong, khi chiếu vào ao đục thì ảnh trăng mờ đục.

Những điều mắt ta thấy chẳng qua chỉ là hình ảnh của vật hiển thị qua lăng kính tâm thức. Thế nên cùng một sự vật mà người thương, người ghét, người

thích, người không. Ảo ảnh của vật luôn lừa gạt ta mà kẻ tiếp tay cho nó chính là tâm thức ta. Người theo đạo Phật là người không bị lôi cuốn theo sự biến chuyển của các dòng tâm thức, có thế tâm mới được an định.



KHI THỨC CHẤP NGÃ

"Mạt Na Thức lừa dối ta về bản ngã của mình, nó là nơi sinh ra tâm phân biệt giữa ta với người..."

Hình hài ta có là từ tinh cha huyết mẹ. Ngày ta mới chào đời, ta chẳng có gì ngoài manh tả. Ta

mang ơn muôn loài đã nuôi sống ta, xương thịt của chúng đã hòa quyện để thành một phần cơ thể ta. Khi ta chết đi thân ta trở về với đất, hòa vào thân xác những sinh vật khác.

Những gì ta có đều do vay mượn ngoài đời. Những gì ta thích, ta dùng quyền lực, tiền tài để đoạt lấy rồi xem chúng là "của ta".

Ngược lại, những gì ta ghét, ta luôn tìm cách xua đuổi. Sự chấp ngã và ngã sở (ta và của ta) gây nên chiến tranh và chết chóc cho muôn loài quanh ta.

Ngã thức là thức thứ 7 đứng sau nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, và ý thức. Trong Duy thức học, thức nà còn có tên là Mạt Na thức. Ngã thức này lừa dối ta về bản ngã của mình, nó là nơi sinh ra tâm phân biệt giữa ta với mọi người. Vì vô minh ta không nhận ra Phật tánh trong ta, trong khi đó lại đi tìm lấy những gì không phải của mình.



CHIỀU CUỐI NĂM QUÁN CŨ

NGUYỄN VĂN THỨC



Ghé về quán cũ chiều nay
Mùa Xuân xao xác lá bay ngập đường
Dăm thằng bạn thuở lang thang
Bây giờ phiêu bạt đến phương trời nào.

Thời gian trang sách úa màu
Một ngôi sao sớm lạnh bầu trời không
Cuối năm quán vắng hoàng hôn
Sân chùa vẫn cội ngọc lan năm nào.

Những chàng lãng tử nay đâu
Những tà áo trắng xôn xao cổng trường
Hàng cây nghiêng bóng cuối đường
Nắng vương mái tóc ngập ngừng bờ vai.

Cánh chim xa khuất cuối trời
Mây ngàn viễn xứ lười trôi bềnh bồng
Tàng cây nắng sót nhạt vàng
Một cành mai nở vượt tường đón Xuân.

RƯỢU BIA VÀ NHỮNG TÁC HẠI

AN TUỆ



Giựt mình khi nghe hôm qua, trên tivi chiếu phóng sự về vấn nạn rượu bia, giựt mình hơn khi biết Việt Nam là nước đứng vị trí thứ 3 châu Á và quán quân khu vực Đông Nam Á về tiêu thụ bia rượu. Thật không có gì để bàn cãi khi người ta chỉ uống một, hai chai để vui và giữa thân mình cho tỉnh

táo, gia đình êm xuôi nhưng giậu đổ thì bìm leo, chúng ta uống sống, uống chết, ép nhau uống, uống xong ói, ói xong uống, bao nhiêu tai nạn giao thông, bao nhiêu cuộc bạo hành gia đình cũng vì đây mà ra. Những ngày gần đây, báo chí đưa tin vì rượu vào lời ra, anh đã giết em, con đã chém cha, than ôi, buồn cho kiếp nhân sinh.

Các buổi chiều, hãy ra các quán bia, đủ mặt nam phụ lão ấu, đến cả các chị phụ nữ, mà đa phần là các thanh niên bàn tán xôn xao, tiếng hô 1, 2, 3 dzô náo động. Người ta nhậu vì nhiều mục đích khác nhau từ kinh doanh bàn chuyện công việc, sinh nhật, vui uống, buồn uống, và không vui không buồn cũng uống. Giá bia ở Việt Nam trên dưới 1 đô la tức gần 20.000 đồng một lon. Khi kinh tế phát triển, ông bà ta thường hay nói phú quý sinh lễ nghĩa, vì khi sinh lễ nghĩa, người ta thường mời nhau vì chúc tụng, mời vì kính nể và khi kinh tế phát triển, rung rỉnh 200 hay 300 ngàn cũng có thể có buổi nhậu say, và khi "ngựa quen đường cũ" thì "tửu lượng" ngày càng tăng, được tính theo ngày, theo tuần.

Tôi nhớ có lần coi phóng sự của đài AFP về vấn nạn rượu bia ở Việt Nam, có bạn trẻ lại nói "Uống bia là phải say, không say thì uống làm gì, phí tiền?". Có người lại nói "Nam vô tửu như kỳ vô phong" (trai tráng không uống bia rượu thì như cờ

không có gió). Nguy quá, hại quá nếu như ai ai, nhà nhà đều nói vậy. Vậy, thế hệ vàng 30, 40 của Việt Nam sẽ ra sao khi sức khỏe, tâm trí con người ngày càng bị đục khoét bởi con ma men vô hình? Tổ chức Y tế thế giới - WHO, đã từng cảnh báo mức độ sử dụng rượu bia ở nước ta là mức "gây nguy hiểm". Một lời cảnh báo, một cơn bão đang gây nguy hại, càng quét qua đất nước chúng ta.

Quay về với giáo pháp của đức Phật để nhìn nhận vấn nạn này, tìm hiểu xem, Phật giáo giải quyết ra sao? Tất cả đều biết rằng Phật dạy mọi người phải giữ gìn đạo đức trong sạch, giữ cho thân, ý mình trước những cám dỗ của ham muốn, không bị sa vào những sai lầm rồi gây đau khổ cho mình và mọi người, đó là giới mà Phật tử nào cũng cần giữ gìn. Trong Bát chánh đạo, ai cũng biết Chánh kiến để mình nhìn nhận mọi biểu hiện của cuộc đời bằng suy nghĩ và có cái nhìn đúng đắn, vậy ta nhận ra rằng, uống rượu là có tác hại rất lớn cho sức khỏe, hủy hoại tinh thần và đôi khi lại gây đỗ vỡ hạnh phúc gia đình, phải có cái nhìn đúng đắn khi nhận thấy rượu là tác nhân chính gây ra bao cuộc đánh nhau, tai nạn giao thông, anh em không hòa thuận, gan ruột bị suy yếu,... Khi có cái nhìn như vậy, ta thấy rằng bằng cuộc sống có chánh niệm, quan sát mọi sự việc đang xảy ra để ta quay về chính mình,

chuyển hóa và thực hành điều dạy trong giới thứ 5 của người Phật tử, đó là không uống rượu và các chất kích thích gây nghiện. Vậy tại sao Phật lại dạy và răn chúng ta vậy? Quay về bối cảnh lúc đức Thế tôn còn tại thế, khi xưa có vị tỳ kheo tên là Sāgata trong một dịp thuần hóa được một con rắn hổ mang hung dữ bằng năng lực tinh thần của mình, nên được mọi người xung quanh khen ngợi và mời uống rượu chúc mừng. Vì quá say nên vị tỳ kheo đó đã nằm lăn tại cổng thành. Những tỳ kheo khác biết được đã khiêng vị này về tu viện trong một tình trạng hết sức tệ hại. Khi đức Phật đến thì Sāgata vẫn còn nằm sóng soài, không thể đứng dậy nổi, hai chân hướng thẳng về đức Thế tôn. Nếu không say rượu, Sāgata đã không có thái độ bất kính này. Sau đó, đức Phật đã hỏi những tỳ kheo khác về chuyện này: "Trước đây, tỳ kheo này có lối cư xử bất kính đối với Như Lai như vậy không?". Họ đáp rằng: "Dạ không, thưa Thế tôn". "Vậy nguyên nhân gì khiến tỳ kheo Sāgata thay đổi thái độ như thế?". "Dạ đó là hậu quả của việc uống rượu". Sau đó, Ngài đã giảng cho các vị tỳ kheo về tác hại của các chất làm say sẽ khiến cho những ai sử dụng chúng đều dẫn tới lối cư xử tệ hại, hạ nhân cách của chính mình cũng như nhân cách của người khác.

Ta thấy rõ ràng, rượu làm cho con người mất đi

tâm trí, mất đi tính sáng suốt của mình, phóng dật, vô mình trước mọi thứ xảy ra… Phật đã dạy trong một bài kệ của kinh Dhammika (Kinh tập 2.14)

"Chớ sống theo nếp sống,
Uống rượu và say rượu,
Với vị là cư sĩ,
Đã chấp nhận pháp này,
Chớ khiến người uống rượu,
Chớ chấp thuận uống rượu,
Sau khi biết uống rượu,
Cuối cùng là điên cuồng".

"Chỉ kẻ ngu say rượu,
Mới làm các điều ác,
Và khiến các người khác,
Sống buông lung phóng dật,
Hãy từ bỏ, tránh xa,
Xứ phi công đức này,
Khiến điên cuồng si mê,
Làm kẻ ngu thỏa thích".

Như vậy, xuyên suốt trong 45 năm hành đạo, Ngài chỉ mọi người sống theo Giới Định Tuệ, để nhận thấy đâu là chân thiện mỹ, để làm tốt đẹp hơn cho cuộc sống của mình. Và bài học đó, mãi đến

ngày nay không sai khác, vẫn còn giá trị. Không chỉ rượu, những chất kích thích như ma túy, hay chất gây nghiện, Phật cũng dạy y như rượu, vì những tác hại của nó gây ra.

Nếu một cá nhân nào trong xã hội cũng suy nghĩ, nhìn nhận có chánh kiến, lối sống chánh niệm để cảm nhận niềm an lạc trong từng lời dạy của đức Thích Ca thì xã hội này tốt đẹp hơn, gia đình hạnh phúc, và có nhiều thời gian cống hiến cho sự tiến bộ của đất nước mình. Người trẻ là trụ cột của nước nhà, ví như mảnh đất có những hạt mầm chất lượng cao thì sẽ tạo ra nhưng cây xanh tươi tốt và một rừng cây mạnh khỏe chống chọi tất cả những bão dông, nếu không thì chỉ là những sa mạc khô cằn, yếu ớt trước những giông tố của toàn cầu hóa. Đất nước này sẽ đi về đâu thì bắt đầu từ hôm nay, bằng những hành vi nhỏ nhất là không nên uống rượu say để tâm trí ta có thời gian học hỏi những cái mới, cái hay, tiến bộ của nhân loại và cống hiến trí tuệ của mình cho một xã hội phồn vinh. Cần lắm những bạn trẻ biết quay về và chuyển hóa chính mình bằng cách thực hành lời dạy của đức Phật. Đạo Phật không cao xa, trái lại rất gần gũi và luôn hiện hữu trong từng hơi thở khi chúng ta tiếp chạm với sự sống nhiệm mầu này.

MỘT LÒNG TÍN, HẠNH, NGUYỆN HƯỚNG VỀ ĐỨC PHẬT VÀ BỒ TÁT

HUỲNH VĂN ƯU



Trong chúng ta có ai lại không có tham, sân, si? Có ai mà không có vọng tưởng tạp niệm? Như vậy nhất định sẽ đọa lạc trong luân hồi sinh tử thời vị lai, chẳng phải đọa một đời mà còn nhiều đời nữa là khác. Vậy chúng ta còn luân hồi trong sáu nẻo, đây là "việc lớn của đời người". Việc lớn nầy không mang tính tương đối, mà mang tính tuyệt đối. Cái gọi là tương đối thì có nhỏ có lớn, còn tính tuyệt đối

thì vượt qua lớn và nhỏ. Bởi vậy mục đích tu hành, học Phật về thế giới Cực lạc, phải là việc lớn cần giải quyết luân hồi sanh tử. Để thoát khỏi được sáu đường, chúng ta cần phải tu học, sửa đổi hành vi, xả ác thủ thiện, ly dục đến với đường đạo, đi đứng nằm ngồi đều hướng đến Phật và Bồ tát. Nói chung là đừng tạo nghiệp và một lòng hướng về hạnh nguyện của Đức Phật A-di-đà và hai vị Bồ tát Từ bi, Trí tuệ Quán Âm và Thế Chí.

Về bản thân, thông thường, người ta cho rằng phải trốn tránh thế sự mới có thể thực hành giáo lý của đức Phật được. Thật là không đúng. Đó chỉ là ngụy biện vô ý thức để từ khước. Trong nền văn học Phật giáo có nhiều bằng cớ dẫn chứng rằng đã có nhiều người nam và người nữ, sống trong gia đình, hành đạo được kết quả và đắc Niết bàn. Học Phật là học thành Phật. Song muốn thành Phật trước hết phải thành người. Đó là một con người sống có ý thức và trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình và xã hội. Đạo Phật không dạy chúng ta trốn tránh hiện thực, mà trái lại còn dạy chúng ta phải dũng cảm đối diện với vấn đề, dùng trí tuệ và từ bi để hóa giải khó khăn, phiền não trong cuộc sống, nhằm xây dựng nếp sống của gia đình êm đẹp và hạnh phúc, góp phần cho thế giới hòa bình, xã hội an lạc. Lục tổ Huệ Năng đã từng bảo:

Phật pháp vốn tại thế gian
Trong đời giác ngộ chớ màng đâu xa
Bồ đề cuộc sống quanh ta
Bôn ba cầu ngộ, chỉ là uổng công.

Để có cuộc sống an lạc hiện tại và hướng đến con đường giải thoát. Chúng ta cần phải tu học nhiều hơn nữa. Người cư sĩ chẳng những thực hành Tam quy, Ngũ giới, Thập thiện, mà còn phải tinh tiến ngày một thêm hơn, học Tứ diệu đế, Bát chánh đạo... để mỗi ngày tự hoàn thiện trên bước đường tu tập đạo giải thoát. Cho nên, điều cơ bản của người học Phật là đừng tạo nghiệp, bởi nghiệp là hành động có tác ý, phát khởi từ thân, khẩu, ý. Có thiện, có ác hoặc vô ký, nhưng nghiệp ấy sẽ đưa đến một kết quả đáp trả gọi là báo, theo suốt ba đời như bóng theo hình, tự làm tự chịu không ai thay thế được... Có thực hành được như vậy mới thấy con đường phía trước thênh thang rộng mở đầy hoa.

若 使有人作 不善 業 必 受苦果地 獄 之 報

"Nhược sử hữu nhân tác bất thiện nghiệp tất thụ khổ quả địa ngục chi báo" (Nếu có người tạo nghiệp bất thiện, chắc chắn nhận nghiệp báo khổ địa ngục).

Tai họa khủng khiếp hơn là khi đã tạo nghiệp rồi thì khó mà dứt ra được, nó theo như bóng theo hình suốt cả cuộc đời.

唯 有罪福 業 生死未曾捨如影之 隨形

"Duy hữu tội phước nghiệp sinh tử vị tằng xả như ảnh chi tùy hành" (Duy chỉ có nghiệp tội phước, sinh tử chưa từng bỏ, như bóng theo hình).

Chúng ta hãy nhận thức rõ luật nhân quả xảy ra xuyên suốt ba đời, phải hiểu trước sau cho trọn vẹn, mau hay chậm để tự răn mình mà sửa đổi ác thành thiện, cho mai sau được quả tốt hơn.

我今所以獲此尊勝皆由 往昔,積 諸善業,今宜作 諸善, 造來生果

"Ngã kim sở dĩ hoạch thử tôn thắng giai do vãng tích, tích chư thiện nghiệp, kim nghi tác chư nghiệp, tạo lai sinh quả" (Ta nay sở dĩ được vượt trội cao quý như thế nầy, đều do xưa kia cất chứa các việc lành. Nay nên làm các việc lành để tạo quả tiếp mai sau).

Không ít người thắc mắc, sao tôi làm việc thiện mà gặp cảnh ác hoài, còn người làm việc ác lại gặp điều tốt. Xin nhắc lại, biết đâu đời trước mình tạo ác mà nay mình trả chưa hết nên phải trả tiếp. Còn người tuy làm ác nhưng phước báu đời trước còn. Nên tin rằng: Tạo nghiệp ác, hoặc trước hay sau, khi hình thành kết quả cũng giống như nhau.

若復少時作福長時作罪. 後生之時少時受福長時受罪 .

“Nhược phục thiếu thời tác phước, trưởng thời tác tội, hậu sinh chi thời, thiếu thời thọ phước, trưởng thời thọ tội”

Đều đáng nói là nghiệp báo rất công bằng, đó là ai làm nấy chịu

- 自作善惡業, 今自受苦樂

Tự tác thiện ác nghiệp, kim tự thọ khổ lạc.

- Tín tâm tha lực: Nói là nghiệp báo theo suốt cả cuộc đời (ba đời) nhưng đạo Phật vốn từ bi, nếu biết tu tập nghe lời Phật dạy (cải tà quy chánh) thì quả báo có thể chuyển đổi, đây là cơ hội, niềm lạc quan trên bước đường tu tập (Nghiệp báo không cố định; chuyển nghiệp nặng thành ra quả nhẹ nhỏ).

Như chúng ta biết ,việc sống chết là việc lớn, vậy ngay bây giờ chúng ta hãy chuẩn bị hành trang để chúng ta mang theo. Đời sống hàng ngày có đâu bằng phẳng, nào là danh lợi, tham, sân, si lúc nào cũng chờ chực nổi lên để hòng mong đạt được dục vọng mà con người đòi hỏi, người tu hành phải nhìn thấy tất cả dục vọng ham muốn đều là vật ngoại thân, khi chết đi không mang theo được, lại không cứu ta thoát ra khỏi sáu đường. Vậy từ ngay bây giờ chúng ta phải chọn con đường để mà đi, con đường đó, Phật và Bồ tát đã chỉ dạy và luôn quan tâm giúp chúng ta.

Quán Thế Âm Bồ tát có sức oai lực rộng lớn khi

có tiếng xưng niệm đến Ngài là Ngài cứu giúp chỉ một "niệm" một "tiếng". Trong kinh Phổ môn ta thấy đức Phật đã bảo Vô Tận Ý Bồ tát, Thiện nam tử, nếu có vô lượng chúng sinh chịu khổ não, dù vào trong lửa lớn, bị nước lớn cuốn trôi, một lòng xưng danh Quán Thế Âm Bồ tát, tức thời xem tiếng tăm kia đều đặng giải thoát, đều đặng đến chỗ cạn. Nếu gặp quỷ La Sát hay có người sắp hại, liền niệm danh hiệu Ngài thì thoát khỏi quỷ La Sát, người kia cầm dao gậy liền gãy từng đo. Nếu người có tội hoặc không tội, gông cùm xiềng xích trói buộc, xưng danh hiệu Bồ tát, thảy đều nứt rã, liền đặng giải thoát...

Tất cả những lời dạy trên, dù chúng ta hiểu cách nào đi nữa, nhưng có điều không thể thiếu cho người tu tập là phải trì niệm, ngưỡng vọng, quán chiếu thì công đức phước báo sẽ giúp thoát khỏi chướng ngại cho người tu tập giải thoát, dù đó chỉ là phương tiện, nếu hiểu được thì sự cảm ứng Quán Thế Âm Bồ tát hiệu nghiệm, ắt lòng ta được nhẹ nhỏm, thanh thản thoát ra chốn Ta-bà, trầm luân đau khổ.

Đó là nói về trên bước đường tu của người tại gia khi còn gặp nhiều chướng ngại phiền não. Việc nhớ, nghĩ, hướng về Bồ tát xưng niệm danh hiệu cũng là cách tốt nhất để bớt lo sợ trên bước đường tu học. Còn để thoát khỏi sáu đường thì hãy nghe lời

đức Từ phụ Thích Ca Mâu Ni giảng nói trong tám vạn bốn nghìn pháp môn, trừ pháp môn Tịnh độ này ra, các pháp môn khác đều là tự cứu, đều là Phật Thích Ca Mâu Ni cấp cho chúng ta vũ khí giới định tuệ, vũ khí này, chúng ta có cầm nổi hay không? Giống như thanh đao Thanh long yểm nguyệt nặng hơn tám mươi cân của Quan Công, tuy sắc bén, nhưng chúng ta cầm không nổi, không sử dụng được mà có cầm thì chỉ thêm phiền phức. Nếu thân thể chúng ta cường tráng, lại có thể sử dụng tự tại thì mới có thể đột phá vòng vây. Vậy nên theo hạnh nguyện đức Phật Di Đà mà trì niệm sáu chữ "Nam mô A Di Đà Phật" đặng được giải thoát.

Nghiệp lực của chúng sanh có thể sánh bằng núi Tu Di, nhưng nghiệp lực của chúng ta so với núi Tu Di còn cao hơn, sâu rộng như biển, đại hải là sâu nhất, nhưng tội nghiệp của chúng ta so với đại hải còn sâu hơn. Như vậy, nếu đức Phật A Di Đà không phát ra lời thệ nguyện: "Nếu Ta thành Phật, mười phương chúng sanh về cõi nước ta, cho đến mười niệm, nếu chẳng được sanh về thì Ta không ở ngôi Chánh giác. Chỉ trừ kẻ tạo tội ngũ nghịch, phỉ báng chánh pháp", thì chúng ta vĩnh viễn phải chịu luân hồi trong ba cõi sáu đường. Điều nguyện nầy hết sức từ bi. Bởi vậy, đức Phật A Di Đà đã kiến tạo thế giới Cực-lạc. Ngài nhất định phải hoàn thành công đức

vãng sanh, sau đó mới hồi hướng hết cho chúng ta. Kinh Vô Lượng Thọ nói:

Ta ở vô lượng kiếp
Không làm đại thí chủ
Cứu khắp người nghèo khổ
Thề không thành Chánh giác.

Đức Phật A Di Đà bình đẳng cứu độ chúng sanh nghèo khổ ở khắp mười phương. Chúng ta từ khi còn nhỏ ở thế gian này, phải chịu đủ mọi sự bần cùng khốn khổ, sau khi chết lại phải chịu luân hồi trong sáu nẻo, khổ không thể nói hết. Đức Phật A Di Đà đã nhất định làm một đại thí chủ đến cứu độ chúng ta.

Chúng ta là hạng phàm phu chịu nhiều tội nghiệp, tự ta đã tu hành, nhưng có biết thoát khỏi sáu đường hay không, vậy điều cần nhất là ta phải nương theo tha lực. Nói theo thế gian là phải nương theo cha mình, cha nào mà không thương con (con bỏ cha thì có, nào đâu cha bỏ con). Và đã đến lúc con nhà ai về nhà nấy. Vậy ngay từ bây giờ một lòng niệm Phật Di Đà (đi, đứng nằm, ngồi) lúc nào, ở đâu làm việc gì cũng nghĩ nhớ về cha, nhớ về nhà, thì nhất định sẽ được cha dẫn về nhà. Đây không còn là phương tiện nữa mà là nhu cầu ước nguyện của

người tu không thể thiếu để đi đến giải thoát.

Chúng ta khắc cốt ghi tâm rằng, dù đã có giữ gìn Tam quy Ngũ giới, thực hành Thập thiện… chăng đi nữa thì cũng không thể sạch tội, mà phải lột lần lần như lột bẹ chuối cho đến khi nào đến lõi tận cùng mới được. Như vậy, chúng ta phải vừa tu học vừa nương vào nguyện lực của đức Phật Di Đà mới có thể được vãng sanh. Chúng ta cần giữ tín nguyện đối với tha lực, mà "Tín quý ở chỗ sâu dày. Nguyện quý ở chỗ tha thiết", một lòng hướng về Phật tâm không dao động thì đây chính là tiến trình để chúng sanh tu hành, là con đường ngắn nhất để tiến vào thế giới Cực lạc của Đức Phật A Di Đà.

Có không chấp chặt tại lòng ta
Khổ khác vui đâu chốn Ta bà
Vô lượng Từ bi miền diệu hữu
Muôn ngàn Hỉ xả cõi hằng sa
Cảnh trần ách nạn cầu Bồ tát
Cực lạc Tây phương niệm Di Đà
Tinh tấn tu hành nương cửa Phật
Đường về tịnh độ chẳng còn xa.

Việc tu niệm Phật giống như việc đi thuyền, dù là bản thân có sức lực nên suốt lộ trình không cần sử dụng. Huống hồ, bản thân không có một chút sức lực

nên mới đọa lạc, thì nhất định phải nhờ vào sức cứu độ của đức Phật A Di Đà. Giống như người đi đường thủy, ngồi trên thuyền, rất thoải mái, không những dễ đi, còn đến mau, chắc chắn, nghĩa là chỉ cần chuyên nhất xưng niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà mà không cần nhờ vào các công đức khác để hồi hướng, chỉ cần nhất hướng chuyên xưng A Di Đà Phật là đủ rồi, hơn nữa kết quả lại nhanh, thành tựu ngay trong hiện tại, được vãng sanh không còn thoái chuyển.

Trên bước đường tu học tự thân, chúng ta cần phải nhờ đến tha lực của đức Phật và các vị Bồ tát, đó là con đường tốt nhất giúp ta giải thoát. Mong rằng chúng ta ở chốn Ta bà có thể học được từ ngôn hạnh của các vị tổ, các thầy, thấy được niềm hy vọng và ánh sáng để bước ra khỏi con đường quanh co khúc khuỷu, ra khỏi sáu đường, đến cõi Tịnh độ Cực lạc, dùng công đức thệ nguyện của Phật để trang nghiệm tự thân, nhất hướng chuyên xưng danh hiệu Phật A Di Đà. Được như vậy thì như hoa sen mọc giữa bùn nhơ, như ngọn lửa bùn cháy từ đống tro tàn, tuy rằng, chưa ra khỏi chốn Ta bà mà đã chẳng phải khách Ta bà dài lâu, chưa vãng sanh về miền Cực lạc, mà đã là khách quý ở chốn Lạc bang.

Nam mô A di đà Phật.

NGŨ GIỚI - TỨ CHÁNH CẦN

VƯƠNG ĐÌNH KHOÁT



Tuy năm giới không gì huyền bí
Chỉ mấy người bậc trí vượt qua
Phước duyên Phật tử một nhà
Khuyên nhau nắm giữ Tâm ta thiện lành.
Phật chế định Tam Quy Ngũ Giới
Với ước nguyền thế giới bình an
Chúng sanh lợi ích muôn vàn
Bước trên nền tảng, nấc thang Thánh hiền:

1/ Không giết hại mạng than người khác
Phải ngăn lòng bạo ác nhẫn tâm
Từ bi Hỉ xả ươm mầm
Biết nhân quả báo tránh tâm oán thù.

2/ Tham bất chính sinh tâm trộm cướp
Để được giàu sung sướng ngồi trên
Không dung trí tuệ làm nên
Luôn luôn là kiếp ốc sên thấp hèn.

3/ Phàm những sự phóng tâm đắm sắc
Lả lơi bày ánh mắt láo liên
Họa tai quả báo thấy liền
Oán thù mãnh liệt đảo điên thế trần.

4/ Lời hung ác trước sau mâu thuẫn
Dệt thêu điều bí ẩn chích châm
Làm cho kẻ điếc loạn tâm
Sanh ra phiền não giết mầm Từ bi.

5/ Chất độc hại đừng nên thèm uống
Không ép nài phải uống cùng say
Tuệ tri đoạn hết vì đây
Sanh ra tội lỗi vì hay rượu chè.

TỨ CHÁNH CẦN

Bốn phép siêng năng tứ chánh cần
Dặn lòng tinh tấn khẩu ý thân
Gieo duyên Phật pháp không làm ác
Chẳng hại cho người chẳng hại thân
Nếu muốn đi về cõi thánh nhân
Luôn luôn phải nhớ tứ chánh cần
Tu tâm vạn pháp làm điều thiện
Khắc nhớ trong lòng tứ trọng ân.

GIỌT SƯƠNG TRÊN LÁ

VÂN HÀ



Sáng nào, Tâm cũng dậy sớm để tập thể dục cùng với các bạn trong sân chùa. Thầy luôn bảo các con phải siêng năng tập thể dục cho thân thể khỏe mạnh thì mới học hành tấn tới và làm việc gì cũng phấn chấn, hăng say… không có cảm giác buồn chán… Tâm rất nghe lời thầy cũng như các bạn ở đây, bởi thầy vừa là cha, vừa là mẹ của tất cả bọn trẻ trong trại cô nhi của chùa này, mà Tâm thì còn may mắn hơn các bạn vì Tâm không bị khuyết tật như các bạn khác. Không biết cha mẹ là ai, Tâm lớn lên

trong tình yêu thương của sư thầy và những người bạn đồng cảnh ngộ… cái tập thể nhỏ nhoi ấy càng ngày càng đông thêm nhưng Tâm không hề cảm thấy vui sướng khi có thêm bạn đồng hành. Mỗi lần, thầy ra sân tập thể dục với các em, nếu như bình thường, sau khi tập thể dục xong, các em quây quần bên thầy để nghe thầy giảng những bài học hay, những tấm gương tốt trong xã hội đã làm cuộc sống con người thay đổi… những câu chuyện cổ tích, huyền thoại có ý nghĩa sâu sắc để nuôi dưỡng tâm hồn trẻ thơ của các em… Thế nhưng cũng có những ngày thầy im lặng không nói câu nào, chỉ lặng lẽ bế một bọc vải của ai đó bỏ lại trong sân chùa, bên trong là một sinh linh bé nhỏ đáng thương còn thoi thóp… và rồi cái tập thể bất hạnh ấy lại có thêm một cư dân bé nhỏ, vô tội, vô thừa nhận của ai đó bỏ rơi, đám cô nhi được nhà chùa cưu mang mỗi ngày một đông thêm…

Tâm thích ngồi ngắm những giọt sương còn đọng lại trên lá cây. Mỗi lần tập thể dục xong em thường chọn một vị trí thích hợp, kín đáo một chút – sau lưng thầy hoặc sau một bụi cây nguyệt quế thơm ngát – vừa nghe thầy kể chuyện, vừa ngắm giọt sương trong vắt còn đọng trên những lá cỏ non. Tâm thường ví những giọt sương đó là những em bé mà thầy nhặt được ngoài cổng hoặc trong sân chùa mỗi

sớm mai thức dậy, nó thật quá bé nhỏ và mong manh! Nếu như không may những giọt sương đó không được thầy đón lấy mà bị rớt xuống một nơi nào đó không tốt hay bị khô lần đi theo từng tia nắng mặt trời thì thật là tội nghiệp… Thầy đã phì cười khi nghe Tâm kể lại ý nghĩ ngộ nghĩnh đó. Tâm cũng hay chạy đến bên thầy để được là người đầu tiên nhìn thấy em bé mới sinh được gia nhập vào cái tập thể bất hạnh, nhỏ bé nầy. Có lần, thầy bồng vào một em bé bị kiến cắn đến ngất đi, mình mẩy sưng vù, Tâm phải chạy đi nấu nước, lấy bông gòn thấm từng giọt nước ấm lau cho em, vừa lau Tâm vừa xuýt xoa và cảm thấy đau xót như chính mình bị kiến cắn vậy. Tâm vẫn thường tự hỏi: Tại sao cha mẹ lại có thể bỏ con của mình được nhỉ? Nếu như không thương nó thì sinh ra nó làm chi để rồi lại phải lén lút mang vứt bỏ con mình như thế? Tâm không làm sao hiểu được bởi em hãy còn nhỏ quá, chưa đủ trí khôn và kinh nghiệm sống để có thể phán đoán một con người nào đó nhất là kẻ đã sinh thành ra em. Tâm cũng chưa bao giờ hình dung được diện mạo của cha mẹ mình ra sao, bởi em cũng đến với sư thầy trong tình trạng bị bỏ rơi như thế… Sống ở đây, trong tình yêu thương của sư thầy, của các cô, chú đến làm công quả cho nhà chùa, Tâm thấy mình cũng có phước lắm rồi, bởi ngoài kia, còn biết bao trẻ mồ côi không

nơi nương tựa, phải tự kiếm sống với rất nhiều cạm bẫy của cuộc đời, của những con người xấu đang vây bủa khắp nơi… Tâm tuy mới mười hai tuổi nhưng em cũng hiểu được điều đó, em và các bạn ở đây đã được sư thầy dạy dỗ rất kỹ. Buổi sáng, các em còn được thầy xin cho đến học ở các trường gần đó, cho nên, ngoài việc thiếu vắng cha mẹ, các em cũng được nuôi nấng, sinh hoạt bình thường như bao đứa trẻ khác bằng tình yêu thương của thầy và các cô chú ở trong chùa. Chính nhờ tình yêu thương đó mà Tâm không cảm thấy mình là một đứa trẻ lạc loài. Tâm vẫn cảm nhận được mối liên lạc mật thiết giữa em và họ. Theo em thì những người đó chính là người thân của em, thay thế cho cha mẹ em đã vì hoàn cảnh nghiệt ngả nào đó mà phải chối bỏ em. Tâm không hề oán trách cha mẹ đã bỏ rơi mình, mà em luôn mong muốn cho cha mẹ ở đâu đó luôn được hạnh phúc với những người thân còn lại, vì Tâm đã được huân tập từ nhỏ cái tinh thần từ bi, trí huệ của con nhà Phật, cho nên em sống rất hồn nhiên, đầy lòng yêu thương con người như lời dạy của thầy hàng ngày… Phải biết sống vì mọi người, yêu thương mọi người cho dù mọi người có đối xử với ta tệ bạc đến đâu đi nữa… Vả chăng, đó còn là nghiệp báo của từng người – biệt nghiệp – không ai giống ai, những hành động mà ta đã tạo tác ra từ lâu, có thể

là trong hiện kiếp, có thể là trong tiền kiếp còn rơi rớt lại cái dư báo mà bây giờ chúng ta phải nhận chịu, không ai có thể gánh dùm hoặc trả thay được hết… Tâm hiểu được điều đó cũng là do thầy đã giảng dạy cho các em từ khi còn rất nhỏ, nhờ thế mà các em không cảm thấy buồn nhiều khi biết rõ thân phận của mình…

Mỗi sáng Chủ nhật, Tâm thích đứng xem Gia đình Phật tử sinh hoạt trong sân chùa. Các anh chị huynh trưởng điều khiển sinh hoạt cho các em thật hay. Sau khi cả đoàn vào lễ Phật, sám hối và hát bài *Trầm hương đốt*, các đoàn sinh tỏa ra sinh hoạt riêng với đoàn của mình. Có nhóm vào học giáo lý với thầy, có nhóm vào học các sinh hoạt, thao tác của các hướng đạo sinh như morse, sémaphore, dấu đi đường, sơ cấp cứu, v.v... Nhóm nữ thì học nấu ăn, làm bánh, cắm hoa… Nói chung các anh chị và các bạn trong Gia đình Phật tử thật dễ thương, họ cũng hay vào chơi và mang bánh, trái vào cho các em trong trại cô nhi này. Có khi họ bỏ cả những buổi sinh hoạt bình thường để vào giúp các em làm toán, học bài… hay cắt tóc cho các em… sau buổi sinh hoạt. Một số các anh chị ở lại giúp thầy chăm sóc các em hãy còn quá nhỏ, hoặc bị khuyết tật, không tự sinh hoạt được… Tâm thường lẽo đẽo quấn quít bên các anh chị ấy để phụ giúp hoặc hỏi han đủ mọi

vấn đề mà Tâm không có cơ hội để học hỏi. Chị Thủy là người quan tâm đến em nhất, cho nên, mỗi khi Tâm hỏi điều gì, chị đều giải đáp cặn kẽ cho Tâm hiểu chứ không gắt lên như các anh chị khác: Con nít hỏi chuyện đó để làm gì? Mai mốt lớn lên sẽ biết hết mà, cứ lo học đi thôi, bé con… Vì vậy mà Tâm không hỏi các anh chị ấy nữa. Tâm chỉ thích đi theo chị Thủy để được nghe chị giải thích, kể chuyện ngoài đời, kể những chuyện vui, buồn của chị lúc đi học và… cả chuyện cổ tích thời đại mà chị đã khéo léo vận dụng để Tâm không cảm thấy tủi, buồn về thân phận của mình… Chị Thủy cũng thường hỏi Tâm:

– Tại sao em không vào sinh hoạt với Gia đình cho vui?

– Em cũng thích lắm nhưng… em cũng đang ở trong chùa mà…

– Vì vậy, nếu em vào đoàn em sẽ thuận lợi hơn trong việc đi sinh hoạt, không phải mất thì giờ chuẩn bị lên chùa…

– Nhưng em còn phải giúp thầy nhiều việc khác nữa, chẳng hạn như quét sân, nấu nước và trông các em còn quá nhỏ để cho thầy tụng kinh, ngồi thiền…

Chị Thủy vuốt đầu em ra vẻ thông cảm:

– Em làm nhiều việc thế cơ à? Vậy là em còn giỏi hơn cả chị nữa đấy…

Tâm lắc đầu nhưng trong lòng rất vui. Thật ra, không phải chỉ có mình Tâm là giúp thầy nhiều việc như thế đâu mà còn rất nhiều anh chị khác nữa. Họ là những người đã vào đây trước Tâm. Đó là chị Kiều, chị Lan, chị Hồng, anh Phong, anh Kỳ, anh Phúc, v.v… Họ đã sống và lớn lên ở đây từ rất lâu, có lẽ trước khi Tâm ra đời nữa đấy. Tuy không sống đời tu sĩ nhưng họ cũng ở trong chùa, đọc kinh sách, tham dự đều đặn các khóa lễ của chùa hằng ngày không khác gì các chú tiểu ở trong chùa. Thầy vẫn thường bảo với các anh chị ấy là bao giờ các con muốn ra đời để lập gia đình riêng, xây dựng tổ ấm cho mình một cuộc sống độc lập không lệ thuộc vào một ai cả thì cứ nói với thầy, thầy sẽ chuẩn bị cho đầy đủ mọi thứ… Nhưng các anh chị ấy dường như không muốn ra chen vai, thích cánh với người đời. Các anh chị ấy vẫn còn luyến tiếc cái gia đình thân yêu dưới mái chùa này, bên cạnh thầy, bên cạnh các bạn đồng cảnh ngộ của mình… Tâm có lẽ rồi cũng thế, em cảm thấy không ở đâu bằng ở đây, bên ngoài, cuộc sống có vẻ rộn rịp, hối hả, đầy sinh động nhưng cũng đầy cám dỗ không lường trước mà các em… không khác gì những con chim đã bị thương, luôn luôn đầy mặc cảm, nhút nhát, sợ hãi,… trước tất cả mọi người. Tâm thỉnh thoảng cũng nghĩ đến tương lai của mình, nhưng em biết mình thật khó mà

hòa nhập vào cái thế giới bên ngoài.

Em vẫn thường hay hỏi chị Thủy:

– Có bao giờ chị phải sống xa cha mẹ của chị không?

– Có chứ em, rồi sao nào?

– Chị luôn thấy nhớ cha mẹ chứ gì? Ấy là chị còn diễm phúc sống bên cạnh các người… chứ nếu như…

– Chị ở vào hoàn cảnh của các em chứ gì? Thì chị cũng sẽ như các em thôi…

– Nghĩa là sao?

– Thì chị cũng sẽ coi thầy và các bạn của mình là người thân trong gia đình, chị sẽ sống và lớn lên trong cái đại gia đình ấy…

– Ngay cả khi đã trưởng thành ư?

– Ừ, thì những người lớn đã nuôi mình, mình có bổn phận phải nuôi lại những bé mới đến còn nhỏ hơn mình chứ?

– Vậy là mình sẽ ở mãi nơi đây để trả ơn cuộc đời sao?

– Đó là ý kiến riêng của chị, còn em thì sao?

Tâm nhìn xuyên qua những lá trúc ngoài vườn, đôi mắt em ánh lên những tia sáng long lanh:

– Em cũng muốn có một gia đình riêng để tự mình chăm chút, có người thân để thương yêu, chia sẻ buồn vui…

– Thế em không coi nơi đây là những người thân của em sao? Còn các bạn, còn thầy, còn các anh chị thường xuyên đến thăm các em nữa…

– Nhưng rồi sau đó… ai cũng phải trở về nhà của mình…

– Còn em… thì đang ở trong chính căn nhà của mình rồi còn gì? Còn tính đi đâu nữa chứ?

Cả hai chị em cùng cười xòa bên nhau mỗi lần nói chuyện như thế. Tâm rất mến chị Thủy, cứ mỗi lần sinh hoạt xong, chị Thủy thường ở lại chơi với các em rất lâu, dường như chị không đành lòng khi thấy ánh mắt các em cứ lưu luyến nhìn theo, bao giờ chị Thủy cũng là người về sau cùng.

Đã hơn hai tuần nay, Tâm không thấy chị Thủy đi sinh hoạt Gia đình Phật tử, các anh chị khác vẫn sinh hoạt bình thường với các em, nhưng chị Thủy thì Tâm chẳng thấy đâu.Tâm cứ nhìn mãi ra cổng để mong chị Thủy đến trễ hay có ai đó đến cho hay chị Thủy xin phép nghỉ sinh hoạt một thời gian vì lý do nào đó… hoặc đích thân chị Thủy đến để xin phép các anh chị huynh trưởng nghỉ sinh hoạt luôn vì chuyển nhà... Tâm cứ vẽ ra hết lý do này đến lý do khác về sự vắng mặt của chị Thủy. Đối với em, việc chị Thủy vắng mặt cũng giống như em vừa bị lạc mất người thân của mình vậy. Cho nên, cứ đến giờ các anh chị sinh hoạt là Tâm cứ trông đứng trông

ngồi, luôn nhìn ra cổng, mong chờ sự xuất hiện của chị Thủy... Cho đến một hôm, có một người phụ nữ rất đẹp, tuy bà ấy không còn trẻ nữa, dáng vẻ quý phái đến chùa lễ Phật và xin gặp thầy trụ trì, Tâm dẫn bà vào phòng tri khách, rót nước mời bà rồi chạy đi bẩm thầy. Tâm cứ lẩn quẩn ở cạnh đấy để hóng chuyện, khi biết bà khách ấy chính là mẹ của chị Thủy. Bà nói gì đó với thầy rất lâu rồi khóc và nhìn thầy khẩn khoản như muốn gửi gắm điều gì đó. Tâm nghe bà nói loáng thoáng tiếng được tiếng mất:

– Bạch thầy, xin thầy khuyên cháu giúp dùm con, con chỉ có cháu là đứa con duy nhất còn lại, anh cháu đã mất từ lúc còn rất nhỏ, cho nên cả nhà rất thương quý cháu… nay cháu muốn thế, cả nhà không biết phải làm thế nào để khuyên cháu nữa, xin thầy giúp chúng con, thầy cho cháu một lời khuyên… để cháu bỏ ý định…

Thầy không nói gì một lúc lâu, trầm ngâm suy nghĩ cân nhắc không biết nên nói thế nào để an ủi bà ấy. Đối với thầy, việc chị Thủy muốn xuất gia không phải là chuyện bình thường, bởi vì người có ý định ấy phải là người hiểu biết, từng trải việc đời, có ý chí xuất trần rất mạnh… Đằng này, chị Thủy chỉ là một cô gái mới lớn, còn rất ngây thơ, trong trắng, chưa vấp ngã trường đời bao giờ thì làm sao chị Thủy có thể đi trọn con đường tu hành mà không bị choáng

bởi những thử thách sẽ phải trải qua. Thầy rất thông cảm với mẹ của chị Thủy. Cha mẹ nào mà chẳng thương con, muốn cho con sung sướng, hạnh phúc hơn người. Nay, chị Thủy lại muốn từ bỏ con đường thế gian thường tình đó để đi theo con đường đầy khó khăn thử thách của những bậc xuất thế, hỏi sao cha mẹ không lo lắng cho được?… Tâm nghe thầy nhỏ nhẹ, từ tốn bảo với mẹ chị Thủy:

– Có ý hướng thiện là tốt, tuy nhiên trong trường hợp của cháu Thủy cũng hơi bất ngờ, tôi không dám khuyên bác điều gì cả nhưng xin bác nên thận trọng trong việc này, có thể đó là bi nguyện của cháu từ tiền kiếp, có thể đó là lòng thương người của cháu do cháu tiếp xúc với các trẻ em mồ côi khuyết tật ở đây, cũng có thể do cháu có chuyện gì đó không hài lòng với gia đình… Dù gì đi nữa thì… đó cũng là một hướng đi tốt, bác đừng vội la rầy cháu mà hãy khuyên cháu nên suy nghĩ cho thật kỹ trước khi quyết định. Nếu cần hãy cho cháu vào chùa sống thử một thời gian…

– Bạch thầy, con chỉ sợ cháu không quen…

– Như thế, cháu sẽ có dịp rà soát lại quyết định của mình để xem đó có phải là quyết định quá vội vàng không? Với lại, ở trong chùa một thời gian, cháu Thủy có thể sẽ bỏ ý định xuất gia vì cuộc sống trong chùa rất cực khổ, cần sự nhẫn nại, chịu đựng

khá cao của người muốn sống đời giải thoát… Tôi nghĩ, lúc ấy bác không cần khuyên, cháu cũng sẽ trở lại sống với gia đình để làm một nữ cư sĩ tốt mà thôi…

Mẹ chị Thủy đứng lên:

– Con xin nghe lời dạy của thầy. Nhưng thầy ạ, nếu như cháu có đến thăm thầy xin thầy khuyên giùm cháu một lời giúp con để cháu bỏ đi ý nghĩ ấy…

– Được, tôi hứa với bác…

Mẹ chị Thủy yên tâm, đứng lên chào thầy rồi ra về. Tâm nhìn theo bà ấy một cách ngạc nhiên. Tâm không hiểu sao chị Thủy thích làm một việc tốt như vậy mà bà lại không cho, nếu như chị Thủy thích ăn chơi, đua đòi với những bạn bè xấu thì sao? Từ nhỏ, Tâm đã sống và lớn lên ở trong chùa. Tâm yêu cuộc sống đạm bạc đó bởi vì em không có một mái ấm gia đình riêng của mình như những đứa trẻ khác, cho nên em rất ngạc nhiên khi biết chị Thủy lại thích vào chùa ở trong khi em thì luôn mơ ước ra ngoài đời để có một mái ấm gia đình… có cha, có mẹ để thương yêu… có anh, có chị để tâm sự… có những đứa em nhỏ để ẩm bồng, nâng niu, dỗ dành… để bớt đi cảm giác cô đơn, buồn tủi… của trẻ mồ côi. Mặc dầu, ở đây Tâm cũng được sự thương yêu, chở che, đùm bọc của sư thầy, được các bạn cùng hoàn cảnh

thương mến, được các cô chú ở trong chùa thông cảm, yêu thương không khác gì người thân trong gia đình… vậy mà, Tâm vẫn cảm thấy buồn vô cùng cho thân phận mình, mỗi khi ngồi lặng ngắm nhìn giọt sương trên lá. Tâm nhận ra giọt sương ấy đẹp vô cùng và cũng mong manh vô cùng. Nó được tồn tại bao lâu là nhờ nằm im trên lá, lúc ấy trông nó giống như một viên ngọc hay một viên kim cương mà Tâm nhìn thấy trên tay của các bà, các cô giàu có đến viếng chùa… Nhưng nếu như có một cơn gió vô tình hay những tia nắng sáng soi đến, nó sẽ rơi xuống một nơi nào đấy để thấm vào lòng đất nuôi dưỡng cây cỏ nơi ấy, hoặc bốc hơi rồi biến mất vào hư không, chẳng lưu lại một dấu vết nào cả…Tâm nghĩ cuộc đời mình và các bạn ở trong trại trẻ mồ côi này chắc rồi cũng sẽ như vậy mà thôi…

– Này, chú bé, ngồi mơ mộng gì đấy?

Tâm quay lại không nén được niềm vui òa đến:

– Chị Thủy… chị Thủy… em mừng quá….

– Sao mừng vậy?

– Em tưởng là sẽ không được gặp chị nữa…

– Tại sao?

– Chứ không phải chị đi tu rồi sao? Mẹ chị đã đến đây báo tin cho thầy em nghe rất rõ mà…

– Ừ, như thế thì chị sẽ càng được dịp ở chùa rất nhiều, sẽ được gặp em hoài hoài chứ sao…

Tâm nhìn chị Thủy chăm chú, lạ lùng như mới gặp lần đầu. Chị Thủy tròn mắt, cười rất hóm hỉnh:

– Ngạc nhiên lắm phải không, chú bé? Chắc là tưởng chị chán đời vì một lý do nào đấy chứ gì? Không đâu, chị còn yêu đời lắm đấy nhé…

– Thế tại sao chị lại…

–…Đi tu chứ gì? Có giải thích em cũng không hiểu được đâu, cho nên chị không cần phải giải thích làm gì. Em chỉ cần hiểu đại khái là chị Thủy rất thương các em ở đây. Chị Thủy muốn cống hiến đời mình để bù đắp cho sự thiếu thốn tình thương cha mẹ của các em…

Tâm ái ngại nhìn chị Thủy. Em không muốn bất cứ ai vì cái tập thể này mà phải hy sinh hạnh phúc gia đình, điều mà em và các bạn có nằm mơ cũng không bao giờ có được, em bảo với chị Thủy:

– Tại sao chị phải vì người khác nhiều như thế? Em và các bạn ở đây cũng sung sướng lắm, có thầy, có bạn, lại có các anh chị hàng tuần đến thăm là đủ lắm rồi. Vả lại, chúng em cũng càng ngày càng lớn biết tự chăm sóc cho mình rồi mà…

Chị Thủy kéo Tâm ngồi xuống bãi cỏ xanh, bên cạnh khóm nguyệt quế đang trổ bông thơm lừng. Chị nhặt một đóa hoa rơi trên cỏ đặt vào lòng bàn tay em:

– Em nhìn xem, đây là một bông hoa nguyệt quế

đã rời cành, kiếp sống của hoa thật là ngắn ngủi, đúng không? Tuy nhiên, nó sống không uổng phí một đời vì nó đã mang lại hương thơm cho mọi người, ngay cả khi hết kiếp, nó vẫn hãy còn thơm như khi còn ở trên cành đấy, em thấy không?…

Tâm lắc đầu buồn bã:

– Em không hiểu chị muốn nói gì nhưng em chẳng thích chị đi tu chút nào… Mặc đồ tu hành trông chị xấu lắm…

Chị Thủy chẳng giải thích vì thấy Tâm hãy còn nhỏ quá có nói chắc em cũng không hiểu nổi. Chị chỉ cười dịu dàng xoa đầu Tâm rồi ngồi yên lặng. Chị nhìn lên bầu trời trong xanh không một gợn mây, đôi mắt chị trong sáng và tự tin vào điều mình đã chọn. Tâm cũng không nói gì bởi em biết chị Thủy lớn hơn mình, học cao hơn mình, có hoàn cảnh tốt đẹp hơn mình nên những gì chị Thủy nói và làm – đối với em – đều là có ý thức và lý tưởng tốt đẹp hướng dẫn cuộc sống tinh thần đó của chị. Tâm chỉ ngạc nhiên không hiểu tại sao chị lại thích ở chùa, trong khi ở ngoài đời chị vẫn có thể thực hiện được những điều chị muốn làm kia mà, đôi khi lại còn làm được nhiều việc hơn là ở chùa nữa đấy bởi không bị trở ngại về mặt hình thức … Tâm chỉ nghĩ vậy thôi chứ em không dám nói lên điều đó. Chị Thủy dứng lên từ biệt. Tâm nắm tay chị thật chặt lưu luyến như

sợ sẽ không còn được gặp lại chị nữa. Mà quả có thế thật, kể từ dạo đó đến nay em chưa gặp lại chị Thủy lần nào cả, gặp bất cứ ai là người quen biết chị dạo đó em đều hỏi thăm nhưng cũng chẳng có thông tin gì về chị. Tâm buồn lắm em vẫn thường lẩm bẩm nói một mình như nói với chị Thủy đang đứng trước mặt em: Chị Thủy ơi! Dù chị ở đâu và làm gì, em cũng xin Phật phù hộ độ trì cho chị được như ý nguyện. Mọi việc chị làm đều có kết quả tốt đẹp, đẹp như những giọt sương trên lá của chị em mình vậy…



CHIẾC VÕNG

HỒNG NGỌC MAI



Bao ngày rồi con xa
Chiếc võng nằm nguyên đó
Đong đưa cùng thời gian.

Ầu ơ... ơ... ầu ơ....
Chiếc nôi ngày thơ bé
Cánh võng, vòng tay mẹ
Nhịp nhàng lay thâu đêm.

À ơi.... ơi... à ơi.....
Cu tí ngủ ngoan nhé
Mẹ gánh gồng phiên chợ
Nắm xôi này con yêu.

Rồi một chiều tiễn con
Gói hành trang lên phố
Chuyến xe dần khuất nẻo
Kẽo kẹt mẹ quạnh hiu.

Nhịp võng như nặng hơn
Âu lo quyện nỗi nhớ
Bên con đò cặm cụi
Mẹ khàn giọng cơn ho.

Tiếng võng giờ thấp thỏm
Dáng ai vừa qua đó
Có phải con về không.

Điệp khúc, khúc chờ mong
Bài tình ca lòng mẹ
Một nốt trầm rất khẽ
Chiếc võng hoài Vu lan.

TÍN NGƯỠNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN Ở VIỆT NAM

TẠ VĂN TRƯỜNG



Thờ cúng tổ tiên có một vị trí quan trọng trong đời sống gia đình và xã hội Việt Nam. Đây là cách thể hiện lòng biết ơn và sự tri ân với những người đã khuất. Theo quan niệm, những người đã khuất thường xuyên can dự vào cuộc sống hiện tại, họ hướng dẫn, chỉ đạo, che chở cho chúng ta, bảo vệ chúng ta… Cho đến nay, hiện tượng thờ cúng tổ tiên còn tồn tại ở nhiều quốc gia, dân tộc. Tuy vậy, vị trí

và vai trò của nó trong đời sống tinh thần của con người ở mỗi nơi mỗi khác. Ở một số quốc gia, thờ cúng tổ tiên có vai trò mờ nhạt trong đời sống tinh thần cộng đồng, nhất là những quốc gia và dân tộc đưa một tôn giáo thành độc tôn, nhất thần. Nhưng ở những quốc gia đa, phiếm thần thì thờ cúng tổ tiên có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của mỗi cá nhân, cộng đồng, xã hội. Ở Việt Nam, hầu hết mọi người đều thờ cúng tổ tiên kể cả những tín đồ của một số tôn giáo. Mọi người quan niệm tín ngưỡng này vừa như là một phong tục truyền thống, vừa như một đạo lý làm người, lại vừa như một hình thức sinh hoạt tâm linh.

1. Đối tượng của thờ cúng tổ tiên

Ở Việt Nam, đối tượng của thờ cúng tổ tiên được thể hiện ở 3 cấp: gia đình, làng xã, đất nước.

Ở cấp độ gia đình, người Việt Nam thờ cúng ông bà, cha mẹ,… là những người cùng huyết thống đã chết. Đã là người Việt Nam, dù sang hèn, giàu nghèo khác nhau ai cũng thờ cúng cha mẹ, ông bà, tổ tiên của mình. Đây không chỉ là vấn đề tín ngưỡng mà còn là vấn đề đạo lý, phản ánh lòng biết ơn của con cháu đối với công sinh thành, dưỡng dục của cha mẹ, ông bà, tổ tiên. Nơi thờ cúng là ở gia đình và nhà thờ họ.

Ở cấp độ làng xã, người Việt còn thờ cúng những người có công với làng xã và được tôn vinh là Thành hoàng và nơi thờ cúng ở đình làng.

Ở cấp độ Nhà nước, người Việt thờ cúng những người có công đối với đất nước, như các Vua Hùng, Thánh Gióng, Trần Hưng Đạo, Hồ Chủ tịch…

Ở Việt Nam có 3 cộng đồng vốn từ xa xưa đã có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, đó là: gia đình, làng xã và quốc gia. Vì vậy, tổ tiên gia đình, làng xã và đất nước không tách rời nhau. Từ thực tế đó, chúng ta có thể hiểu tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là một hiện tượng tâm lý xã hội thể hiện sự biết ơn của người còn sống đối với người đã chết có công lao với cá nhân, gia đình, dòng tộc, làng xã, đất nước, thể hiện niềm tin rằng, tổ tiên tuy đã chết nhưng linh hồn vẫn tồn tại ở một thế giới khác và linh hồn tổ tiên có khả năng tác động tới đời sống, số phận của con cháu thông qua các nghi lễ thờ cúng.

2. Sự hình thành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam

2.1. Về nhận thức

Trong nhận thức dân gian, người Việt quan niệm rằng, con người có 2 phần: phần xác và phần hồn. Hai phần này vừa gắn bó, vừa tách biệt, chúng gắn bó với nhau. Khi con người còn sống, hồn nhập

vào xác điều khiển hành vi của con người. Khi con người chết, phần hồn rời khỏi xác, thể xác của họ hòa vào cát bụi, phần hồn vẫn tồn tại và chuyển sang sống ở một thế giới khác (cõi âm). Ở Cõi Âm (được mô phỏng từ Cõi Dương) mọi linh hồn đều có các nhu cầu như cuộc sống nơi trần thế.

2.2. Sự kính trọng, biết ơn

Nỗi lo sợ bị trừng phạt của con người không phải là yếu tố duy nhất và chủ yếu dẫn đến sự hình thành và phát triển tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt. Nếu chỉ vì sợ hãi mà con người phải thờ cúng thì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên đã không thể tồn tại lâu bền và đầy giá trị nhân văn như vậy. Yếu tố tâm lý có vai trò quyết định trong việc duy trì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt là sự tôn kính, biết ơn đối với các thế hệ trước, là tình yêu và lòng hiếu thảo của con cháu đối với ông bà, cha mẹ.

2.3. Sự sợ hãi

Trong cuộc sống con người còn gặp nhiều khó khăn, rủi ro, bất hạnh, sa cơ, lỡ vận, bệnh tật hiểm nghèo… luôn đe doạ sự bình an của con người. Con người còn thiếu tự tin vào chính bản thân khi phải đối mặt giải quyết với các vấn đề trên trong cuộc sống của chính bản thân họ. Họ luôn mong muốn có sự giúp đỡ của các thế lực khác nhau, trong đó họ cần đến sức mạnh của ông bà tổ tiên ở "thế giới bên

kia" che chở, nâng đỡ. Từ quan niệm dân gian về linh hồn, người ta cho rằng, nếu không cúng tế linh hồn ông bà tổ tiên đầy đủ thì những linh hồn này trở thành ma đói và sẽ mang lại rủi ro, quấy nhiễu cuộc sống của những người đang sống. Trong cuộc sống của mỗi con người, càng về già, cái chết luôn là nỗi ám ảnh kinh hoàng đối với mỗi người, con người không muốn nó diễn ra, ngay cả khi họ có cuộc sống nơi dương thế luôn gặp khó khăn và trắc trở, nhưng họ lại luôn phải đối mặt với nó. Thực hiện các lễ nghi thờ cúng tổ tiên trong không gian thiêng đó, mỗi người được trải nghiệm và cũng như một lần được chuẩn bị tâm thế chấp nhận cái chết một cách thanh thản, bình tĩnh và nhẹ nhàng hơn.

2.4. Ảnh hưởng của một số tư tưởng tôn giáo đến tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam

- *Ảnh hưởng của tư tưởng Khổng giáo* (Khổng giáo do Khổng Tử sáng lập): Tư tưởng của đạo Khổng là đề cao chữ hiếu và coi đó là nền tảng của đạo làm người. Theo Khổng Tử, sự sống của mỗi con người không phải do tạo hóa sinh ra, càng không phải do bản thân tự tạo, mà nhờ cha mẹ. Sự sống của mỗi người gắn liền với sự sống của cha mẹ, sự sống của cha mẹ lại gắn liền với sự sống của ông bà và cứ như vậy thế hệ sau là sự kế tiếp của thế hệ trước. Vì thế, con người phải biết ơn không chỉ với cha mẹ mà

cả đối với thế hệ tổ tiên trước đó.

- *Ảnh hưởng của tư tưởng Đạo giáo*: Nếu như Khổng giáo đặt nền tảng lý luận về giá trị đạo đức, về trật tự kỷ cương xã hội cho tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt, thì Đạo giáo góp phần củng cố niềm tin vào sự tồn tại và năng lực siêu nhiên của linh hồn những người đã chết thông qua một số nghi lễ thờ cúng như: gọi hồn, bùa chú, ma chay, tang lễ, mồ mả và đốt vàng mã.

- *Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo:*

Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn đến sự giữ gìn và phát triển tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam, trước hết là quan niệm của Phật giáo về cái chết, về kiếp luân hồi và nghiệp báo,… Phật giáo đề cập rất nhiều đến thờ cúng tổ tiên theo cả hai nghĩa rộng và hẹp. Thờ cúng tổ tiên trong Phật giáo theo nghĩa rộng chính là thờ Phật. Phật thường được dân gian hiểu một cách nôm na là người sáng lập ra Phật giáo, là Buddha, mọi người gọi là ông Bụt, ông Phật hay đôi khi là "Phật tổ". Hay những người đứng đầu, người sáng lập ra các tông phái Phật giáo và người kế thừa, những vị sư sáng lập chùa được các hậu duệ của họ gọi là "Sư tổ". Các tự viện nơi họ được khai sáng thì gọi là "Tổ đình". Theo nghĩa hẹp, cũng có nghĩa là thờ cúng ông bà, cha mẹ, những người có cùng huyết thống với mình. Chính vì vậy, chúng ta

thấy rằng giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có những điểm tương đồng trong ý tưởng giáo dục, trong văn hóa tín ngưỡng và trong nghi lễ thờ cúng. Đây chính là cơ sở cho sự hội nhập giữa đạo Phật với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam.

Những tư tưởng cơ bản của Phật giáo có ảnh hưởng lớn lao đến sự phát triển của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt, nhưng không vì thế mà nó là sự sao chép y nguyên tư tưởng của Phật giáo. Người Việt Nam quan niệm rằng, cha mẹ và tổ tiên luôn lo lắng và quan tâm cho con cái ngay cả khi họ đã chết. Người sống chăm lo đến linh hồn người chết, vong hồn người chết cũng quan tâm đến cuộc sống của người đang sống.

3. Nghi thức thờ cúng tổ tiên

Việc bài trí bàn thờ gia tiên thường không giống nhau, điều này phụ thuộc vào quan niệm tâm linh và cả điều kiện kinh tế của gia đình. Nhìn chung, bàn thờ gia tiên nào cũng có một số đồ thờ chủ yếu sau: bài vị, bát hương, đĩa đèn, bình hoa, chén rượu, mâm đựng hoa quả… Các gia đình bình dân, đồ thờ thường được làm bằng gỗ hoặc sành sứ, còn các gia đình giàu có thế nào cũng có đồ thờ tự bằng đồng. Bàn thờ gia tiên của ngành trưởng phức tạp hơn

ngành thứ, của chi trưởng phức tạp hơn chi thứ, gia đình con thứ, con út chỉ thờ vọng nên bài trí bàn thờ cũng đơn giản hơn con trưởng.

Việc thờ cúng tổ tiên tại gia đình thường được tiến hành quanh năm, xuất phát từ quan niệm dù đã khuất nhưng linh hồn họ vẫn luôn ở bên cạnh con cháu. Không chỉ cúng lễ trong các dịp quan trọng như tang ma, giỗ chạp, cưới xin…, không chỉ trong những ngày lễ tiết như Tết Nguyên đán, Thanh minh, Hàn thực, Đoan ngọ…, các ngày Sóc (ngày mồng một), Vọng (ngày rằm) theo chu kỳ tuần trăng, mà các vị tổ tiên còn được con cháu kính cáo mọi chuyện vui buồn: sinh nở, ốm đau, thi cử, đỗ đạt, kiện cáo, bất hòa, dựng vợ gả chồng… Con cháu còn kính mời các vị về hưởng thụ hoa trái đầu mùa, lễ tạ tổ tiên khi có phúc, có lộc. Có thể nói trong tâm thức những người sống tổ tiên là bất tử. Người Việt dâng hương, làm lễ cúng tổ tiên để báo cáo và để cầu tổ tiên phù hộ, hay để tạ ơn khi công việc thành công. Bản chất việc thờ cúng tổ tiên của người Việt là từ niềm tin người sống cũng như người chết đều có sự liên hệ mật thiết và hỗ trợ nhau. Con cháu thì thăm hỏi, khấn cáo tiền nhân. Tổ tiên thì che chở, dẫn dắt hậu thế nên việc cúng giỗ là thực hiện mối giao lưu giữa cõi dương và cõi âm.

Thay lời kết

Là một loại hình tín ngưỡng dân gian từ lâu đã thấm đượm và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của mọi người dân Việt Nam, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có sức sống lâu bền. Tín ngưỡng này không chỉ chứa đựng những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của dân tộc mà còn thể hiện quan niệm của người Việt về thế giới, về nhân sinh. Do vậy, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có ảnh hưởng tích cực tới đời sống của mỗi cá nhân, cộng đồng và xã hội. Sự ảnh hưởng này được thể hiện thông qua hệ thống giá trị của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên được chuyển tải vào hoạt động giáo dục nhân cách con người Việt cũng như trong việc thoả mãn nhu cầu tâm linh của mỗi cá nhân.

TỤC ĐỐT "GIẤY TIỀN VÀNG BẠC" Ở MIỀN NAM

NGUYỄN THIỆN ĐỨC



Miền Nam(Lục tỉnh Nam Kỳ) nước ta là nơi sống hòa hợp của nhiều cộng đồng dân tộc. Mỗi cộng đồng đã đóng góp những tập tục của mình làm phong phú di sản văn hóa ở đây, với phần khung là văn hóa miền Thuận - Quảng theo bước chân của tiền hiền định đất mang vào phương Nam. Bên cạnh những mỹ tục thuần phong còn có những hủ tục như

tục đốt "giấy tiền vàng bạc". Ở miền Nam, vàng mã bao gồm: giấy tiền vàng bạc, xá, phướn, lầu kho, giấy quần áo, thế thân,… thường được gọi ngắn gọn là giấy tiền vàng bạc.

Qua các di chỉ khảo cổ, chúng ta thấy từ thuở bình minh của văn minh nhân loại, việc tôn trọng xác người chết và chôn theo đồ tùy táng, hiến tế đã xuất hiện khắp nơi trên thế giới. Theo sự phát triển của con người và hoàn cảnh sống, nhiều dân tộc đã từ bỏ hủ tục này, một số khác lại biến tấu thành các hình thức khác (Từ chôn theo, hiến tế các vật dụng, lương thực,… đến tạo các vật dụng với kích thước nhỏ để chôn theo hay tế gọi là đồ minh khí, tế vật đến làm các vật dụng bằng giấy để đốt tức là từ vật thể đi dần đến phi vật thể) và tồn tại dai dẳng đến ngày nay với nhiều biến tướng mang đầy màu sắc mê tín. Ở miền Nam nước ta, tục đốt "giấy tiền vàng bạc" cũng từng rất phát triển trong cộng đồng người Kinh và người Hoa, nhất là giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX. Người Khmer và người Chăm không theo tục này.

Những ngày đầu vào vùng đất mới, người dân "lưu xứ" mang theo những nghi lễ từ quê hương, sau đó hội nhập, giao lưu cùng nhau tạo nên những đặc thù nghi lễ xứ này. Tuy nhiên, lúc đầu đời sống kinh tế còn khó khăn, phải vật lộn với cuộc sống, địa bàn

cư trú chưa ổn định,… nên các lễ nghi cũng chỉ ở mức tối thiểu. Một thời gian sau, nhờ chính sách đúng đắn của các Chúa Nguyễn, sự ưu đãi của thiên nhiên, đất phương Nam trở nên trù phú. Phần đông, người dân có đời sống ổn định, với truyền thống tôn kính tổ tiên, hướng về nguồn cội, con người nhớ đến ông bà tổ tiên đã vất vả, gian lao… mà đôi khi chưa hưởng được chút gì thành quả thì đã mất nên người xưa có những hành động "bù đắp" cho người đã khuất mà cũng phần nào thể hiện khát vọng của người đang sống. Ban đầu, với sự giáo huấn khéo léo của các vị Tổ Phật giáo, việc đốt "giấy tiền vàng bạc" chỉ mang hình thức "có lệ" như một lễ vật dâng cúng giống bông, trái, nhang, đèn,… Khi Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp, những chân giá trị của cuộc sống bị xáo trộn, tập tục trở thành hủ tục. "Giấy tiền vàng, bạc" xuất hiện hầu hết trong các nghi lễ cúng tế của người Kinh và người Hoa nơi đây; trong mọi giai đoạn của đời người từ cúng đầy tháng, "thôi nôi",… "đám ma", "đám giỗ", "tảo mộ"; trong mọi lễ tiết trong năm từ "cúng giao thừa" đến đưa Ông Táo, tất niên; trong mọi không gian từ tư gia đến miễu, đình. Riêng với chùa, các tăng sĩ chính thống của Phật giáo thì không chấp nhận đốt "giấy tiền vàng bạc" trong các nghi lễ cúng Phật. Tuy nhiên, ở giai đoạn này bên cạnh chùa thường là

miễu ngũ hành thì việc này lại rất phổ biến. Trong "đám ma", "làm tuần", các tăng sĩ Phật giáo không yêu cầu mà còn khuyên bảo người nhà hạn chế việc đốt "giấy tiền vàng bạc" nhưng bên cạnh đó lại có các "thầy cúng", "thầy dưng bông" lại mượn Phật giáo để phát triển hình thức này nhằm trục lợi cá nhân. Chỉ qua quan điểm của người dân thời đó về việc đốt "giấy tiền vàng, bạc" đủ thấy sự nhiễu nhương của xã hội miền Nam lúc bấy giờ: giải quyết mọi vấn đề bằng đồng tiền, thần thánh trở thành kẻ nhận hối lộ, muốn được việc phải "rải" tiền mãi lộ, mua mạng, chuộc mạng,… Các Tăng sĩ Phật giáo cũng như những nhà lập giáo ở miền Nam đa phần đều lên án hủ tục này.

Từ nửa đầu thế kỷ XX về trước, ở miền Nam có các loại vàng mã truyền thống như sau:

- Giấy tiền vàng bạc – đây là loại phổ biến nhất được sử dụng khắp nơi từ tư gia đến miễu, đình trong tất cả đám cúng, không cần có thầy cúng. Có hình dạng là giấy mỏng in hình đồng tiền điếu bằng mực đen. Nếu giấy có tráng lớp nhũ kim gọi tiền vàng, giấy có tráng lớp nhũ bạc gọi tiền bạc. Loại giấy tốt đốt trong các lễ cúng còn loại trên giấy xấu để rải trong đưa "đám ma" đi chôn.

- Xá gồm có Xá hạc và xá mã – là hình nộm bằng giấy tạo dáng hạc và ngựa đưa các sứ giả mang

phướn, sớ đến thiên đình, địa phủ,... Loại này phải có "thầy dưng bông" hành lễ khai quang, điểm nhãn. Có thể "cò bay, ngựa chạy" là tác phẩm cải biên, giản hóa từ xá để dùng trong lễ đưa Ông Táo.

- Phướn là một lại cờ cho sứ giả mang đi khi đến thiên đình hay địa phủ…

- Sớ là giấy viết nguyện vọng của con người bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm để sứ giả mang đến thiên đình, địa phủ,… cho thánh, thần cứu giúp.

- Lầu kho là nhà cửa, kho đụn, vật dụng làm bằng nan tre và giấy màu,… dùng trong "đám ma" và "làm tuần". Loại này phải có "thầy dưng bông" làm lễ.

- Giấy quần áo, gấm vóc là các loại giấy có in hoa văn hoặc trơn nhiều màu, để nguyên là gấm vóc hoặc cắt thành "quần áo". Loại này không cần "thầy dưng bông". Được dùng nhiều trong cúng giỗ, cúng cô hồn, cúng đàng binh (binh lính chết trận, khác với âm binh).

- Thế thân là một dạng hình nhân thế mạng bằng giấy in hình người nam gọi là thế thân nam, người nữ gọi là thế thân nữ. Thường dùng trong cúng tam tai, giải hạn. Có hoặc không có "thầy dưng bông" cũng được.

Tất cả các loại hình này đều có bản in, mẫu và quy trình tạo tác tương đối chuẩn mực, được truyền

lưu theo hình thức "cha truyền con nối" hoặc những người trong gia đình, thân thuộc. Các mẫu giấy tiền vàng bạc ở đây ảnh hưởng khá rõ nét loại hình tương tự làng Sình ở Huế nhưng mộc mạc hơn. Ngoài những loại hình cơ bản kể trên, các "thầy dưng bông" cùng những người làm nghề hàng mã này còn chế ra nhiều loại đặc biệt như: Tôi tớ, trâu, bò, heo, gà,… bất kỳ cái gì mà xã hội đương thời đang có. Có thể nói, các "nghệ nhân" làm giấy tiền vàng bạc đã "giấy hóa" những gì "vàng son" của quá khứ và xã hội đương thời của họ từ những hình thức thô thiển đến nghệ thuật. Người miền Nam không dùng riêng lẻ loại nào mà dùng phức hợp nhiều loại tùy theo "đám" và khả năng tài chính của gia chủ. Người ta tranh đua nhau để phô trương sự giàu có, thể hiện sự hiếu thảo một cách giả tạo, bán thánh buôn thần,… làm đau lòng những ai nghĩ đến tiền đồ văn hóa nước nhà thuở đó.

Tục đốt "giấy tiền vàng bạc" ở miền Nam có nguồn gốc sâu xa trong dân gian, vừa kế thừa truyền thống vùng Thuận – Quảng, vừa giao lưu văn hóa với cộng đồng dân tộc ở đây và không có liên quan đến các tôn giáo chính thống: Phật giáo, Nho giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, Bà la môn giáo,… Ban đầu xuất phát từ sự thành kính tri ân ông bà tổ tiên, người có công,… ít nhiều mang tính nhân văn. Về

sau, dưới tác động của thời cuộc, lòng tham của con người đã biến thành hủ tục và bị lên án gay gắt của nhiều tầng lớp xã hội kể cả giới tôn giáo. Từ sau những năm 90 thế kỷ XX, hủ tục này phát triển trở lại và biến tướng mang đậm màu sắc mê tín không thua ngày trước, gây ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế - xã hội, đời sống tinh thần ở miền Nam cần được sự đóng góp của các tầng lớp mà quan trọng nhất là tôn giáo giúp người dân hiểu rõ mà từ bỏ. Song, dù là mỹ tục hay hủ tục thì nó vẫn là một phần có thực trong dòng chảy văn hóa của miền Nam nói riêng và di sản văn hóa Việt Nam nói chung nên cần có phương thức bảo tồn thích hợp. Đặc tính của các sản phẩm này làm ra là để đốt nên ngày nay việc sưu tầm hiện vật của chúng theo góc nhìn văn hóa và nghệ thuật rất khó. Vì vậy, những khuôn in, mẫu và phương thức chế tác của "giấy tiền vàng bạc" cần được quan tâm, nghiên cứu và bảo tồn trên bình diện là một môn nghệ thuật dân gian đã đồng hành cùng người dân phương Nam hơn ba trăm năm lẻ.

TĨNH GIÁC

TÂM PHÙNG



… Hờn ghen căm ghét có ích chi
Khổ đau giận dỗi chuốt được gì?
Đốt chết từng giây ta đang sống
Còn làm khổ lụy tấm thân ta!
Với bao tủi cực vui nhận chịu
Mở rộng yêu thương miệng mỉm cười:
Lửa thù búa hận ai giáng xuống
Nhẫn nhục như đất hứng mọi điều…
Trước bao biến chuyển đều "Không" cả (*)
Thế là cuộc sống đượm hoa tươi!

Mẩu chuyện Phật giáo dành cho thiếu nhi:
NGÀY ĐẢN SANH

PHẠM QUỐC TRUNG

Cách đây rất lâu, tại chân núi Hy Mã Lạp Sơn, có một vương quốc nhỏ gọi là Vương quốc Ca Tỳ La Vệ. Ở đây, có vị vua Tịnh Phạn thuộc họ Thích Ca, nổi tiếng về đức hạnh và tài trí, cai quản thống trị. Kinh đô của ngài rất đẹp, đông đúc dân cư và nhiều khu mua bán, ở đó có nhiều người tốt bụng, khôi ngô tuấn tú và mắt sáng. Những người phụ nữ kiều diễm đi trên đường với những nữ trang lấp lánh. Đường phố tấp nập người qua lại, quý tộc đi xe ngựa, thương nhân cưỡi voi và nông dân đi bộ. Trẻ em chơi đùa và dân làng đang tắm dọc hai bên bờ sông tràn ngập ánh nắng. Thành phố được bao bọc bởi những vườn cây rộng lớn với nhiều hoa, muôn thú và ao hồ mát mẻ. Những chiến binh dũng cảm đang trên ngựa bảo vệ nhà vua.

Nhà vua có người vợ tên là Ma Da, xinh đẹp, tốt bụng và yêu quý mọi người. Nhà vua và hoàng hậu rất hạnh phúc, ngoại trừ một điều. Họ chưa có con.

Vào một đêm trăng tròn, Hoàng hậu Ma Da mơ thấy một con voi trắng với sáu ngà. Những vị thông

thái tiên đoán rằng - Hoàng hậu sẽ sinh hạ một thái tử tài đức song toàn.

Mọi người trong cung điện chúc mừng khi nghe tin hoàng hậu sẽ sanh hạ thái tử.

Hoàng hậu Ma Da trở về nhà cha mẹ của mình, chuẩn bị sanh nở theo phong tục Ấn Độ. Nhà vua ra lệnh dọn dẹp, trang trí hoa và băng rôn dọc đường.



Khi đoàn tùy tùng đến vườn Lâm Tỳ Ni, hoàng hậu nói: "Chúng ta dừng chân và nghỉ ngơi đêm nay trong vườn cây sum suê kia". Bấy giờ là tháng Năm. Những bông hoa trong vườn nở rộ, tỏa mùi hương thơm ngát. Nhưng con chim líu lo vang lừng, những con bướm dập dìu dọc lối đi của hoàng hậu và đoàn tùy tùng. Ánh sáng ban ngày bắt đầu lui dần, Mặt trăng sáng vằng vặc đang cao dần trên ngọn cây.

Hoàng hậu dừng chân dưới cây Sa La. Hoàng hậu với tay hái bông hoa. Ngay lúc đó, một bé trai khôi ngô, được sanh hạ từ hoàng hậu. Thân thể của bé trai phát ánh sáng chói lòa và khuôn mặt khôi ngô, tuấn tú, với nhiều vẻ đẹp. Bầu trời tràn ngập hương thơm và những âm thanh thần tiên. Mọi người ai cũng vui mừng lúc thái tử được sanh hạ. Những con hươu và muôn thú trong vườn, ý thức về sự kiện đặc biệt đã đến và ngắm nhìn thái tử.

Mọi người ngạc nhiên, khi thái tử cất tiếng nói: "Ta là người cao quý nhất thế giới. Ta là người thông thái nhất thế giới. Đây là lần sinh cuối cùng của ta". Rồi thái tử mỉm cười và đi bảy bước chân. Hoa sen nở dưới chân khi thải tử đi qua.

Lúc đoàn tùy tùng về đến cung điện. Nhà vua nhìn thấy con mình và nói: "Ta rất vui sướng. Hãy để cho mọi người vui sướng với ta".

Trên đỉnh núi cao hiểm trở, có một người tên là

A Tư Đà sinh sống, người này rất thông thái có thể đoán trước tương lai. Một ngày kia, ông ấy nhìn thấy hào quang tỏa sáng rực rỡ mọi nơi và biết rằng có thể thái tử đã sinh thành. Ông ấy xuống núi đi đến cung điện, và chúc mừng nhà vua về sự ra đời của thái tử thiên tài.

- Xin chúc mừng nhà vua và hoàng hậu, đã sinh hạ được cháu bé tài giỏi, A Tư Đà nói với vẻ vui mừng. Rồi bất chợt ông ấy thở dài, chảy nước mắt.



Nhà vua lo sợ hỏi: Liệu sẽ có điều không may với cháu bé?

A Tư Đà trả lời: Thần không thấy điều gì có thể

làm tổn thương cháu bé. Cháu bé này được sinh ra để mang lại hạnh phúc cho thế giới. Cháu bé sẽ trở thành thủ lĩnh của mọi người. Thần khóc bởi hạnh phúc, vì cháu được sinh ra trên mảnh đất của chúng ta. Nhiều điều kì diệu sẽ xảy ra. Thần khóc bởi vì thần chết sớm và không kịp được học hỏi từ người.

Cậu bé này sẽ ngự trị khắp thế giới và trở thành Đức Phật. Tên cậu bé nên đặt là Tất Đạt Đa, có nghĩa là điều ước được thỏa mãn. Vị thông thái không nói gì thêm, ông lui về hang động của mình trên đỉnh núi tuyết phủ. Đức vua và hoàng hậu rất lo lắng khi nghe điều này, vì sợ rằng thái tử sẽ đi tu như lời tiên đoán và không nối ngôi để trị vì thiên hạ trong tương lai.

DIỆU CHÂU

1/ Mùa lễ Vu lan

- Pháp hội Vu lan: Đây là mùa thứ hai chùa Phật học Xá Lợi tổ chức Pháp hội Vu lan. Năm ngoái là tám thời giảng, năm nay tăng lên mười một thời do các giảng sư trong Ban Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Chủ giảng trong đó có Sư Giác Toàn, Sư Bửu Chánh, Thầy Thiện Thuận, Thầy Tuệ Hải, Thầy Giác Hạnh, Thầy Thiện Xuân, v.v... Mười một thời giảng với bao việc tổ chức, sắp xếp Ban Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi đã tặng món quà thật ý nghĩa cho hàng Phật tử tại gia, trong mùa lễ hội Vu lan. Xin thành kính tri ân.

- Thọ Bát Quan Trai: Trong suốt ba tháng từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy, chùa Phật học Xá Lợi tổ chức hằng tuần tu Bát quan trai vào mỗi Chủ nhật. Ba tháng trôi qua mau, 12 tuần tu học dưới mái chùa, trong sự dẫn dắt của chư Tăng. Thật ấm áp tình thầy trò, tình đồng đạo.



- ***Lễ tự tứ:*** Rồi cũng đến rằm tháng bảy. Lễ tự tứ năm nay được tổ chức thật chu đáo trang nghiêm mừng các Thầy thêm một tuổi đạo.

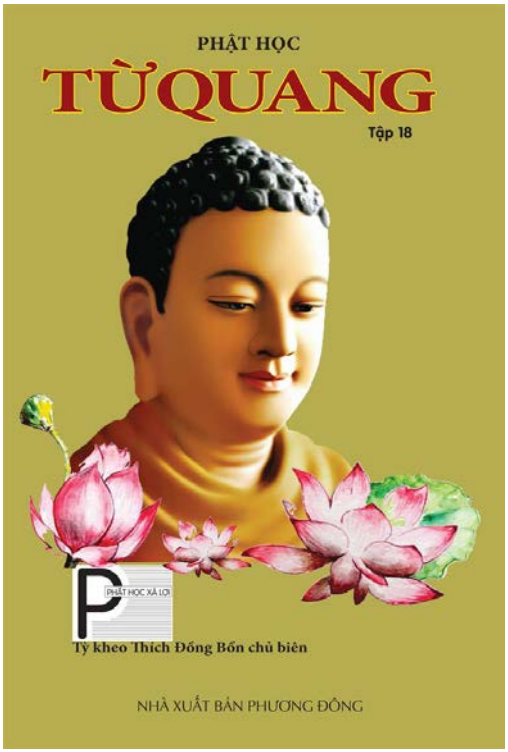
2/ Vui hội trăng rằm

Gia đình Phật tử tổ chức vui hội trăng rằm cho các em, một chút quà, một lồng đèn giấy kiếng cho mỗi em tham gia. Thật cảm động với chiếc lồng đèn giấy kiếng làm gợi nhớ những mùa trăng Trung thu xưa đi rước đèn quanh xóm. Bây giờ thì những lồng đèn cách tân, hiện đại lấn át lồng đèn nan tre, giấy kiếng về mặt tiện lợi nhưng không thể lấn át được hình ảnh chân phương rước đèn xa xưa, mà đâu đó vẫn còn man mác trong tâm hồn người Việt.

3/ Sau ba tháng hè thì các lớp học tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Pali, v.v... đã bắt đầu khởi động học lại. Thêm một lớp tiếng Anh mới vừa khai giảng cho các Tăng, Ni và Phật tử mới bắt đầu học tiếng Anh. Thêm một lớp tiếng Hán vào chiều thứ Năm hàng tuần. Lớp học Thư pháp vẫn đông vui.

Lịch sinh hoạt của chùa, các buổi giảng pháp hàng tuần, các thời khóa tụng kinh tối, các buổi học giáo lý thứ Bảy và Chủ nhật vẫn sinh hoạt bình thường.

DANH SÁCH ĐỘC GIẢ ỦNG HỘ
TỪ QUANG SỐ 18



01	Huỳnh Đăng Khoa	50 cuốn
02	Trí Vịnh	20 cuốn
03	Trần Phi Hùng	100 cuốn
04	Quỹ ấn tống Trí Tuệ	165 cuốn
05	Kha Thùy Châu	03 cuốn
06	Ngô Thị Kim Lan	50 cuốn
07	Hoằng An	05 cuốn
08	Vương Đình Khoát	50 cuốn
09	Mai Thúy	100 cuốn
10	Võ Quang Cảnh	10 cuốn
11	Chính Lực	10 cuốn
12	Xuân Trường	04 cuốn
13	Lê Quốc Cường	02 cuốn
14	Diệu Oanh	07 cuốn
15	Giác Ý	10 cuốn
16	Huỳnh Văn Ưu	05 cuốn
17	Trần Ngọc Lộc	01 cuốn
18	Tiệm cơm chay 54 Hùng Vương	33 cuốn
19	Nguyễn Thị Phước Lộc	01 cuốn
20	Quang Nhân	05 cuốn
21	Diệu Trâm	07 cuốn
22	Hùng Anh	06 cuốn
23	Tuệ Quán	05 cuốn
24	Trí Dũng	20 cuốn
25	Phan Hồng Hiển	03 cuốn
26	Nguyễn Thu Nga	03 cuốn
27	Hà Ngọc Điệp	01 cuốn